

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



PHẠM THỊ VIỆT

PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM
TÀI SẢN Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT KINH TẾ

HUẾ - năm 2026

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



PHẠM THỊ VIỆT

**PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM
TÀI SẢN Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT KINH TẾ

Ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9380107

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. NGUYỄN DUY PHƯƠNG**

HUẾ - năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

NCS xin khẳng định rằng Luận án này được xây dựng trên nền tảng nghiên cứu nghiêm túc, do chính bản thân NCS thực hiện một cách độc lập, không sao chép từ bất kỳ công trình nào khác. Trong suốt quá trình thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu, NCS luôn tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức học thuật, đảm bảo tính trung thực, minh bạch và khách quan trong toàn bộ nội dung nghiên cứu. Mọi số liệu, tài liệu, trích dẫn và dẫn chứng sử dụng trong Luận án đều được ghi rõ nguồn, có căn cứ xác thực, tuân thủ quy định về trích dẫn học thuật. Luận án là sản phẩm của quá trình nghiên cứu do NCS trực tiếp thực hiện, các kết quả trình bày trong luận án bảo đảm tính trung thực và không trùng với các công trình đã được công bố.

NCS xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cơ sở đào tạo và lương tâm học thuật của bản thân về lời cam đoan này.

Nghiên cứu sinh

Phạm Thị Việt

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thiện Luận án này, bên cạnh sự nỗ lực và quyết tâm cá nhân, NCS đã nhận được sự quan tâm, hỗ trợ và đồng hành quý báu từ gia đình, bạn hữu, Thầy/Cô và đồng nghiệp. NCS trân trọng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Quý Thầy/Cô đã trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn trong suốt thời gian nghiên cứu tại Trường Đại học Luật – Đại học Huế. Đặc biệt, sự tận tụy trong giảng dạy, kiến thức chuyên môn và sự định hướng khoa học từ Quý Thầy/Cô là nền tảng vững chắc giúp NCS hoàn thành Luận án này.

NCS trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến **PGS.TS. Nguyễn Duy Phương** – Giảng viên hướng dẫn khoa học, người đã luôn đồng hành, chỉ dẫn tận tình về chuyên môn, định hướng nghiên cứu và hỗ trợ kịp thời trong toàn bộ quá trình thực hiện và hoàn tất Luận án.

NCS cũng trân trọng gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã luôn đồng viên, tạo mọi điều kiện thuận lợi trong suốt thời gian NCS nghiên cứu, hoàn thiện Luận án. Một lần nữa, xin trân trọng cảm ơn tất cả những ai đã góp phần, dù trực tiếp hay gián tiếp, vào hành trình nghiên cứu đầy ý nghĩa này.

Xin chân thành cảm ơn!

Thành phố Huế, ngày ... tháng ... năm 2026

Nghiên cứu sinh

Phạm Thị Việt

MỤC LỤC

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Lời cảm ơn	
Mục lục	
Danh mục chữ viết tắt	
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	5
5. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn của Luận án.....	6
6. Những đóng góp mới của Luận án	7
7. Bố cục của Luận án.....	8
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU	9
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	9
1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu lý luận bảo hiểm tài sản và lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản	9
1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	13
1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản	21
1.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học liên quan đến đề tài Luận án và những vấn đề Luận án tiếp tục nghiên cứu	22
1.2.1. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học liên quan đến đề tài Luận án.....	22
1.2.2. Những vấn đề Luận án tiếp tục nghiên cứu	24
1.3. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu.....	25
1.3.1. Lý thuyết nghiên cứu	25
1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	28
1.3.3. Phương pháp tiếp cận.....	29
Kết luận Chương 1	31
CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN VÀ PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN	32
2.1. Lý luận về hợp đồng bảo hiểm tài sản	32
2.1.1. Khái niệm, đặc điểm bảo hiểm tài sản	32
2.1.2. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng bảo hiểm tài sản	37
2.2. Lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản	50

2.2.1. Khái niệm pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản	50
2.2.2. Đặc điểm pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản	52
2.2.3. Nguyên tắc điều chỉnh của pháp luật đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản ...	57
2.2.4. Nội dung pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	63
2.3. Các yếu tố chi phối đến pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản	81
2.3.1. Yếu tố kinh tế - xã hội.....	81
2.3.2. Yếu tố thị trường bảo hiểm số.....	82
2.3.3. Yếu tố năng lực tài chính và rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm	83
Kết luận Chương 2	85
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN	86
3.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	86
3.1.1. Thực trạng pháp luật về chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản	86
3.1.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản ...	96
3.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	98
3.2.1. Thực trạng pháp luật về nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản	98
3.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản	116
3.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản	119
3.3.1. Thực trạng pháp luật về hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	119
3.3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	123
3.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn xử lý vi phạm và phương thức xử lý vi phạm của hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	126
3.4.1. Thực trạng pháp luật về vi phạm và phương thức xử lý vi phạm của hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	126
3.4.2. Thực tiễn xử lý vi phạm và phương thức xử lý vi phạm của hợp đồng bảo hiểm tài sản	131
Kết luận Chương 3	134
CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN	135
4.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản	135
4.1.1. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong bối cảnh chuyển đổi số	135

4.1.2. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản phải thích ứng với chuyên đổi số và khả năng dự đoán về kinh tế mới.....	136
4.1.3. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản nhằm nâng cao tính minh bạch và khắc phục tình trạng bất cân xứng thông tin trong quan hệ bảo hiểm....	138
4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản	139
4.2.1. Hoàn thiện pháp luật về chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	139
4.2.2. Hoàn thiện pháp luật về nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản	142
4.2.3. Hoàn thiện pháp luật về hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	149
4.2.4. Hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm và phương thức xử lý vi phạm của hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	150
4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản	152
4.3.1. Bảo đảm vai trò điều chỉnh của pháp luật đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số.....	152
4.3.2. Thiết lập cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu và khả năng dự đoán trong hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	153
4.3.3. Trách nhiệm giải trình và kiểm soát việc thực hiện nghĩa vụ thông tin trong hợp đồng bảo hiểm tài sản.....	155
Kết luận Chương 4	157
KẾT LUẬN	158
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	160
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	161

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Từ viết nguyên nghĩa
1.	BLDS	: Bộ luật Dân sự
2.	BLHHVN	: Bộ luật Hàng hải Việt Nam
3.	KDBH	: Kinh doanh bảo hiểm
4.	CNCNS	: Công nghiệp công nghệ số
5.	GDĐT	: Giao dịch điện tử
6.	PCCC&CNCH	: Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ
7.	TTNT	: Trí tuệ nhân tạo
8.	BVDLCN	: Bảo vệ dữ liệu cá nhân
9.	BVQLNTD	: Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
10.	NCS	: Nghiên cứu sinh

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Trong nền kinh tế thị trường và bối cảnh hội nhập sâu rộng, bảo hiểm tài sản là cơ chế thiết yếu để chuyển giao rủi ro và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể, qua đó góp phần ổn định tài chính và trật tự giao dịch. Khác với bảo hiểm con người hay bảo hiểm trách nhiệm dân sự, hợp đồng bảo hiểm tài sản gắn với giá trị tài sản và quyền lợi kinh tế phát sinh từ tài sản, vốn là những thành tố cơ bản của quan hệ dân sự và thương mại. Sự phát triển của môi trường số cùng với sự ra đời của hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử, hợp đồng bảo hiểm thông minh và bảo hiểm dựa trên công nghệ chuỗi khối tác động đến phương thức giao kết, thực hiện và xác lập chứng cứ trong quan hệ hợp đồng, qua đó đặt ra những yêu cầu mới đối với lý luận và pháp luật điều chỉnh.

Về lý luận, các nghiên cứu về hợp đồng bảo hiểm tài sản đến nay vẫn còn phân tán, chưa hình thành được một khuôn khổ lý luận thống nhất để giải thích đầy đủ bản chất pháp lý và các đặc trưng cơ bản của loại hợp đồng này. Những vấn đề cốt lõi như khái niệm, đặc điểm, bản chất bồi thường, nguyên tắc điều chỉnh hay cấu trúc pháp lý của hợp đồng mới chỉ được tiếp cận ở mức phân tích riêng lẻ, thiếu sự hệ thống hóa và chưa được phân định rõ ràng với các loại hợp đồng bảo hiểm khác. Các nghiên cứu lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản hiện chủ yếu dừng lại ở mức khái quát, chưa phát triển thành một hệ thống chuyên sâu có tính định hướng rõ ràng cho hoạt động lập pháp và cho thực tiễn thực hiện. Chính khoảng trống lý luận này làm cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật còn thiếu nền tảng khoa học, nhất là trong bối cảnh xuất hiện các hình thức mới như hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử hay hợp đồng bảo hiểm thông minh.

Về thực trạng pháp luật, có thể thấy khung quy định điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam hiện nay vẫn phân tán trong nhiều văn bản như Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS năm 2015), Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (BLHHVN năm 2015), Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (Luật KDBH năm 2022), Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024 (Luật PCCC&CNCH 2024), Luật Giao dịch điện tử năm 2023 (Luật GDĐT năm 2023), Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi năm 2025 (Luật KDBH sửa đổi năm 2025) và các văn bản hướng dẫn, tuy nhiên vẫn thiếu tính thống nhất và liên thông giữa luật chung và luật chuyên ngành. Xét về chủ thể, quy định về năng lực pháp lý của doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đặc biệt trong trường hợp giao kết hợp đồng qua phương tiện điện tử, còn thiếu cụ thể, chưa phản ánh hết yêu cầu thực tiễn. Các thành tố bao gồm đối tượng bảo hiểm, sự kiện bảo hiểm, phạm vi áp dụng, thời hạn và cách thức bồi thường, cùng với quyền và nghĩa vụ của các bên, mới dừng lại ở những quy định mang tính khái quát. Sự thiếu vắng các quy định chi tiết khiến cho việc áp dụng trên thực tế còn thiếu cơ sở để bảo đảm tính minh bạch và tính thống nhất, đồng thời gây khó khăn trong việc xác định sự cân bằng lợi ích giữa các chủ thể

tham gia hợp đồng. Đối với hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực, quy định pháp luật chủ yếu dựa trên phương thức giao kết truyền thống, trong khi chưa có hướng dẫn cụ thể cho hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử, hợp đồng bảo hiểm tài sản thông minh hay cơ chế giao kết qua hệ thống tự động, dẫn tới khó khăn trong việc xác định thời điểm phát sinh hiệu lực và giá trị ràng buộc. Về xử lý vi phạm, pháp luật chưa có hướng dẫn riêng đối với những tình huống đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản như vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, vi phạm điều kiện bảo đảm hoặc chậm trễ trong việc chi trả bồi thường, nên việc áp dụng trên thực tế còn thiếu cơ sở thống nhất. Những vướng mắc này đặc biệt bộc lộ rõ đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản mới như: hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số (trong đó bao gồm hợp đồng bảo hiểm tài sản thông minh và hợp đồng bảo hiểm tài sản dựa trên công nghệ chuỗi khối (blockchain)).

Thực tiễn cho thấy, hợp đồng bảo hiểm tài sản chủ yếu tồn tại dưới dạng hợp đồng mẫu do doanh nghiệp bảo hiểm soạn thảo, sử dụng ngôn ngữ kỹ thuật phức tạp, nhiều điều khoản loại trừ và điều kiện khắt khe, dẫn đến tình trạng bất cân xứng thông tin giữa các bên. Khi sự kiện bảo hiểm phát sinh, nhiều khó khăn nảy sinh trong quá trình thực hiện như: thời hạn và quy trình giám định thường bị kéo dài; tiêu chí xác định mức bồi thường thiếu minh bạch; cách giải thích điều khoản hợp đồng trong nhiều trường hợp thiên lệch về phía doanh nghiệp bảo hiểm, làm suy giảm nguyên tắc cân bằng lợi ích. Hiện nay, các tranh chấp về hợp đồng bảo hiểm tài sản được giải quyết trên cơ sở kết hợp giữa các quy định của pháp luật dân sự, các văn bản chuyên ngành, cùng với việc tham chiếu Án lệ và thực tiễn xét xử trong những trường hợp cần thiết. Mặc dù Luật KDBH năm 2022 đã ghi nhận nguyên tắc thế quyền của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi thực hiện bồi thường, song các quy định vẫn chủ yếu mang tính khái quát, chưa có hướng dẫn chi tiết về phạm vi, giới hạn cũng như cơ chế thực thi quyền này trong thực tiễn. Thực tiễn giải quyết tranh chấp cho thấy nhiều vấn đề tiếp tục phát sinh, bao gồm: (i) tranh chấp về nghĩa vụ đóng phí và hậu quả pháp lý của việc chậm nộp phí; (ii) tranh chấp liên quan đến việc doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện quyền thế quyền; (iii) tranh chấp trong trường hợp mức độ rủi ro thay đổi nhưng bên mua bảo hiểm không khai báo hoặc khai báo không đầy đủ; (iv) tranh chấp về tư cách và năng lực của chủ thể tham gia hợp đồng; và (v) tranh chấp về căn cứ, phương pháp xác định giá trị bồi thường (giá trị thay thế hay giá trị thực tế, khấu hao, hao mòn, chi phí gián tiếp...). Ở Việt Nam, hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số hiện vẫn chưa được triển khai phổ biến. Việc thiếu khung pháp lý rõ ràng về giá trị pháp lý của dữ liệu cũng như quy trình xử lý và xác thực thông tin điện tử khiến hoạt động giao kết, thực hiện và bồi thường chưa tạo ra sự khác biệt đáng kể so với mô hình truyền thống, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp liên quan đến tính xác thực và toàn vẹn của dữ liệu.

Có thể nhận thấy pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam hiện còn bộc lộ nhiều hạn chế cả về cơ sở lý luận, quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng, đặc biệt

trong bối cảnh chuyển đổi số với sự xuất hiện của hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng công nghệ số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số. Chính những bất cập và khoảng trống đó đặt ra yêu cầu khách quan phải có một công trình nghiên cứu toàn diện, không chỉ nhằm củng cố nền tảng lý luận và hệ thống hóa các quy định pháp luật, mà còn phân tích, đánh giá thực tiễn thực hiện, từ đó đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật. Việc lựa chọn đề tài **“Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam”** được xác định trên cơ sở vừa đáp ứng đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn, vừa có ý nghĩa bổ sung và phát triển nền tảng lý luận cho khoa học pháp lý về hợp đồng bảo hiểm tài sản.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của Luận án là hướng tới việc xây dựng các luận cứ khoa học và đề xuất các định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, qua đó góp phần bảo đảm sự minh bạch, công bằng và hiệu quả trong quan hệ bảo hiểm, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, tổng quan và phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về hợp đồng bảo hiểm tài sản và pháp luật điều chỉnh, từ đó xác định những vấn đề đã được làm rõ, nhận diện khoảng trống học thuật và định hướng nghiên cứu cần tiếp tục phát triển.

Thứ hai, hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về hợp đồng bảo hiểm tài sản và pháp luật điều chỉnh, bao gồm khái niệm, đặc điểm, bản chất pháp lý, nguyên tắc điều chỉnh, cấu trúc pháp lý và các yếu tố chi phối, đồng thời làm rõ cơ sở lý luận của việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản trên môi trường số. Việc tham khảo kinh nghiệm xây dựng pháp luật của các quốc gia khác cũng góp phần định hướng điều chỉnh phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Thứ ba, phân tích, đánh giá pháp luật hiện hành và thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trên cơ sở các quy định của BLDS năm 2015, BLHHVN năm 2015, Luật KDBH năm 2022, Luật KDBH sửa đổi năm 2025, Luật PCCC&CNCH năm 2024, Luật GDĐT năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành; trong đó tập trung làm rõ việc áp dụng các quy định pháp luật đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản được giao kết và thực hiện theo phương thức truyền thống và trên môi trường số, xét trên các phương diện chủ thể hợp đồng, nội dung hợp đồng, hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực, cũng như các vi phạm và cơ chế xử lý vi phạm trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng. Trên cơ sở đó, chỉ ra những hạn chế, bất cập và nguyên nhân phát sinh trong thực tiễn thực hiện, đặc biệt đối với các hình thức giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản trên môi trường số khi khuôn khổ pháp lý điều chỉnh còn chưa hoàn thiện.

Thứ tư, xây dựng các định hướng và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận và đánh giá thực trạng pháp luật, bảo đảm phù hợp với đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản theo phương thức truyền thống và các hình thức hợp đồng được giao kết, thực hiện trong môi trường số, đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật, bảo đảm tính minh bạch, công bằng và khả năng thích ứng với quá trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

3. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Một là, cơ sở lý luận và học thuyết về bảo hiểm tài sản và hợp đồng bảo hiểm tài sản: nghiên cứu các quan điểm, học thuyết và khái niệm cơ bản liên quan đến bảo hiểm tài sản, bản chất bồi thường, đặc điểm pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản, các yếu tố cấu thành như chủ thể, nội dung, hình thức, thời điểm phát sinh hiệu lực, sự kiện bảo hiểm, vi phạm và phương thức xử lý vi phạm.

Hai là, pháp luật Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm tài sản, được nghiên cứu thông qua việc phân tích, đánh giá các quy định trong BLDS năm 2015, BLHHVN 2015, Luật KDBH năm 2022, Luật KDBH sửa đổi năm 2025, Luật PCCC&CNCH năm 2024, Luật GDĐT năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bên cạnh đó, Luận án nghiên cứu quy định pháp luật của một số quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển như Anh, Đức, Pháp và Hoa Kỳ về hợp đồng bảo hiểm tài sản, với tư cách là nguồn tham chiếu so sánh, đặc biệt đối với các quy định liên quan đến hợp đồng bảo hiểm được giao kết và thực hiện trên môi trường điện tử và nền tảng công nghệ số.

Ba là, Luận án nghiên cứu thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam thông qua việc phân tích một số bản án, án lệ và vụ việc điển hình, nhằm nhận diện các vướng mắc, bất cập trong giao kết, thực hiện hợp đồng và xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về phạm vi nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và lý luận pháp luật điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản, bao gồm khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung cơ bản như chủ thể, nội dung, hình thức, hiệu lực, vi phạm và phương thức xử lý vi phạm. Trong đó, nội dung về chủ thể được giới hạn, không bao gồm chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và tổ chức tương hỗ cung cấp dịch vụ bảo hiểm vi mô. Bên cạnh đó, Luận án mở rộng nghiên cứu các quy định pháp luật liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản theo phương thức điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, tập trung vào các vấn đề pháp lý phát sinh liên quan đến hình thức giao kết, hiệu lực pháp lý và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- *Về phạm vi không gian:* Nghiên cứu thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam, đồng thời có so sánh, tham chiếu với pháp luật của một số quốc gia có hệ thống bảo hiểm phát triển và ổn định như Đức, Pháp, Anh, Hoa Kỳ.

- *Phạm vi về thời gian:* Luận án nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2025.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin nhằm nghiên cứu pháp luật điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản. Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản được tiếp cận trong mối quan hệ biện chứng với sự vận động của nền kinh tế thị trường và các quan hệ dân sự – thương mại có liên quan dưới của quá trình chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, Luận án tiếp cận việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản theo hướng bảo đảm tính kế thừa, thống nhất và thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển thị trường bảo hiểm và hội nhập kinh tế quốc tế.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp hệ thống hóa và phân tích tài liệu:* vận dụng chủ yếu trong Chương 1, nhằm thu thập, phân loại, xử lý và hệ thống hóa các công trình khoa học, tài liệu lý luận, cũng như các nghiên cứu thực trạng, thực tiễn thực hiện pháp luật trong và ngoài nước liên quan đến hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trên cơ sở đó, Luận án phân tích nội dung, phương pháp tiếp cận và kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, chỉ ra những điểm đã được giải quyết thỏa đáng, những hạn chế hoặc bất cập về mặt lý luận và thực trạng, thực tiễn thực hiện pháp luật, đồng thời nhận diện khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục làm rõ. Việc sử dụng phương pháp này không chỉ giúp hình thành nền tảng lý luận vững chắc cho Luận án, mà còn cung cấp cơ sở khoa học để xác định hướng nghiên cứu phù hợp và các vấn đề trọng tâm cần tập trung giải quyết trong các Chương sau.

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp:* được sử dụng như công cụ chủ đạo nhằm bảo đảm sự gắn kết và định hướng nội dung nghiên cứu, thể hiện rõ nét ở Chương 2 và Chương 3. Ở Chương 2, phương pháp này được vận dụng để làm rõ cấu trúc pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản, bao gồm khái niệm, đặc điểm pháp lý, nguyên tắc điều chỉnh và các nội dung cơ bản. Trên cơ sở đó, các kết quả nghiên cứu được tổng hợp và khái quát hóa thành hệ thống lý luận có tính định hướng, phục vụ cho việc giải thích và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản. Chương 3 áp dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, qua đó đánh giá các quy định pháp luật cùng thực tiễn thực hiện trong lĩnh vực hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trên cơ sở đó, Luận án tổng hợp, đối chiếu lý luận và thực tiễn, chỉ ra những mâu thuẫn, khoảng trống và bất cập trong điều chỉnh pháp luật,

qua đó rút ra những nhận định khái quát làm căn cứ cho việc định hướng và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật.

- *Phương pháp so sánh luật học*: được triển khai trong Chương 2 và Chương 3, nhằm so sánh pháp luật Việt Nam với pháp luật của các quốc gia như Anh, Đức, Pháp và Hoa Kỳ trong vấn đề hợp đồng bảo hiểm tài sản. Thông qua việc tham khảo các mô hình lập pháp và thực tiễn thực hiện tại nước ngoài, Luận án rút ra các kinh nghiệm xây dựng pháp luật làm cơ sở đối chiếu nhằm hoàn thiện, nâng cao pháp luật trong nước theo hướng tiệm cận pháp luật quốc tế và phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

- *Phương pháp nghiên cứu tình huống điển hình*: được sử dụng trong Chương 3 thông qua việc phân tích 08 bản án và 01 án lệ về hợp đồng bảo hiểm tài sản, đồng thời đối chiếu với một số hợp đồng, điều khoản mẫu do doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp. Phương pháp này giúp Luận án tiếp cận thực tiễn xét xử và thực tiễn giao kết, thực hiện hợp đồng để nhận diện những điểm chưa thống nhất trong áp dụng pháp luật, cũng như khoảng cách giữa quy phạm pháp luật và thực tiễn. Trên cơ sở đó, Luận án làm rõ các vấn đề phát sinh liên quan đến nội dung, hình thức, thời điểm phát sinh hiệu lực, vi phạm hợp đồng và phương thức xử lý vi phạm, qua đó xác định các khoảng trống, điểm chưa rõ và bất cập của pháp luật hiện hành, làm căn cứ đề xuất giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Chương 4.

- *Phương pháp dự báo khoa học*: được vận dụng chủ yếu trong Chương 4 nhằm xác định xu hướng hoàn thiện và định hướng nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam, phù hợp với sự phát triển của thị trường bảo hiểm, với yêu cầu chuyển đổi số và bối cảnh hội nhập đa phương sâu rộng.

5. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn của Luận án

5.1. Ý nghĩa khoa học

Luận án góp phần bổ sung và phát triển lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong khoa học pháp lý Việt Nam thông qua việc làm rõ bản chất pháp lý và cấu trúc điều chỉnh của hợp đồng bảo hiểm tài sản với tư cách là một loại hợp đồng bồi thường mang tính phòng ngừa rủi ro. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các quan điểm học thuật trong và ngoài nước, Luận án luận giải và làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số, Luận án bổ sung cách tiếp cận lý luận đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản được giao kết, thực hiện trên nền tảng số, qua đó làm rõ các vấn đề pháp lý mới đặt ra về thời điểm giao kết, hiệu lực của chữ ký điện tử, xác lập sự kiện bảo hiểm và cơ chế chứng minh tồn thất. Những luận giải này góp phần mở rộng và hoàn thiện nền tảng lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, tạo cơ sở khoa học cho các nghiên cứu tiếp theo và cho việc hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

- *Đối với hoạt động xây dựng, hoàn thiện và áp dụng pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản:* Các kết quả nghiên cứu của Luận án là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị phục vụ việc rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản, bảo đảm tính đồng bộ, khả thi và phù hợp với thực tiễn thị trường bảo hiểm ở Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bảo hiểm số. Các phân tích về bất cập, khoảng trống và xung đột pháp luật, cùng với các kiến nghị cụ thể, đồng thời góp phần hỗ trợ hoạt động giải thích và áp dụng pháp luật trong thực tiễn xét xử, nhất là đối với các tranh chấp liên quan đến chủ thể, nội dung, hình thức, thời điểm hiệu lực, vi phạm và xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản.

- *Đối với doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức hành nghề luật:* Luận án cung cấp cơ sở khoa học và căn cứ pháp lý giúp doanh nghiệp bảo hiểm rà soát mức độ tuân thủ trong giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản theo hình thức truyền thống, hợp đồng điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, qua đó hỗ trợ phòng ngừa rủi ro pháp lý và nâng cao khả năng xử lý tranh chấp. Các luận giải về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số cũng góp phần định hướng doanh nghiệp hoàn thiện quy trình quản trị hợp đồng, chuẩn hóa hồ sơ, chứng cứ, tăng minh bạch và hiệu quả vận hành. Đồng thời, Luận án có thể được sử dụng như tài liệu tham khảo cho luật sư và tổ chức hành nghề luật trong hoạt động tư vấn, soạn thảo hợp đồng và giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng bảo hiểm tài sản.

- *Đối với bên mua bảo hiểm và hoạt động đào tạo, nghiên cứu:* Đối với bên mua bảo hiểm và hoạt động đào tạo, nghiên cứu: Luận án góp phần làm rõ các vấn đề pháp lý cốt lõi, giúp bên mua bảo hiểm nhận diện và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ khi giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản theo hình thức truyền thống, hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, qua đó hỗ trợ bảo vệ tốt hơn lợi ích hợp pháp của họ. Đồng thời, kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng như tài liệu tham khảo chuyên sâu phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu về pháp luật hợp đồng bảo hiểm tài sản, đồng thời gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo về chuyển đổi số trong bảo hiểm và cơ chế pháp lý của hợp đồng trong môi trường số.

6. Những đóng góp mới của Luận án

- *Một là,* Luận án đã xây dựng và phát triển khung khái niệm về hợp đồng bảo hiểm tài sản trên cơ sở hệ thống hóa, phân tích và bổ sung các quan điểm hiện có, đồng thời đưa ra những luận giải mới về khái niệm, đặc điểm pháp lý, cấu trúc hợp đồng, nguyên tắc điều chỉnh và các yếu tố tác động. Đặc biệt, Luận án tiếp cận hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ như một quan hệ nghĩa vụ dân sự mang tính bồi thường, mà còn xác định đây là một chế định pháp lý đặc thù, vừa bảo đảm quyền tài sản của chủ thể, vừa đóng vai trò công cụ điều chỉnh cân bằng lợi ích trong quan hệ hợp đồng thuộc lĩnh vực dân sự - thương mại.

- *Hai là*, Luận án đã làm rõ tác động của công nghệ số đối với cơ chế giao kết, thực hiện và chứng minh quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản trên cơ sở đặt trong mối tương quan với hợp đồng bảo hiểm tài sản truyền thống. Qua đó, Luận án chỉ ra những vấn đề pháp lý đặt ra đối với các điều kiện giao kết, hình thức thể hiện ý chí, giá trị pháp lý của chứng cứ và cơ chế bảo đảm thực hiện hợp đồng đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số. Trên cơ sở phân tích các học thuyết, quan điểm về bảo hiểm tài sản và hợp đồng bảo hiểm tài sản, Luận án góp phần xây dựng nền tảng lý luận cho việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, một lĩnh vực còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu ở Việt Nam.

- *Ba là*, Luận án đã phân tích và đánh giá một cách có hệ thống thực trạng pháp luật Việt Nam và thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, tập trung vào các vấn đề chủ thể, nội dung, hình thức giao kết và thời điểm phát sinh hiệu lực, vi phạm và xử lý vi phạm, trong đó bao gồm cả việc áp dụng pháp luật đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số. Qua đó, Luận án chỉ ra những hạn chế, bất cập của các quy định pháp luật hiện hành, làm cơ sở thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản.

- *Bốn là*, Luận án đã chỉ ra các yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời đề xuất các định hướng và giải pháp có căn cứ khoa học nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản. Các giải pháp này có giá trị tham khảo cho hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam hiện nay.

7. Bộ cục của Luận án

Bên cạnh các phần Mở đầu, Lời cam đoan, Lời cảm ơn, Mục lục, Kết luận, Danh mục các công trình nghiên cứu đã công bố của tác giả liên quan đến đề tài và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận án gồm 4 Chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết nghiên cứu

Chương 2: Những vấn đề lý luận về hợp đồng bảo hiểm tài sản và pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

Chương 3: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm tài sản

Chương 4: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu lý luận bảo hiểm tài sản và lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

1.1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu lý luận về bảo hiểm tài sản

Trong hệ thống bảo hiểm, bảo hiểm tài sản giữ vị trí nền tảng bởi gắn trực tiếp với quyền sở hữu, lợi ích kinh tế và nhu cầu quản lý rủi ro của các chủ thể. Chính vì vậy, nhiều công trình nghiên cứu đã tiếp cận ở góc độ lý luận để làm rõ khái niệm, bản chất và chức năng của bảo hiểm tài sản, tạo cơ sở khoa học cho việc phát triển pháp luật trong lĩnh vực này.

Tiêu biểu, Nguyễn Thị Thủy (2009), “*Xây dựng và phát triển pháp luật bảo hiểm tài sản tại Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, đã chỉ ra rằng bảo hiểm tài sản là loại hình bảo hiểm đặc thù, với cơ chế doanh nghiệp bảo hiểm nhận phí và bồi thường cho bên được bảo hiểm khi rủi ro xảy ra trong phạm vi hợp đồng. Về bản chất, bảo hiểm tài sản được hình thành từ nhu cầu bảo vệ lợi ích kinh tế – tài chính gắn liền với quyền sở hữu tài sản; đồng thời phản ánh cơ chế hoán chuyển rủi ro và chia sẻ tổn thất mang tính cộng đồng giữa các chủ thể tham gia. Đặc trưng của bảo hiểm tài sản còn thể hiện ở sự cam kết pháp lý của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc bù đắp tổn thất tài chính khi sự kiện bảo hiểm xảy ra (Thủy, 2009). Nhiều công trình quốc tế đã mở rộng phân tích bản chất kinh tế – tài chính của bảo hiểm tài sản, một trong những công trình tiêu biểu là cuốn sách của Rob Thoys (2010), “*Insurance Theory and Practice*” (*Nguyên lý và Thực hành bảo hiểm*) xuất bản bởi Routledge tại Anh, xác định bảo hiểm tài sản là cơ chế chuyển giao rủi ro tài chính đối với các tài sản như nhà ở, các phương tiện, máy móc..., thông qua hợp đồng giữa người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm. Theo tác phẩm, một rủi ro chỉ có thể được bảo hiểm nếu đáp ứng các điều kiện như có thể định lượng được tổn thất, mang tính ngẫu nhiên, gắn với quyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp và không do người được bảo hiểm cố ý gây ra. Bảo hiểm tài sản vì thế vừa là công cụ phòng ngừa rủi ro, vừa là cơ chế tài chính góp phần ổn định nền kinh tế (Thoys, 2010). Ở góc độ khái quát hơn, tác phẩm của Georges Dionne (2025), “*Handbook of Insurance*” (*Cẩm nang về bảo hiểm*) ấn bản thứ hai, do Springer xuất bản tại New York, là tuyển tập chuyên sâu tập hợp các nghiên cứu kinh điển và hiện đại về kinh tế học bảo hiểm, quản trị rủi ro, định phí và chính sách điều tiết thị trường bảo hiểm. Với sự đóng góp của các học giả hàng đầu, cuốn sách cung cấp nền tảng lý thuyết, thực nghiệm về thông tin bất cân xứng, rủi ro đạo đức, lựa chọn bất lợi và các mô hình định lượng trong quản lý rủi ro và thiết kế sản phẩm, là tài liệu học thuật quan trọng cho nghiên cứu chuyên sâu và giảng dạy sau đại học trong các lĩnh vực kinh

tế, tài chính, bảo hiểm (Georges, 2013). Đáng chú ý, một số nghiên cứu gần đây mở rộng lý luận về bảo hiểm tài sản gắn với quản lý rủi ro hiện đại và bối cảnh biến đổi khí hậu là bài viết của Yingyu Chen, Yutian Yang, Guangxin Kong, Xinyao Xu và Xiaolong Zhi (2024), “*Research on sustainability of property insurance based on insurance stochastic model*” (Phân tích tính bền vững của bảo hiểm tài sản trong điều kiện rủi ro thời tiết cực đoan: Tiếp cận từ mô hình ngẫu nhiên bảo hiểm) đăng trên Tạp chí Highlights in Business Economics and Management, tiếp cận lý thuyết bảo hiểm tài sản từ góc nhìn bền vững tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Trên cơ sở mô hình rủi ro ngẫu nhiên, bài viết xem bảo hiểm tài sản không chỉ là công cụ chuyển giao rủi ro mà còn là hệ thống cân bằng giữa phí bảo hiểm, vốn dự phòng và xác suất phá sản. Phân tích cho thấy, tại khu vực có xác suất thiên tai cao (10%/năm), phí bảo hiểm cân điều chỉnh cao hơn gấp 4,6 lần so với khu vực rủi ro trung bình (5%/năm) để duy trì biên lợi nhuận 10% và giảm nguy cơ phá sản. Cách tiếp cận này phản ánh xu hướng hiện đại trong lý thuyết bảo hiểm tài sản: kết hợp mô hình xác suất, phân phối đuôi nặng và quản lý vốn nhằm đảm bảo sự ổn định dài hạn của thị trường bảo hiểm trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng (Y. Chen et al., 2024).

Các công trình nghiên cứu trong nhóm này đã làm rõ bản chất, chức năng và cơ chế vận hành của bảo hiểm tài sản với tư cách là công cụ chuyển giao và phân bổ rủi ro gắn với quyền sở hữu và lợi ích kinh tế của các chủ thể. Những luận giải về cơ chế bồi thường, điều kiện bảo hiểm, rủi ro đạo đức và quản lý rủi ro đã cung cấp nền tảng lý luận cần thiết để NCS xác định đúng đặc trưng pháp lý của bảo hiểm tài sản và phạm vi điều chỉnh của pháp luật trong lĩnh vực này. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để NCS kế thừa, sàng lọc và vận dụng trong quá trình xây dựng khung lý luận phục vụ nghiên cứu pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong Luận án.

1.1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu lý luận về hợp đồng bảo hiểm tài sản

Nếu như các công trình thuộc nhóm trước chủ yếu tập trung làm rõ bản chất, chức năng của bảo hiểm tài sản nói chung, thì một bộ phận nghiên cứu khác lại đi sâu vào hợp đồng bảo hiểm tài sản. Các công trình này tập trung phân tích khái niệm, đặc điểm pháp lý, nội dung cơ bản cũng như các nguyên tắc chi phối hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Trong số các tài liệu nghiên cứu trong nước, có thể nhắc đến cuốn sách của Nguyễn Thị Thủy (2017), “*Pháp luật bảo hiểm tài sản tại Việt Nam*” Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Đây là một chuyên khảo có giá trị, trình bày những vấn đề lý luận cốt lõi về bảo hiểm tài sản cũng như các quy phạm điều chỉnh quan hệ pháp luật bảo hiểm. Công trình không chỉ góp phần hệ thống hóa khung lý thuyết và pháp luật bảo hiểm tài sản, mà còn cung cấp nguồn tư liệu tham khảo quan trọng cho nghiên cứu và giảng dạy (T. T. Nguyễn, 2017). Bên cạnh đó, có những công trình tiếp cận trực tiếp lý luận về hợp đồng bảo hiểm tài sản như bài viết của James W. Bryan (2006), “*Property insurance policies: The covered causes of loss and Excluded perils*” (Hợp đồng bảo hiểm tài sản: các rủi ro được bảo hiểm và các rủi ro bị loại trừ) Hội thảo của Defense

Research Institute, tiếp cận hợp đồng bảo hiểm tài sản từ góc nhìn lý luận về phạm vi rủi ro. Quan điểm nghiên cứu cho rằng bảo hiểm tài sản thuộc nhóm bảo hiểm bên thứ nhất, trong đó doanh nghiệp bảo hiểm trực tiếp bồi thường cho bên mua khi xảy ra rủi ro trong phạm vi bảo hiểm. Bài viết đồng thời phân biệt rõ giữa “rủi ro được bảo hiểm” là các sự kiện ngẫu nhiên, bất ngờ, có thể định lượng tổn thất như hỏa hoạn, lũ lụt, gió bão và “rủi ro bị loại trừ” là các sự kiện mà doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm như chiến tranh, khủng bố, hao mòn tự nhiên hoặc hành vi cố ý của người được bảo hiểm. Về phương diện lý luận, các nghiên cứu cho thấy hợp đồng bảo hiểm tài sản mang bản chất của một hợp đồng song vụ, có điều kiện và có đền bù, trong đó quyền và nghĩa vụ của các bên được thiết kế nhằm bảo đảm cơ chế cân bằng lợi ích giữa người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, đồng thời kiểm soát rủi ro đạo đức trong quan hệ bảo hiểm (Bryan, 2006). Cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của pháp luật hợp đồng trong việc phân bổ rủi ro và bảo vệ sự ổn định của quan hệ bảo hiểm. Ở mức độ hệ thống hơn, tác phẩm của Jeffrey W. Stempel (2006), “*Stempel on Insurance Contracts*” (*Góc của hợp đồng bảo hiểm*), xuất bản tại New York bởi Wolters Kluwer Law & Business, đã cung cấp một khung lý luận toàn diện về cấu trúc, nội dung và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng bảo hiểm trong thực tiễn. Tác giả chỉ ra đặc trưng phổ biến của hợp đồng bảo hiểm là hợp đồng mẫu do doanh nghiệp bảo hiểm soạn sẵn, từ đó làm phát sinh sự bất cân xứng về thông tin và vị thế pháp lý giữa các bên. Trên cơ sở đó, Stempel luận giải vai trò trung tâm của nguyên tắc thiện chí, học thuyết giải thích hợp đồng và phạm vi bảo hiểm như những công cụ pháp lý nhằm bảo vệ bên yếu thế và định hướng hoạt động xét xử trong giải quyết tranh chấp bảo hiểm tài sản (Jeffrey W. Stempel, 2006).

Nhìn chung, các công trình này đã cung cấp hệ thống luận điểm và cơ sở lý luận cơ bản về bản chất pháp lý, cấu trúc hợp đồng và cơ chế giải thích điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, qua đó tạo cơ sở khoa học để NCS kế thừa, lựa chọn và vận dụng trong việc xây dựng khung lý luận phục vụ nghiên cứu pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản.

1.1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

Một trong những hướng tiếp cận nền tảng về hợp đồng bảo hiểm tài sản là từ góc độ lý luận pháp luật. Nhóm công trình này tập trung phân tích khái niệm, bản chất, đặc điểm pháp lý và chức năng kinh tế – xã hội của hợp đồng, qua đó hình thành cơ sở lý luận để định hình khung pháp luật điều chỉnh.

Ở Việt Nam, một số công trình đã tiếp cận hợp đồng bảo hiểm từ góc độ lý luận, gắn liền với tiến trình hình thành và phát triển của pháp luật bảo hiểm. Một công trình đáng chú ý là cuốn sách của Phạm Văn Tuyết (2007), “*Bảo hiểm và kinh doanh bảo hiểm theo pháp luật bảo hiểm tại Việt Nam*” Nhà xuất bản Tư pháp. Công trình này phân tích chuyên sâu hoạt động bảo hiểm tại Việt Nam, trong đó đề cập tổng quan và lịch sử hình thành bảo hiểm, đồng thời xác định những đặc điểm pháp lý cơ bản của từng loại hình. Tác giả đã khái quát khái niệm hợp đồng bảo hiểm theo Điều 567 BLDS năm 2005 và

Luật KDBH, qua đó nhấn mạnh tính chất song vụ, có đền bù và gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Đây là tài liệu quan trọng, vừa củng cố cơ sở lý luận, vừa cung cấp cơ sở thực tiễn cho nghiên cứu, giảng dạy và hoạch định chính sách về hợp đồng bảo hiểm tài sản tại Việt Nam (Tuyết, 2007). Từ cơ sở lý luận, một số công trình quốc tế đã mở rộng tiếp cận, điển hình là bài viết của Kihlstrom và Roth (1982), “*Risk Aversion and the Negotiation of Insurance Contracts*” (Tâm lý ngại rủi ro và quá trình đàm phán hợp đồng bảo hiểm), đăng trên Tạp chí Risk and Insurance, đã vận dụng lý thuyết trò chơi để phân tích quá trình đàm phán hợp đồng bảo hiểm trong điều kiện thị trường cạnh tranh. Bài viết tiếp cận hợp đồng bảo hiểm tài sản như một thiết chế cân bằng lợi ích giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo hiểm thông qua việc xác định quyền lợi có thể bảo hiểm và phân bổ rủi ro dựa trên kỳ vọng lợi ích của các bên. Quan điểm này góp phần củng cố lập luận rằng hợp đồng bảo hiểm tài sản không đơn thuần là một quan hệ nghĩa vụ dân sự, mà còn là kết quả của một quá trình thương lượng mang tính chất kinh tế và điều chỉnh bởi các chuẩn tắc pháp luật (Kihlstrom & Roth, 1982). Ở một hướng tiếp cận khác, Malcolm Hyde và Graham Bartlett (2022), “*Property Insurance Claims - Law and Practice*” (Bồi thường bảo hiểm tài sản – Pháp luật và thực tiễn) xuất bản tại Witherby Seaman International, là một tài liệu chuyên sâu về bồi thường bảo hiểm tài sản, cung cấp kiến thức toàn diện cho sinh viên, luật sư và các chuyên gia bảo hiểm, đặc biệt hữu ích cho giám định viên tổn thất trong quá trình đào tạo và hành nghề. Nội dung sách bao quát từ nguyên tắc pháp luật bảo hiểm, các bên tham gia hợp đồng, quyền lợi có thể được bảo hiểm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, điều kiện và bảo đảm, cho đến các vấn đề phát sinh sau khi tổn thất xảy ra như nguyên nhân tổn thất, bảo hiểm dưới giá trị, bảo hiểm trùng, đo lường tổn thất, thế quyền và gian lận trong yêu cầu bồi thường. Ngoài ra, sách còn đề cập đến đặc quyền trong tố tụng, quyền lợi của khách hàng và giám định viên, đồng thời đưa ra ví dụ tính toán, án lệ và quy định pháp luật liên quan, qua đó trở thành một cẩm nang toàn diện kết hợp giữa lý luận và thực tiễn của lĩnh vực bảo hiểm tài sản (Malcolm Hyde, 2022). Ở châu Phi, Vivianne M. N (2018), “*An analysis of the law relating to insurable interest in life insurance vis-à-vis property insurance*” (Phân tích pháp luật liên quan đến quyền lợi có thể bảo hiểm trong bảo hiểm nhân thọ so với bảo hiểm tài sản) báo cáo nghiên cứu tại Đại học Kampala, bài viết đã chỉ ra đặc thù pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới góc độ thời điểm xác lập quyền lợi được bảo hiểm và cơ chế thế quyền. Bài viết khẳng định không giống bảo hiểm nhân thọ, quyền lợi có thể được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản phải tồn tại tại thời điểm tổn thất xảy ra, qua đó phản ánh bản chất bồi thường và mục tiêu quản trị rủi ro của loại hợp đồng này. Các đạo luật chuyên ngành như Luật bảo hiểm hàng hải Uganda cũng được dẫn chiếu để minh chứng cho tính đa dạng và đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong pháp luật thực định (Masozera Nkwanzu, 2018). Ở góc nhìn hiện đại, Báo cáo UNDP (2024), “*Parametric Insurance to Build Financial Resilience*” (Bảo hiểm tham số nhằm tăng cường khả năng chống chịu tài chính), đã

đưa ra góc nhìn hiện đại về việc hoàn thiện pháp luật hợp đồng bảo hiểm tài sản thông qua đề xuất xây dựng khuôn khổ pháp lý cho các mô hình bảo hiểm phi truyền thống, điển hình là bảo hiểm tham số. Đây là loại hình bảo hiểm chi trả dựa trên các chỉ số định lượng khách quan như tốc độ gió, lượng mưa, động đất..., thay vì quy trình giám định tổn thất truyền thống dễ gây tranh chấp và chậm trễ. UNDP nhấn mạnh rằng, trong bối cảnh rủi ro khí hậu ngày càng gia tăng, việc luật hóa các cơ chế chi trả tự động, minh bạch và dựa trên dữ liệu thời gian thực sẽ góp phần mở rộng độ bao phủ bảo hiểm, đảm bảo khả năng chi trả kịp thời và tăng cường năng lực chống chịu tài chính cho cộng đồng (United Nations Development Programme (UNDP), 2024).

Các công trình này cung cấp cơ sở khoa học quan trọng để NCS tiếp thu trong việc xây dựng nền tảng lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, đồng thời làm tư liệu tham khảo phục vụ cho nghiên cứu của Luận án.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

1.1.2.1. Nhóm công trình nghiên cứu về chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Một số nghiên cứu tiếp cận hợp đồng bảo hiểm tài sản từ phương diện chủ thể tham gia, cụ thể: Hoàng Trần Hậu, Nguyễn Tiến Hùng (2013), “*Giám sát an toàn tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam*” đăng trên Tạp chí Phát triển và Hội nhập, Số 11(21). Bài viết đã chỉ ra rằng để được cấp phép và duy trì hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện chủ thể chặt chẽ về vốn pháp định, cơ cấu vốn điều lệ, khả năng thanh toán, trích lập dự phòng nghiệp vụ và giới hạn đầu tư, nhằm bảo đảm an toàn tài chính và quyền lợi của bên mua bảo hiểm (Hoàng & Nguyễn, 2013). Ở góc nhìn rộng hơn, pháp luật doanh nghiệp với tư cách nền tảng tổ chức và điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng trực tiếp đến tư cách chủ thể của doanh nghiệp bảo hiểm có Nguyễn Như Phát, Nguyễn Thị Thủy Tiên (2023), “*Đặc điểm và cơ cấu của pháp luật về doanh nghiệp ở Việt Nam*” đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Số 7/2023, theo đó pháp luật về doanh nghiệp là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh hình thức pháp lý và tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Khác với nhiều lĩnh vực pháp luật khác, pháp luật doanh nghiệp mang những đặc điểm riêng, đòi hỏi phải được nhận diện và nghiên cứu một cách chuyên biệt. Xét dưới góc độ pháp luật, lĩnh vực này được hình thành từ ba nhóm quy phạm cơ bản, bao gồm các quy định về thành lập doanh nghiệp, về quản trị hoạt động, và về giải thể hoặc rút lui khỏi thị trường (N. P. Nguyễn & Nguyễn, 2023). Không chỉ trong nước, các nghiên cứu quốc tế cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết lập tiêu chí chặt chẽ về chủ thể doanh nghiệp bảo hiểm, theo Báo cáo số 3 trong loạt ấn phẩm của OECD (2001), “*Policy Issues in Insurance*” (*Những vấn đề chính sách trong lĩnh vực bảo hiểm – Quy định và giám sát bảo hiểm tại các quốc gia OECD, Số 3*). Báo cáo đã phân tích mô hình quỹ bảo vệ người mua bảo hiểm, qua đó gián tiếp nhấn mạnh các tiêu chí cấp phép doanh nghiệp

bảo hiểm, bao gồm vốn pháp định, khả năng thanh toán và hệ thống giám sát tài chính để đảm bảo an toàn thị trường và bảo vệ người mua (Organisation for Economic Co-operation and Development, 2001). Tác phẩm của Peter MacDonald Eggers, Simon Picken (2018), “*Good Faith and Insurance Contracts*” (Thiện chí trong hợp đồng bảo hiểm) ấn bản lần thứ tư, xuất bản tại London bởi LLP, đã tiếp cận hợp đồng bảo hiểm dưới góc nhìn nghĩa vụ thiện chí, nguyên tắc có ý nghĩa quan trọng trong toàn bộ cấu trúc pháp lý của hợp đồng bảo hiểm, đặc biệt trong giai đoạn giao kết. Ấn bản mới nhất của tác phẩm đã cập nhật từ sự ảnh hưởng của Luật Bảo hiểm Anh năm 2015, đánh dấu sự chuyển biến từ chế độ tiết lộ toàn diện sang cơ chế nghĩa vụ tiết lộ hợp lý, góp phần định hình lại cân bằng quyền, nghĩa vụ giữa các bên trong hợp đồng bảo hiểm bao gồm cả hợp đồng bảo hiểm tài sản (Peter MacDonald Eggers, 2017). Bên cạnh đó, vấn đề tiếp cận thị trường và tạo sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp bảo hiểm quốc tế cũng là một thách thức lớn, Bộ Tài chính Hoa Kỳ (2020), “*Market Access/Level Playing Field: Key Challenges for International Insurers*” (Tiếp cận thị trường/Sân chơi bình đẳng: Những thách thức then chốt đối với các doanh nghiệp bảo hiểm quốc tế) ban hành trong khuôn khổ Ủy ban cố vấn liên bang về bảo hiểm (FACI), Tiểu ban quốc tế. Bài viết nêu lên các rào cản cơ bản mà các doanh nghiệp bảo hiểm quốc tế, đặc biệt là doanh nghiệp bảo hiểm Hoa Kỳ, đang gặp phải trong việc tiếp cận thị trường toàn cầu và cạnh tranh công bằng. Tiểu ban đề xuất các bước khuyến nghị để Chính phủ Hoa Kỳ giải quyết các vấn đề này thông qua đàm phán thương mại, đối thoại song phương và chính sách quốc tế (U.S. Department of the Treasury, 2020). Nếu các công trình trên tập trung vào tư cách chủ thể là doanh nghiệp bảo hiểm, thì một số nghiên cứu khác lại khai thác khía cạnh bên mua bảo hiểm là chủ thể có quyền lợi có thể được bảo hiểm, bài viết của Michael J. Gropper và Camelia M. Kuhnen (2021), “*Wealth and insurance choices: Evidence from US households*” (Sự giàu có và lựa chọn bảo hiểm: Bằng chứng từ các hộ gia đình Hoa Kỳ), đăng trên Tạp chí The Journal of Finance, xuất bản bởi American Finance Association. Theo bài viết thì bên mua bảo hiểm chính là “chủ thể có quyền lợi có thể được bảo hiểm” có thể là chủ sở hữu, đồng sở hữu, người thuê, ngân hàng, hoặc bất kỳ ai có lợi ích kinh tế hợp pháp với tài sản. Trong thực tế, các hộ gia đình giàu có và sở hữu nhiều tài sản là nhóm tham gia bảo hiểm tích cực và với hạn mức cao nhất (Gropper & Kuhnen, 2021). Từ thực tiễn Bắc Mỹ, các công trình pháp luật so sánh cũng làm rõ cách tiếp cận đối với tư cách của bên mua bảo hiểm, bài viết của Harmon C. Hayden, Gordon Hilliker, and Karen Karabinos (2021), “*A Review of Property Insurance Law in Canada and the United States*” (Tổng quan về pháp luật bảo hiểm tài sản tại Canada và Hoa Kỳ), đăng trên Tạp chí Defense Counsel Journal (DCJ), ở Canada bên mua bảo hiểm là người nộp đơn xin bảo hiểm và có quyền lợi có thể được bảo hiểm đối với tài sản. Còn ở Hoa Kỳ, bên mua bảo hiểm cũng được hiểu là người nộp đơn bảo hiểm có quyền lợi hợp pháp đối với tài sản. Tuy nhiên, điểm đặc biệt là: khi tham gia

thông qua đại lý, môi giới bảo hiểm thì lời khai trong đơn bảo hiểm có thể được coi là của chính bên mua (nếu đại lý là độc lập), hoặc trong một số trường hợp được coi là của công ty bảo hiểm (nếu đại lý là nhân viên công ty) (Hayden et al., 2021).

Như vậy, các công trình thuộc nhóm này đã làm rõ tiêu chí pháp lý và điều kiện chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, bao gồm tư cách pháp lý, yêu cầu an toàn tài chính và cơ chế giám sát đối với doanh nghiệp bảo hiểm, cũng như phạm vi và nội hàm quyền lợi có thể được bảo hiểm của bên mua bảo hiểm. Thông qua các tiếp cận trong nước và so sánh quốc tế, các nghiên cứu đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng giúp NCS xác định đúng vị trí, vai trò và giới hạn pháp lý của các chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, đồng thời làm căn cứ để nhận diện những bất cập và khoảng trống pháp luật liên quan đến chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản.

1.1.2.2. Nhóm công trình nghiên cứu về nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Một số công trình đã lựa chọn phân tích chi tiết nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản, tiêu biểu như:

Ở góc độ học thuật trong nước, đáng chú ý bài viết của Bạch Thị Nhã Nam (2022), “*Giải thích hợp đồng bảo hiểm và các lưu ý khi áp dụng nguyên tắc contra proferentem*”, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Bài viết phân tích nguyên tắc giải thích bất lợi cho bên soạn thảo trong bối cảnh hợp đồng bảo hiểm, đặc biệt là hợp đồng bảo hiểm tài sản, thường được soạn sẵn bởi doanh nghiệp bảo hiểm và tiềm ẩn nguy cơ mơ hồ. Tác giả đề xuất trình tự áp dụng hợp lý nguyên tắc này, gồm: (i) ưu tiên cách hiểu thông thường của bên mua bảo hiểm; (ii) kết hợp các nguyên tắc giải thích hợp đồng theo BLDS với hoàn cảnh giao kết; và (iii) áp dụng cách hiểu có lợi cho bên mua khi vẫn còn nghi ngờ không thể hóa giải (Nam, 2022). Ở góc độ khác, vấn đề điều kiện giao dịch chung được đề cập trong bài viết của Phạm Bá Tân, Ngô Minh Tiến (2024), “*Những hạn chế của pháp luật về điều kiện giao dịch chung trong hợp đồng bảo hiểm tài sản và một số kiến nghị hoàn thiện*” đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn, tập 133, số 6C. Bài viết chỉ ra sự bất cân xứng khi doanh nghiệp bảo hiểm soạn thảo sẵn hợp đồng, còn bên mua phải chấp nhận nguyên vẹn nếu muốn tham gia. Điều này dẫn đến sự bất cân xứng về vị thế pháp lý, khiến bên mua bảo hiểm rơi vào thế yếu, khó kiểm soát và dễ bị bất lợi khi phát sinh rủi ro. Trong khi đó, doanh nghiệp bảo hiểm có xu hướng thiết kế hợp đồng theo hướng có lợi cho mình. Về mặt pháp lý, hợp đồng bảo hiểm tài sản được điều chỉnh bởi Luật KDBH qua các thời kỳ, song các quy định liên quan đến “điều kiện giao dịch chung” chủ yếu dựa vào BLDS năm 2015. Thiếu vắng sự cụ thể hóa trong quy định pháp luật làm gia tăng khả năng lạm dụng từ phía doanh nghiệp bảo hiểm và ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của bên mua (Phạm & Ngô, 2024). Từ thực tiễn kinh doanh, bài viết của Quỳnh Anh (2019), “*Gian nan kiện đòi phí bảo hiểm*” đăng trên Tạp chí Tài chính, đã phản ánh tình trạng phổ biến về việc nợ phí bảo hiểm, một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tranh chấp hợp

đồng. Bài viết cũng nêu một số minh chứng cho sự bất cập trong cơ chế thu hồi phí, đồng thời đặt vấn đề về việc hoàn thiện cơ sở pháp lý để doanh nghiệp bảo hiểm có thể bảo vệ quyền lợi một cách hiệu quả thông qua khởi kiện hoặc các biện pháp pháp lý khác. Trên cơ sở so sánh với pháp luật Pháp, Đức và Trung Quốc, tác giả kiến nghị cần (i) bổ sung lại nghĩa vụ bảo vệ quyền yêu cầu bồi thường của người được bảo hiểm như trước đây Luật KDBH năm 2000 đã quy định; (ii) mở rộng phạm vi giới hạn thế quyền đối với toàn bộ thành viên gia đình, nhằm bảo đảm tính công bằng, bảo vệ thực chất quyền lợi người được bảo hiểm, đồng thời tiệm cận với thông lệ quốc tế (Quỳnh Anh, 2019). Một nghiên cứu của Nguyễn Minh Phú (2025), “*Nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm trong Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng bảo hiểm châu Âu - Một số gợi mở cho pháp luật Việt Nam*” đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ, số 67(4), đã làm rõ nghĩa vụ này trong PEICL và tiến hành so sánh với pháp luật Việt Nam. Theo đó, Luật KDBH năm 2022 đã ghi nhận nghĩa vụ này nhưng còn nhiều hạn chế, như phạm vi chủ thể thực hiện, thời điểm xác định hoàn thành nghĩa vụ, và chế tài xử lý khi vi phạm. Trái lại, PEICL quy định chi tiết và bảo vệ tốt hơn quyền lợi của các bên, nhất là bên yếu thế, khi mở rộng đối tượng có trách nhiệm thông báo, quy định hiệu lực thông báo từ thời điểm gửi đi, và gắn chế tài với quan hệ nhân quả. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất Việt Nam cần tiếp thu kinh nghiệm từ PEICL để mở rộng chủ thể có nghĩa vụ thông báo, quy định rõ thời điểm hoàn thành nghĩa vụ và thiết lập chế tài hợp lý khi vi phạm. Qua đó, hệ thống pháp luật Việt Nam sẽ hoàn thiện hơn và tiệm cận chuẩn mực pháp lý quốc tế (Nguyen, 2025).

Một số công trình quốc tế tiêu biểu nghiên cứu về nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản như:

Ở châu Á, Zhen Jing (2016), “*Chinese Insurance Contracts: Law and Practice*” (*Hợp đồng bảo hiểm Trung Quốc: Luật và Thực tiễn*) xuất bản tại London bởi Informa Law from Routledge, đã đưa ra phân tích toàn diện về luật hợp đồng bảo hiểm của Trung Quốc. Đáng chú ý, tác giả không chỉ hệ thống hóa các quy định về hợp đồng bảo hiểm tài sản mà còn đối chiếu chúng với chuẩn mực quốc tế, từ đó chỉ ra những giới hạn trong cơ chế bảo vệ quyền lợi người được bảo hiểm, đồng thời đề xuất cải cách hướng tới minh bạch hóa trong việc thực hiện luật bảo hiểm (Zhen Jing, 2016). Đặc biệt, một nghiên cứu mới của Quentin Stoeffler, Gülce Opuz (2022), “*Price, information and product quality: Explaining index insurance demand in Burkina Faso*” (*Thông tin về giá và chất lượng sản phẩm: Giải thích nhu cầu đối với bảo hiểm chỉ số tại Burkina Faso*) đăng trên Tạp chí Food Policy, các tác giả phân tích mối liên hệ giữa thông tin giá cả, chất lượng sản phẩm và nhu cầu bảo hiểm chỉ số tại Burkina Faso, đại diện cho các nước đang phát triển. Mặc dù bảo hiểm là công cụ quan trọng trong ứng phó với rủi ro khí hậu, song mức độ tiếp cận vẫn hạn chế, đặc biệt với bảo hiểm chỉ số. Nguyên nhân chủ yếu là thiếu minh bạch về cấu trúc giá, cơ chế chi trả và chất lượng sản phẩm.

Nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc cung cấp thông tin đầy đủ và thiết kế sản phẩm phù hợp là yếu tố then chốt để xây dựng niềm tin và thúc đẩy người dân tham gia bảo hiểm (Stoeffler, Quentin; Opuz, 2022).

Các công trình chủ yếu nghiên cứu một số nội dung cơ bản của hợp đồng bảo hiểm tài sản, bao gồm cơ chế hình thành và giải thích điều khoản, điều kiện giao dịch chung, nghĩa vụ cung cấp thông tin, nghĩa vụ thông báo rủi ro và xác lập trách nhiệm bảo hiểm. Những kết quả nghiên cứu này cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cần thiết để NCS xác định các vấn đề pháp lý trọng tâm về nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản, làm nền tảng cho việc đánh giá bất cập và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật trong Luận án.

1.1.2.3. Nhóm công trình nghiên cứu về hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Một vấn đề được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm là hình thức pháp lý và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Đây là yếu tố quyết định đến tính ràng buộc pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các bên, đồng thời tác động trực tiếp đến hiệu quả bảo vệ quyền lợi của người được bảo hiểm.

Đề tài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), “*Khả năng cạnh tranh và tác động của tự do hóa thương mại dịch vụ ở Việt Nam: Ngành dịch vụ bảo hiểm*” thuộc Dự án VIE/02/009 do UNDP tài trợ, là một trong những nghiên cứu quan trọng về lĩnh vực này. Các nhà nghiên cứu kết luận rằng một số thuật ngữ bảo hiểm chưa được chuẩn xác, đặc biệt là các điều khoản về hợp đồng bảo hiểm được xây dựng dựa trên sự thỏa thuận của các bên trên cơ sở quy định pháp luật, tuy nhiên cần chuẩn hóa hợp đồng bảo hiểm để các điều khoản được rõ ràng. Việc sử dụng hợp đồng theo mẫu thống nhất góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong việc so sánh nội dung giữa các sản phẩm bảo hiểm do các doanh nghiệp khác nhau cung cấp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2009). Còn có bài viết của Phương Linh (2021), “*Bàn về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm sau khi kết thúc thời hạn đóng phí bảo hiểm – Đề xuất bản án, quyết định phát triển thành án lệ*” đăng trên Tạp chí Tòa án, phân tích vấn đề hiệu lực hợp đồng khi bên mua nộp phí sau hạn. Kết luận cho thấy thời điểm có hiệu lực không nhất thiết gắn chặt với ngày nộp phí, mà còn tùy thuộc vào sự chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm (Linh, 2021). Một minh chứng rõ nét từ thực tiễn tranh chấp được thể hiện trong nghiên cứu của Nguyễn Văn Dũng (2023), “*Giải quyết tranh chấp hợp đồng bảo hiểm tàu cá tại tòa án: thực trạng và giải pháp*”, đăng trên Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn, số 56, bài viết chỉ ra rằng, mặc dù Luật KDBH năm 2022 quy định hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản (hợp đồng, giấy chứng nhận, đơn bảo hiểm hoặc hình thức khác), nhưng lại không xác định rõ nội dung chủ yếu phải có trong các hình thức này. Đặc biệt, những điều khoản quan trọng như loại trừ trách nhiệm bảo hiểm thường không thể hiện trong giấy chứng nhận bảo hiểm mà chỉ nằm trong Quy tắc bảo hiểm do doanh nghiệp ban hành (Nguyễn Văn Dũng, 2023).

Ở phương diện quốc tế, xu hướng mới trong việc nâng cao hiệu quả pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ dựa vào sửa đổi luật, mà còn hướng đến việc cải thiện hình thức và ngôn ngữ hợp đồng, điển hình là sáng kiến của Hiệp hội thị trường bảo hiểm Lloyd's (2021), "*Easy to Understand Insurance Policies*" (*Hướng dẫn xây dựng hợp đồng bảo hiểm dễ hiểu*). Tài liệu này không sửa đổi nội dung pháp lý, nhưng đưa ra khuyến nghị thực tiễn nhằm xây dựng hợp đồng rõ ràng, dễ hiểu và dễ tiếp cận. Theo đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản cần sử dụng ngôn ngữ đơn giản, cấu trúc mạch lạc, trình bày trực quan và tích hợp công nghệ số. Lloyd's nhấn mạnh rằng hợp đồng phức tạp, khó hiểu làm gia tăng rủi ro pháp lý và tranh chấp, đặc biệt khi các cơ quan như Cơ quan Dịch vụ Thanh tra Tài chính có xu hướng giải thích theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm. Do vậy, việc đơn giản hóa và số hóa hợp đồng cần được nhìn nhận như một định hướng pháp lý và đạo lý, góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu lực thực hiện và niềm tin vào thị trường bảo hiểm (Lloyd's Futureset, 2021). Bên cạnh đó, Katarina Ivančević (2021), "*Pravne posledice promene rizika u toku trajanja ugovora o osiguranju imovine*" (*Hệ quả pháp lý của việc thay đổi rủi ro trong thời hạn hợp đồng bảo hiểm tài sản*) đăng trên Tạp chí Journal Internauka, số 3/2021. Bài viết phân tích hậu quả pháp lý khi rủi ro thay đổi trong thời gian hợp đồng bảo hiểm tài sản còn hiệu lực. Khi giao kết hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm định giá rủi ro để quyết định chấp nhận bảo hiểm và tính phí; tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, hoàn cảnh có thể thay đổi, dẫn đến tăng hoặc giảm rủi ro. Điều này kéo theo việc xem xét, điều chỉnh phí hoặc thậm chí chấm dứt hợp đồng. Tác giả so sánh các quy định trong Bộ luật Nghĩa vụ của Serbia với Nguyên tắc Luật hợp đồng bảo hiểm châu Âu (PEICL), cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong việc xử lý thay đổi rủi ro. Kết quả nghiên cứu khẳng định cần sửa đổi và hài hòa hóa pháp luật Serbia với chuẩn mực pháp lý châu Âu, nhằm nâng cao tính minh bạch, bảo vệ quyền lợi của các bên và giảm tranh chấp phát sinh (Prof. dr Katarina IVANČEVIĆ*, n.d.).

Như vậy, các công trình đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hình thức pháp lý, nội dung và hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản, đồng thời chỉ ra những bất cập trong quy định hiện hành như thiếu chuẩn hóa điều khoản, thiếu minh bạch về nội dung bắt buộc và thời điểm phát sinh hiệu lực. Bên cạnh đó, xu hướng quốc tế về đơn giản hóa ngôn ngữ, số hóa và hài hòa hóa quy định hợp đồng đã gợi mở hướng tiếp cận mới nhằm tăng tính rõ ràng, bảo vệ quyền lợi bên mua bảo hiểm và giảm thiểu tranh chấp. Những kết quả này cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để NCS xây dựng giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản theo hướng minh bạch và hiện đại.

1.1.2.4. Nhóm công trình nghiên cứu về vi phạm và phương thức xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản

Một số nghiên cứu tập trung làm rõ trách nhiệm pháp lý phát sinh khi các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết, đồng thời đánh giá

tính hợp lý của chế tài áp dụng. Tiêu biểu, Khuru Thanh Tâm (2022), “*Phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản: Thực trạng quy định của pháp luật và các kiến nghị hoàn thiện*” đăng trên Tạp chí Công thương, đã chỉ ra hai vấn đề nổi bật: (i) mối liên hệ giữa nghĩa vụ nộp phí và trách nhiệm bảo hiểm; (ii) hậu quả pháp lý khi bên mua vi phạm nghĩa vụ này (Tâm, 2022). Tiếp nối hướng nghiên cứu về nghĩa vụ và hậu quả pháp lý khi vi phạm, Trần Linh Huân và Nguyễn Phước Thanh (2022), “*Pháp luật về giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm – Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện*” đăng trên Tạp chí Tòa án, phản ánh các hạn chế mang tính hệ thống trong Luật KDBH năm 2000 (sửa đổi, bổ sung 2010, 2019), đặc biệt liên quan đến giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm. Các bất cập tiêu biểu gồm: hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, xác định thay đổi rủi ro, thời hiệu khởi kiện, điều kiện vô hiệu và căn cứ từ chối bồi thường. Đáng chú ý, bài viết kiến nghị phân biệt rõ giữa hành vi vi phạm cố ý và thay đổi rủi ro khách quan, đồng thời sửa đổi các quy định liên quan đến thời hiệu, đối tượng bảo hiểm không còn tồn tại và thời điểm tính phí (Trần Linh Huân, 2022).

Ở góc độ quốc tế, vấn đề vi phạm hợp đồng bảo hiểm cũng được nghiên cứu khá sâu, Mulhadi và Harianto (2022), “*Breach of Contract by Insurer as Insurance Fraud*” (Vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm dưới dạng gian lận bảo hiểm) đăng trên Kỷ yếu hội thảo “*Proceedings of the International Conference on Social Science and Technology (ICSST 2021)*” tại Indonesia. Bài viết tập trung phân tích vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực bảo hiểm, nhấn mạnh rằng mặc dù bảo hiểm được thiết kế như một công cụ quản lý rủi ro, nhưng trên thực tế nhiều khi gây bất lợi cho bên mua vì thiếu thông tin và thủ tục phức tạp. Công ty bảo hiểm thường lợi dụng ưu thế thương lượng để đưa vào hợp đồng những điều khoản bất lợi, thậm chí có hành vi gian lận nhằm né tránh nghĩa vụ chi trả, được xem là hành vi vi phạm hợp đồng. Theo BLDS Indonesia, hợp đồng hợp pháp có tính ràng buộc, và vi phạm được xác định khi một bên không hoặc không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã thỏa thuận. Vi phạm có thể do không giao vật, không thực hiện công việc hoặc thực hiện hành vi bị cấm, và đều kéo theo trách nhiệm pháp lý. Trong thông lệ Anglo-Saxon, điều này được gọi là vi phạm hợp đồng, phát sinh trách nhiệm bồi thường cho bên bị thiệt hại (Mulhadi & Harianto, 2022). Không chỉ dừng lại ở việc nhận diện hành vi vi phạm, một số nghiên cứu còn đi sâu vào chế tài áp dụng, Michael L. Cohen (2022), “*Rethinking damages for breach of an insurance contract*” (Xem xét lại thiệt hại do vi phạm hợp đồng bảo hiểm) đăng trên Tạp chí Hiệp hội Luật sư Nam California, số tháng 11/2022. Bài viết đã mở ra cơ chế buộc doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm nghiêm khắc khi vi phạm nghĩa vụ thiện chí và công bằng, song pháp luật California hiện nay vẫn chưa bảo đảm quyền lợi đầy đủ cho người được bảo hiểm. Theo quy định, nếu chỉ chứng minh được hành vi vi phạm hợp đồng mà không chứng minh được tính “không hợp lý” của doanh nghiệp bảo hiểm, người được bảo hiểm sẽ không được bồi thường toàn diện, dẫn đến việc nguyên tắc bồi thường bị xói mòn. Trong thực tiễn, nhiều công ty bảo hiểm áp dụng chiến lược trì hoãn, từ chối

hoặc kéo dài tranh chấp, khiến người được bảo hiểm phải gánh chịu thiệt hại. Trước tình trạng này, Cohen đề xuất hai cải cách: cho phép người được bảo hiểm đòi phí luật sư, chi phí chuyên gia và chi phí tố tụng chỉ cần dựa trên vi phạm hợp đồng; và mở rộng quyền đòi bồi thường tổn thất tinh thần mà không cần chứng minh hành vi “không hợp lý” của doanh nghiệp bảo hiểm. Những đề xuất này nhằm khôi phục sự cân bằng trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm và bảo vệ đúng đắn lợi ích của bên yếu thế (Cohen, 2022).

Ở bình diện so sánh pháp luật, một số học giả Anh – Mỹ lại tập trung phân tích cơ chế xử lý vi phạm trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chậm hoặc từ chối thanh toán bồi thường, James Davey (2020), “*Remedies for the Late- and Non- Payment of Insurance Claims: A View from the Boundary*” (*Biện pháp khắc phục trong trường hợp chậm hoặc không thanh toán yêu cầu bồi thường bảo hiểm: Góc nhìn từ biên giới pháp lý*) do Đại học Southampton xuất bản. Bài viết cho thấy, trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chậm hoặc không thanh toán bồi thường, các phương thức xử lý khắc phục vi phạm giữa Anh và Mỹ có sự khác biệt rõ rệt. Ở Mỹ, người được bảo hiểm có thể kiện doanh nghiệp bảo hiểm về hành vi thiếu thiện chí, qua đó được bồi thường thêm cả thiệt hại ngoài hợp đồng, kể cả tổn thất tinh thần và án phạt mang tính răn đe. Trong khi đó, pháp luật Anh lại hạn chế hơn, chỉ cho phép yêu cầu lãi suất do chậm trả hoặc bồi thường trong phạm vi hợp đồng, nên người được bảo hiểm ở vào thế yếu hơn. Những cải cách gần đây của Anh nhằm thu hẹp khoảng cách này còn bị đánh giá là tốn kém và kém hiệu quả. Từ các tình huống giả định, tác giả chỉ ra rằng pháp luật Anh hiện chưa đủ công cụ chế tài hữu hiệu để bảo vệ người được bảo hiểm trước sự trì hoãn có chủ ý của doanh nghiệp bảo hiểm (Davey, 2014). Hay James Davey (2019), “*Remedying the Remedies: the Shifting Shape of Insurance Contract Law*” (*Khắc phục những biện pháp khắc phục: Sự thay đổi hình thái của pháp luật hợp đồng bảo hiểm*) đăng trên tạp chí *Lloyd’s Maritime and Commercial Law Quarterly (LMCLQ)*. Theo đó, cơ chế xử lý vi phạm truyền thống ở Anh theo hướng “tất cả hoặc không gì”, tức doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối toàn bộ trách nhiệm khi bên mua vi phạm, dù vi phạm nhỏ. Tuy nhiên, xu hướng cải cách gần đây chuyển sang biện pháp khắc phục tương xứng, chỉ giới hạn hoặc giảm bồi thường theo mức độ thiệt hại thực tế. Điều này đặc biệt áp dụng với vi phạm nghĩa vụ thông báo, quản lý rủi ro hay chậm đóng phí, khi luật mới cho phép đình chỉ trách nhiệm tạm thời, giảm bồi thường hoặc cho cơ hội khắc phục. Cách tiếp cận này giúp cân bằng lợi ích giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo hiểm, giảm tính hà khắc và phù hợp hơn với chuẩn mực quốc tế (Davey, 2013).

Tổng thể, các công trình trong và ngoài nước đã làm rõ cơ sở pháp lý của hành vi vi phạm và cơ chế xử lý trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, chỉ ra những bất cập về nghĩa vụ cung cấp thông tin, đóng phí, thay đổi rủi ro và trách nhiệm chi trả bồi thường. Đồng thời, các nghiên cứu quốc tế đã gợi mở xu hướng áp dụng chế tài tương xứng, tăng cường trách nhiệm thiện chí và mở rộng quyền bồi thường của bên được bảo hiểm nhằm bảo đảm công bằng và minh bạch trong quan hệ hợp đồng. Những kết quả này tạo nền

tăng lý luận và thực tiễn quan trọng để NCS kế thừa, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng cân bằng lợi ích giữa các bên tham gia quan hệ bảo hiểm.

1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

Một số nghiên cứu trong nước đáng chú ý đã đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, cụ thể: Bộ Tài chính (2020), “*Nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2030*” đề tài do ông Doãn Thanh Tuấn chủ nhiệm, đã xác định rõ các tồn tại lớn trong hệ thống pháp luật điều chỉnh thị trường bảo hiểm. Đề tài chỉ ra rằng nhiều quy định pháp lý chưa bắt kịp với xu thế phát triển trong nước và quốc tế, thiếu cơ chế quản lý rủi ro toàn diện, cũng như còn hạn chế về năng lực giám sát và hiệu quả phân phối bảo hiểm. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu kiến nghị loạt giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp luật điều chỉnh thị trường bảo hiểm, trong đó bao gồm cả các hợp đồng bảo hiểm tài sản, thông qua việc đổi mới mô hình giám sát, nâng cao hiệu quả thực thi và phát triển các sản phẩm bảo hiểm phù hợp với nhu cầu thực tế (Bộ Tài chính, 2020). Ở góc độ chuyên sâu hơn, Nguyễn Thị Xuân (2023), “*Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển*” đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, đã phân tích những bất cập về pháp lý trong điều chỉnh các hợp đồng bảo hiểm tài sản đặc thù, cụ thể là bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu. Bài viết đã chỉ ra sự thiếu thống nhất giữa BLHHVN và Luật KDBH, cũng như sự bất cập trong các quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên. Từ đó, bài viết đề xuất sửa đổi quy tắc bảo hiểm hàng hóa đường biển, ban hành tài liệu giải thích điều khoản bảo hiểm, và điều chỉnh một số nội dung của BLHHVN theo hướng tiếp cận chuẩn mực quốc tế, nhằm giảm thiểu tranh chấp và nâng cao tính khả thi trong thực tiễn thực hiện (Xuân, 2023). Tiếp nối hướng nghiên cứu này, Nguyễn Minh Phú (2024), “*Kiến nghị hoàn thiện quy định về chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn trong hợp đồng bảo hiểm tài sản*” đăng trên Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn, số 58/2024, đã chỉ ra rằng quy định tại Điều 54 Luật KDBH năm 2022 còn tồn tại những hạn chế: chưa ghi nhận đầy đủ nghĩa vụ bảo vệ quyền yêu cầu bồi thường của người được bảo hiểm, đồng thời phạm vi giới hạn đối tượng không làm phát sinh chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn còn quá hẹp (chỉ gồm cha, mẹ, vợ, chồng, con) từ đó bài viết đã đề xuất những giải pháp có giá trị về việc hoàn thiện quy định về chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn trong hợp đồng bảo hiểm tài sản (Nguyen, 2024).

Ở bình diện quốc tế, có thể kể đến Ozoda Mirzakhidova (2021), “*Improvement of legislation on the regulation of insurance legal relations, a guarantee of economic success*” (*Hoàn thiện pháp luật về điều chỉnh quan hệ pháp lý bảo hiểm – bảo đảm cho thành công kinh tế*) đăng trên tạp chí Internauka Journal, số 44(220). Trong bài viết, tác giả khẳng định hệ thống pháp luật bảo hiểm ở Turkmenistan còn lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Hiện nay, mặc dù có nhiều loại hình bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện, các công ty bảo hiểm vẫn thường từ chối tham gia vào những lĩnh

vực rủi ro cao như nông nghiệp, khiến người dân không được bảo vệ đầy đủ. Để khắc phục, cần xây dựng một Bộ luật Kinh tế thống nhất, trong đó quy định cụ thể và toàn diện về quan hệ pháp lý bảo hiểm. Đồng thời, pháp luật bảo hiểm cần minh bạch hơn, tạo cơ chế bảo vệ bên yếu thế và khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các ngành nghề rủi ro. Kinh nghiệm quốc tế từ Đức, Pháp, Anh, Nga cho thấy việc đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm là xu hướng tất yếu. Việc hoàn thiện pháp luật bảo hiểm sẽ góp phần nâng cao niềm tin của người dân, bảo đảm an toàn kinh tế và thúc đẩy sự phát triển bền vững (Mirzakhidova, 2021). Còn có Kuzmina, Egupov, Vishnyakov và Artemyeva (2021), “*Property insurance as a type of economic activity: providing a balance of interests of insurance business participants*” (Bảo hiểm tài sản như một loại hình hoạt động kinh tế: bảo đảm sự cân bằng lợi ích của các chủ thể tham gia kinh doanh bảo hiểm) đăng trên Kỷ yếu hội thảo ICEMT. Bài viết nhấn mạnh sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm tài sản để bảo đảm cân bằng lợi ích giữa các bên tham gia quan hệ bảo hiểm, đề xuất bổ sung và làm rõ quy định pháp lý, đặc biệt là cần thừa nhận hợp đồng tái bảo hiểm như một dạng hợp đồng bảo hiểm tài sản theo BLDS Nga, qua đó tăng hiệu quả điều chỉnh pháp luật, khắc phục khoảng trống pháp lý và nâng cao tính ổn định, minh bạch của thị trường bảo hiểm (Irina K. Kuzmina^{1*}, Vasily A. Egupov², 2021).

Như vậy, các nghiên cứu khẳng định rằng pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản hiện nay còn thiếu đồng bộ, chưa theo kịp thực tiễn phát triển của thị trường và chưa bảo đảm cân bằng lợi ích giữa các bên. Kết quả của những nghiên cứu này tạo nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng để NCS kế thừa, phát triển hệ thống giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm tài sản.

1.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học liên quan đến đề tài Luận án và những vấn đề Luận án tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học liên quan đến đề tài Luận án

Thứ nhất, về cơ sở lý luận và lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Các công trình trong và ngoài nước đã xây dựng nền tảng lý luận và lý luận pháp luật tương đối vững chắc cho việc nghiên cứu bảo hiểm tài sản và hợp đồng bảo hiểm tài sản. Những nghiên cứu này đã làm rõ bản chất, đặc điểm pháp lý, chức năng kinh tế – xã hội của hợp đồng bảo hiểm tài sản; đồng thời khẳng định vai trò của nó như một thiết chế pháp lý đặc thù điều chỉnh quan hệ phân tán rủi ro và bảo vệ lợi ích tài sản hợp pháp. Một số công trình quốc tế còn mở rộng tiếp cận theo hướng kết hợp mô hình quản trị rủi ro hiện đại, bối cảnh biến đổi khí hậu và kỷ nguyên số, qua đó tạo nền tảng học thuật để Luận án kế thừa. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước nhìn chung còn mang tính khái quát, chưa làm rõ được cơ sở lý luận và lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, cũng như chưa gắn với bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Thứ hai, về thực trạng pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản và thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Nhiều nghiên cứu đã phân tích, đánh giá hệ thống quy định pháp luật Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm tài sản, từ chủ thể, nội dung, hình thức và thời điểm có hiệu lực, đến cơ chế xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp. Các công trình cũng đã tổng hợp một số tình huống thực tiễn thông qua xét xử và hoạt động KDBH, qua đó chỉ ra những bất cập chủ yếu như: sự thiếu thống nhất trong quy định pháp luật, điều kiện giao dịch chung còn mơ hồ, nghĩa vụ cung cấp thông tin và nghĩa vụ thông báo rủi ro chưa được quy định đầy đủ, cùng với cơ chế xử lý vi phạm còn thiếu hiệu lực. Đây là nguồn tư liệu quan trọng phản ánh bức tranh toàn diện về thực trạng thực hiện pháp luật ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu thường tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ, thiếu cái nhìn tổng thể và so sánh pháp luật quốc tế; chưa đánh giá đầy đủ tác động của các bất cập này đến quyền lợi của bên mua bảo hiểm, cũng như chưa phản ánh rõ sự thay đổi nhanh chóng của thị trường bảo hiểm số.

Thứ ba, những giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Các công trình đã bước đầu đề xuất nhiều giải pháp nhằm khắc phục hạn chế, bao gồm việc chuẩn hóa nội dung và hình thức hợp đồng, mở rộng phạm vi thế quyền, tăng cường minh bạch thông tin, áp dụng chuẩn mực quốc tế, cũng như xây dựng cơ chế pháp lý mới phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Một số nghiên cứu quốc tế còn đưa ra khuyến nghị cải cách pháp luật để thích ứng với bảo hiểm phi truyền thống (bảo hiểm tham số, bảo hiểm mạng) và thúc đẩy cân bằng lợi ích giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo hiểm. Những gợi mở này là cơ sở để NCS tiếp thu, phát huy và phát triển trong Luận án, hướng đến hệ thống giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam. Nhưng các giải pháp còn rời rạc, chưa có hệ thống tổng thể, chủ yếu mang tính khuyến nghị kỹ thuật hoặc tham khảo. Nhiều gợi ý chưa gắn với điều kiện đặc thù của pháp luật và thị trường bảo hiểm Việt Nam, cũng chưa phân tích sâu tính khả thi trong thực tiễn thực hiện trong bối cảnh mới.

Tổng thể, các công trình chỉ mới dừng ở mức đặt nền tảng ban đầu cho nghiên cứu về hợp đồng bảo hiểm tài sản, nhưng chưa hình thành được khung lý luận pháp luật thống nhất và thích ứng với bối cảnh kinh tế số, hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, có thể nhận thấy rằng đa số các công trình, đặc biệt trước năm 2020, chủ yếu tiếp cận theo phương pháp phân tích quy phạm truyền thống, chưa vận dụng các cách tiếp cận liên ngành hoặc dựa trên dữ liệu để đánh giá cơ chế thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản trong thực tiễn. Đồng thời, các nghiên cứu cũng chưa gắn đầy đủ với bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển của bảo hiểm số, dẫn đến việc chưa nhận diện rõ những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn thực hiện hợp đồng. Từ đó cho thấy còn tồn tại khoảng trống nghiên cứu đáng kể, đặc biệt trong việc xây dựng khung lý luận pháp luật gắn với bối cảnh số hóa, cũng như phân tích một cách hệ thống cơ chế thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản và đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam hiện nay.

1.2.2. Những vấn đề Luận án tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở kết quả tổng hợp và đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể thấy vẫn còn tồn tại những khoảng trống lý luận, thực trạng và thực tiễn thực hiện pháp luật mà Luận án cần tập trung nghiên cứu, cụ thể:

Thứ nhất, về cơ sở lý luận và lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản. Các công trình trước đây chưa làm rõ một cách hệ thống bản chất pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong bối cảnh kinh tế số, đặc biệt là sự biến đổi của các nguyên tắc pháp lý cốt lõi như nguyên tắc bồi thường, thế quyền, thiện chí tối đa và quyền lợi có thể được bảo hiểm khi có sự tham gia của TTNT và dữ liệu lớn. Đồng thời, Luận án hướng tới việc xây dựng khung lý luận và lý luận pháp luật thống nhất, hiện đại và phù hợp với yêu cầu điều chỉnh quan hệ bảo hiểm tài sản trong bối cảnh kinh tế số, phản ánh sự thay đổi của phương thức giao kết, thực hiện và quản lý hợp đồng bảo hiểm tài sản trên nền tảng điện tử và công nghệ số.

Thứ hai, về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản. Các công trình trước đây chủ yếu phân tích các quy định điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản theo phương thức truyền thống, trong khi chưa làm rõ đầy đủ các vấn đề pháp lý phát sinh đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số (như hợp đồng thông minh, hợp đồng ứng dụng công nghệ chuỗi khối, ...). Đặc biệt, còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về hình thức giao kết, thời điểm phát sinh hiệu lực và giá trị chứng cứ của hợp đồng (thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, quy tắc bảo hiểm điện tử), cũng như xung đột giữa điều khoản hợp đồng và quy tắc bảo hiểm do doanh nghiệp ban hành, qua đó xác định cơ chế giải thích và giới hạn quyền tự do thỏa thuận. Luận án đồng thời đối chiếu pháp luật Việt Nam với pháp luật của Anh, Đức, Pháp và Hoa Kỳ nhằm nhận diện xu hướng điều chỉnh và đề xuất khả năng tiếp thu có chọn lọc phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Thứ ba, về định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản. Các công trình trước đây đã đề xuất một số giải pháp, tuy nhiên còn mang tính rời rạc, chưa hình thành được một hệ thống giải pháp tổng thể và chưa gắn đầy đủ với bối cảnh chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, Luận án xác định một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu: (i) hoàn thiện cơ sở lý luận và kỹ thuật lập pháp để chuẩn hóa quy định về hình thức giao kết, thời điểm phát sinh hiệu lực và giá trị chứng cứ của hợp đồng bảo hiểm tài sản theo phương thức truyền thống, đồng thời đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số (thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, chứng cứ điện tử); (ii) xây dựng cơ chế bảo đảm minh bạch thông tin và quyền được cung cấp, kiểm soát, chia sẻ dữ liệu của bên mua bảo hiểm trong môi trường số, đặc biệt trong bối cảnh ứng dụng TTNT và phân tích dữ liệu lớn trong định phí và bồi thường; (iii) cơ chế bảo đảm tuân thủ trong giao kết và thực hiện hợp đồng, bao gồm việc xác định rõ trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ thiện chí của doanh nghiệp bảo

hiểm và xây dựng chế tài tương xứng đối với vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, nghĩa vụ thông báo rủi ro và các vi phạm liên quan đến bồi thường; phát triển cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu và khả năng dự báo, gắn với trách nhiệm giải trình thuật toán và yêu cầu đánh giá tác động công nghệ trong hoạt động bảo hiểm. Các vấn đề này được xem xét trên cơ sở tham chiếu, so sánh kinh nghiệm Anh, Đức, Hoa Kỳ và Pháp gắn với điều kiện Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số.

1.3. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu

1.3.1. Lý thuyết nghiên cứu

- *Lý thuyết về phân bổ rủi ro hiện đại*: Theo lý thuyết hiện đại về rủi ro do Bertil Almer đề xuất, rủi ro không còn được hiểu là các sự kiện tách biệt và có thể định lượng tuyệt đối, mà là kết quả của sự kết hợp giữa nguyên nhân chính và các yếu tố ngẫu nhiên trong những hoàn cảnh cụ thể, có tính thời điểm cao. Mỗi sự kiện rủi ro là một quá trình ngẫu nhiên, chịu tác động mạnh từ hành vi con người và bối cảnh xã hội. Từ đó, việc phân bổ rủi ro trong hợp đồng bảo hiểm tài sản cần vượt qua cách tiếp cận tĩnh dựa trên giá trị vật lý hay mô tả kỹ thuật, để hướng tới mô hình phân tích xác suất, thống kê động, có xét đến hành vi sử dụng tài sản, mức độ phơi nhiễm và rủi ro hệ thống. Định phí bảo hiểm chỉ thực sự hợp lý khi phản ánh được kỳ vọng tổn thất trong nhóm rủi ro đồng nhất, nơi quy luật số lớn phát huy hiệu lực (Almer, 1967). Theo tinh thần của Almer, cơ chế phân bổ rủi ro cần kết hợp giữa nguyên tắc cộng đồng và kiểm soát cá nhân, thông qua các công cụ như khấu trừ, miễn thường, giới hạn trách nhiệm và đồng bảo hiểm. Những cơ chế này không chỉ giúp chia sẻ rủi ro giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo hiểm, mà còn điều chỉnh hành vi nhằm giảm thiểu tổn thất. Như vậy, lý thuyết Almer mở ra hướng tiếp cận linh hoạt và thích ứng hơn trong xây dựng hợp đồng bảo hiểm tài sản, nơi rủi ro được nhìn nhận là biến số ngẫu nhiên, phụ thuộc vào ngữ cảnh kinh tế – xã hội và cá nhân. Biểu phí, điều khoản hợp đồng và cơ chế bồi thường cần được xây dựng dựa trên dữ liệu xác suất thực tế thay vì các chuẩn mực cứng nhắc, nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch và bền vững cho hệ thống bảo hiểm.

- *Lý thuyết về quyền tài sản*: Theo phân tích của Wesley N. Hohfeld, quyền tài sản không phải là một quyền đơn nhất, mà là tập hợp các quan hệ pháp lý tương hỗ giữa các chủ thể đối với một đối tượng xác định. Mỗi quyền như chiếm hữu, sử dụng, định đoạt, yêu cầu hay miễn trừ trách nhiệm đều hàm chứa một cấu trúc pháp lý riêng biệt. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với việc nghiên cứu hợp đồng bảo hiểm tài sản, bởi lẽ quyền lợi có thể được bảo hiểm phát sinh không chỉ từ sự chiếm hữu vật lý mà từ quyền năng pháp lý đối với tài sản bao gồm cả quyền sở hữu trực tiếp, gián tiếp hoặc quyền lợi gắn liền với giá trị kinh tế (Wesley Newcomb Hohfeld, 1917). Việc vận dụng lý thuyết này cho phép Luận án tiếp cận hợp đồng bảo hiểm tài sản một cách toàn diện: (i) xác định chủ thể hợp pháp được giao kết hợp đồng và có quyền lợi có thể được bảo hiểm, kể cả trong các quan

hệ đồng sở hữu hoặc quyền tài sản thông qua trung gian (như bên nhận cầm cố); (ii) giải thích khái niệm quyền lợi có thể được bảo hiểm theo hướng mở rộng, tương thích với các loại quyền tài sản trong pháp luật dân sự; và (iii) phân tích các tranh chấp liên quan đến chuyển dịch quyền sở hữu, chuyển giao quyền lợi có thể được bảo hiểm, cũng như giới hạn nghĩa vụ bồi thường. Đồng thời, lý thuyết này cũng cung cấp nền tảng để đánh giá tính phù hợp của pháp luật khi đối mặt với các hình thức tài sản mới (như tài sản số), nơi quyền sở hữu và giá trị kinh tế có thể tách rời.

- *Lý thuyết về bảo vệ bên yếu thế*: Là nền tảng quan trọng trong việc tiếp cận và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, đặc biệt trong bối cảnh quan hệ bảo hiểm thường tiềm ẩn sự bất cân xứng về thông tin, năng lực thương lượng và điều kiện thực hiện hợp đồng giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm. Theo lý thuyết này, pháp luật cần đóng vai trò điều tiết nhằm bảo đảm công bằng thực chất, không chỉ dừng lại ở hình thức bình đẳng về quyền mà còn hướng đến việc thiết lập các cơ chế bảo vệ chủ thể yếu thế, thường là bên mua bảo hiểm trong suốt quá trình giao kết, thực hiện và giải quyết tranh chấp hợp đồng (Tuởng Duy Lượng, 2020). Các quy định như nguyên tắc giải thích bất lợi cho bên soạn thảo, nghĩa vụ cung cấp thông tin đầy đủ và minh bạch của doanh nghiệp bảo hiểm, hay các điều kiện vô hiệu của hợp đồng bảo hiểm do vi phạm thiện chí, đều phản ánh sự hiện diện của lý thuyết này trong thực tiễn lập pháp. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập trong thực tế áp dụng như tình trạng điều khoản mẫu bất lợi, khó hiểu, hoặc việc áp dụng chưa thống nhất nguyên tắc bảo vệ bên yếu thế tại tòa án. Do đó, việc vận dụng lý thuyết này sẽ giúp Luận án có cơ sở khoa học để luận giải các kiến nghị hoàn thiện pháp luật theo hướng tăng cường bảo vệ thực chất quyền lợi của người tham gia bảo hiểm.

- *Lý thuyết về tự do hợp đồng*: Là nền tảng lý luận phục vụ cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản. Việt Nam, dù phát triển từ nền tảng học thuyết Mác – Lênin, chịu ảnh hưởng rõ nét của hệ thống Civil Law, trong đó hợp đồng được tiếp cận qua ba nguyên tắc cơ bản: (i) hợp đồng là kết quả của sự gặp gỡ ý chí giữa các bên; (ii) hợp đồng là “pháp luật” do các bên tự lập ra để ràng buộc lẫn nhau; và (iii) nguyên tắc tự do hợp đồng trong giới hạn luật định (L. T. Giang, 2019). Qua đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản phản ánh sự gặp gỡ ý chí giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm nhằm chuyển giao rủi ro tài sản. Tuy nhiên, khác với nhiều hợp đồng thông thường, hợp đồng bảo hiểm tài sản gắn liền với sự kiện may rủi, tức đối tượng giao kết là rủi ro chưa xác định tại thời điểm ký kết. Bên cạnh đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản là công cụ pháp lý do các bên lập ra, có giá trị ràng buộc về quyền và nghĩa vụ khi phát sinh sự kiện bảo hiểm. Do đó, việc thực thi cam kết phụ thuộc vào thỏa thuận ban đầu và sự tuân thủ đúng nội dung hợp đồng. Nguyên tắc tự do hợp đồng cho phép các bên tự quyết định về nội dung và điều kiện trong khuôn khổ pháp luật, qua đó thể

hiện ý chí hợp pháp khi tham gia giao kết. Như vậy, lý thuyết này đóng vai trò định hướng trong việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, là nền tảng cho việc nghiên cứu khái niệm, cấu trúc và quy định điều chỉnh đối với loại hợp đồng này.

- *Lý thuyết bất cân xứng thông tin*: được sử dụng để lý giải những tình huống mà trong đó các bên tham gia giao dịch không nắm giữ mức độ thông tin ngang bằng nhau, từ đó dẫn đến các hiện tượng như lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức, làm suy giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực và thậm chí gây thất bại thị trường. Trong kinh tế học, lý thuyết này được phát triển thông qua các mô hình phát tín hiệu và sàng lọc, nhằm phân tích cách thức các chủ thể có thể truyền tải, kiểm soát và khai thác thông tin trong điều kiện bất cân xứng (Zhang, 2024). Đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản, thông tin bất đối xứng không chỉ là hiện tượng kinh tế thuần túy mà còn là vấn đề pháp lý mang tính cấu trúc, chi phối toàn bộ quá trình giao kết, thực hiện và giải quyết tranh chấp hợp đồng. Chính vì vậy, việc vận dụng lý thuyết thông tin bất đối xứng cho phép Luận án tiếp cận hợp đồng bảo hiểm tài sản như một loại hợp đồng đặc thù, trong đó pháp luật đóng vai trò thiết lập các cơ chế nghĩa vụ cung cấp thông tin, minh bạch điều khoản, phân bổ rủi ro và kiểm soát hành vi nhằm hạn chế lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức, qua đó bảo đảm sự công bằng và hiệu quả của quan hệ bảo hiểm.

- *Lý thuyết bồi hoàn*: là học thuyết dùng để giải thích một dạng nghĩa vụ dân sự có chức năng khôi phục trạng thái tài sản ban đầu, theo đó chủ thể đã nhận hoặc chiếm giữ lợi ích không phù hợp về mặt pháp lý có nghĩa vụ hoàn trả lợi ích đó, không phụ thuộc vào việc có hay không hành vi vi phạm hoặc lỗi chủ quan. Khác với cơ chế bồi thường thiệt hại, vốn lấy tổn thất của bên bị thiệt hại làm trung tâm, bồi hoàn tập trung vào lợi ích mà bên nhận đã thu được và việc tước bỏ lợi ích này nhằm tái lập sự cân bằng tài sản và bảo đảm công bằng pháp lý. Lý thuyết này dần thoát khỏi nền tảng hợp đồng suy đoán và được thừa nhận như một cơ chế nghĩa vụ độc lập trong pháp luật dân sự, có chức năng ngăn chặn sự dịch chuyển lợi ích tài sản không hợp lý giữa các chủ thể. Theo cách tiếp cận hiện đại, bồi hoàn không mang tính trừng phạt, không gắn với việc đánh giá mức độ lỗi hay sự đáng trách của chủ thể được hưởng lợi, mà hướng tới mục tiêu đưa các bên trở về vị thế tài sản tương đương như trước khi phát sinh sự kiện làm thay đổi lợi ích. Vì vậy, bồi hoàn thường được nhìn nhận như công cụ bảo vệ công bằng phân phối, thay vì công bằng trách nhiệm (Fridman, 1986). Việc vận dụng lý thuyết này cho phép Luận án tiếp cận hợp đồng bảo hiểm tài sản như một cơ chế pháp lý nhằm khôi phục trạng thái tài sản bị tổn thất, chứ không nhằm tạo ra lợi ích mới cho bên được bảo hiểm. Theo đó, nghĩa vụ chi trả của doanh nghiệp bảo hiểm được lý giải như nghĩa vụ hoàn trả mang tính đặc thù, nhằm loại bỏ sự dịch chuyển lợi ích tài sản không hợp lý do rủi ro gây ra. Cách tiếp cận này giúp làm rõ cơ sở lý luận của nguyên tắc bồi thường, giới hạn trách nhiệm bảo hiểm và cơ chế thế quyền, đồng thời bảo đảm mục tiêu công bằng phân phối trong quan hệ bảo hiểm tài sản.

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

1.3.2.1. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu 1

- *Câu hỏi nghiên cứu 1:* Những vấn đề lý luận và các nguyên tắc pháp lý nào cần được làm rõ để xác định bản chất pháp lý, phạm vi điều chỉnh và cấu trúc nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế?

- *Giả thuyết nghiên cứu 1:* Pháp luật hiện hành về hợp đồng bảo hiểm tài sản chưa được xây dựng trên một nền tảng lý luận pháp luật thống nhất và hoàn chỉnh. Việc làm rõ khái niệm, bản chất pháp lý, nguyên tắc điều chỉnh và nội dung cơ bản của hợp đồng bảo hiểm tài sản là cần thiết để xác định phạm vi điều chỉnh và bảo đảm tính nhất quán trong áp dụng pháp luật.

1.3.2.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu 2

- *Câu hỏi nghiên cứu 2:* Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam hiện nay đang bộc lộ những hạn chế, bất cập nào trong quá trình thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, và những hạn chế này ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ bảo hiểm?

- *Giả thuyết nghiên cứu 2:* Pháp luật Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm tài sản hiện nay, mặc dù được quy định trong BLDS năm 2015, Luật KDBH năm 2022, Luật KDBH sửa đổi năm 2025, Luật PCCC&CNCH năm 2024, Luật GDĐT năm 2023 và các quy định chuyên ngành, vẫn chưa bảo đảm tính thống nhất, rõ ràng và khả thi trong áp dụng thực tiễn. Việc thực hiện pháp luật trong hoạt động KDBH còn bộc lộ nhiều vướng mắc về xác định tư cách chủ thể, nội dung, hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, cơ chế xử lý vi phạm. Đặc biệt, trong bối cảnh số, pháp luật chưa theo kịp sự phát triển của hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số (gồm hợp đồng bảo hiểm tài sản thông minh và hợp đồng bảo hiểm tài sản dựa trên công nghệ chuỗi khối, ...), dẫn đến khoảng trống pháp lý và khó khăn trong thực tiễn thực hiện, giải quyết tranh chấp và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

1.3.2.3. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu 3

- *Câu hỏi nghiên cứu 3:* Pháp luật Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần được định hướng hoàn thiện như thế nào để bảo đảm quyền lợi chính đáng của các bên trong quan hệ bảo hiểm và khắc phục những bất cập hiện nay, qua đó thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của thị trường bảo hiểm trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

- *Giả thuyết nghiên cứu 3:* Việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần dựa trên cách tiếp cận đa chiều giữa lý luận, thực tiễn và so sánh pháp luật, trong đó ưu tiên khắc phục các bất cập về tư cách chủ thể, nội dung, hình thức, thời điểm phát sinh hiệu lực, vi phạm và xử lý vi phạm. Những định hướng hoàn thiện này phải bảo đảm tính minh bạch, đồng bộ và khả thi, qua đó củng cố niềm tin của các bên tham gia

và góp phần thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của thị trường bảo hiểm trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.3.2.4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu 4

- *Câu hỏi nghiên cứu 4:* Trong bối cảnh chuyển đổi số, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng nào để bảo đảm sự phù hợp với thông lệ quốc tế và các chuẩn mực pháp lý về hợp đồng điện tử, hợp đồng bảo hiểm giao kết trên nền tảng số?

- *Giả thuyết nghiên cứu 4:* Việc sửa đổi, bổ sung pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong bối cảnh chuyển đổi số cần tập trung vào việc thừa nhận và điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số (gồm hợp đồng bảo hiểm tài sản thông minh và hợp đồng bảo hiểm tài sản dựa trên công nghệ chuỗi khối), đồng thời chuẩn hóa nội dung và hình thức hợp đồng theo hướng minh bạch, dễ tiếp cận và phù hợp với kinh nghiệm quốc tế. Sự hài hòa giữa đổi mới công nghệ và hoàn thiện pháp luật sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện và giảm thiểu rủi ro tranh chấp trong thực tiễn áp dụng.

1.3.3. Phương pháp tiếp cận

- *Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền:* là nền tảng của quá trình trao quyền, theo đó chủ thể có quyền có thể yêu cầu bên khác thực hiện các nghĩa vụ tương ứng. Cách tiếp cận này cũng bảo đảm sự tham gia của họ vào hoạt động ra quyết định đối với những vấn đề có khả năng tác động đến các quyền của mình (N. L. Giang, 2020). Vận dụng phương pháp này cho phép phân tích hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ như một thỏa thuận dân sự, mà còn như một công cụ pháp lý bảo đảm và thực thi các quyền cơ bản của các chủ thể trong quan hệ bảo hiểm. Cách tiếp cận này làm nổi bật vai trò của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong việc bảo vệ quyền tài sản, quyền được an toàn trước rủi ro và quyền tiếp cận công lý của các bên, đặc biệt là bên mua và người được bảo hiểm. Qua đó, Luận án vừa củng cố cơ sở lý luận cho việc xác lập và bảo vệ quyền trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, vừa góp phần định hướng hoàn thiện pháp luật theo hướng nhân văn và bảo vệ quyền trong bối cảnh phát triển thị trường và hội nhập quốc tế.

- *Phương pháp tiếp cận hệ thống:* là cách nhìn một hiện tượng (ví dụ: hệ thống pháp luật) như một “hệ” gồm nhiều bộ phận liên kết với nhau, và phải phân tích nó trong mối quan hệ nội tại lẫn mối quan hệ bên ngoài (Aznagulova G.M, 2021). Trong Luận án, phương pháp tiếp cận hệ thống được vận dụng nhằm phân tích pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản như một chỉnh thể gắn kết, vừa có cấu trúc nội tại ổn định vừa chịu tác động từ môi trường kinh tế – xã hội và pháp lý bên ngoài. Theo đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản được xem là một “hệ thống mở”, nơi các nguyên tắc pháp lý (lợi ích bảo hiểm, thiện chí tuyệt đối, bồi thường, thế quyền) vận hành trong mối quan hệ tương tác với thị trường bảo hiểm, tiến bộ công nghệ, cũng như các chuẩn mực quốc tế. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện các yếu tố bảo đảm sự ổn định của pháp luật, đồng thời chỉ ra những bất cập cần được hoàn thiện để thích ứng với bối cảnh hội nhập và chuyển đổi

số, qua đó xây dựng cơ chế pháp lý cân bằng lợi ích và phát triển bền vững thị trường bảo hiểm.

- *Phương pháp tiếp cận liên ngành luật – kinh tế*: tác động mạnh đến pháp luật vì nó dùng công cụ của kinh tế học để dự báo phản ứng hành vi trước các quy tắc pháp lý, qua đó đánh giá quy định nào có khả năng tạo ra kết quả xã hội mong muốn. Nhờ vậy, tư duy này không chỉ định hướng lập luận khi xét xử, mà còn ảnh hưởng đến xây dựng và thực thi chính sách điều tiết pháp luật (Molk, 2022). Luận án vận dụng phương pháp này như một nền tảng xuyên suốt, nhằm bảo đảm góc nhìn toàn diện và phản ánh đúng bản chất đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Nghiên cứu không chỉ tiếp cận dưới góc độ pháp lý mà còn tích hợp các quan điểm và lý thuyết từ kinh tế học, tài chính, quản trị rủi ro và khoa học bảo hiểm, đồng thời tham chiếu kinh nghiệm quốc tế và chuẩn mực pháp lý so sánh. Phương pháp này giúp phân tích quá trình hình thành và đặc điểm của hợp đồng bảo hiểm tài sản, vừa như một công cụ pháp lý, vừa như cơ chế phân bổ rủi ro trong nền kinh tế thị trường. Qua đó, làm rõ các vướng mắc pháp lý gắn với hệ quả kinh tế – xã hội của hợp đồng bảo hiểm tài sản, tạo cơ sở cho việc đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật phù hợp thực tiễn Việt Nam và tiệm cận chuẩn mực quốc tế trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

- *Phương pháp tiếp cận luật học so sánh*: là định hướng nghiên cứu của khoa học pháp lý, đồng thời là phương pháp nhận thức pháp luật thông qua đối chiếu các hệ thống pháp luật khác nhau. Cách tiếp cận này giúp làm rõ bản chất, đặc điểm và quy luật phát triển của pháp luật trong bối cảnh đa hệ thống (Vinh, 2020). Luận án vận dụng phương pháp này nhằm làm rõ cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, trên cơ sở tham chiếu quy định nền tảng của một số hệ thống pháp luật điển hình như Đức, Pháp, Anh và Hoa Kỳ, những quốc gia có truyền thống lập pháp lâu đời và phát triển trong lĩnh vực bảo hiểm. Phương pháp này cho phép đối chiếu các khái niệm, đặc điểm và nguyên tắc điều chỉnh quan hệ bảo hiểm, từ đó khái quát bản chất của hợp đồng bảo hiểm tài sản một cách toàn diện.

Kết luận Chương 1

Chương 1 của Luận án đã xây dựng cơ sở khoa học và phương pháp luận cho toàn bộ nghiên cứu. Trên cơ sở phân tích có hệ thống các công trình trong và ngoài nước, chương này đã chỉ ra những khoảng trống đáng kể trong lý luận và pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, đặc biệt là sự thiếu vắng cách tiếp cận thống nhất đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số (gồm hợp đồng bảo hiểm tài sản thông minh và hợp đồng bảo hiểm tài sản dựa trên công nghệ chuỗi khối,...), cũng như giới hạn của các nguyên tắc pháp lý truyền thống trong môi trường số.

Về lý thuyết, Chương 1 đã xác định khung học thuật cho nghiên cứu thông qua việc vận dụng có chọn lọc các học thuyết nền tảng như phân bổ rủi ro hiện đại, quyền tài sản, tự do hợp đồng, bảo vệ bên yếu thế, bất cân xứng thông tin và bồi hoàn, qua đó hình thành hệ quy chiếu để phân tích bản chất pháp lý, cơ chế cân bằng lợi ích và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Về phương pháp, Chương 1 lựa chọn và lý giải việc vận dụng tiếp cận dựa trên quyền, tiếp cận hệ thống, liên ngành luật – kinh tế, và luật học so sánh. Sự kết hợp này cho phép Luận án vừa đi sâu phân tích chuẩn tắc pháp lý, vừa phản ánh động lực kinh tế, công nghệ của thị trường bảo hiểm, đồng thời đối chiếu với kinh nghiệm lập pháp quốc tế để nâng cao giá trị gợi mở chính sách.

Trên cơ sở đó, chương này đã xây dựng các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu trọng tâm, tập trung vào: (i) làm rõ bản chất và nguyên tắc điều chỉnh của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong bối cảnh chuyển đổi số; (ii) nhận diện các hạn chế, bất cập trong pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam; (iii) đề xuất định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và tương thích với quá trình hội nhập quốc tế. Kết quả của Chương 1 tạo tiền đề cho Chương 2 về cơ sở lý luận và lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, Chương 3 đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện ở Việt Nam dưới góc nhìn so sánh, và Chương 4 trong việc định hướng và xây dựng các giải pháp hoàn thiện, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật phù hợp với điều kiện pháp lý – kinh tế của Việt Nam.

Như vậy, Chương 1 không chỉ hoàn thiện nền tảng lý luận và phương pháp nghiên cứu, mà còn định vị rõ giới hạn khoa học, hướng tiếp cận và mục tiêu lập luận pháp lý của toàn bộ Luận án, hướng tới việc góp phần xây dựng một khuôn khổ pháp luật hiệu quả, minh bạch và thích ứng công nghệ cho hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN VÀ PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN

2.1. Lý luận về hợp đồng bảo hiểm tài sản

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm bảo hiểm tài sản

2.1.1.1. Khái niệm bảo hiểm tài sản

Trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm tài sản giữ vai trò chủ đạo khi bảo vệ giá trị kinh tế của tài sản trước rủi ro và thiệt hại. Đây vừa là công cụ pháp lý, vừa là cơ chế kinh tế nhằm bảo đảm an toàn tài chính cho cá nhân, tổ chức. Nền tảng lý luận để hình thành khái niệm bảo hiểm tài sản xuất phát từ những quan điểm chung về bảo hiểm. Theo Allen Z. Mayerson: “bảo hiểm là một công cụ cho phép chuyển giao các rủi ro nhất định về tổn thất kinh tế sang cho bên bảo hiểm, những rủi ro mà nếu không có sự chuyển giao này sẽ do người được bảo hiểm gánh chịu” (Georges, 2013). Dưới góc độ xã hội học, Magee D.H cho rằng “bảo hiểm là một kế hoạch mà trong đó một số lượng lớn người liên kết với nhau và chuyển giao các rủi ro gắn liền với từng cá nhân sang cho tất cả mọi người cùng gánh vác” (Clarke, 2005). Trong khi đó, D.S. Honbell nhấn mạnh yếu tố nhân văn khi định nghĩa “bảo hiểm là một công cụ xã hội cung cấp sự bồi thường tài chính cho những hậu quả của các điều không may, các khoản chi trả được thực hiện từ đóng góp tích lũy của tất cả các bên tham gia” (Alam F., 2022). Các quan điểm này cho thấy bảo hiểm vừa là công cụ chuyển giao rủi ro, vừa là cơ chế cộng đồng nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính cho xã hội.

Xét dưới góc độ pháp luật dân sự, phạm trù tài sản không bị giới hạn ở các vật thể hữu hình mà còn bao hàm các quyền tài sản vô hình, với điều kiện các quyền này được pháp luật thừa nhận, có khả năng xác lập quyền sở hữu, định giá và tham gia vào các giao dịch dân sự. Theo cách tiếp cận phổ quát trong tư pháp phương Tây, điển hình là từ điển luật học nổi tiếng Black’s Law Dictionary, tài sản được xem là mọi thứ có thể thuộc quyền sở hữu của một cá nhân hay pháp nhân, bất kể đó là vật thể hay quyền tài chính, bất động sản hay động sản (Garner, 1968). Phân loại tài sản có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chế độ pháp lý phù hợp đối với từng loại tài sản, từ đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh quyền sở hữu và các quan hệ pháp lý liên quan một cách hiệu quả và chính xác (Ngô Huy Cương, 2010). Trên bình diện quốc tế, bảo hiểm tài sản được hiểu là một hình thức bảo hiểm nhằm bảo vệ người được bảo hiểm trước những tổn thất vật chất đối với tài sản do các rủi ro ngẫu nhiên gây ra như cháy, trộm cắp, thiên tai hoặc tai nạn bất ngờ (International Risk Management Institute (IRMI), n.d.). OECD cũng định nghĩa bảo hiểm tài sản là một nhánh của bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp sự bồi thường khi có thiệt hại vật chất đối với các đối tượng hữu hình như nhà ở, nhà xưởng, máy móc, hàng hóa, và tài sản lưu động trong quá trình kinh doanh hoặc sinh hoạt (OECD Centre for Co-operation with Non-Members, 1999). Đặc thù của bảo hiểm tài

sản là nguyên tắc bồi thường, bảo đảm người được bảo hiểm chỉ được bù đắp tổn thất thực tế trong giới hạn cam kết, nhằm tái lập tình trạng tài chính trước rủi ro, không phải sinh lợi. Đây chính là yếu tố phân biệt bảo hiểm tài sản với bảo hiểm nhân thọ hoặc bảo hiểm xã hội. Để tránh trục lợi và bảo đảm công bằng, mức bồi thường chỉ giới hạn ở giá trị thực tế của tài sản khi rủi ro xảy ra. Đặc biệt, trong bối cảnh công nghệ số, khái niệm bảo hiểm tài sản đang mở rộng. Sự phát triển của blockchain và hợp đồng thông minh đã đưa đến mô hình bảo hiểm blockchain, nơi bồi thường được tự động hóa, minh bạch và gia tăng niềm tin giữa các bên (Jia, 2023). Tương tự, quan điểm của Gordon Goodman, bảo hiểm tham số là loại hình mà khoản bồi thường được trả theo một sự kiện định trước (ví dụ: mức độ mưa, động đất, trễ chuyến bay) do một bên thứ ba độc lập xác nhận (Goodman, 2022). Những quan điểm này cho thấy bảo hiểm tài sản hiện đại không còn giới hạn ở phương thức truyền thống mà đang dịch chuyển sang dạng “bảo hiểm số”, vận hành dựa trên dữ liệu, công nghệ và tự động hóa. Theo Báo cáo của Viện Nghiên cứu SOA và Hiệp hội tính toán bảo hiểm thiệt hại công bố năm 2024, bảo hiểm tài sản số được định nghĩa là một loại hình bảo hiểm được thiết kế nhằm bảo vệ người dùng khi truy cập các giao thức trên blockchain công khai khỏi những tổn thất tài sản số phát sinh do các hành vi khai thác độc hại (Zhengming Li et al., 2024).

Ở Việt Nam, mặc dù bảo hiểm tài sản là một trong những hình thức bảo hiểm phổ biến, được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn nhưng pháp luật không đưa ra khái niệm cụ thể cho loại hình bảo hiểm này. Bảo hiểm tài sản, theo cách hiểu chung là việc doanh nghiệp bảo hiểm thu phí và bồi thường cho người được bảo hiểm khi tài sản gặp rủi ro trong phạm vi hợp đồng. Bản chất của cơ chế này là sự chuyển giao rủi ro tài chính từ cá nhân hoặc tổ chức sang cho doanh nghiệp bảo hiểm thông qua một cam kết pháp lý có đối ứng, được hiện thực hóa bằng hợp đồng bảo hiểm tài sản. Nguyên tắc bồi thường trong bảo hiểm tài sản khẳng định rằng việc chi trả chỉ được thực hiện khi có thiệt hại thực tế, đồng thời mức bồi thường không vượt quá giới hạn đã quy định trong hợp đồng. Mục tiêu không phải là làm giàu cho người được bảo hiểm, mà là phục hồi tình trạng tài chính trước rủi ro. Đây là điểm phân biệt bảo hiểm tài sản với các loại hình bảo hiểm mang tính an sinh xã hội. Ngoài ra, một nguyên tắc cốt lõi là giá trị tổn thất không vượt quá giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, nhằm bảo đảm tính công bằng và loại trừ hành vi trục lợi. Về mặt lý thuyết, bảo hiểm tài sản cần được tiếp cận như một cơ chế pháp lý đặc thù, có sự liên kết giữa nguyên tắc bồi thường thiệt hại và cơ chế phân bổ rủi ro có tổ chức trong nền kinh tế thị trường. Trong đó, tài sản không chỉ được hiểu là vật thể hữu hình, mà còn bao gồm cả quyền tài sản có thể định lượng được, miễn là người được bảo hiểm chứng minh được quyền lợi tài chính hợp pháp đối với đối tượng bảo hiểm.

Kế thừa và tổng hợp các quan điểm lý luận đã được nghiên cứu, NCS cho rằng khái niệm bảo hiểm tài sản có thể được hiểu như sau: “*Bảo hiểm tài sản là loại hình bảo hiểm nhằm bảo vệ giá trị kinh tế của tài sản trước rủi ro, thông qua cơ chế chuyển giao*

và phân bổ rủi ro giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm”. Khái niệm này phản ánh bản chất của bảo hiểm tài sản như một cơ chế kinh tế, quản trị rủi ro có tổ chức, gắn với uyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp và có thể định lượng, qua đó phân biệt với bảo hiểm nhân thọ hay các hình thức an sinh xã hội. Trong bối cảnh chuyển đổi số, cơ chế này ngày càng được hỗ trợ bởi các công nghệ như TTNT, dữ liệu lớn và blockchain nhằm nâng cao khả năng nhận diện, đo lường và phân bổ rủi ro, đồng thời làm thay đổi phương thức vận hành của hoạt động bảo hiểm.

2.1.1.2. Đặc điểm của bảo hiểm tài sản

Một là, chia sẻ rủi ro và bù đắp tổn thất.

Bản chất của bảo hiểm tài sản gắn liền với việc ứng phó các sự kiện bất định có thể gây thiệt hại cho tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý hợp pháp của bên mua bảo hiểm. ISO 31000:2018 định nghĩa rủi ro như là sự tác động từ yếu tố bất định đối với việc đạt mục tiêu. Khác với cách hiểu truyền thống vốn chỉ tập trung vào tổn thất, định nghĩa này mở rộng hơn khi bao gồm cả những khả năng làm cản trở hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kỳ vọng. Tương tự, SRA Glossary định nghĩa rủi ro là mối quan hệ giữa hành vi tương lai và hậu quả tiềm tàng đối với các giá trị con người coi trọng, được đánh giá qua sự chênh lệch giữa kết quả thực tế và kỳ vọng ban đầu. Trong bảo hiểm tài sản, những giá trị này thường là tài sản hữu hình như nhà ở, nhà xưởng, thiết bị, hàng hóa (Society for Risk Analysis, 2018). Từ các cách tiếp cận nêu trên, có thể thấy rủi ro trong bảo hiểm tài sản mang những đặc trưng cơ bản: (i) tính bất định về việc sự kiện có xảy ra hay không (như cháy, lũ lụt, trộm cắp, ...); (ii) thời điểm xảy ra thường bất ngờ, khó dự đoán trước; (iii) địa điểm phát sinh tổn thất ảnh hưởng đến phạm vi bảo hiểm và việc xác định thiệt hại; (iv) mức độ hậu quả là căn cứ trực tiếp để xác định nghĩa vụ bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm. Như vậy, rủi ro trong bảo hiểm tài sản có thể được hiểu là trạng thái bất định gắn với một sự kiện trong tương lai có khả năng gây thiệt hại đến tài sản được bảo hiểm, được nhận diện thông qua các yếu tố về khả năng xảy ra, thời điểm, địa điểm và mức độ hậu quả. Trong mô hình bảo hiểm tài sản, việc chuyển giao rủi ro từ người được bảo hiểm sang doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện thông qua hợp đồng, trong đó phí bảo hiểm phản ánh khả năng xảy ra rủi ro và giá trị tổn thất dự kiến. Tính chất “phòng ngừa” thể hiện ở chỗ bảo hiểm thúc đẩy cá nhân và tổ chức đầu tư vào biện pháp kiểm soát rủi ro nhằm giảm chi phí bảo hiểm; còn tính chất “bù đắp” được hiện thực hóa khi xảy ra sự kiện bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ chi trả thiệt hại theo nguyên tắc bồi thường. Rủi ro là một khái niệm then chốt và là thuật ngữ quan trọng trong lĩnh vực bảo hiểm, bởi lẽ toàn bộ cơ chế vận hành của bảo hiểm đều xoay quanh việc quản trị và chuyển giao rủi ro. Xét đến cùng, rủi ro chính là yếu tố nền tảng làm phát sinh nhu cầu và sự tồn tại của bảo hiểm “không có rủi ro thì không có bảo hiểm” (Cần & Nam, 2004). Rủi ro trong kinh doanh bảo hiểm không chỉ được hiểu là sự kiện bất định, mà còn là khả năng phát sinh tổn thất ảnh hưởng tiêu cực đến an toàn tài chính và khả năng thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của doanh nghiệp bảo

hiêm. Theo cách tiếp cận quản trị rủi ro, rủi ro trong kinh doanh bảo hiểm bao gồm rủi ro bảo hiểm, rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thanh khoản, tác động trực tiếp đến thu nhập, vốn và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Riêng rủi ro bảo hiểm thường được chia thành ba nhóm chính: rủi ro kỹ thuật trong thiết lập giả định tính phí, rủi ro do trích lập dự phòng không đầy đủ và rủi ro thảm họa vượt ngoài dự đoán như thiên tai, dịch bệnh. Việc đánh giá rủi ro chính xác là cơ sở để doanh nghiệp bảo hiểm xác định mức phí phù hợp, xây dựng quỹ dự phòng và duy trì năng lực chi trả. Trong bảo hiểm tài sản, yêu cầu này đặc biệt cấp thiết do tài sản có tính hữu hình và định giá được, trong khi mức độ tổn thất vẫn khó kiểm soát nếu thiếu thiết kế sản phẩm và dự phòng phù hợp theo Điều 3 Thông tư số 70/2022/TT-BTC. Trong bối cảnh bảo hiểm số, các công nghệ như IoT và mô hình số song sinh đang được ứng dụng để giám sát tình trạng tài sản, cảnh báo sớm và hỗ trợ phòng ngừa rủi ro trước khi sự kiện bảo hiểm xảy ra. Ngoài ra, việc áp dụng IoT trong bảo hiểm tài sản cho phép theo dõi tình trạng tài sản theo thời gian thực, giảm tần suất và mức độ nghiêm trọng của tổn thất, đồng thời tối ưu chi phí bồi thường (Anchen et al., 2023). Từ đó có thể khẳng định, chia sẻ rủi ro và bù đắp tổn thất là đặc điểm cơ bản của bảo hiểm tài sản, thể hiện vai trò của bảo hiểm trong việc giảm thiểu gánh nặng tài chính cho người được bảo hiểm thông qua cơ chế chuyển giao và phân bổ rủi ro, đồng thời ngày càng được củng cố bởi các giải pháp phòng ngừa dựa trên công nghệ số.

Hai là, tính bồi thường.

Một trong những đặc điểm pháp lý quan trọng và mang tính bản chất nhất của bảo hiểm tài sản là tính bồi thường. Đây là nguyên tắc trung tâm chi phối toàn bộ cơ chế vận hành của loại hình bảo hiểm này, phản ánh bản chất của bảo hiểm tài sản như một cơ chế bù đắp thiệt hại có điều kiện, nhằm khôi phục vị thế tài chính ban đầu của người được bảo hiểm, chứ không tạo ra lợi ích vượt quá tổn thất thực tế. Theo nguyên tắc bồi thường, người được bảo hiểm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường tương ứng với mức tổn thất thực tế, không vượt quá giá trị của tài sản bị thiệt hại tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm (Insuranceopedia, 2025). Mục tiêu của nguyên tắc này là đưa người được bảo hiểm trở về trạng thái tài chính như trước khi rủi ro xảy ra, bảo đảm công bằng và loại trừ khả năng trục lợi. Từ đó, bảo hiểm tài sản được xác định không phải là công cụ sinh lợi, mà là cơ chế phân bổ và chuyển giao rủi ro trên cơ sở bồi thường có giới hạn. Nguyên tắc bồi thường còn thể hiện ở tính “tương xứng” giữa giá trị bồi thường và thiệt hại thực tế. Cơ chế định giá tài sản làm căn cứ chi trả thường dựa trên giá trị thị trường hoặc giá trị thay thế, có xét đến hao mòn và khấu hao, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Theo hướng dẫn của CII, giá trị bồi thường được xây dựng trên nguyên tắc định giá khách quan và khả thi, bảo đảm cân đối quyền lợi giữa bên mua và bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm (Flaxmans, 2024). Về phương diện pháp lý, nguyên tắc bồi thường tương xứng đóng vai trò kiểm soát trách nhiệm, giới hạn nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm trong phạm vi rủi ro đã được cam kết và giá trị tài sản có thể định lượng được. Đồng thời,

nguyên tắc này là nền tảng để xác lập mức phí bảo hiểm hợp lý trên cơ sở các mô hình xác suất – thống kê, qua đó đảm bảo tính bền vững tài chính của quỹ bảo hiểm và duy trì cân bằng lợi ích giữa cộng đồng người tham gia. Trong thực tiễn, giá trị bồi thường có thể được xác định theo ba phương pháp chủ yếu: (i) giá trị thực tế, nghĩa là sau khi trừ khấu hao; (ii) giá trị thay thế, đây là chi phí phục hồi hoặc mua mới tài sản tương đương; và (iii) giá trị thỏa thuận là giá trị được ấn định trước trong hợp đồng cho tài sản đặc thù. Trong bối cảnh bảo hiểm số, nguyên tắc bồi thường vẫn giữ vai trò trung tâm nhưng được thể hiện linh hoạt hơn thông qua mô hình bảo hiểm tham số, theo quan điểm của Swiss Re Corporate Solutions cho thấy bảo hiểm tham số vẫn là một dạng bảo hiểm bồi thường, khi chi trả được xác định trước dựa trên chỉ số khách quan. Ví dụ, một hợp đồng bảo hiểm động đất tại Nhật Bản có thể quy định nếu xảy ra trận động đất có độ lớn 7,0 theo thang Moment Magnitude thì chi trả 10 triệu USD, còn nếu đạt 9,0 thì chi trả 30 triệu USD. Mặc dù cơ chế chi trả dựa trên “chỉ số kích hoạt” định lượng, nguyên tắc bồi thường tương xứng vẫn được duy trì, bởi khoản tiền nhận được luôn giới hạn trong phạm vi giá trị kinh tế của rủi ro đã được tính toán trước (Swiss Re Corporate Solutions, 2023). Tóm lại, tính bồi thường là đặc điểm pháp lý trung tâm của bảo hiểm tài sản, thể hiện bản chất “bù đắp chứ không làm giàu” của quan hệ bảo hiểm. Nguyên tắc này không chỉ đảm bảo công bằng, hạn chế trục lợi và duy trì ổn định tài chính của quỹ bảo hiểm, mà còn cho thấy sự thích ứng linh hoạt của pháp luật bảo hiểm tài sản trong nền kinh tế số, nơi công nghệ được sử dụng để bảo vệ giá trị tài sản và kiểm soát rủi ro một cách minh bạch, hiệu quả.

Ba là, bảo vệ những quyền lợi có thể được bảo hiểm.

Đây là đặc điểm tạo nên tính đặc thù của bảo hiểm tài sản, theo đó quyền lợi có thể được bảo hiểm được xem là điều kiện tiên quyết để hợp đồng có giá trị pháp lý, phản ánh mối liên hệ lợi ích chính đáng giữa bên mua bảo hiểm và tài sản được bảo hiểm. Chỉ khi tài sản gặp rủi ro làm phát sinh thiệt hại thực tế thì quyền yêu cầu bồi thường mới hình thành, qua đó loại trừ các trường hợp đầu cơ hoặc trục lợi từ tổn thất đối với tài sản không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý hợp pháp của mình. Quyền lợi có thể được bảo hiểm vì vậy được hiểu là mối liên hệ hợp pháp hoặc lợi ích tài chính có thể xác định được giữa người được bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm, bảo đảm người này sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp khi rủi ro xảy ra, phù hợp với tinh thần Điều 5 Đạo luật Bảo hiểm hàng hải Anh năm 1906. Về mặt lý luận, bảo hiểm tài sản chỉ bảo vệ những chủ thể có quyền lợi hợp pháp gắn liền với tài sản được bảo hiểm, qua đó khẳng định nguyên tắc nền tảng của luật bảo hiểm là quyền lợi được bảo hiểm. Nguyên tắc này vừa là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, vừa giới hạn phạm vi áp dụng của bảo hiểm tài sản. Quyền lợi được bảo hiểm được hiểu là mối liên hệ hợp pháp, tài chính hoặc kinh tế giữa người được bảo hiểm và tài sản, nhờ đó nếu xảy ra tổn thất, người được bảo hiểm sẽ chịu thiệt hại thực tế và có động cơ phòng ngừa rủi ro. Ngược lại, khi không có quyền lợi thực tế, bảo hiểm có nguy cơ bị biến thành công cụ đầu cơ hoặc gian lận, điều mà lý

luận và pháp luật đều nghiêm cấm. Về mặt pháp lý, học thuyết về quyền lợi được bảo hiểm có nguồn gốc từ Ấn lệ ở Anh theo đó, một người có quyền lợi được bảo hiểm khi họ ở trong một vị thế mà việc mất mát hoặc tổn thất đối tượng bảo hiểm có thể gây thiệt hại cho họ (Vance, 1914). Trên cơ sở đó, quyền lợi có thể được bảo hiểm có thể tồn tại dưới nhiều hình thức như sở hữu, chiếm hữu, nghĩa vụ hợp đồng, hoặc quyền yêu cầu pháp lý hay quan hệ giữa người được bảo hiểm và tài sản không nhất thiết phải là quyền sở hữu tuyệt đối, mà chỉ cần là một mối quan hệ lợi ích hợp pháp có thể lượng hóa bằng tài chính.

Như vậy, các đặc điểm của bảo hiểm tài sản phản ánh rõ bản chất pháp lý của một cơ chế bồi thường có điều kiện, được hình thành trên cơ sở rủi ro, quyền lợi hợp pháp và nguyên tắc bồi thường tương xứng. Thông qua việc phòng ngừa, chuyển giao và bù đắp tổn thất tài sản thực tế, bảo hiểm tài sản không chỉ bảo đảm công bằng và ổn định tài chính cho người được bảo hiểm, mà còn khẳng định vai trò của mình như một thiết chế pháp lý bảo vệ quyền lợi tài sản, duy trì an toàn và cân bằng lợi ích trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

2.1.2. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng bảo hiểm tài sản

2.1.2.1. Khái niệm hợp đồng bảo hiểm tài sản

Hợp đồng được thiết lập trên cơ sở các bên cùng thể hiện sự đồng thuận một cách tự nguyện, thể hiện nguyên lý tự do ý chí, nền tảng chi phối quan hệ nghĩa vụ dân sự. Bản chất của hợp đồng là sự đồng thuận giữa các ý chí, thể hiện sự tự do cá nhân và cam kết tuân thủ pháp luật từ đó hình thành một ràng buộc pháp lý mà các bên buộc phải thực hiện (von Savigny, 1840). Trong hệ thống pháp luật dân sự cổ điển, tự do ý chí là nền tảng để hình thành nghĩa vụ dân sự, đặc biệt là nghĩa vụ hợp đồng. Hợp đồng không chỉ là một văn kiện pháp lý, mà là biểu hiện sinh động của sự tự do cá nhân được pháp luật công nhận. Cùng quan điểm đó, nghĩa hợp đồng như một lời hứa hoặc tập hợp lời hứa mà khi vi phạm sẽ dẫn đến chế tài pháp lý, tức một cơ chế chuyển hóa ý chí tự do thành nghĩa vụ pháp lý ràng buộc (Beatson, J., 2016). Như vậy, hợp đồng không chỉ phản ánh sự thống nhất ý chí giữa các bên mà còn thể hiện sự cam kết được pháp luật công nhận và bảo vệ một cách chặt chẽ và minh bạch. Trong bảo hiểm tài sản, nguyên lý tự do ý chí vẫn giữ vai trò chính nhưng không được thực hiện tuyệt đối, mà bị giới hạn bởi các quy định bắt buộc nhằm bảo vệ lợi ích công cộng và bên yếu thế. Sự tự do này được điều tiết bởi các quy tắc pháp lý định sẵn, bảo đảm công bằng và an toàn cho cả hai bên trong quan hệ vốn tiềm ẩn rủi ro cao và bất cân xứng thông tin. Hợp đồng bảo hiểm vì vậy là một loại hợp đồng phức tạp, đòi hỏi các bên không chỉ đạt được sự thống nhất ý chí mà còn phải nhận thức đầy đủ những hệ quả pháp lý từ việc chuyển giao rủi ro đã được bảo hiểm. Theo định nghĩa của Học viện Bảo hiểm Hoàng gia Anh, hợp đồng bảo hiểm là sự thỏa thuận trong đó bên mua thực hiện nghĩa vụ đóng phí, còn doanh nghiệp bảo hiểm cam kết chi trả khi rủi ro được thỏa thuận trước xảy ra (Chartered Insurance Institute, 2020). Mặc dù dựa trên nguyên tắc tự do giao kết, nhưng được cụ

thể hóa trong khuôn khổ pháp lý chặt chẽ, với các điều khoản xác định sẵn như rủi ro được bảo hiểm, giá trị bồi thường và nguyên tắc thiện chí tuyệt đối. Một quan điểm khác cho rằng hợp đồng bảo hiểm là một thỏa thuận pháp lý, trong đó một bên (người bảo hiểm) cam kết bồi thường cho bên kia (người được bảo hiểm) khi xảy ra sự kiện rủi ro đã thỏa thuận, đổi lại người được bảo hiểm phải đóng một khoản phí nhất định (Van der Merwe, 1970). Trong bảo hiểm tài sản, quyền được bồi thường không phát sinh đơn thuần từ việc xảy ra sự kiện rủi ro, mà từ việc người được bảo hiểm thực sự gánh chịu tổn thất tài chính khi tài sản bị xâm hại. Mục đích của nguyên tắc bồi thường trong bảo hiểm tài sản là bảo đảm tính công bằng và ngăn ngừa trục lợi, bằng cách chỉ bù đắp tổn thất thực tế, đưa người được bảo hiểm trở lại tình trạng tài chính tương đương như trước khi xảy ra rủi ro. Chính đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản khiến nguyên tắc tự do hợp đồng chỉ được thực hiện trong phạm vi luật định, khi các bên phải tuân thủ nguyên tắc bồi thường, bảo đảm người được bảo hiểm chỉ được bù đắp đúng phần thiệt hại thực tế. Hợp đồng bảo hiểm tài sản vì thế không đơn thuần là giao dịch thương mại, mà là cơ chế pháp lý chuyển giao rủi ro tài chính, được điều chỉnh bởi các nguyên tắc đặc thù như thiện chí tối đa và bồi thường. Một quan điểm khác cho rằng hợp đồng bảo hiểm tài sản là sự thỏa thuận trong đó doanh nghiệp bảo hiểm, để đổi lấy phí đã thu, cam kết bồi thường cho bên mua khi tài sản gặp rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm đã được xác định trước (Jing Z., 2017). Theo Shergunova E.A., bảo hiểm điện tử ở Nga hiện nay mới chỉ được xem là một hình thức hiện đại hóa của bảo hiểm truyền thống, triển khai thông qua nền tảng công nghệ số và lưu trữ trên phương tiện điện tử. Tuy nhiên, do chưa có khái niệm thống nhất, giới học giả có nhiều cách tiếp cận khác nhau, có quan điểm coi đó là một loại hình hợp đồng bảo hiểm mới, có quan điểm chỉ xem là hình thức trực tuyến của hợp đồng hiện hữu, và cũng có quan điểm mở rộng thành khái niệm bảo hiểm điện tử hoặc bảo hiểm trực tiếp. Trong bối cảnh toàn cầu, nhiều quốc gia đã chuyển đổi mạnh mẽ từ hình thức hợp đồng truyền thống sang hợp đồng điện tử nhằm thích ứng với môi trường số hóa. Tại Indonesia, các công ty bảo hiểm đang dần thay thế hợp đồng giấy bằng hợp đồng điện tử như một xu hướng tất yếu của quản trị rủi ro hiện đại, theo Johannes Gunawan, hợp đồng bảo hiểm điện tử là loại hợp đồng tiêu chuẩn được soạn thảo, định dạng, sao chép và phân phối trực tuyến thông qua website, được chấp thuận tự động thông qua phương tiện kỹ thuật số. Quan điểm này cho thấy, trong giao kết điện tử, ý chí của các bên được biểu đạt và ghi nhận bằng công cụ kỹ thuật, nhưng vẫn tuân theo bản chất pháp lý của sự đồng thuận (Prasetya, 2023). Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ số không chỉ dừng lại ở việc số hóa hình thức giao kết, mà còn mở ra một cấp độ mới, nơi hợp đồng có thể tự thực thi mà không cần sự can thiệp thủ công. Theo Szabo, “hợp đồng thông minh là một tập hợp các cam kết được xác định ở dạng kỹ thuật số, bao gồm các giao thức mà trong đó các bên thực hiện các cam kết đó” (Borselli, 2020b). Quan điểm này đã đặt nền móng cho tư duy về sự kết hợp giữa pháp lý và công nghệ, trong đó các điều khoản cam kết được mã hóa dưới dạng ngôn ngữ máy tính, cho

phép hợp đồng tự động xác minh, thực thi và ghi nhận kết quả mà không cần trung gian. Mặc dù cho đến nay vẫn chưa có định nghĩa thống nhất hoàn toàn, nhưng có thể hiểu một cách khái quát rằng: “hợp đồng bảo hiểm thông minh là loại hợp đồng bảo hiểm có khả năng được thực thi tự động dựa trên các điều kiện được xác định trước”. Trên cơ sở đó, sự phát triển của công nghệ chuỗi khối (blockchain) đã mở ra mô hình hợp đồng bảo hiểm tài sản dựa trên blockchain. Theo cách tiếp cận này, hợp đồng bảo hiểm tài sản trên nền tảng blockchain được hiểu là sự thỏa thuận pháp lý giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, được thiết lập, ghi nhận và thực thi trên nền tảng blockchain, trong đó các điều khoản và điều kiện của hợp đồng được mã hóa dưới dạng hợp đồng thông minh, cho phép tự động xác minh, xử lý và thực hiện nghĩa vụ bồi thường hoặc chi trả tiền bảo hiểm dựa trên các dữ kiện được xác thực kỹ thuật số (Sedkaoui & Chicha, 2022). Đồng thời, Blockchain bảo đảm minh bạch và an toàn, ngăn ngừa gian lận, đồng thời tạo lập cơ chế tự động thực hiện cam kết pháp lý dựa trên niềm tin vào công nghệ thay vì giữa con người.

Nói cách khác, bảo hiểm điện tử là bước chuyển tiếp ban đầu trong quá trình số hóa, còn bảo hiểm thông minh mới thực sự phản ánh đầy đủ tiềm năng của công nghệ số trong việc tái định hình quan hệ bảo hiểm hiện đại (E.A. Shergunova, 2020). Theo Ankitha Shetty, Adithya D. Shetty, Komal Jenifer Dsouza và cộng sự, hợp đồng thông minh thực chất là một ứng dụng của công nghệ blockchain, được thiết kế nhằm tự động hóa nhiều quy trình vốn trước đây phải xử lý thủ công trên các hệ thống và cơ sở dữ liệu rời rạc. Khi triển khai trên nền tảng blockchain, hợp đồng thông minh có thể tự động thực hiện các thao tác xác thực cũng như nhiều công việc liên quan khác, nhờ đó giảm thiểu rủi ro sai sót hoặc bị lợi dụng. Đồng quan điểm, Deloitte cho rằng công nghệ này có khả năng làm thay đổi căn bản hoạt động của ngành bảo hiểm, bởi các điều khoản và chính sách bảo hiểm có thể được chuyển hóa thành mã máy tính, giúp rút ngắn thời gian xử lý, tăng tính minh bạch và hạn chế gian lận (Shetty et al., 2022). Như vậy có thể thấy, các hình thức điện tử – thông minh – blockchain không làm thay đổi bản chất của hợp đồng bảo hiểm tài sản, mà chỉ mở rộng phương thức thể hiện và thực thi ý chí pháp lý. Dù ở hình thức nào, hợp đồng bảo hiểm tài sản vẫn là sự thỏa thuận pháp lý có điều kiện giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua, được điều chỉnh bởi các nguyên tắc nền tảng: tự do ý chí, thiện chí tối đa và bồi thường tương xứng.

Dưới góc nhìn gắn kết giữa ý chí tự do của các bên và vai trò điều chỉnh của pháp luật trong quản lý rủi ro: “*Hợp đồng bảo hiểm tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên mua bảo hiểm thanh toán phí bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm cam kết bồi thường thiệt hại về tài sản khi xảy ra sự kiện bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm*”. Với tư cách là công cụ pháp lý điều chỉnh quan hệ bảo hiểm tài sản, hợp đồng bảo hiểm tài sản ghi nhận và cụ thể hóa quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc chuyển giao và phân bổ rủi ro. Trong bối cảnh chuyển đổi số, hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ được giao kết theo phương thức truyền thống mà còn tồn tại dưới các hình thức hiện đại như

hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử trên nền tảng công nghệ số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số (bao gồm hợp đồng thông minh và hợp đồng ứng dụng công nghệ blockchain). Tuy nhiên, các hình thức này chủ yếu làm thay đổi phương thức giao kết, thực hiện và quản lý hợp đồng, không làm thay đổi bản chất pháp lý của quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản, vốn vẫn được chi phối bởi các nguyên tắc cơ bản như thiện chí tối đa và bồi thường.

2.1.2.2. Đặc điểm của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, là hợp đồng dân sự mang tính đặc thù.

Hợp đồng bảo hiểm nói chung và hợp đồng bảo hiểm tài sản nói riêng được nhìn nhận là một loại hợp đồng dân sự đặc thù, được xác lập trên cơ sở tự do, bình đẳng và thỏa thuận giữa các bên, nhưng đồng thời chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của pháp luật chuyên ngành do gắn liền với lợi ích công cộng và yêu cầu bảo đảm an toàn tài chính. Sự đặc thù này thể hiện rõ ở việc pháp luật bảo hiểm không chỉ điều chỉnh hình thức và hiệu lực của hợp đồng, mà còn can thiệp trực tiếp vào nội dung và cơ chế thực hiện hợp đồng nhằm kiểm soát rủi ro hệ thống và bảo vệ các chủ thể yếu thế trên thị trường. Trên thực tế, nhiều vấn đề pháp lý phát sinh xoay quanh thời điểm này, như: liệu sự chấp nhận có thể được thực hiện bằng lời nói hay không; việc thu phí bảo hiểm tạm thời có làm phát sinh hiệu lực hợp đồng hay không; hay việc cấp giấy chứng nhận bảo hiểm có phải là điều kiện bắt buộc để hợp đồng có hiệu lực. Thực tiễn xét xử theo truyền thống common law cho thấy, khác với các hợp đồng dân sự thông thường, việc nộp đơn yêu cầu bảo hiểm và thanh toán phí không đồng nghĩa với việc hợp đồng bảo hiểm đã được hình thành, nếu chưa có sự chấp thuận rõ ràng và vô điều kiện từ phía doanh nghiệp bảo hiểm. Án lệ *Borhanuddin Jantara v. American International Assurance Co. Ltd (1987)* là minh chứng điển hình cho nguyên tắc này: mặc dù người yêu cầu bảo hiểm đã nộp đơn và đóng phí bảo hiểm hai ngày trước khi tử vong trong một tai nạn máy bay, tòa án vẫn bác yêu cầu bồi thường với lập luận rằng doanh nghiệp bảo hiểm chưa chấp nhận đề nghị bảo hiểm, do đó hợp đồng bảo hiểm chưa được hình thành hợp pháp. Cách tiếp cận này phản ánh rõ quan điểm coi đánh giá rủi ro và quyền chủ động chấp nhận hay từ chối của doanh nghiệp bảo hiểm là yếu tố trung tâm trong việc xác lập quan hệ hợp đồng bảo hiểm (Baker & Logue, 2015a). Như vậy, thời điểm hình thành hợp đồng bảo hiểm chỉ được xác định khi doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận đề nghị bảo hiểm một cách rõ ràng và vô điều kiện, thường được thể hiện thông qua việc cấp đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc thông báo chấp nhận chính thức. Chính cơ chế xác lập hiệu lực này cho thấy hợp đồng bảo hiểm không đơn thuần là sự gặp gỡ ý chí bình đẳng giữa các bên, mà là một hợp đồng dân sự đặc thù, trong đó pháp luật thừa nhận và bảo vệ vai trò kiểm soát rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo đảm an toàn tài chính và ổn định của thị trường. Theo cách tiếp cận của Anglo-American, pháp luật bảo hiểm được cấu trúc dựa trên sự phân biệt giữa quy tắc bắt buộc và quy tắc mặc định. Quy tắc bắt buộc là những quy định mà các bên không được phép thỏa thuận khác, nhằm bảo vệ người được

bảo hiểm, duy trì tính minh bạch và ổn định của thị trường bảo hiểm, điển hình như các quy định về sự tồn tại của lợi ích được bảo hiểm, nghĩa vụ cung cấp thông tin trung thực, hay giới hạn quyền từ chối chi trả của doanh nghiệp bảo hiểm. Ngược lại, quy tắc mặc định chỉ được áp dụng trong trường hợp các bên không có thỏa thuận cụ thể, cho phép các chủ thể linh hoạt điều chỉnh quan hệ hợp đồng phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của từng giao dịch bảo hiểm (Baker & Logue, 2015a). Bên cạnh đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản thiết lập một cơ chế ràng buộc nghĩa vụ đặc biệt giữa các bên. Nghĩa vụ thanh toán phí của bên mua bảo hiểm mang tính chắc chắn và phải được thực hiện đúng hạn, trong khi nghĩa vụ bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm chỉ phát sinh khi sự kiện bảo hiểm xảy ra và thỏa mãn các điều kiện đã được xác định trước trong hợp đồng. Sự không đối xứng này khiến việc thực hiện hợp đồng không diễn ra theo logic “đổi ứng” như các hợp đồng song vụ thông thường, mà phụ thuộc chặt chẽ vào việc đánh giá rủi ro và tổn thất. Bên cạnh đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản thiết lập một cơ chế ràng buộc nghĩa vụ đặc biệt giữa các bên. Nghĩa vụ thanh toán phí của bên mua bảo hiểm mang tính chắc chắn và phải được thực hiện đúng hạn, trong khi nghĩa vụ bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm chỉ phát sinh khi sự kiện bảo hiểm xảy ra và thỏa mãn các điều kiện đã được xác định trước trong hợp đồng. Sự không đối xứng này khiến việc thực hiện hợp đồng không diễn ra theo logic “đổi ngang” như các hợp đồng song vụ thông thường, mà phụ thuộc chặt chẽ vào việc đánh giá rủi ro và tổn thất. Hợp đồng bảo hiểm không thể được xem là hợp pháp hay có thể cưỡng chế thực hiện nếu người được bảo hiểm chưa hoàn thành việc thanh toán phí. Việc kỳ vọng được bồi thường trong khi chưa thực hiện nghĩa vụ đóng phí là vừa bất hợp lý, vừa không công bằng, vì doanh nghiệp bảo hiểm không có cơ sở pháp lý để chịu trách nhiệm khi chưa có sự trao đổi giá trị tương ứng (Amirekolade, 2024). Tính đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản còn thể hiện ở việc tự do hợp đồng của các bên bị giới hạn đáng kể (Syarif, 2024). Pháp luật không cho phép các bên thỏa thuận trái với những nguyên tắc cốt lõi của bảo hiểm như nguyên tắc bồi thường, nguyên tắc lợi ích được bảo hiểm, hay các quy định về loại trừ trách nhiệm. Sự hạn chế này xuất phát từ yêu cầu bảo đảm tính an toàn của thị trường bảo hiểm và ngăn ngừa hành vi trục lợi, chứ không chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của một bên trong quan hệ hợp đồng. Một đặc điểm quan trọng khác là hợp đồng bảo hiểm tài sản luôn gắn với yếu tố rủi ro mang tính bắt buộc (Firoz et al., 2022). Không giống các hợp đồng dân sự thông thường vốn nhằm thực hiện một lợi ích xác định, hợp đồng bảo hiểm tài sản chỉ có ý nghĩa khi tồn tại khả năng xảy ra một sự kiện bất định có thể gây thiệt hại cho tài sản. Chính yếu tố rủi ro này quyết định phạm vi bảo hiểm, điều kiện bồi thường cũng như cơ chế đánh giá và phân bổ trách nhiệm giữa các bên. Yếu tố rủi ro không chỉ là cơ sở để hình thành hợp đồng mà còn là nền tảng cho toàn bộ cơ chế pháp lý của hoạt động bảo hiểm. Từ đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản mang tính chất phòng ngừa và phân tán rủi ro, thay vì nhằm đạt được một lợi ích vật chất cụ thể trước mắt như các hợp đồng dân sự khác. Tính đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản còn được thể hiện qua việc pháp luật quy định một số chế

định riêng biệt nhằm duy trì sự công bằng và ổn định trong quan hệ bảo hiểm, tiêu biểu là quyền thế quyền của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi bồi thường. Quyền thế quyền là một quyền pháp lý đặc trưng của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ yếu phát sinh trong hợp đồng bảo hiểm tài sản và một số trường hợp của bảo hiểm trách nhiệm dân sự (Dimov, 2018). Về bản chất, thế quyền là cơ chế pháp lý cho phép doanh nghiệp bảo hiểm kế thừa quyền yêu cầu bồi thường của người được bảo hiểm đối với người gây ra thiệt hại, trong phạm vi số tiền mà doanh nghiệp đã chi trả. Cơ chế này bảo đảm việc tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật bảo hiểm, bao gồm: nguyên tắc bồi thường, người được bảo hiểm không được nhận bồi thường vượt quá tổn thất thực tế; nguyên tắc không cộng dồn quyền khiếu nại, ngăn ngừa việc yêu cầu bồi thường trùng lặp; và nguyên tắc loại trừ quyền yêu cầu bồi thường từ người có lỗi, nhằm tránh hiện tượng “bồi thường kép”. Khi thực hiện bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm mặc nhiên được chuyển giao các quyền yêu cầu của người được bảo hiểm đối với bên thứ ba gây thiệt hại, qua đó kế thừa vị thế pháp lý của người được bảo hiểm (một hình thức chuyển giao quyền có tính chất phái sinh). Tuy nhiên, thế quyền là quyền, không phải nghĩa vụ, doanh nghiệp bảo hiểm có thể lựa chọn việc thực hiện hay không việc truy đòi người gây thiệt hại. Ngoài ra, chế định bảo hiểm trùng là một biểu hiện điển hình cho tính đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản và cho thấy mức độ can thiệp có chủ đích của pháp luật vào quan hệ hợp đồng. Trong học thuật quốc tế, bảo hiểm trùng được hiểu là trường hợp cùng một đối tượng bảo hiểm, cùng một rủi ro và cùng một thời kỳ bảo hiểm được bảo hiểm bởi từ hai hợp đồng trở lên (Wongkar, 2023). Cách tiếp cận thống nhất của cả common law và civil law đều coi bảo hiểm trùng không phải là hành vi bị cấm, nhưng phải được kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo đảm nguyên tắc bồi thường và ngăn ngừa việc người được bảo hiểm thu lợi từ sự kiện rủi ro. Theo đó, khi xảy ra tổn thất, người được bảo hiểm chỉ có quyền được bồi thường trong phạm vi thiệt hại thực tế, còn trách nhiệm bồi thường giữa các doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ theo tỷ lệ hoặc theo cơ chế hoàn trả nội bộ giữa các bên bảo hiểm. Mặc dù được xác lập trên cơ sở tự do, bình đẳng và thỏa thuận, hợp đồng bảo hiểm tài sản không vận hành theo logic của các hợp đồng dân sự thông thường. Tính đặc thù của nó thể hiện ở cơ chế hình thành hiệu lực, cấu trúc nghĩa vụ không đối xứng và sự giới hạn có chủ đích đối với tự do hợp đồng. Pháp luật chuyên ngành còn thiết lập các chế định riêng như thế quyền và bảo hiểm trùng nhằm kiểm soát rủi ro, ngăn ngừa trục lợi. Sự kết hợp giữa rủi ro bất định, cơ chế phân tán tổn thất và vai trò can thiệp của Nhà nước khiến hợp đồng bảo hiểm tài sản vừa mang bản chất dân sự, vừa phục vụ mục tiêu ổn định tài chính và trật tự thị trường bảo hiểm.

Thứ hai, là hợp đồng bồi thường.

Một trong những đặc điểm pháp lý cốt lõi làm nên tính đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản là tính chất bồi thường. Theo quan điểm quốc tế, hợp đồng bảo hiểm tài sản được xếp vào nhóm hợp đồng bồi thường, theo đó mục đích của bảo hiểm không phải là tạo ra lợi ích hay nguồn thu nhập cho người được bảo hiểm, mà nhằm bù đắp tổn thất

thực tế phát sinh từ sự kiện bảo hiểm, qua đó khôi phục trạng thái tài sản của người được bảo hiểm về vị trí tương đương với thời điểm trước khi xảy ra rủi ro. Theo M.V. Kratenko và O.-J. Luik, mô hình bảo hiểm bồi thường hiện đại không chỉ là sự duy trì của các nguyên tắc cổ điển mà còn là sự điều chỉnh tiến hóa, phản ánh cán cân mới giữa tự do hợp đồng và bảo vệ người tiêu dùng (Kratenko & Luki, 2020). Tính chất bồi thường của hợp đồng bảo hiểm tài sản chi phối trực tiếp đến phạm vi và giới hạn trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm. Theo đó, nghĩa vụ bồi thường chỉ phát sinh trong trường hợp có tổn thất thực tế đối với tài sản được bảo hiểm và mức bồi thường không được vượt quá giá trị thiệt hại đã xảy ra, kể cả trong trường hợp số tiền bảo hiểm được xác định cao hơn giá trị thực tế của tài sản (Thomas & Wilson, 2005). Nguyên tắc này nhằm ngăn ngừa khả năng người được bảo hiểm thu lợi từ sự kiện rủi ro, đồng thời bảo đảm sự công bằng trong phân bổ rủi ro và sự an toàn của quỹ bảo hiểm. Bên cạnh đó, tính chất bồi thường còn là cơ sở để phân biệt hợp đồng bảo hiểm tài sản với các loại hình bảo hiểm khác trong hệ thống pháp luật bảo hiểm (Masum & Ahmad, 2025). Khác với bảo hiểm nhân thọ hoặc bảo hiểm tai nạn con người, nơi việc chi trả bảo hiểm được thực hiện theo số tiền đã thỏa thuận trước và không phụ thuộc trực tiếp vào mức độ thiệt hại thực tế, hợp đồng bảo hiểm tài sản đòi hỏi sự gắn kết chặt chẽ giữa sự kiện bảo hiểm, tổn thất thực tế và nghĩa vụ bồi thường. Sự khác biệt này không chỉ mang ý nghĩa phân loại học thuật, mà còn kéo theo những hệ quả pháp lý quan trọng trong việc xác định quyền, nghĩa vụ của các bên. Trong bối cảnh số, hợp đồng bảo hiểm điện tử và hợp đồng bảo hiểm số không thay đổi bản chất nguyên tắc này, mà chỉ cụ thể hóa bằng công nghệ, giúp minh bạch và tự động hóa quy trình. Nima Ballaji chỉ ra rằng hợp đồng thông minh thiết lập quan hệ pháp lý thông qua việc mã hóa quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia, từ doanh nghiệp bảo hiểm, người được bảo hiểm cho tới các nhà cung cấp dịch vụ thứ ba. Khi sự kiện bảo hiểm xảy ra và được xác minh bằng dữ liệu số, hợp đồng thông minh sẽ tự động kích hoạt nghĩa vụ bồi thường, thay cho việc thực hiện thủ công. Từ đó, giúp trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm vừa được xác lập rõ ràng về mặt pháp lý, vừa được thực hiện minh bạch, nhanh chóng và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc này cũng đặt ra những vấn đề pháp lý mới liên quan đến tranh chấp, vi phạm hoặc sự kiện bất ngờ phát sinh trong quá trình thực hiện trên nền tảng công nghệ (Ballaji, 2024). Về mặt lý luận, tính chất bồi thường của hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ nhằm ngăn ngừa trục lợi, mà còn ổn định kỳ vọng pháp lý của các bên trong quan hệ bảo hiểm. Người được bảo hiểm không thể thu lợi từ rủi ro, trong khi doanh nghiệp bảo hiểm có cơ sở lượng hóa và quản trị trách nhiệm trong phạm vi tổn thất thực tế. Cơ chế này duy trì cân bằng lợi ích, bảo đảm an toàn quỹ bảo hiểm và củng cố tính bền vững của thị trường.

Thứ ba, là cơ sở để giải quyết tranh chấp.

Trong thực tiễn thực hiện pháp luật, hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ là căn cứ xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên, mà còn là chuẩn mực pháp lý để giải quyết

tranh chấp bảo hiểm. Khi tranh chấp phát sinh, nội dung hợp đồng là cơ sở để xác định phạm vi rủi ro được bảo hiểm, điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường và giới hạn trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, cũng như nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm. Do gắn với các sự kiện rủi ro bất định, hợp đồng bảo hiểm tài sản trở thành công cụ chủ yếu để đánh giá liệu sự kiện xảy ra có thuộc phạm vi bảo hiểm và mức bồi thường được xác định đến đâu. Tuy nhiên, khác với nhiều loại hợp đồng dân sự thông thường, việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm tài sản không thể chỉ dừng lại ở việc áp dụng máy móc các điều khoản hợp đồng. Theo quan điểm quốc tế, hợp đồng bảo hiểm tài sản được nhìn nhận là loại hợp đồng chịu sự chi phối mạnh mẽ của các nguyên tắc pháp lý đặc thù, như nguyên tắc bồi thường, nguyên tắc thiện chí tối cao và nguyên tắc bảo vệ người được bảo hiểm. Do đó, trong quá trình giải quyết tranh chấp, các điều khoản hợp đồng cần được đặt trong mối liên hệ với các nguyên tắc này nhằm bảo đảm kết quả giải quyết phù hợp với bản chất bồi thường của bảo hiểm tài sản, không tạo điều kiện cho hành vi trục lợi bảo hiểm và đồng thời bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người được bảo hiểm (Wintarsih et al., 2025). Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm cam kết bồi thường cho người được bảo hiểm những tổn thất thực tế phát sinh do thiệt hại, mất mát hoặc hủy hoại tài sản, hoặc tổn thất về lợi ích gắn liền với tài sản, trong phạm vi và giới hạn trách nhiệm đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, khi các tổn thất này phát sinh từ sự kiện rủi ro mang tính ngẫu nhiên và khách quan. Ở góc độ so sánh, thực tiễn xét xử theo truyền thống common law và civil law đều cho thấy tòa án thường áp dụng cách tiếp cận cân bằng giữa ý chí hợp đồng và mục tiêu điều tiết của pháp luật bảo hiểm. Khi điều khoản hợp đồng rõ ràng, tòa án có xu hướng tôn trọng thỏa thuận của các bên như biểu hiện của tự do hợp đồng (Dagan & Heller, 2013). Ngược lại, trong trường hợp điều khoản mơ hồ, không minh bạch hoặc được soạn thảo theo hướng bất lợi cho bên mua bảo hiểm, việc giải thích hợp đồng thường được thực hiện theo hướng bảo vệ người được bảo hiểm, phù hợp với mục tiêu khắc phục bất cân xứng thông tin vốn có trong quan hệ bảo hiểm (Thomas, 2007). Cách tiếp cận này cho thấy hợp đồng bảo hiểm tài sản vừa là căn cứ pháp lý trực tiếp, vừa là đối tượng được giải thích và điều chỉnh bởi các chuẩn mực pháp lý bên ngoài hợp đồng. Bên cạnh đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản còn đóng vai trò trung tâm trong việc phân định gánh nặng chứng minh khi xảy ra tranh chấp (Masum & Ahmad, 2025). Thông qua các điều khoản về phạm vi bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin và nghĩa vụ thông báo tổn thất, hợp đồng xác định những tình tiết mà mỗi bên phải chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình. Việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng yêu cầu bồi thường hoặc từ chối chi trả, qua đó làm cho hợp đồng trở thành công cụ điều tiết hành vi của các bên ngay cả trước khi tranh chấp phát sinh.

Trong bối cảnh số, vai trò của hợp đồng bảo hiểm tài sản với tư cách là cơ sở giải quyết tranh chấp không những không suy giảm mà còn trở nên phức tạp hơn. Đối với

hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trên môi trường số, bao gồm hợp đồng thông minh và hợp đồng triển khai trên nền tảng blockchain, tranh chấp có thể phát sinh không chỉ từ việc diễn giải điều khoản bảo hiểm mà còn từ việc xác định giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử, điều kiện kích hoạt chi trả tự động và mối quan hệ giữa mã lệnh với thỏa thuận pháp lý nền. Ngay cả khi hợp đồng thông minh hướng tới tự động hóa nhằm hạn chế tranh chấp, rủi ro pháp lý vẫn tồn tại do lỗi mã, sai sót trong quá trình thực thi hoặc dữ liệu đầu vào không chính xác. Do đó, việc giải thích hợp đồng thông minh, phân định trách nhiệm pháp lý và xác định cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp vẫn là yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm an toàn pháp lý và bảo vệ quyền lợi của người được bảo hiểm (Orselli, 2018). Trong những trường hợp này, hợp đồng bảo hiểm với tư cách là sự thể hiện ý chí pháp lý ban đầu của các bên vẫn giữ vai trò trung tâm trong việc xác định phạm vi cam kết bảo hiểm, trong khi các yếu tố kỹ thuật chỉ mang tính hỗ trợ thực hiện và không thể thay thế hoàn toàn việc giải thích pháp lý. Bên cạnh chức năng tự động hóa thực hiện hợp đồng, blockchain và hợp đồng thông minh còn góp phần cung cấp căn cứ kỹ thuật phục vụ việc giải quyết tranh chấp bảo hiểm. Việc ghi nhận đầy đủ, liên tục và không thể chỉnh sửa các giao dịch, sự kiện bảo hiểm và dòng tiền trên blockchain giúp hình thành nguồn chứng cứ điện tử có độ tin cậy cao, hỗ trợ cơ quan tài phán trong việc xác định sự kiện bảo hiểm, nghĩa vụ chi trả và trách nhiệm của các bên khi tranh chấp phát sinh (C.-L. Chen et al., 2021). Từ góc độ lý luận, hợp đồng bảo hiểm tài sản, dù ở dạng truyền thống, điện tử hay số, không chỉ là đối tượng tranh chấp mà còn là khuôn khổ pháp lý định hướng việc giải quyết tranh chấp. Việc giải thích và áp dụng hợp đồng cần bảo đảm hài hòa giữa ý chí thỏa thuận, các nguyên tắc nền tảng của pháp luật bảo hiểm và đặc thù của môi trường số.

Thứ tư, là hợp đồng mang tính bù đắp, không nhằm mục đích sinh lợi.

Một đặc điểm quan trọng của hợp đồng bảo hiểm tài sản là nguyên tắc bù đắp, theo đó trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm chỉ nhằm khôi phục giá trị kinh tế của tài sản về trạng thái trước khi xảy ra tổn thất, không làm phát sinh lợi ích vượt quá thiệt hại thực tế. Nguyên tắc này thể hiện bản chất phòng ngừa rủi ro của bảo hiểm tài sản, đồng thời có ý nghĩa ngăn ngừa trục lợi bảo hiểm và phân biệt bảo hiểm với các giao dịch mang tính đầu cơ hoặc cá cược. Dù trong thực tiễn hiện đại, cơ chế bồi thường có thể được mở rộng thông qua các hình thức như bảo hiểm theo giá trị thay thế, thì mục tiêu nền tảng của hợp đồng bảo hiểm tài sản vẫn là bù đắp tổn thất chứ không tạo lợi nhuận cho bên được bảo hiểm (Borselli, 2020a). Chính vì vậy, pháp luật bảo hiểm nhất quán loại trừ việc coi hợp đồng bảo hiểm tài sản như một hình thức đầu tư hay công cụ sinh lợi cho bên mua bảo hiểm. Tính chất không nhằm mục đích sinh lợi thể hiện ở chỗ khoản tiền bồi thường, dù được chi trả, về bản chất chỉ nhằm khôi phục trạng thái cân bằng kinh tế của tài sản trước khi rủi ro xảy ra, chứ không làm gia tăng giá trị tài sản hay cải thiện vị thế tài chính của người được bảo hiểm. Khoản bồi thường, do đó, không được hiểu là “lợi ích” theo nghĩa kinh tế thông thường, mà là sự hoàn trả mang tính pháp lý

đổi với tổn thất đã xảy ra (Thomas & Wilson, 2005). Cách tiếp cận này bảo đảm rằng bảo hiểm tài sản không khuyến khích việc chấp nhận rủi ro một cách chủ động hay hành vi trục lợi. Trên phương diện pháp lý, việc xác định hợp đồng bảo hiểm tài sản là hợp đồng không nhằm mục đích sinh lợi còn định hướng cách giải thích và áp dụng các điều khoản hợp đồng, theo đó các quy định về phạm vi bảo hiểm, mức trách nhiệm, điều khoản loại trừ và phương thức xác định giá trị tổn thất phải được hiểu theo hướng ngăn ngừa khả năng người được bảo hiểm thu được lợi ích vượt quá thiệt hại thực tế. Trong trường hợp có nghi ngờ hoặc mơ hồ, việc giải thích hợp đồng theo hướng cho phép sinh lợi từ sự kiện bảo hiểm thường bị coi là đi ngược lại mục tiêu và bản chất của bảo hiểm tài sản (van Wolferen et al., 2013). Đồng thời, tính chất bù đắp và không nhằm mục đích sinh lợi giúp phân biệt bảo hiểm tài sản với các quan hệ dân sự – thương mại mang tính đầu tư hoặc đầu cơ. Nếu bảo hiểm tài sản cho phép sinh lợi, ranh giới giữa bảo hiểm và các hình thức kinh doanh rủi ro sẽ bị xóa nhòa, làm suy giảm vai trò ổn định tài chính của bảo hiểm và gia tăng nguy cơ mất cân đối quỹ bảo hiểm. Vì vậy, việc pháp luật kiên định với nguyên tắc không sinh lợi không chỉ bảo vệ doanh nghiệp bảo hiểm mà còn góp phần bảo đảm tính bền vững của thị trường và lợi ích chung của cộng đồng người tham gia bảo hiểm. Trong bối cảnh chuyển đổi số, đặc điểm bù đắp và không nhằm mục đích sinh lợi của hợp đồng bảo hiểm tài sản không thay đổi về bản chất, nhưng đặt ra yêu cầu mới đối với việc thiết kế và thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trên môi trường số. Việc ứng dụng công nghệ số, bao gồm nền tảng giao dịch điện tử, hợp đồng thông minh và công nghệ chuỗi khối, chủ yếu làm thay đổi phương thức xác lập, ghi nhận và thực thi hợp đồng thông qua tự động hóa các quy trình như thẩm định và chi trả bồi thường, chứ không làm thay đổi mục tiêu cốt lõi là bù đắp tổn thất thực tế. Về mặt pháp lý, nghĩa vụ chi trả bảo hiểm, dù được thực hiện dưới hình thức điện tử hay tự động hóa bằng mã lệnh, vẫn chỉ được kích hoạt khi các điều kiện tổn thất đã được xác định trong hợp đồng và phải giới hạn trong phạm vi thiệt hại thực tế. Hợp đồng bảo hiểm tài sản, do đó, không được thiết kế theo hướng tạo ra lợi ích vượt quá tổn thất cho người được bảo hiểm, bất kể hình thức giao kết hay phương thức thực thi hợp đồng (Sedkaoui & Chicha, 2022). Ở góc độ này, tính chất bù đắp của hợp đồng bảo hiểm tài sản định hướng quá trình số hóa hoạt động bảo hiểm, làm cơ sở xác lập điều kiện chi trả và giới hạn trách nhiệm trong hợp đồng điện tử và hợp đồng số. Việc pháp luật duy trì nguyên tắc “không sinh lợi” trong bối cảnh số hóa không nhằm cản trở đổi mới, mà để bảo đảm các mô hình bảo hiểm mới vẫn giữ đúng bản chất bù đắp tổn thất thực tế.

Thứ năm, là hợp đồng gắn chặt với rủi ro.

Một đặc điểm nổi bật của hợp đồng bảo hiểm tài sản là mối quan hệ gắn bó trực tiếp và không thể tách rời với rủi ro (Mariyam, 2025). Khác với hợp đồng dân sự thông thường, hợp đồng bảo hiểm tài sản chỉ có ý nghĩa khi tồn tại khả năng xảy ra sự kiện rủi ro bất định gây thiệt hại cho tài sản được bảo hiểm; chính yếu tố rủi ro này là tiền đề

hình thành và chi phối toàn bộ nội dung, phạm vi và cơ chế thực hiện hợp đồng. Chính yếu tố rủi ro này là tiền đề cho việc hình thành hợp đồng, đồng thời chi phối toàn bộ nội dung, phạm vi và cơ chế thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản. Theo IAIS, toàn bộ cơ chế quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm quốc tế được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn rủi ro, qua đó nhấn mạnh vai trò rủi ro như là đối tượng trọng tâm trong quyết định chấp nhận bảo hiểm, xác định phí và quy định điều kiện loại trừ (International Association of Insurance Supervisors (IAIS), 2024). Việc đánh giá rủi ro không chỉ diễn ra tại thời điểm giao kết hợp đồng mà còn tiếp tục trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, thông qua các nghĩa vụ cung cấp thông tin, nghĩa vụ phòng ngừa và hạn chế tổn thất của người được bảo hiểm. Do đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản không phải là sự trao đổi lợi ích ngang bằng ngay tại thời điểm giao kết, mà là một quan hệ pháp lý xoay quanh việc quản trị và phân bổ hậu quả của rủi ro trong tương lai. Tính chất gắn chặt với rủi ro của hợp đồng bảo hiểm tài sản còn thể hiện ở chỗ, nghĩa vụ bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm chỉ phát sinh khi rủi ro được bảo hiểm hiện thực hóa và gây ra tổn thất thực tế (Kratenko & Luki, 2020). Nếu rủi ro không xảy ra trong thời hạn bảo hiểm, hợp đồng vẫn được thực hiện hợp pháp dù không phát sinh nghĩa vụ chi trả, qua đó cho thấy bảo hiểm tài sản không nhằm bảo đảm tránh rủi ro mà chỉ bù đắp hậu quả kinh tế khi rủi ro xảy ra. Do gắn chặt với rủi ro, pháp luật đặt ra các nghĩa vụ đặc thù nhằm kiểm soát hành vi làm gia tăng rủi ro, theo đó người được bảo hiểm phải duy trì điều kiện an toàn của tài sản, thông báo kịp thời các thay đổi làm tăng rủi ro và áp dụng biện pháp hạn chế tổn thất; việc vi phạm các nghĩa vụ này có thể dẫn đến giảm hoặc loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, phản ánh mối liên hệ trực tiếp giữa quản lý rủi ro và quyền được bồi thường. Trong bối cảnh số và ứng dụng công nghệ trong bảo hiểm tài sản, đặc điểm hợp đồng gắn chặt với rủi ro càng trở nên rõ nét. Việc ứng dụng dữ liệu lớn, cảm biến, TTNT hay hợp đồng thông minh không làm thay đổi bản chất của bảo hiểm như một cơ chế phân bổ và bù đắp rủi ro, miễn là nguyên tắc gộp rủi ro và đa dạng hóa rủi ro vẫn được duy trì. Chuyển đổi số chủ yếu tác động đến phương thức nhận diện, đo lường, giám sát và quản lý rủi ro, thông qua tự động hóa thẩm định và chi trả, chứ không làm biến đổi mục tiêu cốt lõi của bảo hiểm (Eling & Lehmann, 2018). Do đó, dù hợp đồng được giao kết và thực hiện trên nền tảng số, rủi ro vẫn là yếu tố cốt lõi quyết định sự tồn tại và hiệu lực thực chất của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Từ đó có thể khẳng định rằng, việc xác định hợp đồng bảo hiểm tài sản là hợp đồng gắn chặt với rủi ro không chỉ có ý nghĩa lý luận, mà còn là cơ sở để giải thích nghĩa vụ của các bên, đánh giá hiệu lực hợp đồng và định hướng việc áp dụng pháp luật bảo hiểm trong cả môi trường truyền thống lẫn môi trường số.

2.1.2.3. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, về bản chất pháp lý.

Hợp đồng bảo hiểm tài sản là một thỏa thuận dân sự nhằm chuyển dịch gánh nặng pháp lý của tổn thất tài sản từ bên mua bảo hiểm sang doanh nghiệp bảo hiểm, trên cơ

sở bên mua bảo hiểm trả phí và doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận chịu trách nhiệm tài chính khi rủi ro xảy ra (Asliddin o‘g‘li, 2025). Khác với các hợp đồng dân sự thông thường điều chỉnh việc chuyển giao hoặc khai thác tài sản, hợp đồng bảo hiểm tài sản không coi tài sản là đối tượng giao dịch, mà điều chỉnh hệ quả pháp lý của việc tài sản bị xâm hại bởi rủi ro. Sự chuyển dịch trong hợp đồng không phải là chuyển giao quyền sở hữu, mà là chuyển giao nghĩa vụ gánh chịu hậu quả tài chính của tổn thất. Vì vậy, hợp đồng bảo hiểm tài sản không phải là hợp đồng bồi thường thiệt hại theo nghĩa truyền thống của trách nhiệm dân sự, do nghĩa vụ chi trả của doanh nghiệp bảo hiểm phát sinh từ cam kết hợp đồng, không phụ thuộc vào hành vi trái pháp luật hay yếu tố lỗi. Chính sự thỏa thuận này làm cho hậu quả của rủi ro, vốn mang tính bất định, được chuẩn hóa thành một quan hệ nghĩa vụ hợp đồng có thể dự liệu. Từ góc độ quốc tế, quan niệm này phù hợp với cách tiếp cận trong PEICL năm 2009 và học thuyết “thỏa thuận phân bổ rủi ro” trong luật Anh–Mỹ, theo đó Bản chất của hợp đồng bảo hiểm không nằm ở việc bồi thường thiệt hại hay chuyển giao tài sản, mà ở việc các bên thỏa thuận trước về việc phân bổ hậu quả pháp lý và tài chính của một rủi ro tương lai (Bouckaert & de Geest, 2000). Do đó, bản chất pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản không nằm ở cơ chế bồi thường như một hệ quả của hành vi vi phạm, mà ở sự thỏa thuận chuyển giao và gánh chịu rủi ro tài sản đã được pháp luật thừa nhận và bảo đảm hiệu lực (Aljubory, 2022). Cơ chế bồi thường trong bảo hiểm chỉ là hình thức cụ thể hóa sự phân bổ rủi ro, nhằm khôi phục trạng thái tài chính của người được bảo hiểm khi rủi ro xảy ra. Theo đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản vừa mang bản chất của thỏa thuận phân bổ rủi ro, vừa được vận hành thông qua cơ chế bồi thường. Sự kết hợp này làm cho hợp đồng bảo hiểm tài sản trở thành một loại hợp đồng dân sự đặc thù, trong đó rủi ro là đối tượng điều chỉnh trung tâm và bồi thường là cơ chế pháp lý bảo đảm sự cân bằng lợi ích giữa các bên. Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghệ số trong lĩnh vực bảo hiểm, bản chất pháp lý và kinh tế của hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử, hợp đồng bảo hiểm tài sản trên môi trường số (hợp đồng bảo hiểm thông minh và hợp đồng bảo hiểm trên nền tảng blockchain) vẫn duy trì những nguyên tắc cốt lõi nêu trên, song được hiện đại hóa về hình thức thể hiện và cơ chế thực thi (Tairu et al., 2025). Về bản chất, các hợp đồng này không làm thay đổi nguyên lý phân bổ rủi ro và cam kết chịu trách nhiệm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, mà chỉ chuyển hóa chúng sang không gian số thông qua các công cụ như chữ ký điện tử, dữ liệu điện tử, hợp đồng thông minh và công nghệ chuỗi khối. Theo đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử số hóa quá trình giao kết, lưu trữ và thực hiện cam kết pháp lý, góp phần giảm chi phí giao dịch và rút ngắn thời gian xử lý; trong khi hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số cho phép tự động hóa việc xác định rủi ro và kích hoạt chi trả khi sự kiện bảo hiểm được ghi nhận thông qua dữ liệu số. Trong khi đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản trên nền tảng blockchain bảo đảm tính minh bạch, toàn vẹn và bất biến của thông tin hợp đồng, loại trừ nguy cơ sửa đổi, giả mạo hay gian lận trong quá trình thực thi (Eyinade et al., 2025). Sự chuyển hóa này không làm thay đổi bản chất

pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản, mà chủ yếu nâng cao hiệu quả thực thi nghĩa vụ và minh bạch hóa việc gánh chịu rủi ro thông qua giảm chi phí tuân thủ, rút ngắn thời gian bồi thường và mở rộng khả năng tiếp cận bảo hiểm.

Thứ hai, về bản chất kinh tế.

Hợp đồng bảo hiểm tài sản là một cơ chế phân bổ và chuyển giao rủi ro tài chính trong xã hội, cho phép các chủ thể có tài sản biến thiệt hại tiềm ẩn thành chi phí có thể dự báo trước. Thông qua việc đóng phí bảo hiểm định kỳ, người tham gia bảo hiểm chuyển phần gánh nặng tài chính của các rủi ro ngẫu nhiên sang doanh nghiệp bảo hiểm tổ chức, đây là tổ chức chuyên nghiệp có khả năng tổng hợp và phân tán rủi ro bằng nguyên tắc “số đông bù số ít” (Wiley & Huggenberger, 2022). Về bản chất, phí bảo hiểm là giá của dịch vụ chuyển giao rủi ro, một khoản chi phí được xác định trước, nhằm thay thế cho khả năng tổn thất không xác định trong tương lai. Khi rủi ro xảy ra, khoản bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm chi trả giúp duy trì trạng thái tài chính ban đầu của người được bảo hiểm, tránh tình trạng đổ vỡ hoặc gián đoạn dòng vốn do thiệt hại tài sản. Nhờ đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản thực hiện chức năng ổn định tài chính vi mô, bảo đảm khả năng phục hồi nhanh chóng của các chủ thể kinh tế trước cú sốc rủi ro (Sunaryo et al., 2024). Ngoài ra, khoản tiền bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản không nhằm tạo ra lợi nhuận, mà chỉ khôi phục giá trị tài sản về mức tương đương trước rủi ro. Sự tồn tại của giới hạn này thể hiện nguyên tắc kinh tế – pháp lý quan trọng là nguyên tắc bồi thường, ngăn ngừa xu hướng biến bảo hiểm thành công cụ đầu cơ hoặc trục lợi (Mariyam, 2025). Như vậy, lợi ích kinh tế của bảo hiểm tài sản không nằm ở giá trị bồi thường, mà ở khả năng ổn định và dự báo chi phí rủi ro. Thông qua cơ chế chuyển giao và phân tán rủi ro, hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ bảo vệ chủ thể có tài sản mà còn đóng vai trò trung gian tài chính, góp phần luân chuyển nguồn vốn hình thành từ quỹ bảo hiểm vào nền kinh tế thực. Ở cấp độ vi mô, bảo hiểm tài sản giúp duy trì ổn định tài chính và bảo đảm tính liên tục của hoạt động sản xuất – kinh doanh sau biến cố; ở cấp độ vĩ mô, cơ chế này góp phần hạn chế các cú sốc kinh tế cục bộ, giảm gánh nặng ngân sách nhà nước và bảo vệ năng lực sản xuất của nền kinh tế. Ngoài ra, thông qua hoạt động đầu tư trở lại nguồn vốn từ quỹ bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm đóng vai trò như kênh dẫn vốn dài hạn cho nền kinh tế, hỗ trợ quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Do đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ là công cụ chia sẻ rủi ro, mà còn là tác nhân thúc đẩy tăng trưởng dài hạn, tạo ra mối liên hệ hữu cơ giữa ổn định tài chính vi mô và phát triển kinh tế vĩ mô (Horvey et al., 2024). Song đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số (bao gồm hợp đồng bảo hiểm thông minh và hợp đồng bảo hiểm trên nền tảng blockchain) tiếp tục duy trì bản chất kinh tế nêu trên, song mang thêm đặc trưng hiệu quả hóa quá trình phân bổ rủi ro và tối ưu chi phí giao dịch. Việc số hóa toàn bộ vòng đời của hợp đồng, từ giao kết, thực hiện đến giải quyết bồi thường giúp giảm chi phí vận hành, nâng cao tính minh bạch và hạn chế rủi ro thông tin. Các hợp đồng bảo hiểm trên nền tảng

blockchain có khả năng tự động thực thi khi điều kiện bảo hiểm được kích hoạt, qua đó rút ngắn thời gian bồi thường, giảm thiểu chi phí giám định và tranh chấp, đồng thời củng cố niềm tin của người tham gia bảo hiểm (Zulaikha et al., 2024). Có thể thấy, hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số gia tăng hiệu quả luân chuyển vốn nhờ khả năng thu phí, chi trả và đầu tư hoàn toàn tự động thông qua hạ tầng số. Điều này cho phép doanh nghiệp bảo hiểm tái đầu tư linh hoạt hơn nguồn quỹ bảo hiểm, tạo thành dòng vốn số hóa tham gia trực tiếp vào các lĩnh vực kinh tế khác như tài chính công nghệ, năng lượng xanh hay hạ tầng thông minh (Jia, 2023). Nhờ đó, cơ chế bảo hiểm không chỉ dừng lại ở việc san sẻ tổn thất, mà còn trở thành động lực đổi mới mô hình kinh tế – tài chính trong kỷ nguyên số, góp phần định hình cấu trúc thị trường bảo hiểm hiện đại dựa trên dữ liệu, TTNT và blockchain.

Từ các khía cạnh trên, có thể khẳng định bản chất kinh tế của hợp đồng bảo hiểm tài sản, dù ở hình thức truyền thống hay số, không phải là tạo ra lợi nhuận trực tiếp, mà là công cụ phân bổ rủi ro, ổn định tài chính và hỗ trợ tăng trưởng bền vững của nền kinh tế, thông qua việc kiểm soát và tái cấu trúc hậu quả tài chính của các rủi ro ngẫu nhiên trong môi trường kinh tế số.

2.2. Lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

2.2.1. Khái niệm pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

Theo pháp luật dân sự Pháp, Điều 1101 BLDS sửa đổi năm 2016 xác định hợp đồng là sự thỏa thuận hợp pháp giữa hai hay nhiều chủ thể nhằm tạo ra, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Tương tự, pháp luật Việt Nam quy định hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên để xác lập, sửa đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự theo Điều 385 BLDS năm 2015. Cách tiếp cận này khẳng định vai trò trung tâm của ý chí thỏa thuận trong việc hình thành quan hệ hợp đồng, qua đó tạo nền tảng pháp lý chung cho các loại hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng bảo hiểm tài sản. Từ góc nhìn của hệ thống pháp luật hợp đồng Hoa Kỳ, khái niệm hợp đồng được định nghĩa như sau “hợp đồng là một lời hứa hoặc một tập hợp các lời hứa mà khi bị vi phạm, pháp luật sẽ trao quyền khởi kiện, khắc phục, hoặc việc thực hiện chúng được pháp luật công nhận như một nghĩa vụ” (O’Gorman, 2014). Điều này cho thấy vai trò trung tâm của nghĩa vụ pháp lý và cơ chế bảo đảm thực thi cam kết, qua đó khẳng định tính ràng buộc đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Đặc trưng của loại hợp đồng này là sự phân bổ rủi ro: một bên chấp nhận rủi ro bất định, bên kia cam kết chi trả khi rủi ro xảy ra theo thỏa thuận. Trên cơ sở đó, hợp đồng bảo hiểm tài sản thể hiện sự kết hợp giữa nguyên tắc tự do cam kết và bảo vệ bên yếu thế là bên mua bảo hiểm, vốn thường bất lợi về thông tin và khả năng thương lượng. Pháp luật vì vậy quy định chặt chẽ về phạm vi bảo hiểm, hiệu lực, nguyên tắc bồi thường và nghĩa vụ thông tin nhằm bảo đảm minh bạch, công bằng và thể hiện vai trò quản lý của Nhà nước. Trong bối cảnh thị trường bảo hiểm tài sản phát triển nhanh, rủi ro ngày càng phức tạp và có sự tham gia của nhiều chủ thể trong và ngoài nước, việc xây dựng khuôn khổ pháp lý rõ ràng, ổn định và khả thi để

điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản trở nên cấp thiết. Mục tiêu là kiểm soát thông tin bất cân xứng, điều khoản bất lợi và hành vi gian lận. Các nguyên tắc này không chỉ làm nên tính đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản mà còn định hình cơ chế pháp lý riêng, phù hợp với bản chất rủi ro và kỹ thuật của lĩnh vực này. Quan điểm quốc tế cũng nhấn mạnh tính đa chiều của bảo hiểm như một thiết chế pháp lý đặc thù. Bảo hiểm không chỉ là quan hệ hợp đồng thuần túy, mà còn là cơ chế pháp lý – kinh tế – xã hội, phản ánh đồng thời chức năng phân bổ rủi ro, bảo vệ quyền lợi tài sản và điều tiết vĩ mô. Nghiên cứu này xác định bản chất pháp lý của bảo hiểm mang tính lưỡng hợp: vừa thuộc phạm trù luật tư với cơ sở là sự thỏa thuận hợp đồng, vừa chịu sự điều chỉnh mạnh mẽ của luật công thông qua các quy định về giám sát, quản lý thị trường và bảo vệ lợi ích công cộng (o'g'li, 2025). Cách tiếp cận này củng cố quan điểm rằng pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần được thiết kế như một khuôn khổ pháp lý đặc thù, vượt ra ngoài giới hạn của hợp đồng dân sự thông thường. Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng, dù có thể vận dụng nguyên tắc của luật hợp đồng truyền thống cho hợp đồng thông minh, nhưng các quy định hình thành trước thời đại số còn thiếu linh hoạt, và việc áp dụng máy móc có thể gây hệ quả không mong muốn hoặc cản trở sự phát triển của bảo hiểm số. Do đó, cần thiết phải rà soát và điều chỉnh khuôn khổ pháp luật hiện có, thậm chí ban hành quy định mới nhằm công nhận giá trị pháp lý của công nghệ sổ cái phân tán, chữ ký điện tử và dữ liệu số như bằng chứng pháp lý hợp lệ trong giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản thông minh (Ballaji, 2024). Trên thực tế, công nghệ sổ cái phân tán (DLT) và blockchain đã được ứng dụng rộng rãi, song học thuyết pháp lý về blockchain và hợp đồng thông minh vẫn chưa hoàn thiện, gây ra mức độ bất định pháp lý đáng kể cho các chủ thể tham gia. Để khuyến khích đổi mới, cần sớm xây dựng khuôn khổ pháp luật rõ ràng, xác định phạm vi và giá trị pháp lý của các công nghệ này trong quan hệ hợp đồng. Khuôn khổ này không chỉ giúp làm rõ cách áp dụng các quy phạm pháp luật, mà còn đặt ra giới hạn pháp lý cần thiết để ngăn ngừa những hệ quả ngoài ý muốn, đặc biệt khi có sự tham gia của người tiêu dùng (European Law Institute, 2023). Quan điểm quốc tế, điển hình là Liên minh châu Âu, đã đề xuất bộ nguyên tắc chung nhằm điều phối giữa các quốc gia thành viên và cung cấp định hướng ban đầu cho học giới và thực tiễn nghề nghiệp trong việc xử lý các vấn đề pháp lý gắn với blockchain và hợp đồng thông minh (Jing Z., 2017).

Trên cơ sở đó, có thể hiểu khái niệm “*Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản là tổng hợp các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thừa nhận, nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tài sản giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, hướng tới việc bồi thường thiệt hại về tài sản khi xảy ra rủi ro, đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ bảo hiểm và bảo đảm tính an toàn, minh bạch cho thị trường bảo hiểm*”.

2.2.2. Đặc điểm pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, mang tính kết hợp giữa pháp luật công và pháp luật tư.

Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản mang đặc trưng của một chế định pháp lý hỗn hợp, trong đó sự điều chỉnh của pháp luật tư và pháp luật công đan xen, bổ trợ và giới hạn lẫn nhau (Marano & Kyriaki Noussia, 2022). Tính chất này phản ánh đặc thù kép của quan hệ bảo hiểm tài sản, vừa là quan hệ hợp đồng mang tính tự nguyện, vừa là quan hệ gắn với lợi ích công cộng và an toàn tài chính quốc gia. Về phương diện pháp luật tư, hợp đồng bảo hiểm tài sản hình thành dựa trên nguyên tắc tự do, bình đẳng, thiện chí và tự chịu trách nhiệm của các bên, được ghi nhận tại BLDS và các nguyên tắc chung của pháp luật hợp đồng (Huệ, 2025). Người mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm được tự do thỏa thuận về đối tượng, phạm vi, thời hạn, phí và phương thức bồi thường, qua đó xác lập quyền và nghĩa vụ trên cơ sở ý chí tự nguyện, phản ánh bản chất dân sự – kinh tế của quan hệ bảo hiểm. Tuy nhiên, do gắn trực tiếp với an toàn tài chính, niềm tin công chúng và sự ổn định của thị trường, quan hệ bảo hiểm tài sản không chỉ chịu sự điều chỉnh của pháp luật tư mà còn chịu sự can thiệp của Nhà nước thông qua các cơ chế quản lý và giám sát. Vì vậy, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản vừa bảo đảm tự do hợp đồng, vừa điều tiết nhằm kiểm soát rủi ro và bảo vệ người được bảo hiểm, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập. Thực tiễn tại châu Phi cho thấy, trong khuôn khổ Hiệp định ACFTA, các sáng kiến bảo hiểm xuyên biên giới chỉ có thể vận hành hiệu quả khi Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc hoàn thiện hạ tầng số, nâng cao năng lực quản lý và xây dựng khung pháp lý thích ứng, qua đó khẳng định vai trò trung tâm của Nhà nước trong việc dung hòa giữa đổi mới thị trường và bảo đảm lợi ích công cộng (Marangwanda et al., 2025). Sự kết hợp giữa luật tư và luật công tạo nên tính đặc thù và linh hoạt của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, vừa bảo đảm quyền tự do cam kết của các bên, vừa đặt các thỏa thuận này trong khuôn khổ kỷ luật pháp lý nhằm phòng ngừa rủi ro hệ thống, chống trục lợi và bảo vệ lợi ích của người được bảo hiểm cũng như xã hội. Việc kết hợp này càng thể hiện rõ trong bối cảnh số hóa, khi hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử, hợp đồng bảo hiểm số và hợp đồng bảo hiểm thông minh được triển khai trên nền tảng kỹ thuật số, theo đó ý chí tự do vẫn là cơ sở giao kết, nhưng việc giám sát, lưu trữ và thực thi hợp đồng chịu sự kiểm soát của hệ thống công nghệ và cơ quan quản lý. Nhà nước phải ban hành các chuẩn mực pháp lý mới về xác thực điện tử, BVDLCN, an toàn thông tin mạng và trách nhiệm pháp lý trong giao dịch tự động, tất cả đều phản ánh xu hướng gia tăng vai trò điều tiết và quản lý của Nhà nước trong một lĩnh vực vốn có nền tảng pháp luật tư (Flores, 2023). Như vậy, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản mang tính chất đan xen giữa luật công và luật tư, không chỉ phản ánh sự phân định chức năng điều chỉnh, mà còn là cơ chế đặc thù bảo đảm sự cân bằng giữa tự do hợp đồng, an toàn thị trường và lợi ích xã hội.

Thứ hai, chủ thể của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản mang tính đa chủ thể và bất cân xứng về vị thế pháp lý.

Quan hệ pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản được hình thành chủ yếu giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, pháp luật còn thừa nhận người được bảo hiểm và người thụ hưởng (nếu có) là các chủ thể có quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng. Cấu trúc này thể hiện tính song phương trong giao kết nhưng đa tầng về hiệu lực pháp lý, qua đó tạo nên đặc trưng riêng của pháp luật điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trước hết, doanh nghiệp bảo hiểm là chủ thể chuyên nghiệp, có tư cách pháp nhân, được phép hoạt động trên cơ sở giấy phép và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước (Viện Phát triển bảo hiểm Việt Nam, 2024). Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm gánh rủi ro và bồi thường thiệt hại về tài sản khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, nhưng đồng thời có quyền thu phí và áp dụng các điều kiện, điều khoản trong hợp đồng để giới hạn phạm vi bồi thường. Với năng lực tài chính, kỹ thuật và thông tin vượt trội, doanh nghiệp bảo hiểm luôn ở vị thế mạnh hơn trong quá trình giao kết, khiến pháp luật phải quy định cơ chế ràng buộc nghĩa vụ cung cấp thông tin, minh bạch điều khoản và tuân thủ nguyên tắc thiện chí tối cao để bảo vệ sự cân bằng trong quan hệ hợp đồng (Evi et al., 2025). Người tham gia bảo hiểm (bên mua bảo hiểm) là tổ chức hoặc cá nhân thiết lập quan hệ hợp đồng với doanh nghiệp bảo hiểm nhằm chuyên giao rủi ro và thực hiện nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm theo quy định của hợp đồng. Họ đồng thời có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chi trả khi xảy ra tổn thất, nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện của hợp đồng. Trong phần lớn trường hợp, bên mua đồng thời là người được bảo hiểm, nhưng cũng có thể mua bảo hiểm cho tài sản của người khác nếu có quyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp đối với tài sản đó. Tuy nhiên, sự xuất hiện của hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số làm xuất hiện những dạng chủ thể mới và thay đổi vai trò truyền thống của các bên. Ngoài các chủ thể cơ bản, pháp luật và thực tiễn quốc tế đã thừa nhận sự tham gia của các nền tảng giao kết điện tử, tổ chức trung gian dữ liệu và nhà cung cấp hạ tầng công nghệ như những thực thể có tác động trực tiếp đến việc hình thành, thực hiện và lưu trữ hợp đồng. Hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, doanh nghiệp bảo hiểm không chỉ là chủ thể gánh rủi ro, mà còn là nhà quản trị dữ liệu và thuật toán, chịu trách nhiệm về độ chính xác, minh bạch và an toàn thông tin của hệ thống kỹ thuật được sử dụng trong giao kết và bồi thường (Gatteschi et al., 2018). Ngược lại, trong bối cảnh số hóa hoạt động bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm có thể thực hiện toàn bộ quy trình từ tham gia bảo hiểm, thanh toán phí đến thông báo và yêu cầu bồi thường thông qua môi trường số. Sự dịch chuyển này làm cho việc xác lập và chứng minh ý chí của các bên, cũng như hiệu lực pháp lý của hợp đồng bảo hiểm, không còn phụ thuộc chủ yếu vào hình thức văn bản truyền thống mà ngày càng gắn chặt với độ tin cậy và tính toàn vẹn của hạ tầng kỹ thuật được sử dụng. Đồng thời, cùng với việc mở rộng giao dịch bảo hiểm trên nền tảng số, vai trò của các bên thứ ba độc lập như tổ chức

cung cấp dịch vụ định danh điện tử, chữ ký số hoặc hệ thống giám định tổn thất tự động dựa trên TTNT cũng từng bước được pháp luật thừa nhận như những chủ thể hỗ trợ quan trọng, góp phần bảo đảm tính xác thực, minh bạch và công bằng của GDĐT trong lĩnh vực bảo hiểm (Bohnert et al., 2018). Sự xuất hiện của những chủ thể mới này cho thấy pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản đang chuyển từ cấu trúc song phương truyền thống sang mô hình đa chủ thể, trong đó quyền và nghĩa vụ không chỉ phát sinh từ hợp đồng mà còn từ việc vận hành hệ thống số, đặc biệt là các nghĩa vụ bảo mật, quản lý dữ liệu và minh bạch thuật toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

Thứ ba, đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Theo quan điểm chung của học thuyết pháp luật bảo hiểm quốc tế, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản không điều chỉnh bản thân rủi ro hay tài sản như một thực thể vật chất, mà điều chỉnh các quan hệ pháp lý phát sinh từ sự thỏa thuận phân bổ rủi ro tài chính giữa các chủ thể trong bối cảnh rủi ro đó có thể xảy ra trong tương lai. Cách tiếp cận này được phản ánh rõ trong các hệ thống pháp luật châu Âu, nơi hợp đồng bảo hiểm tài sản được xem là một cơ chế pháp lý điều tiết quan hệ giữa các bên về việc xác định phạm vi rủi ro được bảo hiểm, điều kiện phát sinh nghĩa vụ bồi thường, phương thức xác định tổn thất và giới hạn trách nhiệm, thay vì chỉ tập trung vào nghĩa vụ chi trả khi sự kiện bảo hiểm xảy ra (o'g'li, 2025). Từ góc độ so sánh, nhiều học giả cho rằng đối tượng điều chỉnh của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản mang tính động và liên tục, bao trùm toàn bộ vòng đời của hợp đồng, từ giai đoạn tiền hợp đồng (nghĩa vụ cung cấp thông tin, đánh giá rủi ro, thiết lập điều kiện bảo hiểm), giai đoạn thực hiện hợp đồng (quản lý rủi ro, thu phí, giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ), cho đến giai đoạn hậu sự kiện bảo hiểm (xác minh tổn thất, giám định, giải quyết bồi thường và tranh chấp) (Heiss & Mönnich, 2018). Cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng pháp luật bảo hiểm tài sản không chỉ điều chỉnh hành vi vi phạm hay tranh chấp phát sinh, mà còn đóng vai trò định hình hành vi phòng ngừa rủi ro của các bên ngay từ trước khi rủi ro hiện thực hóa. Bên cạnh đó, đối tượng điều chỉnh của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản có xu hướng mở rộng theo sự thay đổi của phương thức giao kết và thực hiện hợp đồng. Cùng với sự phát triển của hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, các quan hệ xã hội được điều chỉnh không còn giới hạn ở mối quan hệ truyền thống giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, mà còn bao quát những quan hệ pháp lý phát sinh trong quá trình thiết lập, vận hành và kiểm soát hạ tầng kỹ thuật phục vụ giao dịch bảo hiểm. Trong bối cảnh này, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ điều chỉnh quyền và nghĩa vụ phát sinh từ thỏa thuận bảo hiểm, mà còn từng bước can thiệp vào các quan hệ liên quan đến bảo đảm tính xác thực của GDĐT, an toàn thông tin, quản trị dữ liệu và trách nhiệm của các chủ thể cung cấp hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động bảo hiểm (Keglević, 2021). Trong bối cảnh số hóa, quan hệ pháp lý không còn giới hạn giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua, mà mở rộng đến các

chủ thể vận hành nền tảng giao kết điện tử, hệ thống định danh số, xử lý dữ liệu lớn, thuật toán đánh giá rủi ro và cơ chế tự động hóa trong giám định, bồi thường. Pháp luật quốc tế thừa nhận rằng những yếu tố kỹ thuật này ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành ý chí, chứng minh thỏa thuận và bảo đảm tính minh bạch, công bằng trong thực hiện hợp đồng. Đặc biệt, với hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, phạm vi điều chỉnh của pháp luật bao trùm cả quản trị dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật số trong suốt vòng đời hợp đồng. Theo đó, trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm không chỉ dừng ở nghĩa vụ chi trả khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mà còn bao gồm bảo đảm an toàn, toàn vẹn và độ tin cậy của hệ thống công nghệ và dữ liệu phục vụ giao dịch bảo hiểm số. Sự mở rộng này phản ánh sự chuyển dịch từ cách tiếp cận thuần túy dân sự sang cách tiếp cận tích hợp, trong đó pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản gắn kết chặt chẽ với các quy định về giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin. Hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số vì vậy không còn là một quan hệ pháp lý song phương theo mô hình truyền thống, mà trở thành một cấu trúc pháp lý đa tầng, gắn với hạ tầng công nghệ và sự tham gia của các chủ thể trung gian kỹ thuật (Biletska et al., 2024). Dù hình thức giao kết và phương thức thực hiện hợp đồng có nhiều thay đổi, đối tượng điều chỉnh của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản về cơ bản vẫn giữ nguyên, khi tiếp tục điều tiết các quan hệ thỏa thuận phân bổ và bù đắp rủi ro nhằm bảo đảm cân bằng lợi ích và duy trì niềm tin thị trường. Sự kết hợp giữa tính ổn định của bản chất pháp lý và tính linh hoạt trong phạm vi điều chỉnh chính là đặc trưng của pháp luật hợp đồng bảo hiểm tài sản trong kỷ nguyên chuyển đổi số.

Thứ tư, phương pháp điều chỉnh của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản là sự kết hợp giữa phương pháp thỏa thuận bình đẳng và phương pháp mệnh lệnh.

Xét về bản chất, hợp đồng bảo hiểm tài sản là một dạng hợp đồng dân sự đặc thù, do đó phương pháp điều chỉnh chủ yếu vẫn là phương pháp thỏa thuận bình đẳng, thể hiện ở quyền tự do giao kết, tự do xác lập nội dung hợp đồng của các bên trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và tự chịu trách nhiệm. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thỏa thuận về phạm vi rủi ro được bảo hiểm, mức phí, điều kiện bảo hiểm, giới hạn trách nhiệm và phương thức bồi thường, miễn là không trái với các quy định mang tính bắt buộc của pháp luật. Tuy nhiên, khác với nhiều loại hợp đồng dân sự thông thường, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ được điều chỉnh bằng phương pháp thỏa thuận, mà còn chịu sự chi phối đáng kể của phương pháp mệnh lệnh (Syarif, 2024). Sự can thiệp này xuất phát từ đặc thù của hoạt động bảo hiểm tài sản, vốn liên quan trực tiếp đến an toàn tài chính, ổn định thị trường và lợi ích công cộng. Theo quan điểm phổ biến trong học thuyết pháp luật bảo hiểm quốc tế, Nhà nước sử dụng các quy phạm mang tính bắt buộc để giới hạn phạm vi tự do thỏa thuận của các bên, thông qua việc ấn định các nghĩa vụ tối thiểu, tiêu chuẩn hợp đồng, quy tắc bảo vệ bên mua bảo hiểm và cơ chế giám sát hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm (Asliddin o'g'li, 2025). Trong bối cảnh hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, phương pháp mệnh lệnh càng được tăng cường nhằm kiểm soát rủi ro

phát sinh từ việc sử dụng nền tảng số, thuật toán đánh giá rủi ro và xử lý dữ liệu. Pháp luật không chỉ can thiệp vào nội dung hợp đồng, mà còn điều chỉnh các yếu tố kỹ thuật có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của các bên, như điều kiện giao kết điện tử, nghĩa vụ minh bạch thuật toán, bảo mật dữ liệu và trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quản trị hệ thống số (Biletska et al., 2024). Cách tiếp cận này cho thấy phương pháp điều chỉnh của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản được xây dựng trên sự đan xen giữa các quy phạm mang tính tùy nghi và các quy phạm mang tính bắt buộc, qua đó đặt quyền tự do thỏa thuận của các bên trong khuôn khổ điều tiết của Nhà nước nhằm bảo đảm an toàn và ổn định của thị trường bảo hiểm (Baker & Logue, 2015b). Như vậy, phương pháp điều chỉnh của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản không thuần túy mang tính tư hay công, mà là phương pháp điều chỉnh hỗn hợp, trong đó quyền tự do thỏa thuận của các bên được thừa nhận nhưng luôn đặt trong khuôn khổ các quy phạm mệnh lệnh nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, bảo đảm an toàn tài chính và duy trì trật tự, ổn định của thị trường bảo hiểm.

Thứ năm, nguồn điều chỉnh của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Nguồn pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam được hình thành từ hệ thống pháp luật chung, pháp luật chuyên ngành và các văn bản dưới luật, thể hiện tính đa tầng, liên ngành và sự điều tiết mạnh của Nhà nước đối với quan hệ bảo hiểm tài sản. Hiện chưa có đạo luật riêng điều chỉnh toàn diện lĩnh vực này; các quy phạm liên quan được phân tán trong nhiều nguồn khác nhau nhưng có tính hỗ trợ trong quá trình áp dụng. Trong hệ thống đó, BLDS năm 2015 giữ vai trò là nguồn luật chung, điều chỉnh các nguyên tắc nền tảng của pháp luật hợp đồng và được áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản khi pháp luật chuyên ngành không có quy định khác hoặc quy định chưa đầy đủ. Bên cạnh BLDS, Luật KDBH năm 2022 là nguồn pháp luật chuyên ngành trực tiếp và trung tâm điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản, quy định cụ thể về chủ thể tham gia bảo hiểm, nội dung hợp đồng, nghĩa vụ cung cấp thông tin, nguyên tắc bồi thường, thế quyền, giới hạn trách nhiệm và cơ chế giải quyết tranh chấp. Các quy định của Luật KDBH năm 2022 và các sửa đổi, bổ sung tiếp theo tạo thành khung pháp lý cốt lõi chi phối toàn bộ quá trình giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trong bối cảnh số, Luật GDĐT năm 2023 giữ vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh hình thức giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, đặt nền tảng pháp lý cho việc sử dụng thông điệp dữ liệu và chữ ký điện tử, qua đó mở rộng nguồn điều chỉnh của pháp luật bảo hiểm tài sản sang lĩnh vực công nghệ và chuyển đổi số. Ngoài ra, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản còn chịu sự tác động trực tiếp của Luật PCCC&CNCH năm 2024, đặc biệt trong việc xác định nguyên nhân rủi ro, điều kiện bảo hiểm và trách nhiệm bồi thường đối với các tổn thất do cháy, nổ. Các quy định của Luật này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong việc đánh giá phạm vi bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm và nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro của bên được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trong bối cảnh số hóa và ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực bảo hiểm, Luật TTNT năm 2025 (có hiệu lực 01/3/2026) cũng trở thành một nguồn pháp luật liên

ngành có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm tài sản. Mặc dù không điều chỉnh trực tiếp quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản, Luật này chi phối việc nghiên cứu, phát triển, triển khai và sử dụng các hệ thống TTNT trong hoạt động đánh giá rủi ro, giám định tổn thất, phát hiện gian lận và tự động hóa quy trình bồi thường. Do đó, trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm tài sản được giao kết hoặc thực hiện thông qua các hệ thống TTNT, việc áp dụng pháp luật phải đồng thời tuân thủ các yêu cầu về quản trị, minh bạch và kiểm soát rủi ro công nghệ theo luật này. Bên cạnh các đạo luật, các nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành cũng là nguồn pháp luật quan trọng của hợp đồng bảo hiểm tài sản, có vai trò cụ thể hóa và bảo đảm khả năng áp dụng thống nhất các quy định của Luật KDBH và các luật liên quan trong thực tiễn. Trong đó, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật KDBH và Thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Luật KDBH và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP đã trực tiếp tác động đến việc giao kết, thực hiện và quản lý hợp đồng bảo hiểm tài sản. Đồng thời, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP về các loại hình bảo hiểm bắt buộc, trong đó có bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, là nguồn pháp luật quan trọng đối với các hợp đồng bảo hiểm tài sản mang tính bắt buộc theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, các văn bản dưới luật trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy như Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC&CNCH năm 2024; cùng với các thông tư của Bộ Tài chính như Thông tư số 70/2025/TT-BTC về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy, và Thông tư số 85/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung các quy định về chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực bảo hiểm, cũng là những nguồn pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện kinh doanh, quản lý rủi ro và việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản trên thực tế. Như vậy, nguồn pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam mang tính đa dạng, phân tầng và liên ngành: các đạo luật giữ vai trò nền tảng, còn nghị định và thông tư cụ thể hóa, bảo đảm hiệu lực thi hành. Cấu trúc này giúp pháp luật bảo hiểm tài sản thích ứng với sự phát triển của thị trường và công nghệ, đồng thời đặt ra yêu cầu bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và minh bạch trong áp dụng, nhất là trong bối cảnh xuất hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng số.

2.2.3. Nguyên tắc điều chỉnh của pháp luật đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, tuân thủ nguyên tắc bồi thường.

Bồi thường là cơ chế nhằm khắc phục hành vi sai trái trong chừng mực có thể, đặc biệt khi việc khôi phục nguyên trạng không thể thực hiện. Về mặt đạo đức, người gây ra thiệt hại tối thiểu phải có nghĩa vụ bù đắp cho nạn nhân những tổn thất về thân thể hoặc tài sản mà họ đã gây nên. Không chỉ là một nguyên tắc đạo đức nền tảng, bồi thường còn là yếu tố thiết yếu trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào. Pháp luật xác lập các quyền cơ bản, và khi các quyền này bị xâm phạm, quyền thứ cấp về bồi thường sẽ phát sinh để bảo đảm tính ràng buộc của chúng; nếu không có cơ chế bồi thường, các quyền

cơ bản sẽ trở nên vô nghĩa do sự vi phạm không kéo theo hệ quả pháp lý (Yotam Kaplan, 2018). Bản chất của bồi thường nằm ở chỗ phục hồi tương đối tình trạng tài chính của người được bảo hiểm về mức trước khi xảy ra tổn thất, thông qua việc chuyển giao gánh nặng thiệt hại từ cá nhân sang doanh nghiệp bảo hiểm trong phạm vi cam kết. Với mục tiêu bảo toàn lợi ích hợp pháp theo đúng tinh thần của nguyên tắc bảo hiểm, chứ không nhằm sinh lợi cho người được bảo hiểm. Một quan điểm khác nhấn mạnh rằng nguyên tắc bồi thường là cơ sở pháp lý cốt lõi trong quan hệ bảo hiểm, nhằm đảm bảo doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chi trả để khôi phục tình trạng tài chính ban đầu của người được bảo hiểm trước khi rủi ro xảy ra (Cao et al., 2024). Khoản bồi thường không được vượt quá thiệt hại thực tế và cũng không được tạo ra lợi ích kinh tế mới. Chính nguyên tắc này bảo đảm sự công bằng, hạn chế tình trạng trục lợi và giữ vững bản chất của hợp đồng bảo hiểm là cơ chế san sẻ rủi ro chứ không phải là công cụ sinh lợi. Có thể nhận định, nguyên tắc bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ xác lập giới hạn nghĩa vụ chi trả của doanh nghiệp bảo hiểm, mà còn định hình phạm vi hợp pháp của yêu cầu bồi thường từ phía người được bảo hiểm. Nghĩa vụ này chỉ phát sinh khi có tổn thất thực tế, xác định được khách quan, có quan hệ nhân quả với sự kiện bảo hiểm đã thỏa thuận và nằm trong phạm vi trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm. Giới hạn đó bảo đảm sự minh bạch, ngăn ngừa trục lợi và khẳng định rằng bảo hiểm tài sản không phải là cơ chế sinh lợi, mà là công cụ phân bổ rủi ro thông qua việc khôi phục trạng thái tài chính trước tổn thất. Vì vậy, quyền thụ hưởng của người được bảo hiểm không thể vượt quá giá trị thiệt hại thực tế mà họ gánh chịu, bảo đảm tính chính đáng và hợp pháp của yêu cầu bồi thường. Đặt trong bối cảnh số hóa, nguyên tắc bồi thường còn gắn liền với yêu cầu xác minh quyền lợi có thể được bảo hiểm ở cả thời điểm giao kết và khi tổn thất xảy ra. Điều này đặc biệt quan trọng đối với hợp đồng thông minh trên blockchain, nơi các điều khoản có thể được lập trình để kết nối với dữ liệu khách quan nhằm xác định chính xác phạm vi và chủ thể có quyền lợi có thể được bảo hiểm. Ví dụ, trong nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, hợp đồng thông minh có thể kết nối với hệ thống ghi nhận thời điểm chuyển quyền sở hữu từ người bán sang người mua, qua đó xác định đúng chủ thể được bồi thường tại thời điểm rủi ro xảy ra (Lloyd's, 2019a). Từ đó cho thấy, dù triển khai dưới hình thức truyền thống hay số, nguyên tắc bồi thường vẫn là nền tảng pháp lý không thay đổi.

Thứ hai, nguyên tắc thiện chí, trung thực.

Nguyên tắc “trung thực” trong Từ điển Tiếng Việt được định nghĩa là sự thẳng thắn và không che giấu thông tin (Phê, 2004). Trong giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản, cả bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ nguyên tắc này bằng cách cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về tài sản được bảo hiểm. Nguyên tắc thiện chí cũng là nền tảng quan trọng trong hợp đồng, yêu cầu các bên minh bạch về giá trị, tình trạng tài sản và các rủi ro liên quan (V. V. Mẫu, 1963). Nguyên tắc này, vốn được Tòa Viện Nguyên lão Anh quy định rằng mối quan hệ giữa bên bảo hiểm và bên

được bảo hiểm phải được xây dựng trên sự trung thực tuyệt đối. Theo đó, nghĩa vụ tiết lộ đầy đủ và trung thực các thông tin liên quan từ phía bên được bảo hiểm được xem là hệ quả tất yếu nhằm bảo đảm sự công bằng và cân bằng lợi ích trong quan hệ hợp đồng (UNIDROIT (International Institute for the Unification of Private Law), 2016). Tương tự ở Canada, một trong những nguyên tắc chi phối các quan hệ bảo hiểm theo Luật Án lệ là nguyên tắc thiện chí tối đa. Nguyên tắc trung thực và thiện chí yêu cầu cả bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm minh bạch về thông tin liên quan đến tài sản được bảo hiểm, đảm bảo công bằng và trách nhiệm trong giao dịch. Đối với bên mua bảo hiểm, họ phải cung cấp chính xác thông tin về giá trị, tình trạng tài sản và các rủi ro liên quan, giúp doanh nghiệp bảo hiểm đánh giá rủi ro và tính phí bảo hiểm phù hợp. Nếu bên mua bảo hiểm cố tình khai báo sai, như khai thấp giá trị tài sản hoặc che giấu rủi ro, hợp đồng có thể mất hiệu lực do gian lận. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, họ phải minh bạch về điều khoản bảo hiểm, phạm vi bồi thường và điều kiện loại trừ, giúp bên mua bảo hiểm hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, tránh tranh chấp khi thực hiện hợp đồng. Có quan điểm nguyên tắc thiện chí và trung thực không chỉ được yêu cầu trong quá trình thiết lập hợp đồng mà còn phải được bảo đảm xuyên suốt trong các giai đoạn thực hiện và chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên (Đỗ Văn Đại, 2008). Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, nguyên tắc này yêu cầu các bên minh bạch về giá trị, tình trạng tài sản và rủi ro liên quan, đảm bảo quyền và nghĩa vụ được tôn trọng. Đặc biệt, việc xác định chính xác giá trị tài sản là yếu tố then chốt để tính toán mức bồi thường hợp lý. Tuân thủ nguyên tắc thiện chí giúp ngăn chặn hành vi trục lợi từ bên mua bảo hiểm, đồng thời bảo vệ quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp bảo hiểm. Đặc biệt, trong hợp đồng điện tử và hợp đồng bảo hiểm thông minh trên nền tảng blockchain, với những điều khoản đòi hỏi quyết định chủ động, việc thực hiện quyền hay hành động khác (ví dụ: lựa chọn giữa yêu cầu giao tài sản hiện vật hoặc nhận tiền mặt), ý chí các bên sẽ quyết định liệu và ở mức độ nào việc này được giao cho phần mềm hay do các bên tự thực hiện/cho phép thủ công (European Bank for Reconstruction and Development (EBRD), 2018). Nguyên tắc trung thực tuyệt đối là nền tảng của quan hệ hợp đồng bảo hiểm, yêu cầu các bên, đặc biệt là bên mua bảo hiểm, phải cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về đối tượng và rủi ro liên quan theo Điều 16 Luật KDBH năm 2022. Nguyên tắc này bảo đảm tính minh bạch, củng cố lòng tin và là cơ sở để doanh nghiệp bảo hiểm xác định mức phí, phạm vi và trách nhiệm bồi thường hợp lý. Ngược lại, doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai điều khoản, quyền lợi, giới hạn hợp đồng và bồi thường đúng cam kết. Vi phạm nguyên tắc này có thể dẫn đến quyền hủy hợp đồng hoặc từ chối bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc quyền khiếu nại của bên mua bảo hiểm theo điểm g khoản 2 Điều 151 Luật KDBH năm 2022.

Thứ ba, nguyên tắc quyền lợi có thể được bảo hiểm.

Khái niệm quyền lợi có thể được bảo hiểm không chỉ giới hạn ở việc xác lập một điều kiện hợp lệ cho hợp đồng bảo hiểm, mà còn đóng vai trò thiết yếu trong việc xác

định tính hợp pháp của quyền yêu cầu bồi thường. Về mặt lý luận, quyền lợi này được hiểu là sự gắn kết cụ thể về mặt pháp lý hoặc kinh tế giữa người được bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm, sao cho việc xảy ra rủi ro bảo hiểm có thể dẫn đến tổn thất thực tế cho người đó. Theo quan điểm khác, quyền lợi có thể được bảo hiểm tồn tại khi người được bảo hiểm có khả năng gánh chịu thiệt hại hoặc mất đi một lợi ích được pháp luật bảo vệ, hoặc phải gánh vác một nghĩa vụ pháp lý phát sinh do sự kiện bảo hiểm (Kimball-Stanley, 2008). Nguyên tắc quyền lợi có thể được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản đòi hỏi người tham gia phải có mối liên hệ hợp pháp hoặc lợi ích kinh tế gắn với tài sản; nếu không, hợp đồng sẽ vô hiệu và doanh nghiệp bảo hiểm không phát sinh trách nhiệm bồi thường. Khi quyền lợi này được chứng minh, người được bảo hiểm chỉ được bồi thường trong phạm vi lợi ích của mình, qua đó bảo đảm tính hợp pháp, công bằng và hạn chế nguy cơ trục lợi trong quan hệ bảo hiểm (Anifalaje, 2021). Theo án lệ Grigsby v. Russell, “quyền lợi có thể được bảo hiểm” hàm ý là một mối quan tâm chính đáng đối với sự sống còn của người được bảo hiểm, sự tồn tại của quyền lợi này không chỉ đối lập với hành vi phạm tội, mà còn giúp hình thành một nhóm người có mối quan hệ đủ gần gũi với người được bảo hiểm, khiến họ ít có khả năng mưu hại tính mạng người đó hơn so với những kẻ không có liên quan (Interest & Insurance, 1961). Tư tưởng này cũng được định hình rõ nét trong học thuyết bảo hiểm tài sản cổ điển, điển hình là Đạo Luật Bảo hiểm Hàng hải Anh năm 1906. Theo đó, quyền lợi có thể được bảo hiểm phát sinh khi chủ thể có mối liên hệ hợp pháp hoặc lợi ích kinh tế thực tế đối với tài sản, như quyền sở hữu, quyền chiếm hữu, hoặc quyền lợi công bằng, đủ để chịu thiệt hại nếu rủi ro xảy ra. Từ góc nhìn lý luận, điều này phản ánh nguyên tắc bồi thường đúng mức đó là người được bảo hiểm chỉ được bồi thường trong giới hạn tương ứng với tổn thất mà họ thực sự phải gánh chịu trên cơ sở mối quan hệ lợi ích hợp pháp với tài sản. Ở Việt Nam, Điều 44 Luật KDBH năm 2022 quy định bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm gắn với tài sản ngay tại thời điểm ký kết hợp đồng. Quyền lợi này không chỉ giới hạn ở quyền sở hữu mà còn bao gồm các lợi ích hợp pháp khác như quyền chiếm hữu, quyền khai thác, quyền thu hoa lợi hoặc bất kỳ mối quan hệ nào mà khi tổn thất xảy ra có thể gây thiệt hại cho bên mua bảo hiểm. Chính sự tồn tại của quyền lợi này mới bảo đảm tính hợp pháp của việc chuyển giao rủi ro và ngăn chặn việc biến bảo hiểm thành công cụ đầu cơ tài chính. Nếu không chứng minh được quyền lợi có thể được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hoặc khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, yêu cầu bồi thường sẽ không được pháp luật bảo vệ và hợp đồng có thể bị tuyên vô hiệu do vi phạm điều kiện cơ bản về đối tượng. Trong bối cảnh số hóa, công nghệ blockchain được kỳ vọng góp phần ghi nhận và xác thực quyền lợi có thể được bảo hiểm minh bạch hơn, hạn chế tranh chấp phát sinh. Hợp đồng thông minh trên blockchain có thể tự động xác định và quyết định việc chi trả bồi thường dựa trên dữ liệu được mã hóa, hạn chế tối đa sự can thiệp chủ quan (Abramowicz, 2019). Điều này vừa củng cố nguyên tắc phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm trong giao kết và thực hiện hợp đồng, vừa đặt ra thách

thức do tính phi tập trung và khó điều chỉnh của blockchain, buộc pháp luật phải tìm giải pháp bảo đảm nguyên tắc này được duy trì trong môi trường số.

Thứ tư, nguyên tắc rủi ro ngẫu nhiên.

Rủi ro ngẫu nhiên trong bảo hiểm tài sản là những sự kiện bất ngờ, không thể lường trước được quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật KDBH năm 2022. Nguyên tắc ngẫu nhiên đóng vai trò then chốt trong lý luận về bảo hiểm và là tiêu chí thiết yếu để xác định ranh giới trách nhiệm bảo hiểm. Bảo hiểm ra đời nhằm để ứng phó với các rủi ro không chắc chắn, chứ không nhằm bảo vệ cho các thiệt hại đã được người được bảo hiểm tiên liệu, chủ đích thực hiện hoặc có thể lường trước. Có quan điểm cho rằng rủi ro là một khái niệm đa nghĩa, được tiếp cận khác nhau trong các lĩnh vực, nhưng nhìn chung đều gắn với yếu tố bất định về khả năng xảy ra tổn thất. Trong bảo hiểm, rủi ro không chỉ được hiểu là sự bất định, mà còn dùng để chỉ chính tài sản hay sinh mạng được xem xét bảo hiểm. Trong kinh tế – tài chính, rủi ro thường phân biệt với bất định, rủi ro có thể ước tính xác suất, trong khi bất định thì không. Do sự mơ hồ về thuật ngữ, nhiều học giả và nhà quản lý rủi ro sử dụng khái niệm “nguy cơ tổn thất” để chỉ các tình huống có khả năng phát sinh tổn thất, bất kể tổn thất có thực sự xảy ra hay không (Rejda & McNamara, 2014). Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, chỉ những sự kiện ngẫu nhiên, không thể tiên liệu về thời điểm và mức độ thiệt hại mới đủ điều kiện phát sinh nghĩa vụ bồi thường. Yếu tố ngẫu nhiên không chỉ mang tính xác suất mà còn bảo đảm sự minh bạch của cam kết và loại trừ mặc nhiên các hành vi cố ý, sự kiện có thể đoán định hoặc nằm trong khả năng kiểm soát của người được bảo hiểm. Quan hệ bảo hiểm vì vậy là cơ chế phân bổ rủi ro có điều kiện, nơi quyền được bồi thường chỉ phát sinh khi rủi ro bất định trở thành hiện thực. Nguyên tắc rủi ro ngẫu nhiên qua đó giới hạn tính hợp pháp của quyền yêu cầu bồi thường, bảo đảm hợp đồng bảo hiểm không bị lợi dụng như một phương tiện tạo ra lợi ích bất chính. Mặc dù công nghệ hiện đại cho phép các bên chủ động hơn trong việc dự báo và hạn chế thiệt hại, nhưng yếu tố bất định vẫn là điều kiện cần thiết để xác lập trách nhiệm bảo hiểm và duy trì chức năng bảo vệ tài sản của hợp đồng. Sự phát triển của IoT và nhà thông minh đang tác động mạnh mẽ đến bảo hiểm nhà ở, mở ra cơ hội ngăn ngừa và kiểm soát rủi ro tốt hơn. Các thiết bị kết nối như khóa điện tử, cảm biến an ninh, thiết bị phát hiện nguy hiểm hay hệ thống giám sát có thể liên tục cung cấp dữ liệu giúp doanh nghiệp bảo hiểm nhận diện sớm nguy cơ, giảm bất cân xứng thông tin và hạn chế tình trạng gian lận bồi thường. Bằng cách phục hồi tình trạng tài chính cho người được bảo hiểm dựa trên tổn thất thực tế, đồng thời khai thác dữ liệu từ IoT để giám sát hành vi và rủi ro, các công ty bảo hiểm vừa tăng khả năng phòng ngừa rủi ro, vừa củng cố mối quan hệ với khách hàng trong bối cảnh công nghệ số phát triển nhanh chóng (Gundla, 2025).

Thứ năm, nguyên tắc thế quyền.

Nguyên tắc thế quyền là một nguyên tắc cơ bản của pháp luật bảo hiểm tài sản, điều chỉnh quan hệ trách nhiệm giữa doanh nghiệp bảo hiểm, người được bảo hiểm và

bên thứ ba gây thiệt hại. Theo đó, trong trường hợp thiệt hại phát sinh do hành vi của bên thứ ba, sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được đặt vào vị trí pháp lý của người được bảo hiểm để yêu cầu bên thứ ba hoàn trả khoản tiền tương ứng. Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, nếu thiệt hại phát sinh do hành vi của bên thứ ba, thì sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm, doanh nghiệp có quyền thay thế người được bảo hiểm để yêu cầu bên thứ ba hoàn trả số tiền tương ứng (Thủy, 2009). Quy định này được Luật KDBH năm 2022 ghi nhận tại Điều 54, xem như hệ quả pháp lý tất yếu sau khi nghĩa vụ bồi thường đã được thực hiện. Về bản chất, nội dung cốt lõi của nguyên tắc thế quyền chính là cơ chế chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn. Cơ chế này không làm phát sinh một quyền yêu cầu mới cho doanh nghiệp bảo hiểm, mà là sự chuyển giao quyền yêu cầu bồi hoàn vốn đã tồn tại của người được bảo hiểm sang cho doanh nghiệp bảo hiểm, trong phạm vi tương ứng với khoản tiền bồi thường đã chi trả. Do đó, chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn không tồn tại như một chế định độc lập, mà là biểu hiện pháp lý trực tiếp của nguyên tắc thế quyền trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Theo học thuyết pháp luật bảo hiểm quốc tế, đặc biệt trong hệ thống common law, nguyên tắc thế quyền là một cơ chế pháp lý, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm, sau khi đã bồi thường cho người được bảo hiểm, được chuyển giao vị trí pháp lý của họ để thực hiện các quyền và yêu cầu pháp lý đối với bên thứ ba gây ra thiệt hại (Kozubovska, 2010). Cơ chế này vừa bảo đảm rằng trách nhiệm bồi thường cuối cùng thuộc về đúng chủ thể gây thiệt hại, vừa ngăn ngừa việc người được bảo hiểm được hưởng lợi hai lần từ cùng một tổn thất. Về lý luận, nguyên tắc thế quyền phản ánh tư tưởng phân phối rủi ro hợp lý và duy trì tính đơn tuyến trong chuỗi quan hệ trách nhiệm, theo đó tổn thất chỉ được bồi thường một lần và bên gây thiệt hại phải là chủ thể cuối cùng gánh chịu hậu quả. Doanh nghiệp bảo hiểm, với vai trò là chủ thể thay mặt người được bảo hiểm gánh chịu tổn thất tài chính, sẽ được đặt vào vị trí pháp lý của người được bảo hiểm để truy đòi bên thứ ba gây thiệt hại. Sự chuyển giao quyền yêu cầu bồi hoàn trong khuôn khổ nguyên tắc thế quyền mang tính pháp lý bắt buộc, không phụ thuộc vào ý chí đơn phương của người được bảo hiểm. Sau khi đã nhận tiền bồi thường, người được bảo hiểm có nghĩa vụ chuyển giao quyền yêu cầu bồi hoàn cho doanh nghiệp bảo hiểm; trường hợp từ chối hoặc cản trở việc thực hiện thế quyền, khoản bồi thường có thể bị giảm trừ tương ứng với mức độ lỗi của họ. Trong thực tiễn, hợp đồng bảo hiểm thường phản ánh cơ chế này thông qua các điều khoản “thế quyền”, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm được quyền “đứng vào vị trí” của người được bảo hiểm để khởi kiện bên có lỗi (Polinsky, A. Mitchell; Shavell, 2017). Tuy nhiên, việc thực hiện thế quyền hiện nay vẫn chủ yếu mang tính thủ công, dựa trên đối chiếu hồ sơ và thương lượng trực tiếp, dẫn đến chi phí quản trị cao và thời gian xử lý kéo dài, đặc biệt trong các vụ việc có nhiều bên thứ ba cùng liên quan. Mặc dù đã xuất hiện một

số sáng kiến ứng dụng công nghệ như blockchain trong lĩnh vực bảo hiểm nói chung, nhưng đối với nguyên tắc thể quyền, với nội dung cốt lõi là chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, đặc biệt là hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, đây vẫn là một khoảng trống đáng kể cả về lý luận và pháp lý (Bhadra O., Sahoo S., Kumar C.M., 2023). Các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế hiện nay hầu như chưa làm rõ đầy đủ cơ sở pháp lý của việc vận hành cơ chế này trong bối cảnh bảo hiểm số.

2.2.4. Nội dung pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

2.2.4.1. Chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, doanh nghiệp bảo hiểm.

Pháp luật Việt Nam quy định doanh nghiệp bảo hiểm phải được thành lập và hoạt động theo Luật KDBH và các văn bản pháp luật liên quan. Việc tham gia thị trường chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp, trên cơ sở đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định (Tuyết, 2007). Theo Điều 62 Luật KDBH năm 2022, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn; tổ chức góp vốn phải đáp ứng yêu cầu về vốn, an toàn tài chính, được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có báo cáo tài chính ba năm liền kề được kiểm toán chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ phải thực hiện bằng VND, không sử dụng vốn vay hoặc ủy thác, đồng thời bảo đảm cơ cấu cổ đông, vốn và biên khả năng thanh toán theo quy định (Nguyễn Trung, 2023). Cách tiếp cận này thể hiện xu hướng kiểm soát chặt chẽ về điều kiện gia nhập thị trường nhằm bảo đảm an toàn tài chính và ổn định hệ thống bảo hiểm. Trong khi đó, một số quốc gia và khu vực có xu hướng linh hoạt hơn nhằm khuyến khích đổi mới, đặc biệt trong lĩnh vực bảo hiểm số. Ở Đài Loan, theo thông báo của Ủy ban Giám sát Tài chính (FSC) ngày 31/7/2025, các doanh nghiệp bảo hiểm số mới thành lập dưới một năm khi nộp hồ sơ xin cấp phép trực tuyến có thể được miễn một số yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn và xếp hạng đối xử công bằng với khách hàng trong giai đoạn đầu (Financial Supervisory Commission (Taiwan), 2025). Cách tiếp cận này thể hiện sự khuyến khích đổi mới và thúc đẩy mô hình bảo hiểm số trong giai đoạn khởi đầu. Tương tự, Malaysia thông qua dự thảo khung pháp lý của Ngân hàng Trung ương (BNM) đối với các doanh nghiệp bảo hiểm số và takaful số (DITOs), cho phép áp dụng cơ chế “giai đoạn nền tảng” từ 3–5 năm với mức vốn tối thiểu thấp hơn, song vẫn yêu cầu kế hoạch kinh doanh khả thi, cơ chế quản trị rủi ro và bảo vệ người tiêu dùng (Bank Negara Malaysia, 2022). Cách tiếp cận này nhằm mở rộng khả năng tiếp cận thị trường cho các InsurTech, đồng thời kiểm soát rủi ro một cách linh hoạt. Ở Liên minh châu Âu, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép hoạt động khi đáp ứng ba nhóm điều kiện cơ bản: (i) duy trì mức vốn và khả năng thanh toán theo chuẩn mực Solvency; (ii) thiết lập hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro hiệu quả; và (iii) chứng minh kế hoạch kinh doanh khả thi cùng đội

ngũ quản lý đủ năng lực chuyên môn. Đặc biệt, cơ chế “hộ chiếu” cho phép doanh nghiệp đã được cấp phép tại một quốc gia thành viên mở rộng hoạt động trên toàn EU mà không cần xin phép lại, qua đó thúc đẩy hình thành thị trường bảo hiểm chung (Directive 2009/138/EC of the European Parliament and of the Council of 25 November 2009 on the Taking-up and Pursuit of the Business of Insurance and Reinsurance (Solvency II), n.d.). Tại Anh, khung Solvency UK tiếp tục kế thừa và điều chỉnh các yêu cầu này theo hướng linh hoạt hơn, cho phép doanh nghiệp mới áp dụng cơ chế đáp ứng từng bước các chuẩn mực về vốn và quản trị, đồng thời thừa nhận đa dạng hình thức tổ chức như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty bảo hiểm tương hỗ và nghiệp đoàn Lloyd’s (KPMG Law Global Legal Insurance Network, 2024). Ngoài ra, doanh nghiệp bảo hiểm còn chịu sự điều chỉnh của pháp luật doanh nghiệp nhằm bảo đảm minh bạch và kỷ luật thị trường (KPMG Law Global Legal Insurance Network, 2024). Bên cạnh các hình thức tổ chức phổ biến, thị trường bảo hiểm còn có một số loại hình doanh nghiệp với cơ cấu hoạt động riêng biệt, còn có doanh nghiệp/Công ty liên doanh trong lĩnh vực bảo hiểm: “liên doanh là một thỏa thuận hợp đồng giữa hai hoặc nhiều bên nhằm thực hiện một hoạt động kinh doanh cụ thể, trong đó các bên đồng ý chia sẻ lợi nhuận, thua lỗ, cũng như góp vốn và chia sẻ chi phí hoạt động” (OECD, 2008). Như vậy, mặc dù đều dựa trên ba trụ cột cơ bản là yêu cầu về vốn và khả năng thanh toán, hệ thống quản trị, quản lý rủi ro và kế hoạch kinh doanh, nhân sự, nhưng cách tiếp cận của các quốc gia có sự khác biệt đáng kể. Việt Nam ưu tiên cơ chế kiểm soát chặt chẽ để bảo đảm ổn định thị trường; Đài Loan và Malaysia mở rộng hành lang pháp lý nhằm khuyến khích bảo hiểm số; Liên minh châu Âu đề cao hội nhập thông qua cơ chế “hộ chiếu”; còn Anh nhấn mạnh tính đa dạng hóa mô hình doanh nghiệp.

Thứ hai, bên mua bảo hiểm.

Bên mua bảo hiểm (hay người tham gia bảo hiểm) có thể là cá nhân hoặc tổ chức, là chủ thể ký kết hợp đồng với doanh nghiệp bảo hiểm và thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo thỏa thuận. Theo quan điểm của ERGO tại Đức, bên mua bảo hiểm là cá nhân có quyền lợi được bảo hiểm và đã ký hợp đồng với doanh nghiệp bảo hiểm. Cách tiếp cận này cũng được Bộ Tài chính Đức (BMF) ghi nhận khi xác định người tham gia bảo hiểm là cá nhân ký kết hợp đồng nhân danh chính mình, đồng thời là chủ thể có quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng (Bundesministerium der Finanzen (Federal Ministry of Finance, 2020). Tương tự, Dự thảo pháp điển hóa luật kinh doanh châu Âu năm 2023 xác định bên mua bảo hiểm là người giao kết hợp đồng và, trừ khi có thỏa thuận khác, có trách nhiệm nộp phí bảo hiểm (Association Henri Capitant, n.d.). Từ góc độ lý luận, chủ thể này trong hợp đồng bảo hiểm tài sản được coi là một chủ thể pháp lý đặc biệt, giữ vai trò khởi tạo và duy trì quan hệ hợp đồng bảo hiểm. Đặc điểm đó thể hiện ở chỗ, bên mua bảo hiểm chính là người xác lập những điều kiện nền tảng cho toàn bộ quá trình chuyển giao rủi ro. Vai trò này không chỉ dừng lại ở việc giao kết hợp đồng hay cam kết thanh toán phí bảo hiểm, mà còn gắn liền với yêu cầu pháp lý đặc thù phải có

một quyền lợi có thể được bảo hiểm đối với tài sản. Từ góc độ lý luận, trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, bên mua bảo hiểm được coi là một chủ thể pháp lý đặc thù, giữ vai trò khởi tạo và duy trì quan hệ hợp đồng bảo hiểm. Đặc điểm này thể hiện ở chỗ bên mua bảo hiểm là người xác lập các điều kiện nền tảng cho quá trình chuyển giao rủi ro, không chỉ thông qua việc giao kết hợp đồng và cam kết thanh toán phí bảo hiểm, mà còn gắn liền với yêu cầu pháp lý đặc thù phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm đối với tài sản. Theo thông lệ quốc tế, bên mua bảo hiểm có thể là cá nhân hoặc tổ chức ký kết hợp đồng, có nghĩa vụ duy trì hiệu lực của hợp đồng và có quyền đưa ra các quyết định quan trọng liên quan đến phạm vi bảo hiểm, mức trách nhiệm, khoản khấu trừ cũng như việc bổ sung hoặc loại bỏ người được bảo hiểm; đồng thời có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng theo các điều kiện đã được thỏa thuận (Insurance Insights, n.d.). Trong bối cảnh bảo hiểm số, đặc biệt là hợp đồng thông minh trong bảo hiểm tham số, vai trò của bên mua bảo hiểm được mở rộng đáng kể. Bên mua bảo hiểm không chỉ là người giao kết và nộp phí, mà còn là người trực tiếp tham gia vào hệ thống công nghệ, nộp phí vào hợp đồng thông minh và nhận chi trả tự động khi sự kiện rủi ro định sẵn xảy ra; thậm chí có thể được hoàn lại một phần phí bảo hiểm dưới dạng token, qua đó khẳng định vị trí trung tâm của họ trong cả quá trình đóng góp, hưởng quyền lợi và tham gia quản trị trong mô hình bảo hiểm số (Goffard & Loisel, 2024). Theo Michael S. Lehv, chủ sở hữu hợp đồng bảo hiểm là cá nhân hoặc tổ chức ký kết với doanh nghiệp bảo hiểm, có tên trong Trang Tuyên bố và chịu trách nhiệm thanh toán phí bảo hiểm; đây chính là bên mua bảo hiểm và là chủ thể có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ bồi thường hoặc chi trả quyền lợi theo các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng (Lehv, 2007). Tuy nhiên, trong bối cảnh hợp đồng bảo hiểm số và hợp đồng thông minh, ngay cả người tiêu dùng hoặc doanh nghiệp cũng có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận và hiểu rõ cơ chế vận hành của hợp đồng. Do đó, pháp luật cần thiết lập các cơ chế bảo vệ chặt chẽ hơn, tăng cường minh bạch, bảo đảm khả năng kiểm chứng và phân định rõ trách nhiệm trong trường hợp hệ thống vận hành sai sót, nhằm củng cố vị thế pháp lý và bảo vệ quyền lợi chính đáng của bên mua bảo hiểm (Marano & Noussia, 2020). Như vậy, trong cả hợp đồng bảo hiểm truyền thống và hợp đồng bảo hiểm số, bên mua bảo hiểm luôn giữ vị trí trung tâm của quan hệ pháp lý. Ở mô hình truyền thống, họ thực hiện nghĩa vụ đóng phí và gắn quyền lợi với tài sản; còn ở mô hình số, đặc biệt với hợp đồng thông minh, quy trình thực hiện và chi trả quyền lợi bảo hiểm được tự động hóa, giúp người được bảo hiểm có thể theo dõi và nhận quyền lợi minh bạch, kịp thời mà không cần can thiệp thủ công. Sự kết hợp giữa nghĩa vụ pháp lý và công nghệ hiện đại không chỉ củng cố vị thế pháp lý của bên mua bảo hiểm, mà còn khẳng định nhu cầu hoàn thiện pháp luật để bảo vệ chủ thể này một cách toàn diện.

Thứ ba, người được bảo hiểm.

Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, người được bảo hiểm là cá nhân hoặc tổ chức có quyền lợi có thể được bảo hiểm đối với tài sản được bảo hiểm; khi sự kiện bảo hiểm

xảy ra, quyền lợi bảo hiểm được chi trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng được giao kết bởi một chủ thể nhằm bảo vệ lợi ích của bên thứ ba, thì chủ thể giao kết không phải là người trực tiếp chịu tổn thất thực tế phát sinh từ rủi ro được bảo hiểm (Li et al., 2025). Theo đó, nếu hợp đồng không có thỏa thuận khác, quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chi trả hoặc bồi thường thuộc về người được bảo hiểm, chứ không thuộc về bên đứng ra yêu cầu giao kết hợp đồng. Trong thực tiễn và tài liệu pháp lý về bảo hiểm, người được bảo hiểm còn thường được gọi bằng các thuật ngữ như chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc chủ thể được bảo hiểm, tùy theo ngữ cảnh và cách tiếp cận thuật ngữ của từng hệ thống pháp luật (Guzhva et al., 2019). Hay nói cách khác, trong hợp đồng bảo hiểm, chủ hợp đồng bảo hiểm và người được bảo hiểm không nhất thiết phải là cùng một chủ thể. Chủ hợp đồng bảo hiểm là người trực tiếp thỏa thuận và giao kết hợp đồng với doanh nghiệp bảo hiểm, trong khi người được bảo hiểm là chủ thể có lợi ích bảo hiểm thực sự và có quyền yêu cầu, hưởng bồi thường khi sự kiện bảo hiểm xảy ra. Chủ hợp đồng bảo hiểm có thể giao kết hợp đồng để bảo hiểm cho chính mình hoặc vì lợi ích của bên thứ ba, kể cả trong trường hợp tên của bên thứ ba không được ghi nhận trong hợp đồng. Dạng hợp đồng này thường được sử dụng trong thương mại quốc tế. Trong trường hợp có nghi ngờ, hợp đồng được suy đoán là giao kết vì lợi ích của chủ hợp đồng, trừ khi người được bảo hiểm chứng minh ngược lại theo quy định của pháp luật (Christodoulou & Kinini, 2020). Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, việc xác định người được bảo hiểm với tư cách là chủ thể trung tâm của quan hệ pháp lý tiếp tục được duy trì, song có những điều chỉnh nhất định về phương thức xác lập và chứng minh tư cách chủ thể. Người được bảo hiểm không chỉ được nhận diện thông qua thông tin ghi nhận trong hợp đồng theo cách truyền thống, mà còn thông qua các dữ liệu định danh điện tử, hồ sơ số và cơ chế xác thực trên nền tảng giao kết trực tuyến (International Association of Insurance Supervisors (IAIS), 2021). Việc thừa nhận giá trị pháp lý của các phương thức định danh và xác thực này là điều kiện cần thiết để xác lập tư cách người được bảo hiểm trong môi trường số.

Thứ tư, các chủ thể khác.

Bên cạnh các chủ thể chính của hợp đồng bảo hiểm tài sản, trong quá trình thực hiện hợp đồng còn có sự tham gia của một số chủ thể khác có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan. Các chủ thể này không trực tiếp giao kết hợp đồng, nhưng có địa vị pháp lý nhất định gắn với việc thực hiện và phát sinh hậu quả pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Một trong những chủ thể đó là, người thụ hưởng được hiểu là cá nhân được người được bảo hiểm hoặc bên yêu cầu bảo hiểm lựa chọn để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Trong trường hợp việc chỉ định người thụ hưởng do bên yêu cầu bảo hiểm thực hiện, sự chỉ định này chỉ phát sinh hiệu lực khi có sự chấp thuận của người được bảo hiểm (Li et al., 2025). Việc xác định rõ tư cách pháp lý của người thụ hưởng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm tính minh bạch của cơ chế chi trả

và phòng ngừa xung đột quyền lợi khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Bên cạnh đó, người thứ ba gây thiệt hại tuy không phải là bên giao kết hợp đồng bảo hiểm, nhưng lại giữ vị trí pháp lý đặc biệt trong quan hệ bảo hiểm tài sản. Khi tổn thất phát sinh do lỗi của người thứ ba, sự tồn tại của chủ thể này làm phát sinh cơ chế thế quyền của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường, qua đó bảo đảm rằng trách nhiệm cuối cùng thuộc về chủ thể gây thiệt hại và tránh tình trạng người được bảo hiểm hưởng lợi kép (Badillo Arias, 2022). Do đó, người thứ ba gây thiệt hại được coi là chủ thể liên đới trong chuỗi trách nhiệm phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm tài sản. Ngoài ra, tổ chức giám định tổn thất là chủ thể trung gian chuyên môn, được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các bên liên quan thuê để xác định nguyên nhân, mức độ và giá trị tổn thất. Mặc dù không phải là bên của hợp đồng bảo hiểm, nhưng kết luận giám định có ý nghĩa pháp lý quan trọng trong việc xác định trách nhiệm bồi thường và giải quyết tranh chấp (Kajwang, 2022). Trong bối cảnh chuyên đổi số, vai trò của chủ thể này ngày càng được mở rộng thông qua các mô hình giám định tự động, giám định dựa trên dữ liệu và thuật toán, đặt ra yêu cầu pháp luật phải làm rõ trách nhiệm pháp lý khi kết quả giám định phát sinh sai sót (Sudabathula, 2025). Cuối cùng, trong các hợp đồng bảo hiểm tài sản gắn với quan hệ tín dụng, ngân hàng và tổ chức tín dụng là những chủ thể có quyền lợi trực tiếp đối với tài sản được bảo hiểm. Pháp luật và thực tiễn bảo hiểm thừa nhận vị trí đặc thù của các chủ thể này thông qua cơ chế chỉ định người thụ hưởng hoặc yêu cầu duy trì bảo hiểm như một điều kiện bắt buộc của hợp đồng tín dụng. Đối với các quan hệ tín dụng, người cho vay có quyền lợi có thể được bảo hiểm phát sinh từ lợi ích tài chính gắn với tài sản thế chấp; tuy nhiên, quyền lợi này chỉ giới hạn trong phạm vi nghĩa vụ còn lại của khoản vay và không vượt quá thiệt hại thực tế, phù hợp với nguyên tắc bồi thường và không làm giàu từ bảo hiểm (Arnold-Dwyer, 2020). Sự tham gia của ngân hàng và tổ chức tín dụng làm cho cấu trúc chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản trở nên đa tầng, vượt ra khỏi mô hình song phương truyền thống, đồng thời phản ánh mối liên kết chặt chẽ giữa pháp luật bảo hiểm và pháp luật về tín dụng, bảo đảm.

2.2.4.2. Nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Hợp đồng bảo hiểm tài sản là loại hợp đồng trong đó đối tượng bảo hiểm có thể là tài sản (Tuyết, 2007). Từ góc độ lý luận pháp luật, đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ là tài sản hữu hình, mà là lợi ích tài sản hợp pháp mà bên mua bảo hiểm có thể bị ảnh hưởng thực tế nếu rủi ro xảy ra. Bảo hiểm tài sản chỉ thực hiện đúng chức năng phân bổ rủi ro tài chính khi đối tượng bảo hiểm được xác định rõ và gắn liền với quyền tài sản hợp pháp. Quan điểm này đánh dấu sự chuyển dịch khỏi học thuyết “quyền lợi sở hữu chặt chẽ”, từng được áp dụng trong Án lệ Macaura, sang học thuyết “kỳ vọng thực tế” như được khẳng định trong án lệ Kosmopoulos v. Constitution Insurance Co. of Canada (1987). Tòa án Tối cao Canada cho rằng quyền lợi có thể được bảo hiểm không nhất thiết gắn với quyền sở hữu hợp pháp, mà có thể phát sinh khi cá nhân có cơ

sở hợp lý để tin rằng mình sẽ chịu tổn thất thực tế nếu tài sản bị thiệt hại; yêu cầu về quyền sở hữu tuyệt đối vì vậy bị coi là cứng nhắc và không còn phù hợp. Quan điểm này tương thích với án lệ *Lucena v. Craufurd* của Anh, theo đó quyền lợi có thể được bảo hiểm tồn tại khi một người có thể được lợi hoặc chịu thiệt từ sự tồn tại hoặc tiêu hủy của tài sản và mối quan hệ đó có thể được bảo vệ trước tòa án. Do đó, đối tượng của bảo hiểm tài sản là lợi ích tài sản hợp pháp có thể định lượng và chịu tác động trực tiếp từ rủi ro, không nhất thiết phải là vật thể hay quyền sở hữu tuyệt đối (Van der Merwe, 1970). Quan điểm này cũng phù hợp với án lệ *Lucena v. Craufurd*, khi Tòa án Anh xác định rằng: “một người có quyền lợi trong tài sản nếu có thể hưởng lợi hoặc chịu thiệt hại từ sự tồn tại hoặc tiêu hủy của tài sản đó.” Theo Tòa, quyền lợi có thể được bảo hiểm phải dựa trên một quyền pháp lý rõ ràng, như quyền sở hữu, quyền theo hợp đồng, quyền do luật định hoặc quyền công bằng và quan trọng nhất, phải có khả năng thực thi tại tòa án, chứ không chỉ dựa trên kỳ vọng hoặc lo ngại thiệt hại mơ hồ (Jaiswal, 2021). Như vậy, đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản là lợi ích kinh tế hợp pháp (quyền lợi có thể bảo hiểm) gắn với tài sản cụ thể, mà người được bảo hiểm có nguy cơ chịu tổn thất khi rủi ro xảy ra. Quyền lợi này không chỉ giới hạn ở quyền sở hữu mà còn bao gồm quyền sử dụng, chiếm hữu, khai thác, quyền theo hợp đồng hoặc các mối liên hệ tài chính hợp pháp khác có thể bị thiệt hại. Việc xác định đúng đối tượng bảo hiểm là yếu tố then chốt để phân biệt bảo hiểm với cá cược rủi ro, bởi hợp đồng chỉ có giá trị pháp lý khi tại thời điểm xảy ra rủi ro, người được bảo hiểm thực sự có quyền lợi hợp pháp gắn với tài sản. Trong bối cảnh tài sản số phát triển, đối tượng bảo hiểm vì vậy không còn giới hạn ở tài sản hữu hình mà mở rộng sang các lợi ích gắn với tài sản tồn tại dưới dạng dữ liệu số hoặc tài sản mã hóa. Tiêu biểu là Bitcoin và các loại tiền mã hóa, tài sản số đã làm thay đổi căn bản cách thức giao dịch và lưu trữ giá trị, với vốn hóa thị trường tăng từ khoảng 237 tỷ USD năm 2020 lên hơn 1,18 nghìn tỷ USD. Khác với tài sản hữu hình, tài sản số tồn tại trên nền tảng blockchain, một sổ cái công khai, bất biến và có khả năng truy cập toàn cầu. Đặc biệt, hợp đồng thông minh cho phép tự động hóa các giao dịch tài chính như thanh toán, cho vay và đầu tư, qua đó tái cấu trúc các hoạt động tài chính truyền thống trên nền tảng số hóa (Zhengming Li et al., 2024). Sự phát triển của tài sản số cho thấy đối tượng bảo hiểm không chỉ giới hạn ở tài sản vật chất, mà còn bao gồm lợi ích tài chính hợp pháp gắn với tài sản số, với điều kiện có khả năng định lượng và chịu rủi ro tổn thất thực tế. Để bảo đảm tính hợp pháp và hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản, đối tượng bảo hiểm phải đáp ứng điều kiện về tính hợp pháp, theo đó lợi ích được bảo hiểm phải phát sinh từ quan hệ pháp lý được pháp luật công nhận và không vi phạm pháp luật. Những lợi ích có nguồn gốc từ hành vi trái phép sẽ không được bảo vệ và không thể là đối tượng bảo hiểm, nguyên tắc này được thừa nhận trong pháp luật quốc gia và thông lệ quốc tế, trong đó các mẫu hợp đồng bảo hiểm thương mại chuẩn đều yêu cầu sự tồn tại của quyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp tại thời điểm xảy ra tổn thất (§627.405 – Insurable Interest; Property, 2024). Đồng quan điểm, án lệ của

Canada khẳng định quyền lợi có thể được bảo hiểm chỉ tồn tại khi người được bảo hiểm có mối liên hệ tài chính hoặc quyền hợp pháp đối với tài sản được pháp luật công nhận, đồng thời lợi ích đó phải hiện hữu tại thời điểm giao kết hoặc có cơ sở pháp lý hợp lý để phát sinh trong tương lai. Yêu cầu này phản ánh học thuyết kỳ vọng hợp pháp, đặc biệt trong bảo hiểm hàng hải và xây dựng, theo đó quyền lợi có thể được bảo hiểm vẫn được thừa nhận dù không có quyền sở hữu, miễn là tồn tại nguy cơ chịu thiệt hại kinh tế thực tế khi rủi ro xảy ra (*Kosmopoulos v. Constitution Insurance Co. of Canada*, 1987). Điều này cho thấy đối tượng bảo hiểm không nhất thiết phải là tài sản hữu hình hay quyền sở hữu tuyệt đối, mà là mọi lợi ích tài sản hợp pháp có khả năng định lượng và chịu rủi ro tổn thất thực tế. Theo đó, đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản là lợi ích mà nếu bị mất mát hoặc tổn hại do sự kiện bảo hiểm, bên mua bảo hiểm sẽ chịu thiệt hại kinh tế có thể xác định. Trong bối cảnh tài sản số, với bản chất vô hình và vận hành trên nền tảng blockchain, quan niệm truyền thống về tài sản và quyền sở hữu trở nên không còn đầy đủ; thay vào đó, cách tiếp cận “gói quyền” được xem là phù hợp hơn, coi tài sản số như tập hợp các quyền pháp lý có thể khai thác, quản lý và chuyển nhượng. Trên phạm vi quốc tế, pháp luật về tài sản số còn thiếu thống nhất, trong khi công nghệ phát triển nhanh hơn tiến trình lập pháp. Do đó, việc xác định tính hợp pháp và hiện hữu của đối tượng bảo hiểm cần được tiếp cận linh hoạt hơn, nhằm bảo đảm minh bạch, an toàn và công nhận quyền lợi hợp pháp trong bối cảnh kinh tế số (Lee, 2024). Khả năng định lượng là tiêu chí bắt buộc đối với đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản, theo đó lợi ích được bảo hiểm phải là lợi ích hợp pháp gắn với tài sản và có thể xác định được giá trị khi rủi ro xảy ra. Theo nguyên tắc bồi thường, bảo hiểm chỉ có ý nghĩa khi thiệt hại có thể đo lường bằng tiền; tài sản không thể định giá sẽ làm mất cơ sở pháp lý của bảo hiểm. Quy định này được khẳng định tại Điều 67 và 68 Đạo luật Bảo hiểm Hàng hải Anh năm 1906, nhằm phân biệt bảo hiểm với cá cược rủi ro và bảo đảm hiệu lực của hợp đồng. Như vậy, đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ giới hạn ở tài sản hữu hình mà còn bao gồm lợi ích tài sản hợp pháp gắn với quyền khai thác và sử dụng. Nếu tài sản hữu hình cho phép xác định quyền lợi có thể được bảo hiểm dựa trên quyền sở hữu hoặc chiếm hữu, thì tài sản số đòi hỏi cách tiếp cận dựa trên các quyền cụ thể như nắm giữ, sử dụng, chuyển nhượng hoặc hưởng lợi từ giá trị tài sản. Sự khác biệt này đòi hỏi một khung pháp lý linh hoạt, bảo đảm minh bạch, an toàn và bảo vệ quyền lợi hợp pháp trong nền kinh tế số.

Thứ hai, sự kiện bảo hiểm.

Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp chỉ phát sinh khi sự kiện bảo hiểm xảy ra và đáp ứng các điều kiện đã cam kết. Về mặt lý luận, sự kiện bảo hiểm là một rủi ro khách quan, có thể xác định được và đã được các bên thống nhất lựa chọn làm căn cứ để chuyển hóa nghĩa vụ tiềm ẩn thành nghĩa vụ thực tế của bên bảo hiểm. Theo phân tích của Marcoux “sự kiện bất ngờ” là bất kỳ biến cố

xảy ra hoặc không xảy ra, mà theo giả định hợp lý giữa các bên, phần lớn nằm ngoài khả năng kiểm soát của cả bên bảo hiểm và người được bảo hiểm (Marcoux, 2021). Cách hiểu này nhấn mạnh rằng bảo hiểm không nhằm bao quát mọi rủi ro, mà chỉ giới hạn trong phạm vi những sự kiện có tính xác suất, không chắc chắn, và đã được lượng hóa trong hợp đồng như một phần của đánh giá rủi ro. Do đó, chỉ khi sự kiện xảy ra phù hợp với mô tả trong hợp đồng và thỏa mãn các điều kiện về thời điểm, nguyên nhân, và hệ quả thì nghĩa vụ bảo hiểm mới được kích hoạt một cách hợp pháp và có thể cưỡng chế. Khoản 27 Điều 4 Luật KDBH năm 2022 quy định sự kiện bảo hiểm là tình huống khách quan, được xác định theo thỏa thuận hợp đồng hoặc pháp luật, khi xảy ra sẽ làm phát sinh trách nhiệm bồi thường hoặc chi trả của doanh nghiệp bảo hiểm. Từ góc độ lý thuyết rủi ro, sự kiện bảo hiểm là hiện thân của nguy cơ có thể gây ra tổn thất cho đối tượng được bảo hiểm. Không phải mọi rủi ro đều là sự kiện bảo hiểm, mà chỉ những rủi ro được các bên hợp đồng xác định trước, có thể lượng hóa về mặt hậu quả và thời điểm xảy ra (Dorfman, 2007). Điều này phản ánh rõ nguyên tắc “rủi ro được bảo hiểm” tức là sự phân định giữa phần rủi ro được doanh nghiệp bảo hiểm gánh chịu và phần rủi ro loại trừ khỏi phạm vi trách nhiệm. Trong mô hình bảo hiểm số, sự kiện bảo hiểm được coi là tác nhân kích hoạt tự động cho toàn bộ quy trình bồi thường. Thay cho việc nộp đơn và xác minh thủ công như trước, hợp đồng thông minh vận hành trên blockchain sẽ tự động khởi tạo chi trả ngay khi sự kiện được định trước, chẳng hạn như thiên tai hoặc tình huống y tế khẩn cấp được xác minh. Cách tiếp cận này rút ngắn đáng kể thời gian xử lý, hạn chế sai sót do con người, đồng thời tăng tính minh bạch và khả năng chống gian lận nhờ đặc tính bất biến của sổ cái phân tán (Deshmukh et al., 2024). Như vậy, sự kiện bảo hiểm là yếu tố quan trọng của hợp đồng bảo hiểm tài sản, vừa giới hạn phạm vi trách nhiệm, vừa là căn cứ pháp lý để phát sinh nghĩa vụ bồi thường. Nếu trong mô hình truyền thống, sự kiện bảo hiểm chỉ được coi là mốc thời điểm để kích hoạt trách nhiệm, thì trong môi trường bảo hiểm số sự kiện bảo hiểm còn trở thành “điểm khởi phát tự động” của toàn bộ quy trình bồi thường.

Thứ ba, phạm vi bảo hiểm.

Phạm vi bảo hiểm có thể hiểu là giới hạn trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm gánh vác đối với những rủi ro, thiệt hại và chi phí nhất định phát sinh khi sự kiện bảo hiểm xảy ra. Việc xác định phạm vi này được dựa trên các điều khoản đã được quy định trong quy tắc bảo hiểm cũng như những thỏa thuận sửa đổi, bổ sung đi kèm hợp đồng. Ở góc độ lý luận, phạm vi bảo hiểm chính là nền tảng để xác định mức độ cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm, cho biết loại rủi ro nào được bồi thường, loại thiệt hại nào không được bảo vệ, ai là đối tượng thụ hưởng và trong thời gian nào hợp đồng có hiệu lực. Trong thực tiễn, đây là mức độ trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết, có thể toàn diện hoặc giới hạn tùy theo từng loại bảo hiểm. Đặc biệt, các điều khoản loại trừ giữ vai trò điều chỉnh, thu hẹp nghĩa vụ bảo hiểm, góp phần giảm thiểu tranh chấp và

làm rõ quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng bảo hiểm tài sản (Cobrieft, n.d.). Đối với phạm vi bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm thông minh được hiểu là tập hợp các rủi ro và sự kiện được định nghĩa trước bằng tham số khách quan, được mã hóa dưới dạng điều kiện logic “nếu - thì”. Khi dữ liệu từ nguồn tin cậy xác nhận sự kiện bảo hiểm xảy ra, hợp đồng sẽ tự động kích hoạt chi trả theo mức đã thỏa thuận, thay thế quy trình giám định và xử lý thủ công (Lloyd’s, 2019b). Nếu như hợp đồng bảo hiểm truyền thống dựa nhiều vào việc giải thích điều khoản và quy trình bồi thường do con người thực hiện, thì hợp đồng bảo hiểm thông minh dịch chuyển phạm vi này sang dạng cơ chế thực thi tự động, vừa đảm bảo tính minh bạch, kịp thời, vừa giảm thiểu tranh chấp phát sinh. Có thể thấy, phạm vi bảo hiểm trong hợp đồng truyền thống và hợp đồng thông minh đều giữ nguyên chức năng cốt lõi là xác định và giới hạn nghĩa vụ bảo hiểm; sự khác biệt chủ yếu nằm ở phương thức thể hiện, khi các điều khoản pháp lý bằng văn bản được chuyển hóa thành các điều kiện logic kỹ thuật, qua đó kết hợp pháp luật với công nghệ để thực hiện bồi thường hiệu quả hơn.

Thứ tư, thời hạn của hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Hợp đồng bảo hiểm tài sản quy định rõ ràng về thời hạn hiệu lực của hợp đồng như một yếu tố cấu thành thiết yếu để xác định phạm vi trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm. Theo Chỉ thị của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu, doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua các thông tin thiết yếu về cam kết hợp đồng, trong đó bao gồm cả quy định rõ về thời hạn hiệu lực của hợp đồng (European Parliament and Council, 2009). Thời hạn này không chỉ phản ánh thời điểm bắt đầu và kết thúc nghĩa vụ bảo hiểm, mà còn là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết tranh chấp về quyền và nghĩa vụ các bên. Trên thực tế, thời hạn bảo hiểm có thể được xây dựng linh hoạt tùy theo loại hình tài sản và đặc thù rủi ro được bảo hiểm từ hợp đồng ngắn hạn cho đến các hợp đồng dài hạn trong lĩnh vực bảo hiểm tài sản. Pháp luật Đức cũng đặt ra các quy định về thời hạn hợp đồng, kỳ hạn thông báo chấm dứt hợp đồng và giới hạn trách nhiệm trong thời gian đó. Nếu trong một hợp đồng bảo hiểm có thời hạn xác định, các bên thỏa thuận trước rằng hợp đồng sẽ được gia hạn trong trường hợp không bị chấm dứt trước khi hết hạn, thì việc gia hạn sẽ không có hiệu lực nếu mỗi lần gia hạn vượt quá 01 năm. Nếu quan hệ bảo hiểm được giao kết với thời hạn không xác định, cả hai bên đều có thể chấm dứt hợp đồng vào thời điểm kết thúc kỳ bảo hiểm hiện tại. Quyền chấm dứt hợp đồng này có thể được giới hạn bằng thỏa thuận, nhưng tối đa là 02 năm. Thời hạn báo trước khi chấm dứt hợp đồng phải được quy định đồng đều cho cả hai bên, thời hạn này không được ít hơn 01 tháng và không được quá 03 tháng. Theo Điều 11 Luật hợp đồng bảo hiểm Đức năm 2008, nếu hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 03 năm, thì sau 03 năm, bên mua bảo hiểm có thể chấm dứt hợp đồng vào cuối mỗi năm hợp đồng, với thời hạn báo trước là 03 tháng. Tương tự quan điểm của OECD cũng cho rằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường là 01 năm, với tùy chọn gia hạn tự động theo thỏa thuận ngầm, hoặc có thể có thời hạn trung hạn (ví dụ: 03 năm

ở Pháp và Thụy Điển). Trong khi đó, bảo hiểm nhân thọ và sức khỏe thường là hợp đồng dài hạn (Ghili et al., 2024). Trong hợp đồng bảo hiểm số, các điều khoản về thời hạn được lập trình trực tiếp trong mã lệnh cùng với các nội dung cơ bản của hợp đồng, như đối tượng bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm và điều kiện chi trả, và có thể kèm theo liên kết tới các tài liệu bổ sung (Abramowicz, 2019). Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch và khả năng truy xuất, đồng thời làm cho thời hạn hiệu lực trở thành một thành tố kỹ thuật song hành với tính chất pháp lý truyền thống của hợp đồng. Còn pháp luật Việt Nam, Điều 17 Luật KDBH năm 2022 không cho phép thời hạn bảo hiểm là yếu tố tùy nghi, mà yêu cầu phải được minh thị trong hợp đồng và có giá trị ràng buộc pháp lý. Đây là một đặc điểm pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, thể hiện sự kiểm soát của Nhà nước trong việc xác định giới hạn trách nhiệm bảo hiểm. Thời hạn là điều khoản thiết yếu của hợp đồng bảo hiểm tài sản, có chức năng xác định giới hạn trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm và bảo đảm cân bằng quyền lợi giữa các bên. Dù được quy định minh thị trong hợp đồng truyền thống hay được lập trình trong hợp đồng bảo hiểm số, việc xác định rõ thời hạn vẫn là yêu cầu bắt buộc nhằm kiểm soát phạm vi trách nhiệm, hạn chế tranh chấp và củng cố niềm tin trong quan hệ bảo hiểm.

Thứ năm, về phương thức bồi thường.

Phương thức bồi thường là yếu tố then chốt trong cơ chế thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, nhằm hoàn trả tổn thất thực tế cho người được bảo hiểm trên cơ sở nguyên tắc bồi thường. Theo Điều 52 Luật KBHD năm 2022, các bên trong hợp đồng bảo hiểm tài sản có thể lựa chọn một trong ba cách thức bồi thường: sửa chữa tài sản hư hỏng, thay thế bằng tài sản tương đương hoặc thanh toán bằng tiền. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, pháp luật mặc định hình thức bồi thường là trả tiền, phản ánh bản chất tài chính và dễ xác lập của quan hệ bảo hiểm. Bên cạnh đó, khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện việc bồi thường toàn bộ hoặc thay thế tài sản theo giá thị trường, họ có quyền thu hồi tài sản bị tổn thất, cơ chế này giúp duy trì sự cân bằng về lợi ích, tránh trường hợp người được bảo hiểm đồng thời sở hữu cả phần tài sản đã được bồi thường và phần giá trị thay thế. Tuy nhiên, cách tiếp cận về phương thức bồi thường trong pháp luật quốc tế lại có những điểm nhấn khác biệt. Ở Thụy Sĩ, pháp luật cho phép các bên không chỉ lựa chọn bảo hiểm bồi thường mà còn cả bảo hiểm trả tiền cố định, áp dụng cho cả bảo hiểm cá nhân lẫn bảo hiểm tài sản. Bảo hiểm bồi thường hướng đến việc bù đắp thiệt hại kinh tế thực tế, quyền lợi phải được khấu trừ nếu có nguồn bồi thường khác. Ngược lại, bảo hiểm trả tiền cố định chi trả khoản tiền định sẵn, không phụ thuộc mức độ tổn thất và có thể cộng dồn với hợp đồng khác. Án lệ của Tòa án Tối cao Liên bang Thụy Sĩ phân định ranh giới giữa hai loại này dựa trên việc quyền lợi gắn với tổn thất thực tế hay chỉ gắn với sự kiện bảo hiểm. Trong bối cảnh bảo hiểm tham số, ý chí các bên được coi là yếu tố quyết định, song pháp luật vẫn quy định nghĩa vụ phối

hợp với hệ thống an sinh xã hội. Đặc biệt, ICA sửa đổi yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo rõ ràng cho khách hàng biết hợp đồng thuộc loại trả tiền cố định hay bồi thường, nhằm đảm bảo minh bạch (MME, 2022). Ở góc độ so sánh, Điều 88 Luật Bảo hiểm Đức năm 2008 quy định trừ khi có thỏa thuận khác, giá trị bảo hiểm đối với một tài sản hoặc tập hợp tài sản được hiểu là khoản tiền mà người tham gia bảo hiểm phải chi ra tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm để mua lại hoặc khôi phục tài sản trong tình trạng mới, sau khi đã khấu trừ giá trị hao mòn do chênh lệch giữa cũ và mới. Quy định này nhấn mạnh rằng mức bồi thường không chỉ dựa trên giá trị hiện tại của tài sản, mà còn phải tính đến yếu tố khấu hao, qua đó phản ánh chính xác hơn phạm vi trách nhiệm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Tóm lại, pháp luật Việt Nam quy định ba phương thức bồi thường truyền thống (sửa chữa, thay thế, trả tiền) và trao quyền thỏa thuận cho các bên, nhưng trên thực tế doanh nghiệp bảo hiểm chủ yếu áp dụng phương thức trả tiền do tính đơn giản và khả thi. Trong khi đó, pháp luật Thụy Sĩ mở rộng sang cơ chế chi trả cố định, tạo nền tảng cho bảo hiểm số và bảo hiểm tham số, còn pháp luật Đức nhấn mạnh yếu tố khấu hao nhằm bảo đảm bồi thường phản ánh đúng giá trị kinh tế thực. So sánh này cho thấy Việt Nam thiên về linh hoạt nhưng thực tiễn ưu tiên đơn giản, Thụy Sĩ chú trọng thích ứng với bảo hiểm số, còn Đức đề cao tính chính xác và công bằng những kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Thứ sáu, về quyền và nghĩa vụ của các bên.

Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ đơn thuần phản ánh mối quan hệ trao đổi có đi có lại, mà còn được xác lập dựa trên sự kết hợp giữa nguyên lý tự do hợp đồng và các học thuyết đặc thù (Olanrewaju Adenike & Oloyede, 2021) của ngành bảo hiểm vốn là một lĩnh vực pháp lý cân bằng giữa lợi ích. Theo học thuyết rủi ro và phân bổ rủi ro, hợp đồng bảo hiểm tài sản là cơ chế nhằm chuyển giao gánh nặng rủi ro từ người được bảo hiểm sang doanh nghiệp bảo hiểm thông qua hành vi thỏa thuận (Olanrewaju Adenike & Oloyede, 2021). Từ đó phát sinh hai loại nghĩa vụ đối xứng như nghĩa vụ thanh toán phí của bên mua bảo hiểm và nghĩa vụ bồi thường trong giới hạn cam kết của bên bảo hiểm. Tuy nhiên, mối quan hệ này không thuần túy là quan hệ trao đổi ngang giá, mà được điều chỉnh bởi các chuẩn tắc đạo đức và trách nhiệm thiện chí giữa các bên. Học thuyết thiện chí đóng vai trò nền tảng trong việc xác định nghĩa vụ cung cấp thông tin, nhấn mạnh rằng các bên, đặc biệt là bên mua bảo hiểm, phải hành xử trung thực tuyệt đối khi khai báo về đối tượng bảo hiểm và rủi ro liên quan. Tại Pháp, Điều L112-2 Bộ luật Bảo hiểm yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phải minh bạch thông tin trước khi ký kết, cụ thể phải cung cấp cho bên mua bản thông tin về giá, phạm vi bảo hiểm cùng dự thảo hợp đồng, phụ lục hoặc bản thuyết minh về quyền lợi và loại trừ nghĩa vụ. Quy định này thể hiện sự cân bằng nghĩa vụ, khi

không chỉ bên mua phải khai báo trung thực mà bên bảo hiểm cũng phải minh bạch trong việc cung cấp thông tin thiết yếu. Khác với các giao dịch thông thường, nơi nguyên tắc người mua có hiểu biết hạn chế về các quyền và nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, do đó trước khi hợp đồng được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc trung gian bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ và rõ ràng. Nội dung thông tin cần bao gồm các quy định chung như luật áp dụng để điều chỉnh hợp đồng; nghĩa vụ khai báo trung thực các tình tiết quan trọng, trong đó doanh nghiệp phải giải thích cụ thể cho khách hàng biết những tình tiết nào cần khai báo, hậu quả của việc không khai báo, hoặc thay thế bằng việc đưa ra các câu hỏi cụ thể về những vấn đề trọng yếu; cũng như các nghĩa vụ mà khách hàng phải tuân thủ khi hợp đồng được ký kết và trong suốt quá trình thực hiện, kèm theo việc làm rõ hậu quả của việc không tuân thủ (International Association of Insurance Supervisors (IAIS), 2024). Từ góc nhìn quan điểm học thuật, có thể thấy rằng quan hệ bảo hiểm trách nhiệm mang bản chất hợp đồng, trong đó chính hợp đồng là nguồn gốc quy định nghĩa vụ của các bên. Người tham gia bảo hiểm phải thực hiện các nghĩa vụ cơ bản như đóng phí, khai báo trung thực, cung cấp thông tin, thông báo sự kiện bảo hiểm kịp thời và phối hợp với doanh nghiệp trong quá trình giải quyết. Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ bảo vệ, bồi thường, điều tra và dàn xếp hợp lý các yêu cầu bồi thường, đồng thời phải thông báo về việc hủy hoặc không gia hạn hợp đồng. Ngoài ra, doanh nghiệp còn có quyền kiểm soát quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường. Các nghĩa vụ này tuy có thể thay đổi theo thỏa thuận cụ thể, nhưng nhìn chung đều được định hình bởi những chuẩn tắc lý luận, án lệ và thực tiễn phát triển của ngành bảo hiểm (Page, Creighton K. & Pentz, 2017). Tuy nhiên, cùng với sự xuất hiện của bảo hiểm số và hợp đồng thông minh, những quyền và nghĩa vụ vốn quen thuộc này đã và đang được tái cấu trúc, phản ánh sự chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang môi trường công nghệ số, theo đó quyền và nghĩa vụ của các bên được tái cấu trúc trên nền tảng công nghệ số hóa và hợp đồng thông minh, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền truy cập và kiểm toán dữ liệu, đồng thời được quyền cập nhật khoản phí và điều kiện bảo hiểm trực tiếp thông qua hợp đồng thông minh. Bên cạnh đó, họ cũng nắm quyền kiểm soát và triển khai việc chi trả tự động theo mô hình bảo hiểm tham số. Tuy nhiên, song song với quyền này, doanh nghiệp bảo hiểm còn có nghĩa vụ thiết kế rõ ràng các điều kiện kích hoạt, bảo đảm tính minh bạch, khả năng thực thi và phải tuân thủ các chuẩn mực về bảo vệ quyền lợi khách hàng theo quy định pháp luật và chuẩn mực bảo vệ người tiêu dùng (Smith et al., 2019). Về phía người tham gia bảo hiểm, họ có quyền được hưởng các khoản bồi thường tự động ngay khi điều kiện bảo hiểm được xác thực, nhưng đồng thời phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp dữ liệu chính xác để hợp đồng thông minh vận hành đúng, cũng như hợp tác trong việc chia sẻ thông tin và tuân thủ cơ chế

kiểm tra của doanh nghiệp bảo hiểm (Pandiri & Chitta, 2023). Qua đó, quan hệ bảo hiểm số vừa bảo đảm quyền lợi của người tham gia, vừa nâng cao trách nhiệm và năng lực quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm trong môi trường công nghệ. Quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng bảo hiểm tài sản được hình thành trên cơ sở các học thuyết phân bổ rủi ro và thiện chí, nhằm duy trì sự cân bằng lợi ích giữa các bên. Nếu trong mô hình truyền thống, nghĩa vụ chủ yếu xoay quanh thu phí, bồi thường và khai báo trung thực, thì trong bảo hiểm số, các chuẩn mực này được chuyển hóa thông qua quyền tiếp cận dữ liệu, chi trả tự động và yêu cầu bảo đảm tính chính xác của thông tin cung cấp. So với pháp luật Pháp, nơi nghĩa vụ minh bạch tiền hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm được quy định rõ để bảo vệ bên mua, pháp luật Việt Nam hiện vẫn thiên về nghĩa vụ khai báo của người tham gia và cần tiếp tục hoàn thiện để cân bằng nghĩa vụ thông tin giữa hai bên. Xu hướng chung là xây dựng một khuôn khổ pháp lý hài hòa hơn, củng cố niềm tin và bảo đảm tính bền vững của thị trường bảo hiểm tài sản trong bối cảnh chuyển đổi số.

2.2.4.3. Hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Một là, về hình thức của hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Ở Việt Nam, theo khoản 2 Điều 117 BLDS năm 2015 chỉ được coi là điều kiện bắt buộc để xác lập hiệu lực khi pháp luật có quy định cụ thể yêu cầu về hình thức đối với loại giao dịch đó. Theo Điều 18 Luật KDBH, hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản, thể hiện qua hợp đồng, giấy chứng nhận, đơn bảo hiểm hoặc hình thức tương đương được pháp luật cho phép. Như vậy, hình thức văn bản không chỉ đơn thuần là yêu cầu về mặt thủ tục, mà còn là điều kiện pháp lý để đảm bảo hiệu lực của hợp đồng, tính xác định nội dung và khả năng chứng minh khi phát sinh tranh chấp. Theo quy định của pháp luật Pháp, hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản, viết bằng tiếng Pháp và trình bày rõ ràng để dễ nhận biết. Tuy nhiên, có những ngoại lệ đáng chú ý: hợp đồng có thể được soạn thảo bằng ngôn ngữ khác theo thỏa thuận của các bên; mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng gốc phải được ghi nhận bằng phụ lục có chữ ký, trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm y tế bổ sung được doanh nghiệp bảo hiểm điều chỉnh để tuân thủ pháp luật, khi đó mặc nhiên có hiệu lực nếu bên mua không phản đối trong 30 ngày. Đặc biệt, Điều L112-3 Bộ luật Bảo hiểm Pháp năm 2005 quy định ngay cả khi chưa phát hành hợp đồng chính thức hoặc phụ lục, việc giao nhận giấy bảo hiểm tạm thời cũng đủ để ràng buộc trách nhiệm pháp lý. Cùng quan điểm đó, hợp đồng bảo hiểm theo pháp luật Serbia và nhiều hệ thống pháp luật dân sự châu Âu, được xếp vào nhóm giao dịch pháp lý hình thức, tức là để phát sinh hiệu lực pháp lý, sự thỏa thuận giữa các bên không chỉ cần có sự đồng thuận về nội dung, mà còn phải được thể hiện dưới hình thức nhất định theo luật định. Trong trường hợp của hợp đồng bảo hiểm, hình thức đó thường là văn bản, và thiếu hình thức này có thể dẫn đến vô hiệu tuyệt đối. Việc quy định hình thức văn bản

bắt buộc đối với hợp đồng bảo hiểm không chỉ mang tính kỹ thuật, mà còn phản ánh chức năng bảo vệ trong pháp luật hợp đồng, bảo vệ bên mua bảo hiểm, tăng cường minh bạch, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc chứng minh, giải thích và thực thi hợp đồng khi phát sinh tranh chấp. Điều này đặc biệt cần thiết trong lĩnh vực bảo hiểm, nơi thường xuyên phát sinh các quan hệ phức tạp, kéo dài và tiềm ẩn rủi ro cao. Ngoài ra, việc tuân thủ hình thức trong hợp đồng bảo hiểm còn đảm bảo nguyên tắc công khai và ổn định trong giao kết, góp phần ngăn ngừa hành vi gian lận và tăng cường khả năng kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên, hình thức cũng không nên bị tuyệt đối hóa một cách cứng nhắc. Một số hệ thống pháp luật, bao gồm pháp luật Serbia, cho phép các bên thỏa thuận lựa chọn hình thức hiện thực, tức là sự hoàn thành một hành vi vật chất cụ thể (ví dụ: giao nộp hợp đồng bảo hiểm, giao nhận tài liệu, nộp phí bảo hiểm) để làm phát sinh hiệu lực hợp đồng. Từ đó tạo nên sự linh hoạt nhất định cho các chủ thể, đặc biệt trong bối cảnh giao kết bảo hiểm hiện đại qua phương tiện điện tử (Karanić Mirić, 2025). Trong thực tiễn, hợp đồng bảo hiểm điện tử trên nền tảng số đã hình thành như một “chuẩn mực chưa được điều chỉnh pháp lý”, khi các bên chấp nhận giao kết và thực hiện nghĩa vụ thông qua tài liệu số (PDF, email, chữ ký điện tử) và thanh toán phí trực tuyến. Tuy nhiên, do BLDS và các quy định hiện hành vẫn đặt nặng yêu cầu “văn bản” theo nghĩa truyền thống, giá trị chứng cứ của hợp đồng điện tử chưa được bảo đảm, dễ phát sinh rủi ro trong tranh chấp. Vì vậy, cần sửa đổi và bổ sung pháp luật bảo hiểm, tái bảo hiểm để thừa nhận hình thức hợp đồng điện tử, đồng thời chuẩn hóa quy trình xác thực, bảo mật và công nhận giá trị pháp lý của chứng cứ số trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm (Bogdan, 2022). Có thể thấy, hình thức văn bản là yêu cầu chung trong hợp đồng bảo hiểm của nhiều hệ thống pháp luật, song mức độ linh hoạt có sự khác biệt. Pháp và Serbia duy trì tính bắt buộc của văn bản nhưng thừa nhận ngoại lệ thông qua các hành vi thực tế như giao nhận giấy tờ hoặc thanh toán phí. Ngược lại, pháp luật Việt Nam vẫn coi văn bản là điều kiện bắt buộc, làm hạn chế việc công nhận hợp đồng điện tử. So sánh này cho thấy pháp luật châu Âu thích ứng nhanh hơn với giao dịch điện tử, đặt ra yêu cầu Việt Nam cần sớm cải cách để vừa bảo đảm an toàn pháp lý, vừa tăng tính linh hoạt cho hợp đồng bảo hiểm điện tử.

Hai là, về thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Thời điểm phát sinh hiệu lực là mốc xác định khi quyền và nghĩa vụ giữa bên mua và doanh nghiệp bảo hiểm chính thức được thiết lập. Theo nguyên tắc chung, hợp đồng chỉ ràng buộc các bên và phát sinh trách nhiệm bồi thường đối với rủi ro xảy ra sau thời điểm này. Việc xác định chính xác ngày hiệu lực có ý nghĩa trong việc giới hạn phạm vi trách nhiệm và ngăn ngừa tranh chấp. Nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trước đó, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối chi trả và người được bảo hiểm phải tự chịu tổn thất. Trong thông lệ pháp luật Hoa Kỳ, đặc biệt tại hầu hết các tiểu bang, hợp đồng bảo hiểm

thường được mặc định phát sinh hiệu lực vào 0 giờ 1 phút sáng (12:01 AM) của ngày bắt đầu được ghi trong hợp đồng. Đây là mốc thời gian được thừa nhận phổ biến nhằm xác lập điểm khởi đầu rõ ràng cho hiệu lực hợp đồng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những ngoại lệ tùy theo luật địa phương hoặc thỏa thuận của các bên. Trong một số hợp đồng đặc thù như bảo hiểm lỗi và thiếu sót, có thể quy định điều khoản bảo hiểm cho các hành vi đã xảy ra trước thời điểm giao kết. Khi đó, thời điểm hiệu lực được xác lập theo hướng hồi tố, tức hợp đồng có giá trị bảo vệ cho các sự kiện đã diễn ra trước ngày ký kết, miễn là đáp ứng yêu cầu về khai báo rủi ro và nguyên tắc trung thực tuyệt đối. Trường hợp này cho thấy rằng thời điểm hiệu lực không hoàn toàn đồng nhất với thời điểm giao kết hợp đồng, mà có thể được điều chỉnh theo cơ chế pháp lý riêng tùy theo tính chất sản phẩm bảo hiểm (Insuranceopedia, n.d.). Quan trọng hơn, pháp luật dân sự ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam đều công nhận nguyên tắc tự do thỏa thuận là nền tảng điều chỉnh hợp đồng dân sự nói chung và hợp đồng bảo hiểm tài sản nói riêng. Thời điểm hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực do các bên thỏa thuận, với điều kiện không trái pháp luật và vẫn bảo đảm mục đích của hợp đồng (Phạm Văn Lợi, 2021). Pháp luật cũng quy định một số trường hợp đặc biệt về điều kiện phát sinh hiệu lực, chẳng hạn như hợp đồng chỉ có hiệu lực sau khi bên mua bảo hiểm đã nộp phí bảo hiểm hoặc sau khi doanh nghiệp bảo hiểm cấp giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong bối cảnh giao kết hợp đồng bảo hiểm số, đang tồn tại một thực tiễn phổ biến nhưng chưa được điều chỉnh rõ ràng trong pháp luật. Cụ thể, hợp đồng bảo hiểm có thể phát sinh hiệu lực ngay cả khi chưa có chữ ký chính thức của các bên, nếu bên tham gia đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán phí và không đưa ra phản đối đối với các điều kiện bảo hiểm. Việc trao đổi và lưu trữ tài liệu dưới dạng điện tử, kết hợp với hành vi thanh toán phí đúng số tiền và thời hạn quy định, được coi là sự chấp thuận rõ ràng của bên tham gia đối với nội dung hợp đồng. Trên cơ sở đó, hợp đồng được xác lập và phát sinh hiệu lực pháp lý mà không cần thêm thủ tục hình thức nào khác (Bogdan, 2022). Như vậy, thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản không nhất thiết trùng với thời điểm giao kết mà phụ thuộc vào cơ chế pháp lý của từng hệ thống. Ở Hoa Kỳ, nhiều bang ấn định mốc hiệu lực cố định để bảo đảm minh bạch, đồng thời thừa nhận ngoại lệ hiệu lực hồi tố. Trong khi đó, các nước theo truyền thống dân luật, bao gồm Việt Nam, cho phép tự do thỏa thuận nhưng thường gắn với điều kiện như nộp phí hoặc cấp giấy chứng nhận. Thực tiễn giao dịch số lại cho thấy xu hướng linh hoạt hơn, coi hợp đồng có hiệu lực khi phí đã thanh toán và điều kiện bảo hiểm không bị phản đối. So sánh này cho thấy Việt Nam cần hoàn thiện quy định về hợp đồng điện tử và chứng cứ số để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế.

2.2.4.4. Vi phạm và phương thức xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, về vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, vi phạm là việc một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các cam kết đã thỏa thuận, bao gồm nghĩa vụ tài chính và các

nghĩa vụ khác trong suốt thời gian hợp đồng. Các vi phạm chủ yếu gồm: (i) vi phạm trong giao kết làm hợp đồng vô hiệu, như không tồn tại đối tượng hoặc quyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp, chủ thể không đủ năng lực hoặc không tuân thủ hình thức bắt buộc; (ii) vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ của bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm; và (iii) vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng, như không đóng đủ phí, không duy trì điều kiện an toàn của tài sản hoặc không tuân thủ thỏa thuận về thay đổi rủi ro. Về nghĩa vụ cung cấp thông tin, pháp luật Pháp tại Điều L113-8, L113-9 Bộ luật bảo hiểm và Luật Hợp đồng Bảo hiểm Đức tại Điều 19 VVG đều có cơ chế xử lý phân loại dựa trên mức độ lỗi. Nếu khai báo gian dối, hợp đồng vô hiệu hoặc doanh nghiệp bảo hiểm được rút khỏi hợp đồng; nếu khai báo thiếu sót nhưng không gian dối thì hợp đồng vẫn có hiệu lực, nhưng doanh nghiệp có quyền tăng phí, điều chỉnh hoặc hủy sau thông báo. Đức còn thiết kế cơ chế bảo vệ người mua, nếu việc điều chỉnh làm tăng phí trên 10% thì người mua có quyền chấm dứt ngay. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam hiện chỉ quy định khái quát, nếu bên mua có hành vi gian dối thì doanh nghiệp có thể hủy bỏ hợp đồng, từ chối bồi thường, hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại. Về nghĩa vụ thanh toán phí, VVG Đức quy định rất chi tiết tại Điều 37, nếu bên mua không nộp phí đầu tiên đúng hạn, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền rút khỏi hợp đồng cho đến khi phí được thanh toán. Nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trước khi phí đầu tiên được nộp, doanh nghiệp không phải chi trả, trừ khi việc chậm nộp không do lỗi của bên mua. Trường hợp chậm thanh toán các kỳ phí tiếp theo tại Điều 38, doanh nghiệp bảo hiểm phải gửi thông báo bằng văn bản, cho thời hạn ít nhất 2 tuần để thanh toán nợ phí, kèm cảnh báo rõ hậu quả pháp lý. Nếu quá thời hạn mà bên mua vẫn không nộp, doanh nghiệp có thể từ chối bồi thường nếu rủi ro xảy ra, hoặc chấm dứt hợp đồng ngay sau khi hết hạn thông báo. Tuy nhiên, nếu bên mua thanh toán trong vòng 1 tháng sau khi bị chấm dứt, hợp đồng có thể được khôi phục, nhưng doanh nghiệp vẫn không phải chịu trách nhiệm đối với rủi ro xảy ra trong thời gian chậm trả. Đây là chế tài nghiêm khắc, coi phí đầu tiên là điều kiện “kích hoạt” hiệu lực thực tế của hợp đồng. Trong khi đó, Luật KDBH năm 2022 chỉ quy định theo hướng khái quát: nếu không thanh toán phí đúng hạn thì doanh nghiệp có quyền chấm dứt hợp đồng hoặc tạm ngừng trách nhiệm bồi thường, mà chưa phân biệt rõ giữa phí đầu tiên và các kỳ phí sau, cũng chưa có cơ chế khôi phục hợp đồng sau khi bị chấm dứt. Tuy nhiên, chưa có cơ chế phân biệt rõ giữa chậm nộp phí đầu tiên và các kỳ phí tiếp theo như trong pháp luật Đức. Ngoài các vi phạm truyền thống, trong bối cảnh bảo hiểm số (InsurTech) còn xuất hiện những rủi ro công nghệ có thể dẫn đến vi phạm nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm. Cụ thể, vi phạm an ninh mạng có thể làm lộ dữ liệu khách hàng; hoặc việc thu thập dữ liệu từ IoT và UBI nếu thiếu minh bạch sẽ xâm phạm quyền riêng tư và quyền tự chủ của người tiêu dùng. Theo luật EU, doanh nghiệp phải tuân thủ GDPR (EU 2016/679); vi phạm nghĩa vụ này có thể vừa bị coi là hành vi thương mại không công bằng vừa vi phạm pháp luật BVDLCN. Án lệ CJEU trong vụ Meta Platforms Ireland là ví dụ điển hình:

việc ép người dùng chấp nhận điều khoản bảo mật đã bị coi là vi phạm kép, vừa trái với quy tắc bảo vệ dữ liệu, vừa xâm phạm quyền lợi người tiêu dùng. Đây là bài học quan trọng cho bảo hiểm số, khi doanh nghiệp bảo hiểm áp dụng mô hình giao kết nhanh nhưng không bảo đảm quyền tiếp cận thông tin và sự đồng ý tự nguyện của khách hàng (Infantino et al., 2025). Ở các hệ thống thông luật, đặc biệt trong hệ thống pháp luật Hoa Kỳ hành vi vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm còn được xác định thông qua hành vi xâm phạm nguyên tắc thiện chí và công bằng vốn được ngầm định trong mọi hợp đồng bảo hiểm. Khi doanh nghiệp bảo hiểm cố tình trì hoãn, từ chối hoặc xử lý không minh bạch yêu cầu bồi thường, hành vi đó có thể bị xem là xâm phạm nguyên tắc thiện chí, cho phép bên mua không chỉ khởi kiện hợp đồng mà còn có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Chính điều này phản ánh xu hướng quốc tế trong việc gia tăng trách nhiệm pháp lý đối với doanh nghiệp bảo hiểm, bảo vệ bên yếu thế, và củng cố nguyên tắc công bằng trong phân bổ rủi ro. Theo đó, các chế tài xử lý vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản cần dựa trên mức độ lỗi, hậu quả thực tế và sự ảnh hưởng đến nguyên tắc định phí công bằng là một yếu tố then chốt trong hợp đồng bảo hiểm tài sản (Midlige, Suzanne; Re, Robert; Hoffman, 2012). Có thể thấy, vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ giới hạn ở các nghĩa vụ truyền thống như khai báo trung thực hay thanh toán phí, mà còn mở rộng sang các rủi ro công nghệ trong bối cảnh bảo hiểm số. Pháp luật Pháp và Đức phân loại hậu quả pháp lý theo mức độ lỗi và giai đoạn nghĩa vụ, trong khi thông luật Anh, Mỹ nhấn mạnh nguyên tắc thiện chí và công bằng. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam mới dừng ở các nguyên tắc chung, chưa bao quát đầy đủ các vấn đề phát sinh từ InsurTech như bảo mật dữ liệu hay quyền riêng tư.

Thứ hai, về phương thức xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Về phương thức xử lý vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, cả pháp luật Việt Nam và pháp luật so sánh đều thiết lập cơ chế tương ứng với tính chất, mức độ vi phạm. Nếu vi phạm điều kiện có hiệu lực như không có đối tượng bảo hiểm, mục đích trái pháp luật, giả tạo, thiếu năng lực hành vi hoặc không tuân thủ hình thức bắt buộc, hợp đồng sẽ vô hiệu từ thời điểm giao kết; các bên phải hoàn trả lợi ích đã nhận và bồi thường nếu có lỗi. Đối với vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, được xem là nghĩa vụ then chốt trong giai đoạn tiền hợp đồng, pháp luật Việt Nam cho phép bên bị vi phạm đơn phương chấm dứt hoặc hủy bỏ hợp đồng. Trường hợp bên mua cố ý khai báo sai để trục lợi, doanh nghiệp bảo hiểm được quyền hủy hợp đồng, từ chối bồi thường, chỉ hoàn trả phần phí còn lại sau khi trừ chi phí hợp lý và có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại. Pháp luật Pháp cũng có cách tiếp cận tương đồng tại Điều L113-8 Bộ luật về bảo hiểm, theo đó hợp đồng bảo hiểm bị coi là vô hiệu nếu bên được bảo hiểm có hành vi giấu giếm hoặc khai báo sai sự thật một cách cố ý, làm thay đổi bản chất hoặc mức độ rủi ro. Trong trường hợp này, phí bảo hiểm đã nộp vẫn thuộc về doanh nghiệp bảo hiểm, và thậm chí doanh nghiệp còn có quyền yêu cầu thanh toán toàn bộ phí đến hạn như một dạng bồi thường thiệt hại. Trường hợp, nếu việc khai báo thiếu sót hoặc không chính xác nhưng không có bằng chứng về sự

gian dối, thì hợp đồng không bị vô hiệu theo Điều L113-9 Bộ luật về bảo hiểm. Khi được phát hiện trước khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, doanh nghiệp bảo hiểm có thể: (i) tiếp tục duy trì hợp đồng nhưng yêu cầu tăng phí với sự đồng ý của bên mua, hoặc (ii) chấm dứt hợp đồng sau 10 ngày kể từ khi gửi thông báo bảo đảm, đồng thời hoàn trả phí cho thời gian còn lại. Nếu chỉ phát hiện sau khi sự kiện bảo hiểm đã xảy ra, số tiền bồi thường sẽ được điều chỉnh giảm theo tỷ lệ giữa phí thực tế đã đóng và phí lẽ ra phải đóng nếu rủi ro được khai báo đầy đủ. Ngược lại, nếu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp thông tin sai lệch hoặc không trung thực về điều kiện hợp đồng, bên mua bảo hiểm có quyền chấm dứt hợp đồng, yêu cầu hoàn phí và đòi bồi thường thiệt hại nếu có căn cứ. Quan điểm này tương thích với chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là nguyên tắc “thiện chí tối đa” trong luật bảo hiểm Anh và các quốc gia theo thông luật (Ganti, 2023). Khi một bên vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, bên còn lại có quyền đơn phương chấm dứt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo nguyên tắc tự do hợp đồng và quy định pháp luật. Việc chấm dứt có thể phát sinh trong các trường hợp như không thanh toán phí đúng hạn, không thực hiện nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro hoặc không chấp thuận điều chỉnh rủi ro khi hoàn cảnh thay đổi. Khi hợp đồng chấm dứt, quyền và nghĩa vụ hoàn trả phí hoặc thanh toán tiền bảo hiểm được xác định tương ứng với thời gian hợp đồng chưa được thực hiện, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong bối cảnh bảo hiểm số, cơ chế xử lý vi phạm này cần được thiết kế phù hợp với đặc thù của GDĐT. Ngoài các biện pháp truyền thống như chấm dứt hợp đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại, buộc thực hiện đúng hợp đồng hoặc phạt vi phạm nếu có thỏa thuận, thì sự phức tạp của hạ tầng kỹ thuật số và tính xuyên biên giới của hợp đồng số khiến các cơ chế giải quyết tranh chấp mới như trọng tài trực tuyến và giải quyết tranh chấp trực tuyến (ODR) trở thành công cụ hỗ trợ quan trọng, bổ sung cho tòa án và trọng tài thương mại truyền thống (Reza Kurniawan Cahya Putra & Gunawan Djajaputra, 2024). Có thể thấy, phương thức xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản ở các hệ thống pháp luật đều dựa trên nguyên tắc chung của pháp luật hợp đồng, nhưng mức độ chi tiết và khả năng thích ứng lại khác nhau. Pháp và Đức xây dựng cơ chế khá chặt chẽ, phân loại rõ ràng theo mức độ lỗi và từng giai đoạn vi phạm, qua đó bảo đảm tính minh bạch và công bằng khi áp dụng chế tài. Trong thông lệ quốc tế, đặc biệt là tại các quốc gia OECD, giải quyết tranh chấp bảo hiểm thường ưu tiên cơ chế tài phán thay thế nhằm giảm chi phí, thời gian và duy trì mối quan hệ giữa các bên (Hill, 2014). Trong khi đó, pháp luật Việt Nam vẫn mang tính khái quát, chưa phân hóa rõ hậu quả pháp lý theo từng loại vi phạm và chưa có quy định riêng cho hợp đồng bảo hiểm số. Điều này cho thấy nhu cầu tiếp thu kinh nghiệm quốc tế để hoàn thiện cơ chế xử lý vi phạm truyền thống, đồng thời bổ sung các phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp với giao kết điện tử, đặc biệt là trọng tài trực tuyến và ODR, nhằm tăng cường bảo vệ người tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu hội nhập.

2.3. Các yếu tố chi phối đến pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

2.3.1. Yếu tố kinh tế - xã hội

Thứ nhất, yếu tố về kinh tế.

Yếu tố kinh tế có ảnh hưởng lớn đến cả pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản. Sự tăng trưởng kinh tế và mở rộng thị trường bảo hiểm đặt ra yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đảm bảo minh bạch, công bằng và bảo vệ quyền lợi của bên mua bảo hiểm. Theo Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 05/01/2023, Chính phủ đặt mục tiêu ngành bảo hiểm đạt 3% - 3,3% GDP vào năm 2025, làm gia tăng nhu cầu bảo hiểm tài sản trong các lĩnh vực bất động sản, xây dựng, vận tải và công nghiệp nặng. Thực tiễn thị trường cũng cho thấy sự biến động mạnh mẽ, theo Bộ Tài chính, tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường 4 tháng đầu năm 2025 đạt 74.294 tỷ đồng, tăng 4,56% so với cùng kỳ năm 2024. Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 28.938 tỷ đồng (tăng 9,75%), trong khi bảo hiểm nhân thọ đạt 45.356 tỷ đồng (tăng 1,5%). Trong cơ cấu nghiệp vụ, bảo hiểm tài sản chiếm 9,54% (khoảng 2.760 tỷ đồng), thấp hơn nhiều so với bảo hiểm sức khỏe (36,9%) và xe cơ giới (23,66%). Bốn tháng đầu năm 2025, bồi thường phi nhân thọ đạt 8.097 tỷ đồng, với tỷ lệ bồi thường 27,98%, cao hơn cùng kỳ, tạo áp lực lớn lên yêu cầu dự phòng, khả năng thanh toán và quản trị rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm. Thị phần tiếp tục tập trung ở các doanh nghiệp lớn như PVI (18,92%) và Bảo Việt (12,62%), song ghi nhận sự tăng trưởng đột biến của một số doanh nghiệp nhỏ như Tasco và AAA (Bộ Tài Chính, 2025). Sự phân hóa này cho thấy tính cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặt ra yêu cầu pháp lý phải vừa đảm bảo công bằng, vừa khuyến khích đổi mới và minh bạch. Để đáp ứng thực tiễn đó, Luật KDBH năm 2022 đã bổ sung nhiều quy định quan trọng về vốn tối thiểu, quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao năng lực tài chính và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành các quy định bắt buộc như Nghị định số 46/2023/NĐ-CP yêu cầu công trình xây dựng phải mua bảo hiểm tài sản. Những điều chỉnh này cho thấy pháp luật về bảo hiểm tài sản luôn gắn chặt với biến động kinh tế, nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của thị trường và quyền lợi của các bên tham gia hợp đồng.

Thứ hai, yếu tố về xã hội.

Các yếu tố xã hội tác động mạnh mẽ đến pháp luật và thực tiễn thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản, thể hiện qua sự thay đổi nhận thức cộng đồng, hành vi tiêu dùng và quá trình đô thị hóa. Trên thực tế, nhận thức về bảo hiểm tài sản của người dân và doanh nghiệp, đặc biệt ở khu vực nông thôn, còn hạn chế; việc tham gia bảo hiểm chủ yếu mang tính bắt buộc, khiến tỷ lệ tham gia chưa tương xứng với mức độ phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đặt ra yêu cầu pháp luật phải tăng cường bảo vệ quyền lợi bên mua, làm rõ trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm và đơn giản hóa thủ tục hợp đồng nhằm mở rộng phạm vi bảo hiểm. Đồng thời, đô thị hóa nhanh làm gia tăng tài sản giá trị lớn như chung cư, nhà xưởng, trung tâm thương mại, kéo theo rủi ro cháy nổ và sự cố công trình, đòi hỏi khuôn khổ pháp lý bảo hiểm tài sản phải thích ứng kịp thời. Trước thực

tiền này, Nhà nước đã ban hành quy định về bảo hiểm cháy nổ bắt buộc như Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025, đồng thời siết chặt điều kiện đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản nhằm đảm bảo an toàn và bảo vệ quyền lợi của các chủ thể liên quan. Đặc biệt, thiên tai và biến đổi khí hậu đang trở thành yếu tố xã hội tác động ngày càng rõ rệt. Điển hình ngày 07/9/2024, bão Yagi đổ bộ miền Bắc Việt Nam với sức gió 213 km/h, ảnh hưởng 26 tỉnh, làm 320 người chết, 25 mất tích, 1.978 bị thương, hơn 283.000 nhà hư hỏng, 122.415 nhà ngập cùng nhiều cơ sở hạ tầng bị tàn phá. Ngành nông nghiệp chịu tổn thất nặng nề với 286.647 ha lúa, 63.352 ha hoa màu bị ngập úng, 11.835 lồng bè thủy sản bị hư hỏng, cuốn trôi, cùng hàng triệu gia súc, gia cầm chết (Nguyễn Hoàng Hiệp, 2024). Những thiệt hại này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải mở rộng bảo hiểm thiên tai, hỏa hoạn và công trình nhằm chia sẻ rủi ro và giảm gánh nặng tài chính cho xã hội. Trước thực tiễn đó, Luật KDBH năm 2022 đã bổ sung quy định về bảo hiểm rủi ro thiên tai và mở rộng phạm vi bảo hiểm bắt buộc đối với một số tài sản có nguy cơ cao, qua đó tăng cường bảo vệ lợi ích tài chính của cá nhân và doanh nghiệp. Như vậy, sự phát triển xã hội vừa mở rộng thị trường bảo hiểm, vừa đặt ra yêu cầu pháp luật phải liên tục điều chỉnh để bảo đảm tính minh bạch, công bằng và hiệu quả trong thực tiễn.

2.3.2. Yếu tố thị trường bảo hiểm số

Sự nổi lên của bảo hiểm số trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động rõ rệt đến cả khung pháp luật và thực tiễn thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản. Quá trình chuyển đổi số làm thay đổi phương thức giao kết hợp đồng. Thị trường bảo hiểm số thúc đẩy sự thay đổi căn bản từ hợp đồng giấy truyền thống sang hợp đồng điện tử, được ký kết thông qua nền tảng trực tuyến và xác thực bằng chữ ký số. Các quy định pháp lý mới, như Luật KDBH năm 2022, Luật KDBH sửa đổi năm 2025, Luật GDĐT năm 2023, Luật Dữ liệu năm 2024, Luật TTNT năm 2025 (có hiệu lực 01/3/2026) không chỉ thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, mà còn mở ra hành lang pháp lý quan trọng cho sự hình thành và phát triển của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số. Điều này góp phần bảo đảm tính minh bạch, an toàn pháp lý và khả năng thực thi của các giao dịch bảo hiểm hiện đại, đồng thời thúc đẩy thị trường bảo hiểm số phát triển bền vững. Bên cạnh sự thay đổi về hình thức giao kết, việc ứng dụng dữ liệu lớn (big data) và TTNT (AI) mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho ngành bảo hiểm: (i) chúng giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng dự báo rủi ro nhờ phân tích chi tiết hành vi và sự kiện, từ đó tối ưu hóa quy trình định phí và bồi thường; (ii) dữ liệu và công nghệ nâng cao khả năng quản trị rủi ro khi bảo hiểm số cho phép doanh nghiệp khai thác big data, AI và blockchain để định phí, quản lý rủi ro và giám định tổn thất, tạo ra sự minh bạch và giảm thiểu gian lận (Toujani et al., 2023). Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra yêu cầu pháp luật phải điều chỉnh nhằm bảo vệ quyền riêng tư dữ liệu cá nhân của người mua bảo hiểm theo Luật BVQLNTD năm 2023 và các chuẩn mực quốc tế như GDPR. AI giúp cá nhân hóa sản phẩm và dịch vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu riêng của khách hàng, đồng thời nâng cao trải nghiệm của người tham gia bảo hiểm. Đồng thời, khả năng

học hỏi và thích nghi của AI thúc đẩy đổi mới sáng tạo, mở ra cơ hội phát triển các sản phẩm bảo hiểm số hiện đại và cạnh tranh hơn. Cùng với đó, sự phát triển của thị trường số đã mở rộng kênh phân phối bảo hiểm. Chuỗi giá trị bảo hiểm hiện nay mở ra nhiều cơ hội để các công ty công nghệ lớn thâm nhập vào thị trường, từ khâu thiết kế sản phẩm, định phí, thẩm định rủi ro, tiếp thị, bán hàng và phân phối cho đến quản lý bồi thường và dịch vụ hậu mãi. Với lợi thế về phân tích dữ liệu, AI và khả năng tiếp cận khối lượng dữ liệu khổng lồ, big techs có thể tham gia dưới vai trò là doanh nghiệp bảo hiểm được cấp phép, đối tác của doanh nghiệp truyền thống hoặc nhà cung cấp dịch vụ, qua đó giúp gia tăng hiệu quả vận hành, mở rộng thị trường và cải thiện trải nghiệm khách hàng. Trên thực tế, việc triển khai Insurtech, Bancassurance (ngân hàng bán bảo hiểm), ví điện tử và sàn thương mại điện tử đã giúp hợp đồng bảo hiểm tài sản tiếp cận khách hàng nhanh chóng và thuận tiện hơn (Ocampo, Denise Garcia; Taneja, Jatin; Yong, Jeffery; Zhu, 2023). Tuy nhiên, cùng với sự mở rộng đó, quá trình số hóa cũng đặt ra những yêu cầu pháp lý mới đối với bảo hiểm tài sản. Quá trình số hóa đang nhanh chóng thay đổi và thậm chí có khả năng làm gián đoạn hoạt động KDBH truyền thống. Các công nghệ mới như thiết bị di động, Internet vạn vật (IoT), telematics, big data, học máy và AI, chatbot, công nghệ sổ cái phân tán (DLT), công cụ so sánh giá, tư vấn tự động, mô hình kinh doanh ngang hàng và mô hình nền tảng đã và đang tác động toàn diện đến chuỗi giá trị bảo hiểm: từ khâu thiết kế sản phẩm, thẩm định rủi ro, định phí, đến hoạt động tiếp thị, phân phối, xử lý bồi thường và quản lý khách hàng (International Association of Insurance Supervisors (IAIS), 2018). Trong bối cảnh đó, thị trường bảo hiểm số cũng đồng thời làm xuất hiện nhiều sản phẩm mới như bảo hiểm tài sản trên nền tảng số, bảo hiểm rủi ro mạng, bảo hiểm công trình tích hợp IoT. Những thay đổi này đòi hỏi pháp luật phải định danh rõ các sản phẩm bảo hiểm số, ban hành quy chuẩn kỹ thuật cho hợp đồng điện tử và thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến (ODR) nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu lực và an toàn pháp lý của giao dịch bảo hiểm số. Có thể thấy, thị trường bảo hiểm số vừa mở rộng phạm vi và đối tượng tham gia, vừa đặt ra thách thức đối với pháp luật trong việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bảo đảm cân bằng giữa khuyến khích đổi mới sáng tạo và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên trong hợp đồng bảo hiểm tài sản.

2.3.3. Yếu tố năng lực tài chính và rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm

Năng lực tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm là điều kiện nền tảng bảo đảm tính khả thi và an toàn của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Về bản chất, doanh nghiệp bảo hiểm là bên gánh chịu rủi ro thay cho người được bảo hiểm; do đó, khả năng tài chính quyết định trực tiếp đến mức độ tin cậy, khả năng chi trả và ổn định thị trường bảo hiểm (Kopcke & Randall, 1991). Pháp luật các quốc gia, trong đó có Việt Nam, đều đặt ra điều kiện về vốn pháp định, dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán như là yêu cầu bắt buộc để doanh nghiệp được phép giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm. Có thể thấy, năng lực tài chính vững mạnh cho phép doanh nghiệp bảo hiểm đảm bảo nghĩa

vụ bồi thường khi rủi ro xảy ra, đồng thời duy trì mức phí hợp lý và ổn định. Ở góc độ quốc tế, Báo cáo GIMAR 2024 của Hiệp hội các cơ quan quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS) cung cấp bức tranh toàn diện về tình hình tài chính và rủi ro hệ thống của ngành bảo hiểm toàn cầu, dựa trên dữ liệu từ hơn 90% tổng phí bảo hiểm toàn cầu. Kết quả cho thấy, mặc dù bối cảnh kinh tế thế giới vẫn chịu áp lực lạm phát và biến động lãi suất, song khả năng thanh toán, lợi nhuận và thanh khoản của các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn duy trì ổn định. Triển vọng năm 2025 được đánh giá tích cực nhờ khả năng quản trị rủi ro hiệu quả, vốn dự trữ mạnh và việc ứng dụng công nghệ số, đặc biệt là TTNT trong quản trị tài sản, nợ và chăm sóc khách hàng. Tuy nhiên, IAIS khuyến nghị các cơ quan quản lý và doanh nghiệp tiếp tục củng cố giám sát thanh khoản, kiểm tra sức chịu đựng và lập kế hoạch tài chính dự phòng nhằm duy trì sự ổn định của hệ thống bảo hiểm toàn cầu (International Association of Insurance Supervisors (IAIS), 2025). Bên cạnh đó, năng lực tài chính còn quyết định khả năng quản trị rủi ro nội tại của doanh nghiệp bảo hiểm. Các doanh nghiệp có tiềm lực mạnh thường đầu tư vào hệ thống đánh giá rủi ro, tái bảo hiểm và công nghệ dự báo thiệt hại để phân tán rủi ro hiệu quả hơn. Ngược lại, doanh nghiệp có năng lực tài chính yếu dễ phải đối mặt với nguy cơ tập trung rủi ro, thiếu khả năng bù đắp khi xảy ra tổn thất hàng loạt. Vì vậy, pháp luật bảo hiểm đặt ra nghĩa vụ bắt buộc về tái bảo hiểm như một cơ chế bảo vệ thứ cấp, nhằm bảo đảm rằng rủi ro được phân bổ hợp lý giữa các chủ thể tham gia thị trường. Theo nghiên cứu của Bressan và Du, việc kết hợp chiến lược tái bảo hiểm và đa dạng hóa hoạt động giúp các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nâng cao hiệu quả tài chính, giảm chi phí và tăng khả năng sinh lời. Các công ty thực hiện tái bảo hiểm nội bộ từ công ty liên kết, đồng thời hoạt động trong nhiều lĩnh vực hoặc khu vực khác nhau, có tỷ lệ chi phí thấp và lợi nhuận cao hơn; trong khi tái bảo hiểm bên ngoài kết hợp với đa dạng hóa địa lý cũng giúp giảm chi phí khai thác và cải thiện hiệu quả hoạt động (Bressan & Du, 2024). Trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa, năng lực tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm không chỉ được đánh giá qua quy mô vốn mà còn qua năng lực quản trị rủi ro công nghệ và dữ liệu. Việc đầu tư vào hạ tầng số, bảo mật thông tin và phòng ngừa rủi ro mạng ngày càng trở thành yêu cầu pháp lý gắn liền với năng lực tài chính, phản ánh xu hướng điều chỉnh hiện đại coi an toàn tài chính và an toàn công nghệ là hai trụ cột không thể tách rời trong pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Kết luận Chương 2

Chương 2 đã làm sáng tỏ cơ sở lý luận về bảo hiểm tài sản và lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, qua đó tạo nền tảng khoa học cho việc phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn ở Chương tiếp theo.

Thứ nhất, Chương đã khái quát và hệ thống hóa khái niệm bảo hiểm tài sản dưới góc độ pháp lý – kinh tế, chỉ ra rằng đây là cơ chế phân tán rủi ro và khôi phục tình trạng tài chính ban đầu cho người được bảo hiểm, mang tính xã hội và phòng ngừa rủi ro hơn là sinh lợi. Trên nền tảng đó, chương phân tích bản chất và đặc điểm pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản như một loại hợp đồng bồi thường đặc thù, hình thành trên cơ sở thỏa thuận có điều kiện, trong đó nghĩa vụ bồi thường chỉ phát sinh khi sự kiện bảo hiểm xảy ra. Các nguyên tắc cốt lõi như bồi thường, thiện chí tuyệt đối, quyền lợi có thể được bảo hiểm, rủi ro ngẫu nhiên và thế quyền được làm rõ, qua đó khẳng định tính đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong hệ thống hợp đồng dân sự.

Thứ hai, bên cạnh việc xác định cấu trúc và nội dung của hợp đồng, chương cũng làm rõ khung pháp luật điều chỉnh, thể hiện ở sự kết hợp giữa yếu tố pháp luật công và pháp luật tư, hệ thống chủ thể đa tầng (doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua, người được bảo hiểm, người thụ hưởng, tổ chức giám định, ...), phạm vi điều chỉnh trải dài suốt vòng đời hợp đồng, cùng phương pháp điều tiết kết hợp giữa tự do thỏa thuận và yêu cầu bảo vệ người tiêu dùng.

Thứ ba, một đóng góp quan trọng khác của Chương là phân tích khung lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong mối tương quan so sánh quốc tế, qua đó làm rõ cơ sở học thuật cho việc hình thành, vận hành và điều chỉnh loại hợp đồng này trong các hệ thống pháp luật khác nhau, bao gồm điều kiện chủ thể, đối tượng, phạm vi, thời hạn, hình thức, hiệu lực, phương thức bồi thường, quyền, nghĩa vụ và chế tài khi vi phạm, qua đó cho thấy xu hướng pháp luật hiện đại hướng tới minh bạch, công bằng và thích ứng với bảo hiểm điện tử, hợp đồng thông minh và mô hình bảo hiểm tham số. Đặc biệt, chương đã chỉ ra các yếu tố chi phối sự phát triển của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, gồm yếu tố kinh tế – xã hội (tăng trưởng thị trường, nhận thức cộng đồng), yếu tố thị trường bảo hiểm số (AI, big data, blockchain, hợp đồng điện tử) và yếu tố năng lực tài chính và quản trị rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm.

Như vậy, Chương 2 đã xây dựng nền tảng lý luận toàn diện cho việc nhận diện, phân tích và lý giải các vấn đề cốt lõi của hợp đồng bảo hiểm tài sản, bao gồm khái niệm, bản chất, nguyên tắc điều chỉnh trong khuôn khổ pháp lý – kinh tế đặc thù. Đồng thời, Chương cũng làm rõ các yếu tố kinh tế – xã hội, thị trường bảo hiểm số và năng lực tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm như những nhân tố chi phối trực tiếp sự hình thành và phát triển của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, qua đó tạo cơ sở khoa học cho việc phân tích, đánh giá pháp luật hiện hành và thực tiễn thực hiện ở Chương 3.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN

3.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể hợp đồng bảo hiểm tài sản

3.1.1. Thực trạng pháp luật về chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản

3.1.1.1. Doanh nghiệp bảo hiểm

Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, doanh nghiệp bảo hiểm là chủ thể trung tâm, đại diện cho bên nhận rủi ro và thực hiện nghĩa vụ bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Mặc dù Điều 33 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận quyền tự do kinh doanh, quyền này chỉ được thực hiện trong phạm vi ngành nghề mà pháp luật cho phép. Theo Điều 74 và Điều 82 BLDS năm 2015, chỉ những tổ chức có tư cách pháp nhân hợp pháp, được đăng ký và công khai thông tin theo quy định, mới được công nhận là chủ thể độc lập về pháp lý và tài sản, đủ điều kiện nhân danh mình giao kết và chịu trách nhiệm từ hợp đồng bảo hiểm. Trong quan hệ bảo hiểm tài sản, điều này đồng nghĩa với việc chỉ doanh nghiệp có tư cách pháp nhân hợp lệ mới được đứng tên là bên bảo hiểm; trường hợp tổ chức không đủ điều kiện pháp nhân vẫn ký kết hợp đồng thì hợp đồng có thể bị tuyên vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật theo Điều 117 BLDS năm 2015. Khoản 17 Điều 4 Luật KDBH năm 2022 định nghĩa, doanh nghiệp bảo hiểm là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về KDBH, tái bảo hiểm hoặc nhượng tái bảo hiểm. Cùng với đó, Điều 62 cũng quy định doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được tổ chức dưới hai hình thức pháp lý: công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn. Việc giới hạn hình thức này phản ánh nguyên tắc chịu trách nhiệm hữu hạn của pháp nhân thương mại, phù hợp với đặc trưng của hợp đồng bảo hiểm tài sản là hợp đồng mang tính rủi ro và yêu cầu sự bảo đảm về năng lực tài chính độc lập của bên bảo hiểm. Ở phương diện so sánh, Điều L322-1 Bộ luật bảo hiểm Pháp năm 2008, cũng quy định doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được thành lập dưới dạng công ty cổ phần hoặc tổ chức tương hỗ. Còn ở Đức, Điều 7 Luật Giám sát bảo hiểm năm 2016, quy định giới hạn hình thức thành lập ở công ty cổ phần hoặc tổ chức hợp tác bảo hiểm. Các quy định này cùng hướng tới việc bảo đảm trách nhiệm pháp lý minh bạch và năng lực tài chính của chủ thể khi giao kết hợp đồng. Theo Điều 63 Luật KDBH năm 2022 giới hạn loại hình nghiệp vụ bảo hiểm mà một doanh nghiệp được triển khai, theo nguyên tắc “một doanh nghiệp, một loại hình nghiệp vụ”, trừ các ngoại lệ giới hạn theo quy định. Do đó, chỉ doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ mới được phép thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm tài sản. Cách quy định này tương thích với pháp luật các quốc gia châu Âu, điển hình là Điều 8 Luật Giám sát doanh nghiệp bảo hiểm năm 2016; Điều L321-1 Bộ luật bảo hiểm Pháp năm 2005 đều áp dụng cơ chế phân tách nghiệp vụ nhân thọ và phi nhân thọ nhằm bảo đảm tính chuyên biệt của nguồn vốn và sự an toàn trong dự phòng nghiệp vụ. Về điều kiện tài chính, Điều 64

đến 67 Luật KDBH năm 2022 và Điều 11 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định doanh nghiệp bảo hiểm phải có vốn điều lệ góp bằng Đồng Việt Nam, không được hình thành từ vốn vay hoặc vốn ủy thác, và mức vốn tối thiểu do Chính phủ quy định cho từng loại hình nghiệp vụ. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản, mức vốn điều lệ tối thiểu hiện nay là 400 tỷ đồng. Ngoài ra, tổ chức, cá nhân góp vốn từ 10% trở lên phải chứng minh năng lực tài chính, không vi phạm pháp luật và có báo cáo tài chính ba năm gần nhất được kiểm toán. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, hồ sơ cấp phép phải kèm theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nước sở tại. Quy định này phản ánh nguyên tắc an toàn tài chính, theo đó năng lực vốn là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp có khả năng thực hiện nghĩa vụ bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Ở cấp độ quốc tế, Liên minh châu Âu áp dụng khung quản lý vốn theo Điều 18 Solvency II Directive 2009/138/EC, trong đó doanh nghiệp bảo hiểm phải duy trì mức vốn khả dụng không thấp hơn mức yêu cầu vốn về khả năng thanh toán và mức yêu cầu vốn tối thiểu. Như vậy, điều kiện vốn không chỉ là tiêu chí tài chính mà còn là yêu cầu cấu thành tư cách pháp lý của chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Bên cạnh đó, Điều 79 Luật KDBH năm 2022 quy định người quản lý, điều hành, đại diện theo pháp luật và chuyên gia tính toán phải có trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính hoặc kế toán. Hồ sơ đề nghị cấp phép theo Điều 13 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP bắt buộc kèm theo hồ sơ nhân sự chủ chốt gồm lý lịch tư pháp, bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn và kinh nghiệm. Các quy định này bảo đảm rằng chủ thể ký kết hợp đồng, tức doanh nghiệp bảo hiểm có đầy đủ năng lực hành vi thông qua đại diện hợp pháp và hệ thống quản trị đủ khả năng kiểm soát nghĩa vụ bồi thường phát sinh từ hợp đồng. FCA và PRA áp dụng chế độ Quản lý cấp cao và Chứng nhận (SM&CR) nhằm bảo đảm trách nhiệm cá nhân trong quản trị doanh nghiệp bảo hiểm (Authority, 2025). Điều 79 Luật KDBH năm 2022 buộc doanh nghiệp phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, giám sát tài chính và quản trị rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động. Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, cơ chế này quyết định khả năng thực thi của doanh nghiệp, tức là có đủ công cụ kỹ thuật và giám sát để thực hiện nghĩa vụ bảo hiểm trong trường hợp tổn thất phát sinh. Về điều kiện công nghệ và môi trường điện tử, Điều 12 và 13 Luật KDBH năm 2022 cho phép doanh nghiệp chủ động ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ quy trình KDBH, bao gồm thiết kế sản phẩm, đánh giá rủi ro, giao kết hợp đồng, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường, với điều kiện tuân thủ pháp luật về GDĐT, an ninh mạng và phòng, chống rửa tiền. Điều 14 Luật KDBH sửa đổi năm 2025 và đặc biệt từ Điều 4 đến Điều 7 Thông tư số 67/2023/TT-BTC hướng dẫn chi tiết về quy trình kỹ thuật, hình thức và yêu cầu bảo mật khi doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng. Cụ thể, Điều 4 cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một phần hoặc toàn bộ quy trình cung cấp sản phẩm bảo hiểm (bao gồm tư vấn, xác thực thông tin, giao kết, thanh toán, phát hành hợp đồng, lưu trữ) thông qua công nghệ thông tin điện tử, website thương mại điện

tử hoặc ứng dụng di động. Điều 7 quy định nghĩa vụ doanh nghiệp trong việc bảo đảm dịch vụ, kỹ thuật, bảo mật, lưu trữ dữ liệu và công khai cơ chế xử lý sự cố, bảo vệ thông tin cá nhân. Quy định này không đặt ra điều kiện pháp lý mới đối với tư cách chủ thể của doanh nghiệp bảo hiểm, mà chỉ xác định phạm vi và tiêu chuẩn kỹ thuật để doanh nghiệp thực hiện năng lực chủ thể của mình trong hợp đồng bảo hiểm tài sản điện tử.

3.1.1.2. Bên mua bảo hiểm

Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, bên mua bảo hiểm là chủ thể có vai trò quan trọng khi thiết lập quan hệ bảo hiểm, đồng thời chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đóng phí. Xét dưới góc độ pháp luật dân sự, quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm được xác lập dựa trên Điều 8 BLDS năm 2015, coi hợp đồng là căn cứ pháp lý quan trọng. Khi tham gia giao dịch, bên mua bảo hiểm có quyền tự định đoạt theo ý chí của mình nhưng vẫn phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự theo Điều 9 BLDS năm 2015. Về tư cách chủ thể, BLDS năm 2015 khẳng định mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự từ khi sinh ra cho đến khi chết tại Điều 16, bao gồm cả khả năng xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự thông qua hành vi của mình tại Điều 19. Đối với tổ chức, tư cách pháp nhân được công nhận khi đáp ứng các điều kiện tại Điều 74, trong đó năng lực phát sinh kể từ thời điểm được thành lập hoặc đăng ký hợp pháp và chấm dứt khi pháp nhân giải thể hoặc bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại Điều 86. Như vậy, để trở thành chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, bên mua bảo hiểm dù là cá nhân hay tổ chức đều phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự phù hợp. Khoản 24 Điều 4 Luật KDBH năm 2022 quy định bên mua bảo hiểm có thể là tổ chức hoặc cá nhân ký kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Bên mua vừa có nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận, vừa có quyền lợi hợp pháp từ hợp đồng. Theo đó, pháp luật xác định rõ hai điều kiện cấu thành tư cách bên mua bảo hiểm: (i) phải là tổ chức hoặc cá nhân có năng lực hành vi dân sự phù hợp để ký kết hợp đồng bảo hiểm; (ii) phải là người khởi tạo quan hệ hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ đóng phí và trực tiếp hưởng quyền lợi có thể được bảo hiểm. Điểm a khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022 xác định “bên mua bảo hiểm” là một trong các nội dung chủ yếu và bắt buộc của hợp đồng bảo hiểm. Quy định này nhấn mạnh vai trò pháp lý quan trọng của bên mua bảo hiểm, bởi việc định danh rõ ràng chủ thể này giúp bảo đảm tính minh bạch và hiệu lực của hợp đồng. Việc định danh rõ ràng bên mua bảo hiểm trong hợp đồng là yêu cầu pháp lý tối thiểu để đảm bảo hiệu lực hợp đồng theo Điều 117 BLDS năm 2015. Việc thiếu hoặc xác định không chính xác thông tin về bên mua bảo hiểm có thể dẫn đến hậu quả pháp lý nghiêm trọng, thậm chí làm hợp đồng bảo hiểm bị tuyên vô hiệu do không đáp ứng điều kiện về chủ thể; đồng thời, việc xác định rõ bên mua bảo hiểm còn là căn cứ để phân định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khi phát sinh tranh chấp như quyền yêu cầu bồi thường, nghĩa vụ khai báo rủi ro hay quyền hủy hợp đồng. Trong thực tiễn, đặc biệt đối với các hợp đồng có giá trị lớn, thời hạn dài hoặc rủi ro cao, doanh nghiệp bảo

hiêm thường yêu cầu bên mua bảo hiểm chứng minh quyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp đối với tài sản được bảo hiểm, phù hợp với nguyên tắc “quyền lợi có thể được bảo hiểm” trong pháp luật và thông lệ quốc tế. Theo đó, người tham gia bảo hiểm không nhất thiết phải là chủ sở hữu tài sản, nhưng phải có quyền lợi hợp pháp gắn với tài sản, như quyền chiếm hữu, sử dụng hoặc định đoạt theo Điều 206 BLDS năm 2015, nhằm bảo đảm tính thực chất của quan hệ bảo hiểm và ngăn ngừa việc biến bảo hiểm thành công cụ đầu cơ rủi ro. Mặc dù Luật KDBH năm 2022 không quy định trực tiếp về vấn đề này tại khoản 24 Điều 4, yêu cầu về quyền lợi có thể được bảo hiểm vẫn được thể hiện gián tiếp qua các quy định về nội dung hợp đồng và nghĩa vụ khai báo rủi ro; đồng thời, pháp luật cũng cho phép bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng vì lợi ích của bên thứ ba, với điều kiện mối quan hệ giữa các bên và chủ thể có quyền nhận bồi thường được xác định rõ trong hợp đồng. Pháp luật Việt Nam quy định tương đối cụ thể về tư cách pháp lý của bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Khoản 24 Điều 4 Luật KDBH năm 2022 đưa ra định nghĩa toàn diện về bên mua bảo hiểm, vừa nhấn mạnh tư cách pháp lý (cá nhân, tổ chức có năng lực hành vi hoặc tư cách pháp nhân), vừa xác định chức năng giao kết và đóng phí, đồng thời mở rộng phạm vi chủ thể sang chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và tổ chức tương hỗ bảo hiểm vi mô. Khoản 1 Điều 17 tiếp tục yêu cầu thông tin bên mua phải được thể hiện rõ trong hợp đồng nhằm bảo đảm minh bạch và hạn chế tranh chấp. Pháp luật không đặt ra điều kiện khắt khe mà hài hòa giữa tự do hợp đồng và nguyên tắc thiện chí, cho phép giao kết vì lợi ích của bên thứ ba, miễn là bên mua có quyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp đối với tài sản, một yêu cầu tuy không được quy định trực tiếp tại khoản 24 Điều 4 nhưng thể hiện xuyên suốt qua nội dung hợp đồng và nghĩa vụ khai báo rủi ro theo Điều 17 và Điều 23 Luật KDBH năm 2022, tiệm cận với thông lệ quốc tế. Cùng với đó, Điều 34-36 Luật GDĐT năm 2023 mở rộng phương thức giao kết thông qua thông điệp dữ liệu và hệ thống tự động với giá trị pháp lý tương đương văn bản, qua đó bảo đảm quyền lựa chọn phương thức giao kết và an toàn dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số. Theo đó, pháp luật Việt Nam chưa thiết lập một loại hình “doanh nghiệp bảo hiểm số” như chủ thể pháp lý độc lập, mà tiếp cận theo hướng doanh nghiệp bảo hiểm được cấp phép theo Luật KDBH năm 2022, Luật KDBH sửa đổi năm 2025 vẫn là chủ thể của hợp đồng, kể cả khi giao kết và thực hiện trên nền tảng số. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành mới chủ yếu điều chỉnh hình thức và phương thức giao kết hợp đồng điện tử, trong khi chưa có quy định riêng làm rõ địa vị pháp lý, trách nhiệm và cơ chế phân bổ rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm khi vận hành hợp đồng bảo hiểm tài sản trên nền tảng số, đặc biệt đối với các rủi ro phát sinh từ hệ thống, thuật toán hoặc hạ tầng công nghệ.

3.1.1.3. Người được bảo hiểm

Trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản, người được bảo hiểm là chủ thể có quyền lợi kinh tế hợp pháp gắn liền với tài sản được bảo hiểm, và là người được pháp luật thừa nhận quyền được bảo vệ trước các rủi ro tài sản phát sinh. Mục đích cuối cùng của hợp

đồng bảo hiểm là bảo đảm hoặc khôi phục lợi ích kinh tế của người này khi sự kiện bảo hiểm xảy ra. Tuy nhiên, trong trường hợp hợp đồng có chỉ định người thụ hưởng, quyền nhận tiền bảo hiểm có thể được chuyển giao cho người thụ hưởng theo thỏa thuận, mà không làm thay đổi tư cách chủ thể của người được bảo hiểm trong quan hệ pháp lý về quyền lợi được bảo hiểm. Theo khoản 25 Điều 4 Luật KDBH năm 2022, người được bảo hiểm là tổ chức hoặc cá nhân có tài sản, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo hợp đồng. Tuy nhiên, tư cách chủ thể của họ chỉ được xác lập khi tồn tại quyền lợi có thể được bảo hiểm theo khoản 2 Điều 16 của Luật này, tức là phải có lợi ích kinh tế hợp pháp gắn liền với tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc khi sự kiện bảo hiểm xảy ra. Quyền lợi đó có thể phát sinh từ quyền sở hữu, chiếm hữu, sử dụng hoặc nghĩa vụ tài chính đối với tài sản, và là căn cứ pháp lý để xác định người được bảo hiểm là chủ thể của hợp đồng. Không có quyền lợi có thể được bảo hiểm, hợp đồng sẽ không phát sinh hiệu lực đối với phần tài sản liên quan, thể hiện nguyên tắc “chỉ người có lợi ích thực sự mới được bảo hiểm”. Trong các hệ thống pháp luật tiên tiến như Pháp, cụ thể Điều L121-6 Bộ luật Bảo hiểm Pháp năm 1976; Điều 43 Luật Hợp đồng bảo hiểm Đức năm 2008 và Điều 5 Luật Bảo hiểm Hàng hải Anh năm 1906, nguyên tắc này cũng là điều kiện tiên quyết để xác định tư cách chủ thể của người được bảo hiểm. Theo điểm a khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022, hợp đồng bảo hiểm phải ghi rõ danh tính của người được bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm. Việc định danh người được bảo hiểm không chỉ mang tính hình thức mà còn khẳng định đây là chủ thể bắt buộc của hợp đồng, gắn trực tiếp với đối tượng bảo hiểm và quyền yêu cầu bồi thường. Trong nhiều trường hợp, bên mua bảo hiểm đồng thời là người được bảo hiểm, nhưng cũng có trường hợp hai chủ thể này tách biệt, như khi doanh nghiệp mua bảo hiểm cho tài sản thuê, hàng hóa gửi hoặc bảo hiểm vì lợi ích của người thứ ba. Khi đó, người được bảo hiểm tuy không trực tiếp giao kết hợp đồng nhưng vẫn trở thành chủ thể thụ hưởng quyền phát sinh từ hợp đồng và có quyền pháp lý độc lập đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Do vậy, trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, người được bảo hiểm là một chủ thể pháp lý hoàn chỉnh, không chỉ hưởng quyền lợi có thể được bảo hiểm mà còn gắn với các nghĩa vụ hợp tác, duy trì điều kiện bảo hiểm, tham gia giám định và thực hiện quyền yêu cầu bồi thường khi rủi ro xảy ra.

3.1.1.4. Các chủ thể khác

Bên cạnh các chủ thể chính là doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm, pháp luật còn thừa nhận một nhóm chủ thể đặc thù có vai trò hỗ trợ hoặc phát sinh quyền, nghĩa vụ gián tiếp từ hợp đồng bảo hiểm tài sản, bao gồm người thụ hưởng, người thứ ba gây thiệt hại và tổ chức giám định tổn thất. Nhóm chủ thể này không trực tiếp tham gia giao kết hợp đồng nhưng được pháp luật ghi nhận vị trí pháp lý nhất định, có ảnh hưởng đến việc thực hiện và xử lý hậu quả pháp lý của hợp đồng. Theo khoản 26 Điều 4 Luật KDBH năm 2022, người thụ hưởng là tổ chức hoặc cá nhân được bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo

thỏa thuận trong hợp đồng. Quyền của người thụ hưởng phát sinh khi sự kiện bảo hiểm xảy ra và nghĩa vụ chi trả của doanh nghiệp bảo hiểm được kích hoạt; mặc dù không phải là chủ thể trực tiếp chịu thiệt hại về tài sản, người thụ hưởng vẫn được pháp luật thừa nhận quyền hưởng lợi từ hợp đồng, với điều kiện việc chỉ định được xác lập rõ ràng trong nội dung hợp đồng hoặc văn bản kèm theo. Trong thực tiễn hợp đồng bảo hiểm tài sản, người thụ hưởng thường là tổ chức có quyền lợi kinh tế gián tiếp gắn với tài sản được bảo hiểm, chẳng hạn như ngân hàng nhận thế chấp, chủ nợ có bảo đảm hoặc người được ủy quyền quản lý tài sản, qua đó phản ánh mối liên hệ giữa quyền lợi có thể được bảo hiểm và lợi ích tài chính của bên thứ ba. Pháp luật Đức ghi nhận cơ chế tương tự tại Điều 43(2) Luật Hợp đồng bảo hiểm năm 2008, theo đó nếu hợp đồng bảo hiểm được giao kết vì lợi ích của người khác thì, trong trường hợp có nghi ngờ, vẫn suy đoán rằng bên mua bảo hiểm nhân danh chính mình chứ không với tư cách đại diện, còn người thụ hưởng chỉ nhận quyền phát sinh từ kết quả của hợp đồng. Quy định này khẳng định tính độc lập của ý chí giao kết của bên mua và phân biệt rõ giữa chủ thể giao kết với chủ thể thụ hưởng, cách tiếp cận tương đồng với pháp luật Việt Nam trong việc tách bạch quyền lợi có thể được bảo hiểm và quyền thụ hưởng nhằm bảo đảm minh bạch về quyền, nghĩa vụ. Bên cạnh đó, người thứ ba gây thiệt hại cũng là một chủ thể đặc thù có mối liên hệ gián tiếp nhưng quan trọng với hợp đồng bảo hiểm tài sản; mặc dù không tham gia giao kết và không phát sinh quyền, nghĩa vụ trực tiếp từ hợp đồng, hành vi của họ có thể trở thành yếu tố kích hoạt hoặc ảnh hưởng đến phạm vi và hiệu lực thực hiện nghĩa vụ bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm. Theo khoản 4 Điều 16 Luật KDBH năm 2022, pháp luật xác định mối liên hệ này thông qua nguyên tắc thế quyền, cơ chế cho phép doanh nghiệp bảo hiểm, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho người được bảo hiểm, kế thừa quyền yêu cầu bồi hoàn của người được bảo hiểm đối với người thứ ba gây thiệt hại. Mặc dù không trở thành bên của hợp đồng, người thứ ba vẫn được xem là chủ thể có vị trí pháp lý trong quan hệ hậu hợp đồng, bởi trách nhiệm của họ phát sinh từ chính phạm vi rủi ro được bảo hiểm. Nói cách khác, hành vi của người thứ ba trở thành điểm nối giữa trách nhiệm ngoài hợp đồng và trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm, bảo đảm tính thống nhất của cơ chế bồi thường và nguyên tắc không làm giàu bất hợp pháp cho người được bảo hiểm. Cách tiếp cận này tương đồng với Điều 86 Luật Hợp đồng bảo hiểm Đức năm 2008, trong đó người thứ ba gây thiệt hại được thừa nhận là chủ thể có nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nhưng chỉ trong phạm vi quyền thế quyền của doanh nghiệp bảo hiểm. Vì vậy, trong cấu trúc chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản, người thứ ba được xem là chủ thể ngoại biên, tức là có địa vị pháp lý phụ thuộc, chỉ được pháp luật thừa nhận trong giai đoạn thực hiện và thanh toán bồi thường, chứ không có năng lực tham gia thỏa thuận hợp đồng. Cùng với đó, tổ chức giám định tổn thất cũng là một chủ thể có vai trò pháp lý đặc biệt trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, không phải với tư cách là bên của hợp đồng, mà với tư cách chủ thể được pháp luật thừa nhận tham gia vào quá trình xác định sự kiện bảo hiểm và mức độ tổn thất. Theo Điều 53

Luật KDBH năm 2022, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức giám định độc lập thực hiện giám định tổn thất nhằm xác định nguyên nhân, phạm vi và giá trị thiệt hại. Trên cơ sở đó, tổ chức giám định được xác lập tư cách chủ thể độc lập, phát sinh quyền và nghĩa vụ từ sự ủy quyền hoặc thỏa thuận, với chức năng cung cấp căn cứ khách quan cho việc xác định trách nhiệm bồi thường. Dù không phải là bên giao kết, tổ chức giám định vẫn có địa vị pháp lý được pháp luật chuyên ngành ghi nhận, giữ vai trò trung gian xác minh nhằm bảo đảm tính hợp pháp và minh bạch của hợp đồng. Tương tự, người thứ ba gây thiệt hại cũng không phải là bên trong hợp đồng nhưng được thừa nhận là chủ thể bồi trợ, có vị trí pháp lý độc lập trong phạm vi hậu quả pháp lý phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm tài sản.

3.1.1.5. Đánh giá thực trạng pháp luật về chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Nhìn chung, pháp luật Việt Nam về chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản đã thiết lập được một khuôn khổ điều chỉnh tương đối thống nhất và đầy đủ, bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ bảo hiểm. Tuy nhiên, khi đặt trong bối cảnh vận hành của thị trường bảo hiểm hiện đại và chuyển đổi số, hệ thống quy định này vẫn bộc lộ một số bất cập nhất định:

Thứ nhất, doanh nghiệp bảo hiểm.

Liên quan đến Điều 62 và Điều 63 Luật KDBH năm 2022, pháp luật mới chỉ giới hạn hình thức tổ chức doanh nghiệp bảo hiểm ở công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, nhưng chưa phân biệt rõ giữa doanh nghiệp bảo hiểm truyền thống và doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hoàn toàn trên môi trường điện tử. Việc thiếu vắng định nghĩa pháp lý về “doanh nghiệp bảo hiểm số” hoặc “doanh nghiệp bảo hiểm điện tử” dẫn đến khó khăn trong việc xác định điều kiện thành lập, cơ chế cấp phép và phạm vi hoạt động của loại hình doanh nghiệp này. Ngoài ra, quy định tại Điều 63 về nguyên tắc “một doanh nghiệp, một loại hình nghiệp vụ” chưa đề cập tới khả năng tích hợp giữa các nghiệp vụ bảo hiểm truyền thống và sản phẩm bảo hiểm số hóa, vốn đang phát triển mạnh trong thực tiễn. Đối với nhóm quy định từ Điều 64 đến Điều 67 Luật KDBH năm 2022 và Điều 11 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP, pháp luật mới dừng lại ở việc xác lập mức vốn điều lệ tối thiểu, nguyên tắc góp vốn và yêu cầu duy trì biên khả năng thanh toán, nhưng chưa quy định cụ thể tỷ lệ đầu tư bắt buộc cho hạ tầng công nghệ, an ninh mạng hoặc bảo vệ dữ liệu. Trong bối cảnh số hóa hoạt động bảo hiểm, năng lực công nghệ là yếu tố gắn liền với năng lực tài chính của doanh nghiệp, song pháp luật hiện hành vẫn xem đây là hai điều kiện tách biệt. Điều 79 Luật KDBH năm 2022 và Điều 13 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP, quy định về tiêu chuẩn nhân sự quản lý và điều hành vẫn còn mang tính khái quát, chưa tính đến đặc thù của mô hình doanh nghiệp bảo hiểm số. Luật mới chỉ yêu cầu người quản lý có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính hoặc kế toán, mà chưa đề cập đến năng lực quản trị công nghệ, an ninh dữ liệu hoặc kiểm soát thuật toán, các yếu tố ngày càng trở thành trọng tâm trong hoạt động KDBH điện tử. Việc thiếu yêu cầu cụ thể về năng lực công nghệ của đội ngũ quản lý có

thể dẫn đến rủi ro trong quá trình vận hành, giám sát hệ thống và xử lý sự cố kỹ thuật. Đặc biệt, Điều 12, Điều 13 Luật KDBH năm 2022 cùng các Điều 4 đến 7 Thông tư số 67/2023/TT-BTC, quy định hiện hành mới dừng ở việc cho phép doanh nghiệp “ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bảo hiểm”, nhưng chưa xác lập tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể cho từng khâu trong quy trình điện tử. Các quy định về giao kết, thanh toán, lưu trữ và bảo mật dữ liệu chưa làm rõ giá trị pháp lý của hợp đồng được xác lập tự động thông qua nền tảng số, cũng như cơ chế xác thực chữ ký điện tử, thời điểm phát sinh hiệu lực hợp đồng hoặc chứng cứ điện tử trong trường hợp tranh chấp. Hơn nữa, chưa có quy định điều chỉnh trách nhiệm pháp lý khi hệ thống tự động hoặc thuật toán TTNT tham gia vào quá trình định phí, thẩm định rủi ro hoặc chi trả bồi thường. Điều này dẫn đến khoảng trống trong việc xác định chủ thể chịu trách nhiệm khi thiệt hại phát sinh do lỗi hệ thống, sai lệch dữ liệu hoặc hành vi can thiệp trái phép. Song đó, Điều 12, 13 Luật KDBH về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử chưa được đồng bộ với Luật GDĐT năm 2023, Luật BVĐLCN năm 2025 và Luật TTNT năm 2025 (có hiệu lực từ 01/3/2026), trong khi đây là những văn bản có ảnh hưởng trực tiếp đến việc định danh, xác thực và bảo mật dữ liệu trong hoạt động bảo hiểm số.

Thứ hai, bên mua bảo hiểm.

Mặc dù khoản 24 Điều 4 và khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022 đã ghi nhận thông tin về bên mua bảo hiểm và coi đây là nội dung bắt buộc của hợp đồng, pháp luật hiện hành vẫn chưa quy định rõ hệ quả pháp lý khi bên mua không chứng minh được “quyền lợi có thể được bảo hiểm” tại thời điểm giao kết và/hoặc thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm. Khoảng trống này dẫn tới sự va chạm với Điều 117 BLDS năm 2015 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch, từ đó hình thành hai cách hiểu khác nhau trong thực tiễn: hoặc coi việc thiếu quyền lợi có thể được bảo hiểm là khiếm khuyết điều kiện hiệu lực dẫn đến vô hiệu hợp đồng, hoặc chỉ xem đây là căn cứ từ chối bồi thường theo luật chuyên ngành mà không ảnh hưởng đến hiệu lực hợp đồng. Sự thiếu thống nhất này còn trầm trọng hơn do pháp luật chưa xác định rõ thời điểm quyền lợi có thể được bảo hiểm phải tồn tại, chưa đặt ra chuẩn mực chứng minh và chưa phân bổ gánh nặng chứng minh giữa các bên. Hệ quả là phát sinh rủi ro tranh chấp không chỉ về hiệu lực hợp đồng mà còn về trách nhiệm bồi thường và cách xử lý phí bảo hiểm đã nộp theo các quy định của pháp luật dân sự về hậu quả giao dịch vô hiệu. Việc chưa có điều khoản nối kết trực tiếp giữa yêu cầu bắt buộc về nội dung hợp đồng tại khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022 và điều kiện hiệu lực giao dịch theo Điều 117 BLDS năm 2015 chính là điểm bất cập cốt lõi, khiến việc xử lý vi phạm không thống nhất và làm suy giảm tính dự báo trong xét xử. Bên cạnh đó, quy định về minh bạch thông tin bên mua bảo hiểm trong hợp đồng còn thiếu tính chi tiết và chưa đủ bảo đảm khả năng nhận dạng chủ thể trong thực tiễn giao kết. Điều 17 Luật KDBH năm 2022 mới chỉ xác định “thông tin về bên mua bảo hiểm” là nội dung bắt buộc của hợp đồng, nhưng không quy định cụ thể các yếu tố nhận diện pháp lý cần thiết như mã số định danh cá nhân, địa chỉ liên hệ, tình trạng pháp lý

hoặc quyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp đối với tài sản. Cách quy định này khiến việc xác định tư cách pháp lý và mối liên hệ giữa bên mua bảo hiểm – người được bảo hiểm – người thụ hưởng trở nên thiếu chính xác, đặc biệt trong các hợp đồng có nhiều đối tượng tài sản hoặc nhiều người được bảo hiểm. Khoảng trống này cũng làm phát sinh rủi ro trong việc xác định hiệu lực và phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, bởi pháp luật hiện hành chưa làm rõ mức độ vi phạm nào trong việc cung cấp thông tin sẽ dẫn đến vô hiệu hợp đồng theo Điều 117 BLDS năm 2015, và mức độ nào chỉ cấu thành căn cứ từ chối bồi thường theo Điều 22 và Điều 23 Luật KDBH năm 2022. Từ góc độ kỹ thuật lập pháp, quy định tại Điều 17 Luật KDBH năm 2022 mới chỉ thể hiện nghĩa vụ hình thức, chứ chưa đạt chuẩn “minh bạch thông tin” như được hiểu trong pháp luật bảo hiểm của các nước châu Âu. Điều L112-2 Bộ luật Bảo hiểm Pháp và Điều 10 Luật Hợp đồng Bảo hiểm Đức năm 2008 (VVG) đều yêu cầu hợp đồng bảo hiểm phải ghi rõ thông tin định danh, địa chỉ, năng lực pháp lý của bên mua, người được bảo hiểm, cũng như quyền lợi cụ thể đối với tài sản được bảo hiểm, nhằm bảo đảm khả năng kiểm chứng và truy nguyên hợp đồng. Việc thiếu các tiêu chí tương tự trong pháp luật Việt Nam khiến nghĩa vụ minh bạch thông tin của bên mua bảo hiểm chưa được chuẩn hóa, làm giảm tính khả thi trong thực thi và kiểm soát tính hợp pháp của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Bên cạnh đó, Luật KDBH hiện chỉ ghi nhận chung “cá nhân, tổ chức” có năng lực hành vi dân sự hoặc tư cách pháp nhân hợp pháp đều có thể là bên mua bảo hiểm, nhưng chưa phân biệt cụ thể giữa các loại hình tổ chức với chế độ trách nhiệm dân sự khác nhau, dẫn đến khó khăn và thiếu thống nhất trong áp dụng thực tiễn. Ngoài ra, pháp luật cũng chưa quy định rõ về năng lực giao kết hợp đồng điện tử của bên mua bảo hiểm; Luật GDĐT năm 2023 mới dừng ở việc thừa nhận giá trị pháp lý chung của hợp đồng điện tử mà chưa làm rõ tiêu chí năng lực pháp luật và năng lực hành vi trong môi trường số, đặc biệt khi giao kết thông qua hệ thống tự động, từ đó tạo ra khoảng trống trong việc đánh giá hiệu lực giao kết, địa vị pháp lý của bên mua bảo hiểm.

Thứ ba, người được bảo hiểm.

Luật KDBH năm 2022 yêu cầu phải ghi rõ người được bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17, đồng thời ràng buộc điều kiện về quyền lợi có thể được bảo hiểm theo khoản 2 Điều 16. Tuy nhiên, quy phạm hiện hành chưa xác định rõ thời điểm bắt buộc quyền lợi có thể được bảo hiểm phải tồn tại tại thời điểm giao kết hợp đồng hay tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, để bảo đảm tư cách chủ thể của người được bảo hiểm được duy trì xuyên suốt trong suốt thời hạn hợp đồng. Đây là vấn đề then chốt trong trường hợp tài sản được bán, chuyển giao hoặc thế chấp trong thời gian bảo hiểm còn hiệu lực. Quy định về chuyển giao hợp đồng tại Điều 28 Luật KDBH năm 2022 mới chỉ xác định quyền của bên mua bảo hiểm, nhưng chưa làm rõ cơ chế bảo đảm kéo theo tư cách pháp lý của người được bảo hiểm tương ứng trong hợp đồng bảo hiểm tài sản khi tài sản thay đổi chủ sở hữu. Bên cạnh đó, thời hạn yêu cầu bồi thường được tính từ ngày người được bảo hiểm “biết” sự kiện bảo hiểm theo Điều 30 Luật KDBH năm 2022,

song pháp luật hiện chưa đưa ra tiêu chí khách quan để xác định thời điểm biết trong GDDT, chẳng hạn như cảnh báo hệ thống, nhật ký dữ liệu hoặc xác nhận điện tử, khiến việc chứng minh thời điểm này chưa có điểm tựa quy phạm cụ thể, đặc biệt trong bối cảnh bảo hiểm tài sản được thực hiện trên nền tảng số.

Thứ tư, các chủ thể khác.

Đối với người thụ hưởng, khoản 26 Điều 4 và khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022 đã thừa nhận quyền được chỉ định để nhận tiền bảo hiểm, nhưng chưa quy định rõ thời điểm phát sinh quyền thụ hưởng và giới hạn chuyển nhượng quyền này. Pháp luật hiện hành cũng không làm rõ cơ chế thay đổi hoặc hủy bỏ việc chỉ định người thụ hưởng, đặc biệt trong trường hợp người được bảo hiểm hoặc bên mua bảo hiểm qua đời trước khi sự kiện bảo hiểm xảy ra. Khoảng trống này dẫn đến khó khăn khi xác định người có quyền yêu cầu chi trả, đồng thời làm phát sinh rủi ro pháp lý nếu có nhiều người cùng được chỉ định hoặc nếu việc chỉ định không được thể hiện rõ ràng trong hợp đồng. So với Điều L132-9 Bộ luật Bảo hiểm Pháp năm 1976, nơi quy định cụ thể quyền thay đổi người thụ hưởng và thủ tục thông báo, quy định của Việt Nam còn thiếu tính định lượng và hướng dẫn thực thi cụ thể. Đối với người thứ ba gây thiệt hại, khoản 4 Điều 16 Luật KDBH năm 2022 đã xác lập cơ chế thế quyền cho doanh nghiệp bảo hiểm sau khi bồi thường, tuy nhiên chưa quy định phạm vi quyền yêu cầu bồi hoàn và trình tự thực hiện quyền thế quyền. Pháp luật chưa làm rõ doanh nghiệp bảo hiểm có thể khởi kiện độc lập đối với người thứ ba hay phải nhân danh người được bảo hiểm; đồng thời, chưa quy định cụ thể về phạm vi giá trị thế quyền, ví dụ có bao gồm chi phí giám định, chi phí tố tụng và lãi phát sinh hay không. Sự thiếu vắng các quy định chi tiết này khiến địa vị tố tụng của doanh nghiệp bảo hiểm chưa được xác định rõ ràng, gây khó khăn khi thực hiện quyền thế quyền trong thực tiễn. Trong khi đó, Điều 86 Luật Hợp đồng bảo hiểm Đức năm 2008 (VVG) và Điều L121-12 Bộ luật Bảo hiểm Pháp năm 1976 đều quy định chi tiết về phạm vi, điều kiện và hậu quả của việc chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn, qua đó đảm bảo tính khả thi và thống nhất trong thực hiện. Còn đối với tổ chức giám định tổn thất, pháp luật hiện hành đã có quy định cơ bản về vị trí và trách nhiệm pháp lý của chủ thể này. Điều 53 Luật KDBH năm 2022 cho phép doanh nghiệp bảo hiểm trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức giám định độc lập thực hiện giám định tổn thất để xác định nguyên nhân, phạm vi và giá trị thiệt hại. Khoản 2 Điều 53 cũng xác định rõ: tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bên ủy quyền về tính trung thực, khách quan của kết quả giám định. Điều 43 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định tổ chức giám định phải có đăng ký kinh doanh phù hợp, nhân sự chuyên môn, thiết bị kỹ thuật đạt chuẩn và chịu sự giám sát của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa cụ thể hóa cơ chế kiểm soát xung đột lợi ích giữa doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức giám định được ủy quyền, cũng như chưa làm rõ tiêu chí xác định tính độc lập trong hoạt động giám định, đặc biệt trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thành lập công ty giám định nội bộ. Khoảng trống này tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến tính khách

quan của kết quả giám định và làm suy giảm tính minh bạch trong việc xác định nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm.

3.1.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Trên thực tế, việc thực hiện pháp luật về chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, nhất là đối với doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, vẫn còn nhiều vướng mắc. Tính đến cuối năm 2024, thị trường bảo hiểm Việt Nam ghi nhận tổng cộng 86 doanh nghiệp hoạt động, trong đó có 33 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (Bộ Tài chính – Cục Quản lý, 2025). Tuy nhiên, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ là chủ thể trung tâm trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản vẫn bộc lộ nhiều hạn chế trong việc tuân thủ quy định pháp luật. Điển hình, theo Kết luận thanh tra số 16/KL-QLBH ngày 11/4/2025 tại Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp 2025 cho thấy cơ quan quản lý phát hiện doanh nghiệp đã giảm trừ bồi thường trái quy định trong hồ sơ bảo hiểm cháy, nổ, có trường hợp bị giảm đến 30% số tiền bồi thường mà không có căn cứ pháp lý, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bên mua bảo hiểm. Đồng thời, doanh nghiệp này còn bị kết luận báo cáo tài chính và doanh thu bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc không chính xác, dẫn đến sai lệch thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước (*Kết luận thanh tra số 16/KL-QLBH về việc thanh tra chuyên đề tại Công ty Bảo hiểm Liên hiệp, 2025*). Tương tự, tại Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không, theo Kết luận thanh tra số 17/KL-QLBH ngày 11/4/2025 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính cũng chỉ ra nhiều sai phạm trong hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ, nổi bật là việc chưa tuân thủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ, một số hồ sơ giải quyết bồi thường không đầy đủ chứng từ hợp pháp theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP; đồng thời, công tác trích lập dự phòng nghiệp vụ chưa đúng quy định, dẫn đến phải điều chỉnh giảm và tăng đối ứng hàng nghìn tỷ đồng; bên cạnh đó, doanh nghiệp còn báo cáo sai lệch số liệu tài chính, doanh thu bảo hiểm bắt buộc và chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ kê khai thuế MENDLEY CITATION PLACEHOLDER 219. Những vi phạm này cho thấy tình trạng thiếu minh bạch, lỏng lẻo trong quản trị (*Kết luận thanh tra số 17/KL-QLBH – Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không, 2025*) của bên mua bảo hiểm cũng như hiệu lực quản lý của cơ quan nhà nước. Không chỉ dừng lại ở phía doanh nghiệp bảo hiểm, thực tiễn cũng cho thấy bên mua bảo hiểm còn tồn tại nhiều bất cập liên quan đến tư cách chủ thể trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản. Theo số liệu của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, đến ngày 31/12/2024, tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước đạt 227.398 tỷ đồng, giảm 0,3% so với năm 2023. Trong đó, khối bảo hiểm phi nhân thọ đạt khoảng 79.348 tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước (Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, 2025). Mặc dù thị trường vẫn tăng trưởng, song tranh chấp phát sinh cho thấy việc xác định ai là bên mua bảo hiểm hợp pháp và phạm vi quyền, nghĩa vụ của họ chưa thực sự rõ ràng. Thực tiễn xét xử đã phản ánh rõ hạn chế này, điển hình là Bản án số 27/2024/DS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái liên quan đến tranh chấp hợp đồng bảo hiểm (*Bản án số 27/2024/DS-PT về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm, n.d.*). Qua bản án có thể thấy, hiệu

lực và trách nhiệm chi trả bảo hiểm phát sinh từ chính sự bất minh trong việc xác định chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản. Cụ thể, trong hợp đồng bảo hiểm được ký ngày 08/9/2020 giữa liên danh nhà thầu (gồm Công ty B, Công ty B1 và Công ty B2) với liên danh bảo hiểm (gồm các doanh nghiệp PVI – PJICO – VNI), người được bảo hiểm là Ban Quản lý dự án tỉnh Q, tức là một chủ thể không trực tiếp ký kết hợp đồng. Trong các phụ lục hợp đồng bảo hiểm về sau (năm 2023), các nhà thầu vẫn tiếp tục là bên đứng tên ký kết gia hạn hợp đồng bảo hiểm, mà không có sự tham gia minh thị của Ban Quản lý (người được bảo hiểm). Điều này dẫn đến tranh chấp khi sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời gian được gia hạn, doanh nghiệp bảo hiểm từ chối bồi thường với lập luận rằng Ban Quản lý không phải là bên giao kết các phụ lục gia hạn và các nhà thầu cũng không có thẩm quyền đại diện hợp pháp để ràng buộc trách nhiệm cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quan hệ với Ban Quản lý. Tranh chấp trên phản ánh sự bất cập trong việc xác định tư cách chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong trường hợp có bên trung gian (liên danh nhà thầu) ký kết hợp đồng nhằm bảo vệ quyền lợi của một bên thứ ba (Ban Quản lý dự án). Trong khi khoản 24 Điều 4 Luật KDBH năm 2022 quy định bên mua bảo hiểm là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng và đóng phí bảo hiểm, thì thực tiễn lại phát sinh trường hợp bên hưởng quyền bảo hiểm không phải là bên mua, cũng không có thỏa thuận rõ ràng về đại diện hoặc ủy quyền. Tòa án trong Bản án đã xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc bồi thường cho Ban Quản lý dự án, dù không phải là bên ký các phụ lục gia hạn. Tòa án viện dẫn rằng: (i) người được bảo hiểm đã được xác định rõ trong hợp đồng ban đầu; và (ii) việc gia hạn hợp đồng nhằm bảo đảm duy trì liên tục quyền lợi có thể được bảo hiểm của họ. Đồng thời, Tòa án cũng bác bỏ lập luận từ chối bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm rằng các phụ lục không có giá trị ràng buộc với người được bảo hiểm, bởi lẽ đây là hành vi đơn phương từ phía doanh nghiệp bảo hiểm và bên ký kết (nhà thầu), không thể làm tổn hại đến quyền lợi đã được xác lập của người được bảo hiểm ban đầu. Tòa án đã nhìn nhận bản chất của quan hệ bảo hiểm tài sản trong vụ việc này là một quan hệ mang tính bảo vệ quyền lợi bên thứ ba, và đặt trọng tâm vào yếu tố “người được bảo hiểm” chứ không phải chỉ giới hạn ở bên mua bảo hiểm. Tuy nhiên, từ góc độ lập pháp, vụ việc cũng cho thấy lỗ hổng trong việc thiếu quy định cụ thể về thẩm quyền đại diện và ràng buộc pháp lý trong hợp đồng bảo hiểm tài sản có yếu tố ủy quyền hoặc thay mặt. Sự thiếu vắng quy phạm điều chỉnh cụ thể về hiệu lực pháp luật của các hành vi ký kết phụ lục bởi bên không trực tiếp hưởng quyền bảo hiểm chính là nguyên nhân cốt lõi dẫn đến tranh chấp, dù cuối cùng Tòa án đã công nhận quyền lợi bồi thường của người được bảo hiểm. Một điển hình khác là Bản án phúc thẩm số 02/2024/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, thể hiện rõ cách thức Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng bảo hiểm tài sản trong mối liên hệ chặt chẽ giữa các chủ thể tham gia, bao gồm bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng với tư cách là người thụ hưởng và bên vay vốn (*Bản án phúc thẩm số 02/2024/KDTM-PT về tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo*

hiểm, 2024). Vụ án phát sinh từ việc vợ chồng ông Nguyễn Công Đ1, bà Mai Thị B vay vốn của Ngân hàng TMCP Đ để đầu tư đóng mới tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP, đồng thời mua bảo hiểm thân tàu tại Tổng Công ty cổ phần B2 và chỉ định Ngân hàng là người thụ hưởng quyền lợi có thể được bảo hiểm. Khi tàu cá bị chìm hoàn toàn do bão số 1 (PABUK) trong thời hạn bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm từ chối bồi thường với lý do tàu hoạt động ngoài phạm vi cho phép theo quy tắc bảo hiểm. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm xác định sự kiện chìm tàu là hậu quả của thiên tai, thuộc trường hợp bất khả kháng theo khoản 1 Điều 156 BLDS năm 2015, đồng thời cho rằng điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm viện dẫn không được quy định rõ ràng, minh bạch trong hợp đồng và không chứng minh được đã được giải thích đầy đủ cho bên mua bảo hiểm khi giao kết. Trên cơ sở đó, Tòa buộc doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường. Đáng chú ý, Tòa án khẳng định Ngân hàng TMCP Đ với tư cách là người thụ hưởng được ghi nhận trong giấy chứng nhận bảo hiểm, có quyền trực tiếp khởi kiện yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chi trả tiền bảo hiểm theo điểm d khoản 1 Điều 18 Luật KDBH năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010), mặc dù không phải là người mua bảo hiểm hay người được bảo hiểm. Lập luận này thể hiện cách tiếp cận thực chất đối với chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, đặc biệt trong bối cảnh bảo hiểm gắn với quan hệ tín dụng, qua đó bảo vệ hiệu quả quyền lợi của bên nhận bảo đảm. Đồng thời, Tòa án cũng tách bạch rõ trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm với nghĩa vụ trả nợ của bên vay, khẳng định việc bồi thường bảo hiểm chỉ là nguồn thanh toán nhằm giảm dư nợ, không làm chấm dứt nghĩa vụ tín dụng. Bản án vì vậy có giá trị tham khảo quan trọng trong việc làm rõ địa vị pháp lý của các chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, nhất là người thụ hưởng bảo hiểm và trách nhiệm minh bạch của doanh nghiệp bảo hiểm khi áp dụng các điều khoản loại trừ. Qua thực tiễn thực hiện pháp luật có thể thấy, mặc dù pháp luật đã quy định tương đối rõ về tư cách và trách nhiệm của các chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, song việc áp dụng trên thực tế vẫn còn nhiều vướng mắc. Những vi phạm trong hoạt động của một số doanh nghiệp bảo hiểm và các tranh chấp phát sinh cho thấy sự thiếu minh bạch, chưa rõ ràng trong việc xác định tư cách chủ thể, thẩm quyền đại diện và phạm vi trách nhiệm giữa các bên, đặc biệt trong quan hệ bảo hiểm có nhiều chủ thể tham gia. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật và tăng cường cơ chế giám sát nhằm bảo đảm hiệu quả bảo vệ quyền lợi của các chủ thể trong hợp đồng bảo hiểm tài sản.

3.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản

3.2.1. Thực trạng pháp luật về nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản

3.2.1.1. Đối tượng của bảo hiểm

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản được xác định trên cơ sở kết hợp giữa BLDS năm 2015 với vai trò là luật chung và pháp luật chuyên ngành về bảo hiểm với chức năng cụ thể hóa nội dung điều chỉnh. Cách tiếp cận

này phản ánh đặc trưng của quan hệ bảo hiểm tài sản như một quan hệ pháp luật dân sự đặc thù, trong đó tài sản vừa là đối tượng điều chỉnh vừa là nền tảng để xác lập quyền lợi được bảo hiểm, nghĩa vụ bồi thường và giới hạn trách nhiệm của các bên. Theo Điều 105 BLDS năm 2015, tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản, qua đó bao quát cả tài sản hữu hình và vô hình, tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo hiểm các lợi ích kinh tế có thể định lượng bằng tiền. Đáng chú ý, các quy định tại Điều 158 và Điều 159 BLDS năm 2015 đã phân biệt rõ giữa quyền sở hữu và các quyền tài sản khác như quyền hưởng dụng, quyền bề mặt, qua đó khẳng định không chỉ chủ sở hữu mà cả các chủ thể có quyền tài sản hợp pháp khác cũng có thể trở thành người được bảo hiểm, nếu chứng minh được mối liên hệ hợp pháp với tài sản tại thời điểm rủi ro phát sinh. Đây chính là cơ sở để vận dụng nguyên tắc “không làm giàu bất hợp pháp” trong bảo hiểm tài sản. Điều 43 Luật KDBH năm 2022 đã cụ thể hóa đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản theo hai cấp độ. Thứ nhất, trong bảo hiểm tài sản thông thường, đối tượng bảo hiểm chính là tài sản theo Điều 105 BLDS năm 2015, cho thấy pháp luật bảo hiểm kế thừa trực tiếp khái niệm tài sản của luật dân sự mà không thiết lập định nghĩa riêng. Thứ hai, trong bảo hiểm thiệt hại, đối tượng bảo hiểm được mở rộng sang cả lợi ích kinh tế hoặc nghĩa vụ hợp pháp mà người được bảo hiểm phải gánh chịu khi xảy ra tổn thất, phản ánh đặc trưng của quan hệ bảo hiểm khi thiệt hại không chỉ là mất mát vật chất mà còn bao gồm trách nhiệm tài chính, nghĩa vụ hợp đồng hoặc rủi ro kinh doanh. Bên cạnh các quy định mang tính nguyên tắc của Luật KDBH, pháp luật chuyên ngành còn xác lập rõ các nhóm tài sản bắt buộc phải tham gia bảo hiểm nhằm phòng ngừa rủi ro xã hội. Theo Điều 48 Luật PCCC&CNCH năm 2024 và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, nhiều loại tài sản có nguy cơ cháy, nổ cao như nhà chung cư, trung tâm thương mại, kho hàng, cơ sở sản xuất, cơ sở năng lượng, giao thông và dịch vụ công cộng phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc. Đồng thời, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP yêu cầu đối tượng và địa điểm bảo hiểm phải được ghi rõ trong hợp đồng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm, qua đó làm rõ phạm vi bồi thường và hạn chế tranh chấp. Các quy định này cho thấy pháp luật Việt Nam không chỉ thừa nhận tài sản “có thể được bảo hiểm” theo Điều 43 Luật KDBH năm 2022, mà còn hình thành nhóm tài sản “bắt buộc phải được bảo hiểm”, phản ánh định hướng quản lý rủi ro mang tính phòng ngừa của Nhà nước trong nền kinh tế. Sự phát triển này được thể hiện rõ trong BLHHVN năm 2015 với tư cách là đạo luật chuyên ngành điều chỉnh rủi ro trong vận tải biển. Theo Điều 304 BLHHVN năm 2015, đối tượng của bảo hiểm hàng hải bao trùm mọi quyền lợi vật chất gắn với hoạt động hàng hải có thể định lượng bằng tiền, không chỉ gồm tài sản hữu hình như tàu biển, hàng hóa, chi phí mà còn bao gồm các lợi ích tài chính như tiền thuê tàu, hoa hồng, lãi ước tính và trách nhiệm dân sự phát sinh từ rủi ro hàng hải. Cách tiếp cận này tương đồng với pháp luật Anh và Pháp về nguyên tắc “quyền lợi có thể được bảo hiểm”, theo đó quyền lợi có thể được bảo hiểm không nhất thiết gắn với quyền sở hữu mà chỉ cần là một lợi ích tài chính hợp pháp chịu ảnh hưởng bởi rủi ro. Cụ thể, Điều 5 Luật Bảo hiểm

hàng hải Anh năm 1906 thừa nhận quyền lợi được bảo hiểm đối với bất kỳ mối liên hệ pháp lý hoặc lợi ích công bằng nào khiến chủ thể có thể chịu thiệt hại tài chính khi rủi ro xảy ra. Tương tự, Điều L121-6 Bộ luật Bảo hiểm Pháp (sửa đổi năm 2025) xác định mọi lợi ích gắn với việc bảo toàn tài sản, dù trực tiếp hay gián tiếp, đều có thể trở thành đối tượng bảo hiểm, bao gồm không chỉ quyền sở hữu mà cả quyền sử dụng, quyền hưởng dụng, quyền thu hoa lợi và các nghĩa vụ tài chính liên quan. Đáng chú ý, từ ngày 01/01/2026, khi Luật CNCNS năm 2025 có hiệu lực, phạm vi đối tượng của bảo hiểm tài sản tại Việt Nam được mở rộng sang tài sản số. Theo Điều 46 BLDS, tài sản số được công nhận là một dạng tài sản, tồn tại dưới hình thức dữ liệu số và được tạo lập, lưu giữ, chuyển giao, xác thực trong môi trường điện tử. Điều 47 tiếp tục phân loại tài sản số thành ba nhóm: tài sản tồn tại trong môi trường ảo; tài sản được mã hóa nhằm bảo đảm tính xác thực trong giao dịch; và các loại tài sản số khác. Việc ghi nhận này tạo nền tảng pháp lý quan trọng để các hợp đồng bảo hiểm tài sản trong tương lai bao quát rủi ro gắn với tài sản số, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và giao dịch điện tử. Qua đó, đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong pháp luật Việt Nam không chỉ giới hạn ở tài sản hữu hình, vô hình và lợi ích kinh tế truyền thống, mà còn được mở rộng sang tài sản số, phản ánh sự thích ứng của pháp luật bảo hiểm với quá trình chuyển đổi số.

3.2.1.2. Sự kiện bảo hiểm

Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, sự kiện bảo hiểm được xem là căn cứ pháp lý để phát sinh trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm. Đây là điểm mấu chốt quan trọng để xác định ranh giới giữa rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu trách nhiệm và rủi ro nằm ngoài phạm vi đó, đồng thời là cơ sở để xác lập quyền, nghĩa vụ cụ thể của các bên tại thời điểm phát sinh tổn thất. Luật KDBH năm 2022, đã từng bước hoàn thiện khái niệm và cơ chế xử lý liên quan đến sự kiện bảo hiểm, góp phần hình thành một nền tảng pháp lý có hệ thống cho việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm trong thực tiễn. Khoản 27 Điều 4 Luật KDBH năm 2022 quy định rằng sự kiện bảo hiểm là những tình huống khách quan được ghi nhận trong hợp đồng hoặc do pháp luật xác định. Khi sự kiện này xảy ra, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại hoặc chi trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận đã cam kết. Khái niệm này có tính chất mở, thể hiện tinh thần tôn trọng sự thỏa thuận của các bên, đồng thời phù hợp với đặc trưng của quan hệ bảo hiểm vốn phụ thuộc vào sự định danh cụ thể về rủi ro trong từng hợp đồng. Tuy nhiên, việc luật chỉ dừng lại ở việc liệt kê đặc điểm “khách quan” của sự kiện mà không đưa ra tiêu chí xác định cụ thể khiến cho tính định danh của khái niệm này vẫn còn ở mức tương đối. Liên quan đến cơ chế xử lý khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, pháp luật đặt ra nghĩa vụ thông báo của bên mua bảo hiểm như một cơ chế kích hoạt quyền yêu cầu bồi thường. Theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 21 và Điều 46 Luật KDBH năm 2022, bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thông báo kịp thời cho doanh nghiệp bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, trong thời hạn mà các bên đã thỏa thuận. Việc không thông báo hoặc chậm thông báo có thể dẫn đến hậu quả pháp

lý là doanh nghiệp bảo hiểm được quyền giảm trừ trách nhiệm bồi thường, tương ứng với phần thiệt hại phát sinh từ việc chậm trễ đó, trừ khi có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Đây là quy định thể hiện sự cân bằng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ thiện chí, hợp tác trong xử lý tổn thất, còn doanh nghiệp bảo hiểm có cơ sở pháp lý để phòng ngừa gian lận và xác định rõ nguyên nhân, mức độ thiệt hại. Đáng chú ý, theo khoản 2 Điều 46, doanh nghiệp bảo hiểm không được phép áp dụng biện pháp chế tài (giảm trừ trách nhiệm bồi thường) nếu trong hợp đồng bảo hiểm không có thỏa thuận rõ ràng về nghĩa vụ thông báo và hậu quả pháp lý khi vi phạm nghĩa vụ đó. Quy định này gián tiếp yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng hợp đồng một cách chi tiết, minh bạch và có trách nhiệm hơn trong việc phổ biến nội dung cho bên mua bảo hiểm. Đáng chú ý, quy định về nghĩa vụ thông báo sự kiện bảo hiểm cũng được ghi nhận trong pháp luật của nhiều quốc gia có hệ thống pháp lý phát triển. Cụ thể, pháp luật Đức quy định bên mua bảo hiểm phải có trách nhiệm thông báo kịp thời cho doanh nghiệp bảo hiểm về sự kiện bảo hiểm, ngay sau khi họ biết sự kiện đó đã xảy ra. Trong trường hợp quyền yêu cầu bảo hiểm thuộc về bên thứ ba, thì chủ thể này cũng phải thực hiện nghĩa vụ thông báo tương tự nhằm bảo đảm quyền lợi phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm. Ở Đức, Điều 30 Luật Hợp đồng Bảo hiểm năm 2008 quy định doanh nghiệp bảo hiểm không được viện dẫn thỏa thuận hợp đồng để từ chối bồi thường nếu họ đã biết kịp thời về sự kiện bảo hiểm bằng cách khác, dù bên mua bảo hiểm không thực hiện hoặc thực hiện chậm nghĩa vụ thông báo. Ở Pháp, Điều L113-2 Bộ luật Bảo hiểm sửa đổi năm 2025 quy định nghĩa vụ thông báo rủi ro trong thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm là một trong những nghĩa vụ trọng tâm của người được bảo hiểm. So sánh với pháp luật Việt Nam, có thể thấy rằng cả hai hệ thống pháp luật đều đặt trọng tâm vào nghĩa vụ thiện chí và hợp tác của bên mua bảo hiểm trong việc thông báo sự kiện bảo hiểm. Theo quy phạm mẫu châu Âu (PEICL), Điều 1:201(2) quy định sự kiện bảo hiểm là sự kiện mà hợp đồng bảo hiểm đã quy định rằng sẽ được bảo vệ, tức là rủi ro đã được định nghĩa rõ trong hợp đồng và việc xảy ra rủi ro đó kích hoạt phạm vi bảo hiểm. Tuy nhiên, quy định của Đức, Pháp và PEICL có phần chặt chẽ và linh hoạt hơn, khi vừa bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thông báo, vừa đảm bảo công bằng cho bên mua bảo hiểm nếu doanh nghiệp đã chủ động nắm bắt thông tin tổn thất.

3.2.1.3. Phạm vi bảo hiểm

Phạm vi bảo hiểm là một yếu tố cấu thành trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Phạm vi bảo hiểm thể hiện giới hạn trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm đối với những rủi ro đã được các bên thỏa thuận, đồng thời quy định rõ điều kiện, hoàn cảnh và thời điểm phát sinh nghĩa vụ bồi thường. Thông qua đó, phạm vi bảo hiểm thiết lập nền tảng để đánh giá tính hợp lệ của yêu cầu bồi thường và bảo đảm sự tương thích giữa nội dung hợp đồng với nguyên tắc phân chia rủi ro trong quan hệ bảo hiểm. Xét về bản chất, phạm vi bảo hiểm là sự kết tinh giữa ý chí tự do thỏa thuận của các bên và sự định hướng của

pháp luật nhằm bảo vệ trật tự giao kết và cân bằng quyền, nghĩa vụ. Luật KDBH năm 2022, không quy định một điều khoản riêng về “phạm vi bảo hiểm”, nhưng ghi nhận nội dung này như một yếu tố bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm. Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022, phạm vi bảo hiểm và giới hạn trách nhiệm được xác định là các nội dung chủ yếu của hợp đồng bảo hiểm, phản ánh rõ quyền, nghĩa vụ và rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết bảo vệ trong giới hạn trách nhiệm pháp lý đã thỏa thuận. Về nội dung, phạm vi bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản thường được thiết lập dựa trên hai nhóm yếu tố chính. Một là, đó là các rủi ro được bảo hiểm, tức là những sự kiện có khả năng gây thiệt hại cho tài sản trong tương lai mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết chi trả trong trường hợp xảy ra. Hai là, là các điều kiện và giới hạn đi kèm để trách nhiệm bảo hiểm phát sinh, bao gồm thời gian hiệu lực của bảo hiểm, không gian xảy ra sự kiện, tình trạng tài sản, giá trị bảo hiểm, cũng như hành vi hợp pháp của người được bảo hiểm. Ngoài ra, phạm vi bảo hiểm còn bao gồm các điều khoản giới hạn hoặc loại trừ trách nhiệm, như các trường hợp tổn thất do hành vi cố ý, chiến tranh, khấu hao tự nhiên, hao mòn vật lý, hay vi phạm điều kiện hợp đồng. Tại Anh, Điều 1(2) Đạo luật Bảo hiểm hàng hải năm 1906 quy định rằng hợp đồng bảo hiểm được hiểu là sự thỏa thuận, trong đó doanh nghiệp bảo hiểm cam kết bồi thường cho người được bảo hiểm theo phạm vi và phương thức đã được xác định, đối với những tổn thất phát sinh trong quá trình hành trình hàng hải. Tương tự, pháp luật Việt Nam cũng quy định tại Điều 305 BLHHVN năm 2015 phạm vi bảo hiểm có thể bao gồm rủi ro hàng hải, chiến tranh, đâm va, thiệt hại chung và tổn thất hỗn hợp, thể hiện định hướng chung trong việc làm rõ giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với loại hình có rủi ro đặc thù. Có thể thấy, việc xác định rõ phạm vi bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm hàng hải không chỉ là yêu cầu kỹ thuật mang tính nghiệp vụ, mà còn là biểu hiện của nguyên tắc minh bạch và phân định rủi ro trong quan hệ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Điều 25 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP đã quy định cụ thể phạm vi bảo hiểm trong bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, qua đó góp phần cụ thể hóa nguyên tắc giới hạn trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong pháp luật chuyên ngành. Theo khoản 1 của điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho các thiệt hại xảy ra đối với tài sản được bảo hiểm phát sinh từ rủi ro cháy, nổ, trừ các trường hợp loại trừ quy định tại các khoản 2 và 3. Cách quy định này cho thấy phạm vi bảo hiểm được xác định theo hướng liệt kê giới hạn, tức là chỉ những rủi ro cháy, nổ cụ thể mới thuộc phạm vi chi trả, đồng thời loại trừ các nguyên nhân khác như vi phạm quy định an toàn phòng cháy, hành vi cố ý hoặc các sự kiện đặc biệt như động đất, thiên tai. Điều này giúp tăng tính minh bạch và xác định rõ ranh giới trách nhiệm bảo hiểm, nhưng cũng cho thấy phạm vi bảo hiểm còn tương đối hẹp, chủ yếu bao quát rủi ro vật chất trực tiếp, chưa mở rộng tới các thiệt hại gián tiếp hoặc tổn thất phát sinh do gián đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh sau sự kiện cháy, nổ.

3.2.1.4. Thời hạn của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Theo Điều 144 BLDS năm 2015, “thời hạn” là khoảng thời gian giữa hai mốc xác định, có thể được tính bằng đơn vị thời gian cụ thể hoặc gắn với một sự kiện dự kiến trong tương lai. Trong quan hệ dân sự, thời hạn có ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành, thực hiện và chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các chủ thể. Đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản, thời hạn bảo hiểm xác lập giới hạn thời gian phát sinh, duy trì và chấm dứt trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm. Về bản chất, thời hạn bảo hiểm là kết quả của sự thỏa thuận giữa các bên, thể hiện nguyên tắc tự do cam kết và thỏa thuận theo khoản 2 Điều 3 BLDS năm 2015, theo đó các chủ thể được tự do xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự trên cơ sở tự nguyện, miễn là không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Tương tự, khoản 1 Điều 11 Luật Thương mại năm 2005 khẳng định quyền tự do thỏa thuận của các bên trong hoạt động thương mại, bao gồm việc xác định hoặc điều chỉnh thời điểm hiệu lực của hợp đồng. Trong quan hệ bảo hiểm tài sản, nguyên tắc này cho phép các bên chủ động lựa chọn thời hạn bảo hiểm phù hợp với đặc điểm tài sản và tính chất rủi ro. Theo điểm e khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022, thời hạn bảo hiểm là nội dung bắt buộc của hợp đồng, có ý nghĩa xác định phạm vi trách nhiệm theo thời gian của doanh nghiệp bảo hiểm, đồng thời là căn cứ để đánh giá hiệu lực của sự kiện bảo hiểm, thời điểm phát sinh quyền yêu cầu bồi thường và giới hạn chi trả. Trên thực tế, điều này được thể hiện rõ trong Điều 6 Hợp đồng bảo hiểm số 173/24/HD-KT.1.3/049-KDBH02: “*Thời hạn bảo hiểm: 12 tháng, từ 00h00 ngày 23/10/2024 đến 23h59 ngày 22/10/2025*” (Hợp đồng bảo hiểm công trình kỹ thuật dân dụng hoàn thành số 173/24/HD-KT.1.3/049-KDBH02, n.d.). Hợp đồng thường quy định rõ các trường hợp chấm dứt hiệu lực như: hết thời hạn bảo hiểm, các bên thỏa thuận chấm dứt hoặc bên mua không thanh toán phí đúng hạn. Cách quy định này cho thấy doanh nghiệp bảo hiểm đã tuân thủ yêu cầu minh thị thời hạn trong hợp đồng, qua đó tạo cơ sở xác định phạm vi trách nhiệm và hạn chế tranh chấp. Tuy nhiên, cần phân biệt giữa thời điểm hợp đồng có hiệu lực và thời hạn bảo hiểm. Theo Điều 401 BLDS năm 2015, hợp đồng phát sinh hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ khi có thỏa thuận hoặc quy định khác, và kể từ đó quyền, nghĩa vụ của các bên được xác lập. Chẳng hạn, pháp luật bang Oregon (Hoa Kỳ) tại ORS Điều 742.048 xác định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm theo chuẩn thời gian pháp lý tại nơi có tài sản hoặc nơi cư trú, trụ sở của bên được bảo hiểm, nhằm bảo đảm minh bạch và hạn chế tranh chấp. Thời hạn bảo hiểm chỉ là khoảng thời gian doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm bồi thường khi rủi ro xảy ra và không nhất thiết trùng với thời điểm có hiệu lực của hợp đồng. Trên thực tế, hợp đồng có thể đã phát sinh hiệu lực nhưng trách nhiệm bảo hiểm chỉ bắt đầu sau khi phí đầu tiên được thanh toán; hoặc trách nhiệm bảo hiểm đã chấm dứt trong khi hợp đồng vẫn tiếp tục tồn tại đối với các nghĩa vụ khác như thanh toán phí, thế quyền hoặc giải quyết tranh chấp. Theo Điều L113-3 Bộ luật Bảo hiểm Pháp năm 2005, nếu phí không được thanh toán đúng hạn, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đình chỉ trách nhiệm

bảo hiểm và chỉ khôi phục trách nhiệm từ thời điểm phí được thanh toán đầy đủ. Tương tự, Điều 38 Luật Hợp đồng bảo hiểm Luxembourg năm 2021 khẳng định thời hạn hợp đồng là kết quả thỏa thuận, đồng thời giới hạn việc gia hạn tự động nhằm bảo đảm quyền chủ động chấm dứt và minh bạch trong tính phí theo nguyên tắc tỷ lệ thời gian. Các quy định này cho thấy pháp luật quốc tế vừa tôn trọng tự do thỏa thuận, vừa thiết lập cơ chế điều chỉnh thời hạn bảo hiểm phù hợp với sự thay đổi của rủi ro. Điều 23 Luật KDBH năm 2022 cho phép điều chỉnh thời hạn bảo hiểm tương ứng với sự thay đổi của mức độ rủi ro: bên mua có quyền yêu cầu kéo dài thời hạn khi rủi ro giảm, trong khi doanh nghiệp bảo hiểm có thể yêu cầu rút ngắn khi rủi ro gia tăng. Cơ chế này thể hiện tính linh hoạt của hợp đồng bảo hiểm và bảo đảm sự tương xứng giữa phí bảo hiểm và rủi ro thực tế, qua đó hài hòa lợi ích của các bên. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với thông lệ quốc tế, khi nhiều hệ thống pháp luật thừa nhận việc điều chỉnh điều kiện và thời hạn hợp đồng gắn với biến động rủi ro, đồng thời yêu cầu các thỏa thuận đó phải được ghi nhận rõ ràng bằng văn bản để bảo đảm minh bạch và an toàn pháp lý.

3.2.1.5. Phương thức bồi thường

Điều 11 BLDS năm 2015 quy định các cơ chế bảo vệ quyền dân sự, bao gồm quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện cam kết, bồi thường thiệt hại và các yêu cầu khác theo quy định pháp luật. Tiếp đó, Điều 12 khẳng định việc tự bảo vệ quyền dân sự phải bảo đảm tính hợp lý, không được vượt quá mức độ xâm phạm và phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Đặc biệt, Điều 13 nêu rõ cá nhân, pháp nhân khi quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm thì có quyền yêu cầu bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật chuyên ngành có quy định khác. Như vậy, bồi thường thiệt hại vừa là một quyền, vừa là một cơ chế pháp lý bảo đảm khôi phục vị thế của bên bị xâm hại. Trên nền tảng của BLDS năm 2015, Luật KDBH năm 2022 cụ thể hóa phương thức bồi thường trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, phương thức bồi thường giữ vai trò trọng yếu vì thể hiện cách thức doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ đối với người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm gây thiệt hại. Về bản chất, phương thức bồi thường là sự cụ thể hóa nguyên tắc bồi thường, đây là nguyên tắc nền tảng của bảo hiểm tài sản theo đó người được bảo hiểm chỉ được bù đắp tổn thất thực tế, không được làm giàu từ sự kiện bảo hiểm. Việc pháp luật quy định rõ phương thức bồi thường nhằm xác lập giới hạn quyền lựa chọn, nghĩa vụ hợp tác và cơ chế xử lý tài sản sau bồi thường, qua đó bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong thực hiện hợp đồng. Theo điểm h khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022, phương thức bồi thường là nội dung bắt buộc của hợp đồng, cho thấy đây không chỉ là kỹ thuật thực hiện nghĩa vụ mà còn là đối tượng của sự thỏa thuận hợp pháp giữa các bên, phản ánh nguyên tắc tự do hợp đồng và cân bằng lợi ích trong quan hệ bảo hiểm. Theo Điều 52 Luật KDBH năm 2022, pháp luật quy định ba phương thức bồi thường mà các bên có thể thỏa thuận lựa chọn, bao gồm: (a) sửa chữa tài sản bị tổn thất; (b) thay thế tài sản bị hư hại bằng tài sản khác có giá trị tương đương;

và (c) bồi thường trực tiếp bằng tiền. Ngoài ra, pháp luật cũng thiết lập nguyên tắc xử lý trong trường hợp không đạt được sự thống nhất giữa các bên về hình thức bồi thường theo khoản 2 Điều 52, nếu không thỏa thuận được, phương thức bồi thường mặc định sẽ là trả tiền, tức là quy đổi giá trị tổn thất thành số tiền tương ứng và chi trả bằng tiền cho người được bảo hiểm. Quy định này vừa đảm bảo tính ổn định của giao kết, vừa tạo cơ chế dự phòng trong trường hợp ý chí thỏa thuận không thống nhất. Khoản 3 Điều 52 Luật KDBH năm 2022 nêu rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm đã thay thế tài sản hoặc chi trả toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền, thì họ có quyền nhận lại tài sản đã bị hư hỏng. Đây là hệ quả pháp lý tất yếu của việc chuyển dịch quyền sở hữu đối với tài sản bảo hiểm và nhằm ngăn ngừa khả năng người được bảo hiểm đồng thời hưởng lợi kép từ cả giá trị bồi thường và tài sản hư hỏng. Trong bảo hiểm hàng hải, phương thức bồi thường được quy định chi tiết thông qua việc phân biệt giữa tổn thất toàn bộ thực tế và tổn thất toàn bộ ước tính. Theo Điều 333 BLHHVN năm 2015, với tổn thất ước tính, người được bảo hiểm chỉ được yêu cầu bồi thường sau khi tuyên bố từ bỏ đối tượng bảo hiểm, trong khi đối với tổn thất toàn bộ thực tế, người được bảo hiểm được nhận toàn bộ số tiền bảo hiểm mà không cần thủ tục này. Cách tiếp cận này phản ánh sự phân hóa phương thức bồi thường phù hợp với bản chất và mức độ tổn thất, đồng thời khẳng định vai trò định hướng của pháp luật chuyên ngành. So sánh cho thấy pháp luật Đức, Điều 115 Luật Hợp đồng bảo hiểm năm 2008 chuẩn hóa phương thức bồi thường bằng tiền như hình thức mặc định nhằm đơn giản hóa việc thực hiện nghĩa vụ, còn pháp luật Anh, Điều 67 Luật Bảo hiểm hàng hải năm 1906 thừa nhận ba phương thức bồi thường và mặc nhiên trao quyền lựa chọn cho doanh nghiệp bảo hiểm, trừ khi có thỏa thuận khác. Nhìn chung, Việt Nam thiên về cơ chế linh hoạt dựa trên thỏa thuận, Đức nhấn mạnh tính chuẩn hóa, còn Anh ưu tiên quyền quyết định của doanh nghiệp bảo hiểm, song cả ba hệ thống đều coi phương thức bồi thường là công cụ trung tâm để bảo đảm công bằng và kiểm soát tranh chấp trong bảo hiểm tài sản.

3.2.1.6. Quyền và nghĩa vụ các bên

Thứ nhất, về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm.

Dưới góc độ pháp lý, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản được xác lập theo một trình tự luật định, bắt đầu từ quy định nền tảng trong BLDS năm 2015, tiếp đến là các quy định đặc thù trong BLHHVN năm 2015 và Luật KDBH năm 2022. Cách tiếp cận từ luật chung đến luật chuyên ngành không chỉ thể hiện nguyên tắc phân tầng pháp luật mà còn phản ánh tính đặc thù của hoạt động bảo hiểm, nơi mà quyền và nghĩa vụ không đơn thuần phát sinh từ cam kết dân sự, mà còn gắn chặt với yêu cầu kiểm soát rủi ro và nghĩa vụ thiện chí đặc biệt. Điều 274 BLDS năm 2015 quy định, nghĩa vụ dân sự là trách nhiệm pháp lý của một chủ thể trong việc thực hiện hành vi nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bên có quyền. Nghĩa vụ này có thể bao gồm cả hành vi tích cực (thực hiện) hoặc hành vi tiêu cực (không thực hiện) theo nội dung đã được xác lập. Trên nền tảng này, khi xác lập quan hệ hợp đồng

bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm trở thành bên có nghĩa vụ thực hiện cam kết bồi thường thiệt hại tài sản nếu rủi ro đã được thỏa thuận xảy ra, đồng thời được hưởng quyền tương ứng để bảo đảm cân bằng trong quan hệ nghĩa vụ, quyền lợi. Tiếp cận từ pháp luật chuyên ngành, BLHHVN năm 2015 tại Điều 322 và Điều 323 đã cụ thể hóa nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm hàng hải, đặc biệt là nghĩa vụ bồi hoàn chi phí hợp lý để ngăn ngừa, hạn chế tổn thất và trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh từ rủi ro được bảo hiểm. Luật cũng khẳng định nguyên tắc nhân quả trực tiếp giữa rủi ro bảo hiểm và tổn thất, đồng thời cho phép doanh nghiệp bảo hiểm từ chối trách nhiệm trong các trường hợp người được bảo hiểm có hành vi cố ý hoặc quá cẩu thả theo khoản 2 Điều 323. Các điều khoản từ Điều 324 đến Điều 335 tiếp tục cụ thể hóa trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong các tình huống đặc biệt như tổn thất kế tiếp, miễn trách, chuyển quyền đòi bồi thường, giải quyết tổn thất chung, hoàn trả tiền bảo hiểm và trách nhiệm chứng minh tổn thất. Những quy định này cho thấy pháp luật hàng hải không chỉ xác định nghĩa vụ chi trả mà còn thiết lập giới hạn pháp lý đối với quyền từ chối và cơ chế truy đòi của doanh nghiệp bảo hiểm. Bên cạnh đó, Luật KDBH năm 2022 đã thiết lập một hệ thống quy phạm toàn diện điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng minh bạch, cân bằng và kiểm soát rủi ro hiệu quả. Điều 20 quy định doanh nghiệp bảo hiểm có các quyền chủ yếu: thu phí bảo hiểm; yêu cầu bên mua cung cấp thông tin trung thực; chấm dứt hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ thông tin hoặc chậm đóng phí; và từ chối bồi thường đối với rủi ro ngoài phạm vi bảo hiểm hoặc thuộc điều khoản loại trừ. Đồng thời, doanh nghiệp bảo hiểm được quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả khoản bồi thường và lựa chọn hình thức bồi thường phù hợp theo thỏa thuận tại Điều 52. Ở Anh, Điều 17 Luật Bảo hiểm hàng hải Anh năm 1906 quy định nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm được xây dựng trên nguyên tắc thiện chí tối đa. Như vậy, cả bên mua và doanh nghiệp bảo hiểm đều có nghĩa vụ cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, không được che giấu các yếu tố quan trọng. Điều 16 Luật Bảo hiểm Anh năm 2015, quy định rõ rằng doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp thông tin minh bạch về phạm vi trách nhiệm và điều khoản loại trừ, đặc biệt là khi giao kết với người tiêu dùng.

Thứ hai, về quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm.

Điều 274 BLDS năm 2015 xác định nghĩa vụ là trách nhiệm của một hay nhiều chủ thể phải chuyển giao tài sản, quyền, tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện hay kiềm chế một hành vi nhất định, nhằm bảo đảm lợi ích cho bên có quyền. Tại Điều 275 BLDS năm 2015 quy định hợp đồng là căn cứ cơ bản làm phát sinh nghĩa vụ. Trên cơ sở đó, hợp đồng bảo hiểm được xem là một dạng nghĩa vụ dân sự đặc thù, ràng buộc bên mua và doanh nghiệp bảo hiểm trong hệ thống quyền, nghĩa vụ cụ thể. Bên mua bảo hiểm là chủ thể tham gia trực tiếp vào quá trình thiết lập, duy trì và thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm được quy định thống nhất trong Luật KDBH năm 2022, đồng thời được củng cố bởi các nguyên tắc mang tính

nền tảng và các quy định chuyên biệt trong BLHHVN năm 2015 khi áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm hàng hải. Hệ thống quy phạm xác lập rõ ràng, đầy đủ và chi tiết các quyền chủ động, quyền yêu cầu, cũng như nghĩa vụ thông tin, nghĩa vụ hợp tác và nghĩa vụ phòng ngừa tổn thất của bên mua bảo hiểm trong toàn bộ vòng đời của hợp đồng bảo hiểm. Trước hết, quyền của bên mua bảo hiểm được quy định tại khoản 1 Điều 21 LKDBH năm 2022, bao gồm một hệ thống quyền chủ động trong việc tiếp cận và giao kết hợp đồng. Theo quy định, bên mua bảo hiểm có quyền chọn doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp, được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện và điều khoản hợp đồng, đồng thời có thể yêu cầu bằng chứng giao kết và hóa đơn thu phí. Ngoài ra, bên mua còn có quyền hủy bỏ hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp được pháp luật cho phép tại Điều 26, quyền yêu cầu bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, quyền chuyển giao bên mua bảo hiểm tại Điều 28, và các quyền khác theo quy định pháp luật. Các quyền này bảo đảm cho bên mua vị thế chủ động và khả năng kiểm soát hợp pháp trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Ngoài các quyền lợi, bên mua bảo hiểm cũng có nghĩa vụ nhằm duy trì sự cân bằng và thiện chí trong quan hệ hợp đồng. Theo khoản 2 Điều 21 Luật KDBH năm 2022, họ phải kê khai đầy đủ, trung thực các thông tin liên quan theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm, để bảo đảm minh bạch cũng như làm căn cứ xác định điều kiện giao kết, phạm vi và mức phí bảo hiểm. Nghĩa vụ này phản ánh nguyên tắc trung thực tuyệt đối được xác lập tại khoản 1 Điều 16 của Luật. Bên mua bảo hiểm còn có nghĩa vụ đọc và nắm rõ điều khoản hợp đồng, đóng phí đúng hạn, kịp thời thông báo về các thay đổi rủi ro hoặc sự kiện bảo hiểm, đồng thời hợp tác với doanh nghiệp trong việc giám định tổn thất. Việc không tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, đặc biệt khi có yếu tố gian dối, sẽ dẫn đến hậu quả pháp lý nghiêm trọng, cụ thể là quyền hủy hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của bên mua bảo hiểm theo Điều 22 khoản 2 Luật KDBH năm 2022. Quy định này tương đồng với Điều L113-2 của Bộ luật Bảo hiểm Pháp, trong đó nghĩa vụ của người được bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng được xác lập rõ ràng, bao gồm: (i) trung thực khai báo rủi ro khi giao kết hợp đồng, (ii) thông báo kịp thời sự kiện bảo hiểm, và (iii) không cố ý làm gia tăng rủi ro. Theo Điều 19 Luật Hợp đồng bảo hiểm Đức, bên mua bảo hiểm phải trung thực cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro theo yêu cầu bằng văn bản trước khi giao kết. Trong quá trình thực hiện, họ có nghĩa vụ thông báo ngay khi sự kiện bảo hiểm xảy ra theo Điều 30. Ngoài ra, Điều 82 quy định quyền lợi có thể được bảo hiểm chỉ được công nhận nếu tồn tại tại thời điểm tổn thất, và người mua phải thực hiện các biện pháp hợp lý để hạn chế thiệt hại. Đối với trường hợp có thay đổi về mức độ rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng, pháp luật cho phép bên mua bảo hiểm được quyền yêu cầu điều chỉnh nội dung hợp đồng tại khoản 1 Điều 23 Luật KDBH năm 2022 như giảm phí, tăng số tiền bảo hiểm hoặc mở rộng phạm vi bảo hiểm. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm không chấp thuận, bên mua có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản theo khoản 2 của Điều luật. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng còn

được ghi nhận tại Điều 26, trong đó bên mua được phép chấm dứt hợp đồng khi không đồng ý với việc điều chỉnh rủi ro, hoặc không chấp nhận việc chuyển giao danh mục hợp đồng. Một yếu tố có tính quyết định trong hiệu lực và khả năng đòi bồi thường của hợp đồng bảo hiểm là việc bên mua phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm. Điều 44 Luật KDBH năm 2022 quy định, trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, các quyền lợi được bảo hiểm có thể là quyền sở hữu, chiếm hữu, sử dụng hoặc các lợi ích tài chính hợp pháp khác gắn liền với tài sản. Quy định này được củng cố và cụ thể hóa trong Điều 305 BLHHVN năm 2015, trong đó mở rộng phạm vi quyền lợi có thể được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm hàng hải, bao gồm cả các lợi ích kinh tế phát sinh khi hành trình thành công, hoặc thiệt hại nếu rủi ro xảy ra. Theo Điều 46 Luật KDBH năm 2022, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm khi phát sinh sự kiện bảo hiểm. Việc chậm thông báo mà không thuộc trường hợp bất khả kháng sẽ làm phát sinh quyền của doanh nghiệp bảo hiểm được giảm trừ mức bồi thường tương ứng. Quy định này có sự tương đồng với nghĩa vụ thông báo rủi ro gia tăng tại Điều 320 BLHHVN năm 2015 và nghĩa vụ phối hợp phòng ngừa tổn thất tại khoản 1 Điều 321. Ngoài ra, pháp luật hàng hải còn quy định cụ thể nghĩa vụ của người được bảo hiểm trong việc cung cấp thông tin để bên mua bảo hiểm thực hiện quyền truy đòi đối với người thứ ba theo Điều 327, trong đó nhấn mạnh hậu quả pháp lý của hành vi cản trở hoặc không hợp tác của người được bảo hiểm. Ngoài ra, bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm còn có nghĩa vụ không được tự ý từ bỏ tài sản được bảo hiểm, trừ khi thuộc trường hợp tổn thất toàn bộ không thể tránh khỏi theo quy định tại Điều 56 Luật KDBH năm 2022 và Điều 329 BLHHVN năm 2015. Theo Điều 331 BLHHVN năm 2015, khi tuyên bố từ bỏ tài sản, người được bảo hiểm phải cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản và các quyền liên quan.

3.2.1.7. Đánh giá thực trạng pháp luật về nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Nhìn chung, pháp luật về nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam đã đạt nhiều ưu điểm cả về lập pháp lẫn thực tiễn. Các quy phạm được xây dựng khá đầy đủ, có tính hệ thống và logic, phản ánh đúng bản chất quan hệ dân sự đặc thù trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm. Luật KDBH năm 2022 quy định rõ các nội dung bắt buộc như đối tượng, sự kiện và phạm vi bảo hiểm, thời hạn, phương thức bồi thường, quyền và nghĩa vụ các bên, góp phần bảo đảm minh bạch, hạn chế tranh chấp và nâng cao hiệu lực hợp đồng. Đáng chú ý, pháp luật đã tiếp thu nhiều nguyên tắc phổ quát của luật bảo hiểm quốc tế như trung thực tuyệt đối, không làm giàu bất hợp pháp, phân chia rủi ro và cân bằng lợi ích, cho thấy sự hội nhập mạnh mẽ với thông lệ quốc tế. Đồng thời, việc cho phép các bên tự do thỏa thuận về thời hạn, phương thức bồi thường hay điều chỉnh hợp đồng khi rủi ro thay đổi cũng phản ánh tư duy lập pháp hiện đại, tôn trọng ý chí nhưng vẫn có cơ chế kiểm soát. Những ưu điểm này góp phần bảo vệ quyền lợi người tham gia, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp vận hành ổn định và phát triển bền vững. Tuy vậy, pháp luật hiện nay vẫn tồn tại một số bất cập:

Thứ nhất, về đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Mặc dù Điều 43 Luật KDBH năm 2022 đã quy định đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản và mở rộng sang lợi ích kinh tế, nhưng khái niệm then chốt “quyền lợi có thể được bảo hiểm” lại chưa được định nghĩa rõ ràng. Trong khi đó, pháp luật Anh và Pháp xác định rõ quyền lợi được bảo hiểm là lợi ích kinh tế hợp pháp, có thể định lượng và không nhất thiết gắn với quyền sở hữu. Việc thiếu chuẩn mực khái niệm này khiến việc xác định phạm vi bảo hiểm và đối tượng bồi thường dễ phát sinh tranh chấp, đặc biệt với các quyền tài sản không đi kèm sở hữu như quyền thuê, quyền thế chấp hay quyền thu lợi từ hợp đồng. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng pháp luật hiện hành vẫn cho phép các bên tự do thỏa thuận cụ thể về phạm vi lợi ích được bảo hiểm trong hợp đồng, miễn không trái điều cấm của luật và không vi phạm nguyên tắc bồi thường. Vì vậy, không phải mọi bất cập trong thực tiễn đều xuất phát từ khoảng trống pháp luật, mà trong nhiều trường hợp còn liên quan đến kỹ thuật soạn thảo hợp đồng và mức độ thẩm định rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm. Ngoài ra, việc dẫn chiếu sang khái niệm “tài sản” tại Điều 105 BLDS năm 2015 với nội hàm rộng và trừu tượng cũng chưa bao quát đầy đủ các lợi ích tài chính gián tiếp, nghĩa vụ trách nhiệm hoặc rủi ro phi vật chất ngày càng phổ biến, làm giảm tính linh hoạt và khả năng thích ứng của pháp luật bảo hiểm trước sự phát triển của các loại hình bảo hiểm mới. Ngoài ra, BLDS năm 2015 có phân biệt giữa quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản (như quyền sử dụng, hưởng dụng...), tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định mối liên hệ hợp pháp nào đủ điều kiện để làm phát sinh quyền lợi được bảo hiểm. Mặt khác, trong những trường hợp hợp pháp luật không quy định chi tiết, việc xác định quyền lợi có thể được bảo hiểm vẫn có thể được cụ thể hóa thông qua điều khoản hợp đồng, phản ánh nguyên tắc tự do hợp đồng trong khuôn khổ luật định. Vì vậy, khi đánh giá những hạn chế của pháp luật, cần đặt trong mối quan hệ với phạm vi quyền tự do thỏa thuận của các bên theo nguyên tắc tự do hợp đồng. Điều này dẫn đến khó khăn cho cả bên mua và doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện, quản lý và giải quyết quyền lợi bảo hiểm. Mặc dù Điều 48 Luật PCCC&CNCH năm 2024 quy định nghĩa vụ tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với các cơ sở thuộc danh mục do Chính phủ quy định, và Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP cùng Phụ lục VII đã liệt kê cụ thể các loại hình cơ sở phải mua bảo hiểm, song pháp luật hiện hành chưa quy định rõ hậu quả pháp lý khi chủ thể không thực hiện nghĩa vụ này. Mặc dù quy định tại Điều 23 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP đã xác định rõ phạm vi đối tượng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, nhưng vẫn còn thiếu hướng dẫn chi tiết về cách định giá tài sản được bảo hiểm và phương pháp xác định giá trị bảo hiểm tối đa hoặc phần giá trị bảo hiểm bắt buộc. Ngoài ra, yêu cầu xác định “địa điểm của đối tượng bảo hiểm” chỉ thực sự phù hợp với tài sản cố định, trong khi chưa có cơ chế tương ứng đối với tài sản di động hoặc hàng hóa thường xuyên luân chuyển, gây

khó khăn trong việc xác định trách nhiệm bảo hiểm khi rủi ro xảy ra. Hạn chế này đặc biệt rõ nét đối với các doanh nghiệp có nhiều cơ sở hoặc tài sản phân tán. Bên cạnh đó, chế tài hiện hành chủ yếu dừng ở xử phạt hành chính theo Điều 49 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, mà chưa làm rõ hậu quả dân sự như trách nhiệm bồi thường hay giới hạn quyền yêu cầu hỗ trợ của Nhà nước khi tài sản chưa được bảo hiểm. Sự thiếu liên kết giữa chế tài hành chính và hậu quả dân sự làm giảm hiệu lực cưỡng chế và chưa bảo đảm đầy đủ quyền lợi hợp pháp của người được bảo hiểm, nhất là trong các lĩnh vực có nguy cơ cháy, nổ cao. Trong thực tiễn, nhiều tranh chấp phát sinh do người được bảo hiểm không chứng minh được “lợi ích bảo hiểm” tại đúng thời điểm xảy ra tổn thất, mặc dù có mối liên hệ hợp pháp với tài sản (như người thuê, người vận chuyển thuê, người mua hàng chưa nhận). Bên cạnh đó, dù Điều 43 Luật KDBH năm 2022 đã thừa nhận bảo hiểm cho cả nghĩa vụ hợp pháp, pháp luật vẫn chưa làm rõ nguyên tắc xác định thiệt hại và giới hạn trách nhiệm bảo hiểm trong các trường hợp này. Trong khi các hệ thống pháp luật phát triển áp dụng chặt chẽ nguyên tắc “không làm giàu bất hợp pháp” để kiểm soát mức bồi thường, khoảng trống hiện nay của pháp luật Việt Nam có thể làm gia tăng rủi ro trục lợi bảo hiểm và phát sinh mâu thuẫn về mức chi trả giữa các bên. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của tài sản số theo Luật CNCNS năm 2025 càng bộc lộ rõ khoảng trống pháp lý, khi pháp luật mới chỉ công nhận khái niệm và phân loại tài sản số mà chưa có quy định cụ thể về xác lập, quản lý và bảo hiểm đối với nhóm tài sản này. Tựu trung, bất cập lớn nhất hiện nay là khoảng cách giữa sự mở rộng mang tính nguyên tắc của pháp luật về đối tượng bảo hiểm tài sản và thực tiễn áp dụng, đặc biệt đối với tài sản vô hình và tài sản số. Tuy nhiên, cần nhìn nhận rằng một phần những vướng mắc phát sinh còn bắt nguồn từ cách thức các bên thực hiện quyền tự do thỏa thuận trong hợp đồng, chứ không hoàn toàn do sự thiếu hụt quy định pháp luật. Nếu thiếu hướng dẫn chi tiết và khung pháp lý đồng bộ, nguy cơ tranh chấp, rủi ro pháp lý và cản trở phát triển các sản phẩm bảo hiểm mới là khó tránh khỏi.

Thứ hai, về sự kiện bảo hiểm.

Khái niệm “sự kiện khách quan” được quy định tại khoản 27 Điều 4 Luật KDBH năm 2022 giữ vai trò nền tảng trong việc xác định sự kiện bảo hiểm, yếu tố trực tiếp làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm. Tuy nhiên, quy định hiện hành mới chỉ dừng ở mức nêu danh mà chưa xác lập tiêu chí nhận diện pháp lý cụ thể để phân biệt giữa rủi ro khách quan và hành vi có lỗi, gian dối của người được bảo hiểm. Sự thiếu minh định này dẫn đến khoảng trống trong thực tiễn thực hiện, đặc biệt trong các trường hợp thiệt hại có yếu tố đồng thời của con người và yếu tố tự nhiên. Điều 156 BLDS năm 2015 đã xác định rõ các dấu hiệu của sự kiện bất khả kháng, nhưng pháp luật bảo hiểm chưa làm rõ mối quan hệ và ranh giới giữa “sự kiện bất khả kháng” và “sự kiện khách quan”, dẫn đến khó khăn trong việc xác định phạm vi rủi ro được bảo hiểm và căn cứ miễn trừ trách nhiệm. Bên cạnh đó, quy định về nghĩa vụ thông báo sự kiện

bảo hiểm vẫn tồn tại hạn chế cả ở khía cạnh kỹ thuật lập pháp lẫn thực tiễn thực hiện: Điều 46 Luật KDBH năm 2022 tuy cho phép giảm trừ trách nhiệm bồi thường nếu bên mua vi phạm nghĩa vụ thông báo, nhưng lại phụ thuộc vào việc hợp đồng có “thỏa thuận rõ” hay không, trong khi pháp luật không định nghĩa thế nào là “rõ” và cũng không buộc doanh nghiệp bảo hiểm phải chứng minh đã giải thích cho bên mua. Không chỉ vậy, mặc dù pháp luật cấm doanh nghiệp từ chối bồi thường nếu hợp đồng không ghi cụ thể nghĩa vụ thông báo và chế tài, nhưng vẫn thiếu hướng dẫn về việc xác định mức độ thiệt hại do chậm thông báo, cũng như cơ chế chứng minh yếu tố “bất khả kháng” hay “trở ngại khách quan”. Hơn nữa, so với pháp luật Đức, Pháp hay Bộ nguyên tắc hợp đồng bảo hiểm châu Âu (PEICL), quy định của Việt Nam còn kém linh hoạt khi chưa tính đến tình huống doanh nghiệp bảo hiểm đã có đầy đủ thông tin về sự kiện từ nguồn khác mà vẫn được viện dẫn vi phạm nghĩa vụ thông báo để giảm trừ trách nhiệm. Tất cả những bất cập này cho thấy khung pháp lý hiện hành về sự kiện bảo hiểm vẫn chưa toàn diện và đồng bộ, cần được tiếp tục hoàn thiện để vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của bên mua bảo hiểm, vừa bảo đảm an toàn pháp lý cho doanh nghiệp bảo hiểm.

Thứ ba, về phạm vi bảo hiểm.

Luật KDBH năm 2022 chưa xây dựng một điều khoản độc lập để định nghĩa và xác lập khung pháp lý cụ thể cho phạm vi bảo hiểm, mà chỉ ghi nhận khái quát tại khoản 1 Điều 17 như một nội dung chủ yếu của hợp đồng. Cách tiếp cận này dẫn đến việc thiếu các tiêu chí pháp lý thống nhất để phân biệt rõ ràng giữa “rủi ro được bảo hiểm”, “giới hạn bảo hiểm” và “loại trừ bảo hiểm”. Mặc dù Điều 25 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP đã xác định rõ phạm vi bảo hiểm, song vẫn tồn tại một số hạn chế trong phạm vi điều chỉnh. Trước hết, quy định chỉ dừng lại ở việc bảo hiểm cho thiệt hại vật chất trực tiếp do cháy, nổ, chưa bao quát thiệt hại gián tiếp như mất doanh thu, chi phí khắc phục hoặc gián đoạn sản xuất, những tổn thất phổ biến trong thực tiễn. Bên cạnh đó, danh mục loại trừ trách nhiệm còn mang tính khái quát, chưa có hướng dẫn chi tiết về việc xác định “nguyên nhân loại trừ chính” trong trường hợp rủi ro hỗn hợp (ví dụ cháy phát sinh từ sự cố kỹ thuật hoặc thiên tai). Ngoài ra, chưa có cơ chế linh hoạt cho phép mở rộng phạm vi bảo hiểm theo thỏa thuận bổ sung, khiến phạm vi áp dụng trong các hợp đồng bảo hiểm bắt buộc vẫn còn hạn chế so với nhu cầu bảo hiểm thực tế của doanh nghiệp. Trong thực tiễn, sự mơ hồ này có thể khiến các doanh nghiệp bảo hiểm soạn thảo điều khoản theo hướng có lợi cho mình, còn bên mua bảo hiểm lại khó tiếp cận hoặc khó dự liệu đầy đủ những giới hạn trách nhiệm. Bên cạnh đó, quy định chưa thiết lập cơ chế pháp lý đủ chặt chẽ để kiểm soát tính minh bạch của các điều khoản loại trừ trách nhiệm. Ví dụ như Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số C0023/TSTH/15/05/23, phần “Điều kiện, điều khoản bảo hiểm” viện dẫn hàng loạt điều khoản bổ sung như “*Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố (NMA 2921)*”, “*Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp*”, “*Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến (LRMA G51 - sửa đổi)*”, hay “*Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm – LMA5394*” (Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản, số

C0023/TSTH/15/05/23, ngày 24/05/2023, 2023). Các điều khoản loại trừ thường được ký hiệu theo chuẩn quốc tế (NMA, LMA) và dẫn chiếu từ quy tắc, điều kiện nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm, nhưng trong hợp đồng chỉ được liệt kê mà không giải thích rõ phạm vi, giới hạn hay cách áp dụng. Điều này khiến bên mua khó tiếp cận và khó lường trước các trường hợp không được chi trả, đặc biệt khi sự kiện bảo hiểm xảy ra. Vấn đề cốt lõi không nằm ở quyền tự do thỏa thuận, mà ở mức độ minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin. Việc pháp luật chưa yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích rõ ràng các điều khoản loại trừ ngay trong hợp đồng, cùng với việc thiếu chuẩn mực thống nhất về phạm vi bảo hiểm giữa các loại hình hợp đồng bảo hiểm tài sản, đã làm suy giảm sự cân bằng quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Ngoài bảo hiểm hàng hải được quy định tương đối chi tiết tại Điều 305 BLHHVN năm 2015, các loại hình khác như bảo hiểm cháy nổ, xây dựng hay trách nhiệm dân sự chủ yếu phụ thuộc vào điều khoản soạn sẵn của doanh nghiệp bảo hiểm, dẫn đến thiếu đồng bộ trong áp dụng. So với pháp luật Anh và các chuẩn mực quốc tế, pháp luật Việt Nam chưa đặt ra yêu cầu rõ ràng về tính xác định và minh bạch của phạm vi bảo hiểm, cũng như chưa thừa nhận quy tắc giải thích bất lợi đối với doanh nghiệp bảo hiểm khi điều khoản không rõ ràng, qua đó làm giảm hiệu quả bảo vệ các bên trong quan hệ bảo hiểm tài sản.

Thứ tư, về thời hạn của hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Về thời hạn bảo hiểm, pháp luật vẫn còn nhiều bất cập. Trước hết, chưa có chuẩn mực định về “mốc thời gian pháp lý” để tính thời điểm bắt đầu, kết thúc trách nhiệm (như 00:00 hay 12:00 trưa theo múi giờ nơi có tài sản). Thiếu chuẩn này khiến giấy chứng nhận hay hợp đồng trở thành nguồn duy nhất để xác định, dễ phát sinh mâu thuẫn giữa hiệu lực hợp đồng và thời hạn bảo hiểm, đặc biệt trong hợp đồng nhiều địa điểm hoặc GDDT (khi dấu thời gian giao kết khác với thời điểm rủi ro gắn vào đối tượng). Pháp luật hiện hành chưa quy định thống nhất về mối quan hệ giữa nghĩa vụ đóng phí và thời điểm phát sinh, chấm dứt trách nhiệm bảo hiểm, nhất là trong các trường hợp gia hạn, ân hạn, tạm đình chỉ hoặc khôi phục hiệu lực hợp đồng, khiến việc áp dụng trong thực tiễn còn thiếu nhất quán. Trong khi đó, pháp luật Pháp đã quy định rõ thời hạn nhắc nợ, thời điểm đình chỉ trách nhiệm và mốc khôi phục hiệu lực sau khi phí được thanh toán. Sự thiếu vắng chuẩn mực thống nhất tại Việt Nam đã tạo ra khoảng trống, làm gia tăng nguy cơ tranh chấp khi rủi ro phát sinh đúng giai đoạn khách hàng chậm đóng phí nhưng hợp đồng chưa rõ là còn hay đã đình chỉ. Hơn nữa, Điều 23 Luật KDBH năm 2022 cho phép điều chỉnh thời hạn hợp đồng khi có “thay đổi mức độ rủi ro”, nhưng pháp luật lại chưa đưa ra tiêu chí cụ thể để xác định thế nào là “thay đổi đáng kể”, cũng chưa quy định rõ trách nhiệm cung cấp thông tin, nghĩa vụ chứng minh và thời hạn thông báo của các bên, đồng thời thiếu hướng dẫn thống nhất về phương thức điều chỉnh phí theo nguyên tắc tỷ lệ thời gian. Do không có chuẩn mực này, việc kéo dài, rút ngắn thời hạn hợp đồng hoặc hoàn phí khi chấm dứt trước hạn dễ bị diễn giải tùy tiện, làm tăng nguy cơ tranh chấp. Ngoài ra, pháp luật cũng chưa có quy tắc chung về “tái tục, gia hạn

tự động” như giới hạn độ dài mỗi kỳ gia hạn và nghĩa vụ thông báo trước ngày đáo hạn. So với cách tiếp cận ấn định trần thời gian gia hạn và nghĩa vụ thông báo ở một số nước châu Âu, khoảng trống này có thể dẫn đến tình trạng gián đoạn bảo hiểm do người tham gia không nhận biết kịp thời thời điểm hết hạn hoặc hiểu nhầm về việc hợp đồng tự tiếp diễn. Cuối cùng, pháp luật hiện hành vẫn chưa làm rõ mối quan hệ giữa thời hạn bảo hiểm và thời điểm xảy ra rủi ro trong các tình huống đặc thù, như tổn thất mang tính diễn tiến, rủi ro phát sinh trong thời hạn nhưng được phát hiện sau khi hết hạn, hoặc sự cố xảy ra trong giai đoạn thi công nhưng hậu quả chỉ bộc lộ ở thời kỳ bảo hành. Việc thiếu các chuẩn mốc thời gian và quy tắc phân bổ trách nhiệm theo thời gian trong những trường hợp này dễ dẫn đến cách hiểu không thống nhất, làm gia tăng tranh chấp về việc hợp đồng nào phải chịu trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại phát sinh.

Thứ năm, về phương thức bồi thường.

Mặc dù Điều 52 Luật KDBH năm 2022 quy định ba hình thức bồi thường là sửa chữa, thay thế và trả tiền, nhưng pháp luật chưa đưa ra tiêu chí cụ thể để lựa chọn giữa các hình thức này, cũng như chưa xác định rõ thẩm quyền quyết định trong trường hợp có mâu thuẫn về ý chí giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm. Quy định rằng “trường hợp không thỏa thuận được thì bồi thường bằng tiền” theo khoản 2 Điều 52 tuy có giá trị dự phòng, nhưng lại không phản ánh được tính chất của tổn thất thực tế, cũng như không bảo đảm được quyền lợi tối ưu của người được bảo hiểm trong các trường hợp tổn thất phi tiền tệ như tài sản chuyên dùng, tài sản không thể thay thế trên thị trường hoặc có yếu tố định danh cao. Bên cạnh đó, pháp luật chưa quy định rõ cơ chế định giá, xác lập giá thị trường và thủ tục thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường bằng thay thế hoặc bằng tiền theo khoản 3 Điều 52. Việc cho phép doanh nghiệp bảo hiểm “thu hồi tài sản” mà không gắn liền với nghĩa vụ định giá, công khai quy trình tiếp nhận, và xử lý tài sản có thể dẫn đến tranh chấp về quyền sở hữu, lợi ích còn lại của tài sản bị hư hỏng, hoặc quyền định đoạt phần tài sản còn sử dụng được. Đồng thời, luật cũng không xác lập nguyên tắc chia sẻ giá trị còn lại trong trường hợp giá trị thu hồi vượt quá giá trị bồi thường đã chi trả. Song đó, Điều 333 BLHHVN năm 2015 phân biệt giữa tổn thất toàn bộ ước tính và tổn thất toàn bộ thực tế, nhưng chưa làm rõ mối liên hệ giữa các hình thức tổn thất này với phương thức bồi thường được lựa chọn, đặc biệt trong bối cảnh tổn thất toàn bộ ước tính phụ thuộc vào yếu tố chủ quan là “xét thấy không thể tránh khỏi tổn thất toàn bộ”. Khái niệm này mang tính dự báo và đánh giá, song lại không được ràng buộc bởi tiêu chuẩn hay quy định nào cụ thể hoặc trình tự thẩm định, dẫn đến khả năng doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm viện dẫn một cách tùy nghi để mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi bồi thường. Trong khi pháp luật Đức quy định chuẩn tắc về bồi thường bằng tiền, và pháp luật Anh cho phép doanh nghiệp bảo hiểm chủ động lựa chọn phương thức tối ưu, pháp luật Việt Nam lại đặt nặng quyền thỏa thuận nhưng thiếu quy định hướng dẫn các bên thực hiện khi không đạt được đồng thuận. Do đó dẫn đến khả năng cao xảy ra tranh chấp và khó

xử lý trong thực tiễn Tòa án hoặc Trọng tài. Có thể thấy rằng mặc dù phương thức bồi thường đã được pháp luật quy định tương đối rõ về mặt hình thức, nhưng còn thiếu các tiêu chí điều chỉnh, cơ chế áp dụng cụ thể và chuẩn mực xử lý hậu quả sau bồi thường, dẫn đến tiềm ẩn rủi ro pháp lý, mất cân bằng quyền lợi giữa các bên.

Thứ sáu, về quyền và nghĩa vụ của các bên.

Đối với quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, pháp luật Việt Nam đã xây dựng hệ thống quy định điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm tài sản theo hướng ngày càng tiệm cận chuẩn mực quốc tế. Các quy định này không chỉ được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc dân sự chung, mà còn được phát triển theo hướng chuyên sâu hóa trong Luật KDBH năm 2022. Doanh nghiệp bảo hiểm được trao đầy đủ quyền pháp lý để kiểm soát rủi ro và bảo vệ lợi ích hợp pháp, như: yêu cầu bên mua cung cấp thông tin trung thực; đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp nhất định; từ chối bồi thường đối với rủi ro ngoài phạm vi hoặc thuộc điều khoản loại trừ; và truy đòi người thứ ba sau khi đã bồi thường cho người được bảo hiểm. Những quyền này phản ánh rõ vai trò chủ động của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc định lượng và giới hạn rủi ro từ trước khi giao kết cho đến khi thực hiện hợp đồng. Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định rõ nghĩa vụ pháp lý của doanh nghiệp bảo hiểm, thể hiện sự đối ứng với các quyền mà chủ thể này được hưởng. Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, giải thích rõ điều khoản quan trọng, lưu trữ hồ sơ, bảo mật dữ liệu của bên mua và chi trả bồi thường đúng hạn khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Khoản 2 Điều 31 Luật KDBH năm 2022 quy định thời hạn thanh toán tiền bảo hiểm là 15 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đồng thời quy định trách nhiệm trả lãi chậm nếu doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ này. Doanh nghiệp bảo hiểm cũng có trách nhiệm giám định tổn thất, xác định mức bồi thường theo giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm thiệt hại, và trong một số trường hợp được giữ lại phần phí tương ứng với thời gian bảo hiểm đã phát sinh chi phí hợp lý. Tuy nhiên, thực trạng này cho thấy vẫn còn những khoảng trống nhất định trong việc bảo đảm hiệu quả thực hiện các nghĩa vụ nêu trên. Việc xác định thế nào là “hồ sơ hợp lệ”, trách nhiệm giải thích của doanh nghiệp bảo hiểm đến đâu, hay giới hạn hợp lý trong việc yêu cầu cung cấp thông tin của bên mua bảo hiểm chưa được chuẩn hóa thành quy trình minh bạch, thống nhất. Qua đó cho thấy, nguy cơ phát sinh tranh chấp về nghĩa vụ chi trả, về cách hiểu nội dung hợp đồng, hoặc về hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng. So với hệ thống pháp luật của một số quốc gia như Anh và Đức, nơi nguyên tắc minh bạch hợp đồng và bảo vệ bên yếu thế đã được luật hóa cụ thể và kiểm soát chặt chẽ thông qua các cơ quan chuyên trách thì pháp luật Việt Nam vẫn cần được hoàn thiện.

Đối với quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, pháp luật Việt Nam đã bước đầu xây dựng khuôn khổ tương đối đầy đủ và chi tiết trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Những quy định này được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc trung thực, tự nguyện, và trách nhiệm pháp lý cân bằng giữa các bên, đồng thời được củng cố bởi cơ chế kiểm soát thông tin và bảo vệ quyền lợi trong suốt quá trình giao kết, thực hiện và chấm dứt

hợp đồng bảo hiểm. Luật KDBH năm 2022 đã dành nhiều điều khoản để cụ thể hóa vai trò và nghĩa vụ pháp lý của bên mua bảo hiểm, trong đó nhấn mạnh các quyền tiếp cận thông tin, lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm, yêu cầu cung cấp tài liệu hợp đồng, yêu cầu bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, cũng như quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp nhất định. Việc ghi nhận rõ các quyền này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm tính chủ động, minh bạch và công bằng trong quan hệ hợp đồng. Tuy nhiên, các quy định nói trên vẫn bộc lộ nhiều điểm chưa đồng bộ, đặc biệt là ở khía cạnh thực hiện nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm. Một mặt, pháp luật đòi hỏi bên mua phải trung thực, kê khai đầy đủ thông tin và thông báo kịp thời các yếu tố liên quan đến rủi ro, nhưng mặt khác, lại chưa có hướng dẫn cụ thể để xác định thế nào là “đầy đủ”, “trung thực”, hoặc mức độ nào là “gia tăng rủi ro đáng kể”. Chính sự thiếu định lượng này khiến nghĩa vụ cung cấp thông tin có nguy cơ bị diễn giải chủ quan, đặc biệt trong các vụ việc tranh chấp bồi thường. Ngoài ra, quyền lợi có thể được bảo hiểm, một điều kiện có tính quyết định đến hiệu lực hợp đồng và khả năng chi trả bảo hiểm tuy đã được luật hóa tại Điều 44 Luật KDBH và Điều 305 BLHHVN năm 2015, song trên thực tế, việc xác định quyền lợi tài chính hợp pháp trong các trường hợp đại diện, ủy quyền hoặc chuyển nhượng tài sản vẫn còn nhiều bất cập, dẫn đến rủi ro vô hiệu hoặc từ chối chi trả khi tranh chấp xảy ra. Về nghĩa vụ thông báo, dù pháp luật đã dự liệu các tình huống bất khả kháng và quy định rõ hậu quả của việc chậm thông báo, nhưng lại chưa thiết lập một cơ chế kiểm chứng độc lập về thời điểm bên mua bảo hiểm biết hoặc phải biết sự kiện bảo hiểm. Từ đó gây khó khăn trong việc đánh giá tính kịp thời của hành vi thông báo, và tạo khoảng trống cho doanh nghiệp bảo hiểm trì hoãn bồi thường hoặc giảm trừ trách nhiệm với lý do chưa nhận đủ thông tin trong thời hạn. Bên cạnh đó, nghĩa vụ phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm trong việc giám định tổn thất và truy đòi người thứ ba, vốn được quy định chi tiết tại Điều 327 BLHHVN vẫn còn mang tính hình thức khi bên mua không có hướng dẫn cụ thể về nội dung, phạm vi và thời điểm cung cấp tài liệu. Một vấn đề đáng lưu ý là cơ chế thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng của bên mua bảo hiểm, dù đã được pháp luật ghi nhận, nhưng trên thực tế thường bị hạn chế bởi các điều kiện tài chính và thủ tục khó đáp ứng, như yêu cầu đóng đủ phí đến thời điểm chấm dứt hoặc thông báo bằng văn bản trong thời hạn ngắn. Trong khi đó, doanh nghiệp bảo hiểm với lợi thế về nguồn lực và nhân sự chuyên trách dễ dàng đáp ứng các điều kiện này, dẫn đến sự mất cân đối trong việc thực hiện quyền giữa các bên. Như vậy, dù pháp luật về quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm đã có nhiều tiến bộ, nhưng thực tiễn áp dụng vẫn còn bất cập, đặc biệt ở khâu hướng dẫn, đánh giá vi phạm nghĩa vụ và bảo đảm cân bằng quyền lợi giữa các bên.

Nguyên nhân của các bất cập không chỉ nằm ở sự thiếu chi tiết của quy phạm, mà còn ở cấu trúc điều chỉnh phân tán giữa BLDS năm 2015, Luật KDBH năm 2022 và các luật chuyên ngành, dẫn đến việc nhiều khái niệm nền tảng (quyền lợi có thể được bảo hiểm, sự kiện khách quan, phạm vi rủi ro, thay đổi mức độ rủi ro, giá trị bảo hiểm...)

chưa được định danh thống nhất. Khi các khái niệm này chưa có tiêu chí pháp lý rõ ràng, việc áp dụng buộc phải dựa nhiều vào giải thích hợp đồng và thực tiễn xét xử, từ đó làm gia tăng tính không đồng nhất trong thực hiện.

3.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản

Trong thực tiễn, hợp đồng bảo hiểm tài sản chủ yếu tập trung vào các điều khoản về phạm vi bảo hiểm, thời hạn hiệu lực cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên. Đây là những yếu tố có tính chất quyết định, chi phối trực tiếp đến việc xác lập và thực hiện trách nhiệm bảo hiểm. Tuy nhiên, trên thực tế không ít tranh chấp phát sinh do sự thiếu rõ ràng trong cách quy định hoặc cách giải thích các điều khoản này, nhất là khi hợp đồng có nhiều phụ lục bổ sung, phát sinh thay đổi tiến độ hoặc sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời điểm mà nghĩa vụ bảo hiểm chưa được xác định minh thị. Để minh chứng cho những hạn chế và bất cập nêu trên, có thể dẫn chiếu đến một số Bản án điển hình phản ánh sinh động thực tiễn thực hiện pháp luật đối với nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản:

Bản án số 01/2022/KDTM-PT: vụ tranh chấp về bồi thường thiệt hại hàng hóa trong hợp đồng vận chuyển đường biển. Sau khi bồi thường cho bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm (G) nhận thế quyền khởi kiện chủ tàu T1. Tòa án xác định V4 có quan hệ hợp đồng trực tiếp với Công ty V là bên vận chuyển, nên G chỉ được quyền yêu cầu V, chứ không thể khiếu kiện trực tiếp T1. Vì vậy, yêu cầu của G bị bác và bản án sơ thẩm được giữ nguyên (*Bản án số 01/2022/KDTM-PT ngày 28/01/2022 về việc kiện đòi bồi thường thiệt hại hàng hóa theo hợp đồng vận chuyển bằng đường biển, 2022*). Bản án cho thấy Tòa án đã thừa nhận quyền thế quyền của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi bồi thường cho người được bảo hiểm, nhưng đồng thời khẳng định phạm vi của thế quyền chỉ giới hạn trong những quyền vốn có của người được bảo hiểm. Cụ thể, do V4 chỉ ký hợp đồng vận chuyển với Công ty V, nên dù thiệt hại thực tế phát sinh từ tàu D4 thuộc Công ty T1, G với tư cách được thế quyền chỉ có thể khởi kiện Công ty V chứ không có quyền trực tiếp đòi T1. Lập luận này phù hợp với nguyên tắc cơ bản của subrogation trong luật bảo hiểm, song cũng bộc lộ khoảng trống pháp lý khi chưa xem xét đến trách nhiệm độc lập của “người vận chuyển thực tế” theo Điều 77 BLHHVN 2005, qua đó đặt ra vấn đề cần hoàn thiện quy định để bảo đảm quyền truy đòi hiệu quả hơn cho doanh nghiệp bảo hiểm.

Bản án số 04/2024/DS-PT: tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa ông Trần Đ (chủ tàu KH-92359-TS) và Tổng công ty bảo hiểm B. Tàu cá của ông Trần Đ bị cháy, chìm trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, tổn thất 9,14 tỷ đồng. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường 50% với lý do “tổn thất không rõ nguyên nhân” theo Giấy chứng nhận bảo hiểm. Ông Trần Đ yêu cầu bồi thường đủ, cho rằng điều khoản này trái hợp đồng gốc. Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm đều chấp nhận yêu cầu, buộc doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nốt 3,635 tỷ đồng, với nhận định Giấy chứng nhận bảo hiểm đưa ra điều khoản bất lợi, không giải thích rõ ràng, nên không có giá trị ràng buộc (*Bản án số 04/2024/DS-PT ngày 17/01/2024 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm, 2024*). Nội

dung bản án trên cho thấy nhiều bất cập trong thực tiễn thực hiện pháp luật về nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản: (i) đối tượng bảo hiểm là thân tàu cá KH-92359-TS, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm lại viện dẫn lỗi của chủ tàu để giảm bồi thường. Tòa án bác bỏ vì không có căn cứ chứng minh tổn thất nằm ngoài phạm vi bảo hiểm, đồng thời khẳng định doanh nghiệp không được tự ý diễn giải hợp đồng bất lợi cho bên mua; (ii) tranh chấp phát sinh từ phạm vi bảo hiểm và điều khoản loại trừ: hợp đồng gốc quy định tổn thất toàn bộ không áp dụng khấu trừ, nhưng doanh nghiệp lại viện dẫn điều khoản khấu trừ trong Giấy chứng nhận bảo hiểm để chi bồi thường 50%. Tòa án cho rằng điều khoản này không được diễn đạt minh thị, không được giải thích đầy đủ nên vô hiệu theo khoản 2 Điều 19 Luật KDBH năm 2022; (iii) vụ án còn phản ánh bất cập về thời hạn hiệu lực và phụ lục gia hạn: doanh nghiệp bảo hiểm chậm ký, lợi dụng khoảng trống để từ chối bồi thường, nhưng Tòa án xác định trách nhiệm đã phát sinh từ khi chấp nhận gia hạn, kể cả trước ngày ký phụ lục chính thức; (iv) điều khoản khấu trừ 50% chỉ có trong Giấy chứng nhận, không có trong hợp đồng gốc, và không được giải thích cho bên mua, vi phạm khoản 2 Điều 20 và khoản 2 Điều 19 Luật KDBH năm 2022, nên không có giá trị ràng buộc. Ngược lại, ông Trần Đ đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khai báo, hợp tác, không có gian dối; việc nhận tạm ứng 50% không đồng nghĩa từ bỏ quyền lợi còn lại, phù hợp với nguyên tắc không suy diễn sự im lặng thành từ bỏ quyền lợi. Do đó, Tòa án xác định ông có quyền khởi kiện theo điểm e khoản 1 Điều 21 Luật KDBH năm 2022 và buộc doanh nghiệp bảo hiểm phải thanh toán toàn bộ số tiền còn thiếu.

Bản án số 235/2024/DS-PT: tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa ông Trần Văn Đ, bà Huỳnh Thị B (bên mua bảo hiểm) và Tổng Công ty CP B2 (thông qua Công ty B4). Tàu cá BV-99333-TS được bảo hiểm 2,06 tỷ đồng (15/6/2021–15/6/2022) bị chìm ngày 30/12/2021 tại Hoàng Sa. Nguyên đơn yêu cầu bồi thường toàn bộ, cho rằng rủi ro do thời tiết xấu thuộc phạm vi bảo hiểm. Bị đơn từ chối, viện dẫn điều khoản loại trừ khi nguyên nhân không xác định rõ. Tòa án nhận định hợp đồng có hiệu lực, sự kiện xảy ra trong điều kiện thời tiết bất lợi, điều khoản loại trừ thiếu minh bạch, không chứng minh được đã giải thích cho bên mua bảo hiểm. Kết quả: buộc B2 bồi thường đủ 2,06 tỷ đồng; bị đơn chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm (*Bản án số 235/2024/DS-PT ngày 30/09/2024 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*, 2024). Từ nghiên cứu và phân tích có thể rút ra một số vấn đề pháp lý nổi bật: Một là, về sự kiện bảo hiểm: tranh chấp phát sinh do nguyên nhân tổn thất không được xác định rõ ràng. Tàu cá BV-99333-TS chìm trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt tại vùng biển Hoàng Sa, được xem là thiên tai theo thông lệ hàng hải. Mặc dù lời khai ban đầu của thuyền trưởng có sự thay đổi, Tòa án đã áp dụng nguyên tắc giải thích có lợi cho bên mua và xác định tổn thất này thuộc phạm vi rủi ro được bảo hiểm. Hai là, về phương thức bồi thường: hợp đồng thân tàu được giao kết theo mô hình bảo hiểm theo giá trị thỏa thuận với số tiền bảo hiểm 2.060.000.000 đồng. Do xảy ra tổn thất toàn bộ (tàu chìm, không thể trục vớt), doanh nghiệp bảo hiểm phải chi trả toàn bộ số tiền đã thỏa thuận, bất kể giá trị thị trường thực tế. Việc doanh

nghiệp từ chối bồi thường mà không chứng minh được rủi ro loại trừ cụ thể là trái với nguyên tắc bồi thường đầy đủ. Ba là, về quyền và nghĩa vụ: nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thông báo, cung cấp hồ sơ và hợp tác giám định, trong khi bị đơn không chứng minh được đã giải thích rõ điều khoản loại trừ và cũng không cung cấp được bằng chứng xác thực. Tòa án kết luận điều khoản loại trừ thiếu minh bạch, không đủ giá trị ràng buộc; việc doanh nghiệp viện dẫn để từ chối trách nhiệm là vi phạm nguyên tắc thiện chí, minh bạch trong giao kết và thực hiện hợp đồng theo Điều 3 và Điều 21 Luật KDBH năm 2022. Từ phán quyết này có thể khẳng định việc xác định rõ phạm vi sự kiện bảo hiểm và bảo đảm quyền được cung cấp thông tin đầy đủ cho bên mua là điều kiện then chốt để hạn chế tranh chấp, đồng thời khẳng định vai trò của Tòa án trong bảo vệ quyền lợi bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng vốn tiềm ẩn sự bất cân xứng thông tin.

Bản án số: 101/2024/KDTM-PT: Ngày 06/5/2024 của TAND TP. Hồ Chí Minh xét xử tranh chấp HĐ bảo hiểm xây dựng giữa Công ty HT và Tổng công ty CP BHP liên quan đến sự cố sụt lún, nứt nhà dân liền kề dự án căn hộ DC. Tòa xác định sự cố xảy ra trong thời hạn bảo hiểm, nguyên nhân do nền đất yếu chứ không thuộc trường hợp loại trừ MR120 như BHP viện dẫn; đồng thời áp dụng nguyên tắc giải thích có lợi cho bên mua bảo hiểm. Kết quả, Tòa sửa bản án sơ thẩm, buộc BHP bồi thường cho HT 2.139.265.000 đồng (đã tạm ứng 400 triệu, còn phải trả 1.739.265.000 đồng), không chấp nhận yêu cầu với hai căn nhà (65 triệu đồng), đồng thời xác định trách nhiệm chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định; bản án phúc thẩm có hiệu lực ngay khi tuyên (*Bản án số 101/2024/KDTM-PT ngày 06/05/2024 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm, 2024*). Trong bản án, Tòa án đã vận dụng Điều 21 Luật KDBH năm 2000 (sửa đổi 2010) để giải thích điều khoản không rõ ràng theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm, từ đó bác bỏ việc áp dụng điều khoản MR120 và điểm c khoản 2 Điều 10 Quy tắc bảo hiểm. Cách giải thích này thể hiện rõ tinh thần bảo vệ quyền lợi của bên mua bảo hiểm và sau đó đã được pháp điển hóa trong Điều 24 Luật KDBH năm 2022. Theo quy định, nếu điều khoản hợp đồng không rõ ràng và có nhiều cách hiểu, thì việc giải thích sẽ được thực hiện theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm. Tuy nhiên, cơ chế này cũng bộc lộ bất cập: phạm vi bảo hiểm có thể bị mở rộng trên cơ sở suy đoán, trong khi hợp đồng bảo hiểm vốn phải dựa trên nguyên tắc thỏa thuận và rủi ro được xác định minh thị. Việc Tòa án coi thiệt hại do nền đất yếu, sụt lún là rủi ro “bất ngờ, khách quan” để buộc doanh nghiệp bồi thường đã làm mờ ranh giới giữa phạm vi bảo hiểm và loại trừ. Điều này tạo tiền lệ khiến mọi điều khoản mập mờ dễ bị vô hiệu hóa, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong kiểm soát rủi ro đã tính phí. Bất cập nằm ở chỗ, dù Điều 24 LKDBH năm 2022 đã bổ sung quy định, nhưng vẫn chưa có tiêu chuẩn cụ thể để phân biệt “điều khoản không rõ ràng” với “điều khoản chuyên môn cần giải thích”, khiến việc xác định phụ thuộc nhiều vào quan điểm Tòa án. Hệ quả là phạm vi bảo hiểm thực tế có thể bị mở rộng ngoài dự liệu ban đầu, phát sinh rủi ro pháp lý và tài chính cho doanh nghiệp.

Các tranh chấp điển hình cho thấy thực tiễn thực hiện pháp luật về nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam còn nhiều bất cập, tập trung ở các vấn đề về phạm vi

bảo hiểm, điều khoản loại trừ, thời hạn hiệu lực, phương thức bồi thường và quyền thế quyền của doanh nghiệp bảo hiểm. Cụ thể, các tranh chấp liên quan đến phạm vi bảo hiểm và điều khoản loại trừ cho thấy quy định tại khoản 1 Điều 17 và Điều 21 Luật KDBH năm 2022 còn thiếu hướng dẫn chi tiết, dẫn đến tình trạng diễn giải khác nhau giữa doanh nghiệp bảo hiểm và Tòa án; quy định về giải thích điều khoản hợp đồng không rõ ràng theo Điều 24 Luật KDBH mới dừng ở mức nguyên tắc, chưa xác định tiêu chí cụ thể để phân biệt giữa “điều khoản mập mờ” và “điều khoản chuyên môn”, khiến việc áp dụng phụ thuộc nhiều vào nhận định chủ quan của cơ quan xét xử; cơ chế thế quyền của doanh nghiệp bảo hiểm theo khoản 4 Điều 16 Luật KDBH năm 2022 chưa được quy định đầy đủ về phạm vi và quyền khởi kiện độc lập, gây khó khăn trong thực thi và bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp sau khi bồi thường; và các bản án cũng phản ánh sự thiếu đồng bộ giữa Luật KDBH năm 2022 và các văn bản hướng dẫn dưới luật về phạm vi rủi ro bảo hiểm, tiêu chuẩn giám định tổn thất, thời hạn hiệu lực và phụ lục hợp đồng, khiến việc xác định trách nhiệm bồi thường không thống nhất. Tổng thể cho thấy, dù pháp luật đã có tiến bộ trong bảo vệ bên mua bảo hiểm, cơ chế cân bằng giữa bảo vệ người tiêu dùng và bảo đảm an toàn tài chính cho doanh nghiệp bảo hiểm vẫn chưa đầy đủ. Vì vậy, cần hoàn thiện pháp luật theo hướng minh thị hơn về phạm vi bảo hiểm, điều kiện loại trừ, quyền thế quyền và cơ chế giải thích điều khoản, nhằm bảo đảm tính ổn định và khả năng dự đoán của quan hệ bảo hiểm tài sản.

3.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản

3.3.1. Thực trạng pháp luật về hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản

3.3.1.1. Hình thức của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Khác với các giao dịch dân sự thông thường, hợp đồng bảo hiểm tài sản là loại hợp đồng có tính đặc thù, gắn liền với yếu tố rủi ro. Do đó, yêu cầu về hình thức không chỉ mang tính thủ tục pháp lý mà còn có vai trò quyết định trong việc xác lập hiệu lực và giải quyết hậu quả pháp lý khi tổn thất xảy ra. Khoản 1 Điều 119 BLDS năm 2015 quy định, giao dịch dân sự có thể được xác lập bằng lời nói, văn bản hoặc hành vi cụ thể thể hiện ý chí. Quy định này là nền tảng để áp dụng yêu cầu hình thức văn bản đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản trong luật chuyên ngành. Đặc biệt, quy định về giao kết qua phương tiện điện tử theo khoản 1 Điều 119 BLDS năm 2015 đã mở rộng phạm vi pháp lý cho hợp đồng bảo hiểm điện tử, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành bảo hiểm. Luật GDĐT năm 2023 tiếp tục làm rõ giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử. Điều 34 quy định hợp đồng điện tử, dù được hình thành qua tương tác giữa hệ thống tự động với con người hay giữa các hệ thống tự động với nhau, vẫn có giá trị pháp lý mà không phụ thuộc vào sự kiểm tra trực tiếp của con người. Đồng thời, Điều 7 cho phép thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới nhiều dạng điện tử (hợp đồng, chứng từ, email, fax, điện tín...). Điều 8 khẳng định thông điệp dữ liệu không mất giá trị pháp lý chỉ vì tồn tại dưới

dạng điện tử, và Điều 9 xác định thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản nếu có thể truy cập, tham chiếu, kể cả khi pháp luật yêu cầu công chứng hoặc chứng thực. Trong thực tiễn giao kết hợp đồng bảo hiểm trên nền tảng số, hành vi “ấn nút chấp nhận” trên ứng dụng hoặc website của doanh nghiệp bảo hiểm được xem là sự thể hiện ý chí giao kết thông qua thông điệp dữ liệu. Theo Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Luật GDDT năm 2023, thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì tồn tại dưới dạng điện tử và có giá trị như văn bản nếu bảo đảm khả năng truy cập và tham chiếu khi cần thiết. Đồng thời, Điều 34 của Luật này thừa nhận hợp đồng điện tử được hình thành thông qua tương tác giữa con người với hệ thống tự động hoặc giữa các hệ thống tự động với nhau mà không phụ thuộc vào sự kiểm tra trực tiếp của con người. Tuy nhiên, trong bối cảnh hợp đồng bảo hiểm tài sản được triển khai trên nền tảng số, đặc biệt với sự xuất hiện của hợp đồng thông minh, vấn đề pháp lý không chỉ dừng lại ở việc thừa nhận giá trị của hình thức điện tử, mà còn đặt ra yêu cầu xác lập cơ chế kỹ thuật – pháp lý để xác thực “sự kiện bảo hiểm tự động”. Theo đó, sự kiện bảo hiểm có thể được kích hoạt trên cơ sở dữ liệu đầu vào từ các nguồn dữ liệu ngoại vi như dữ liệu thời tiết, cảm biến IoT hoặc các hệ thống giám sát số. Trong trường hợp này, tính hợp lệ của sự kiện bảo hiểm không chỉ phụ thuộc vào sự tồn tại của thông điệp dữ liệu, mà còn gắn với độ tin cậy, tính toàn vẹn và khả năng kiểm chứng của nguồn dữ liệu được sử dụng. Điều này cho thấy, hình thức của hợp đồng bảo hiểm không chỉ là phương tiện ghi nhận ý chí giao kết dưới dạng thông điệp dữ liệu, mà còn bao hàm cả cơ chế xác lập, truyền dẫn và kiểm chứng dữ liệu điện tử liên quan trực tiếp đến việc xác định sự kiện bảo hiểm. Nói cách khác, giá trị pháp lý của hình thức hợp đồng điện tử trong bảo hiểm tài sản cần được nhìn nhận trong mối liên hệ với hạ tầng dữ liệu và các điều kiện kỹ thuật bảo đảm cho việc xác thực thông tin, thay vì chỉ giới hạn ở hình thức biểu đạt ý chí của các bên như trong mô hình hợp đồng truyền thống. Các quy định này đã củng cố hành lang pháp lý cho việc triển khai hợp đồng bảo hiểm trực tuyến, khẳng định tính tương đương giữa văn bản điện tử và văn bản giấy trong giao kết, thực hiện và chứng cứ pháp lý của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Đồng thời, Điều 683 BLDS năm 2015 khẳng định hình thức hợp đồng do luật chuyên ngành điều chỉnh sẽ được ưu tiên áp dụng. Theo Điều 18 Luật KDBH năm 2022, hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản dưới các hình thức như hợp đồng, đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc tài liệu tương đương. Điều 27 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP quy định doanh nghiệp bảo hiểm khi phát hành giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về GDDT, bảo đảm chứng từ phản ánh đầy đủ các nội dung chủ yếu của hợp đồng. Quy định này đánh dấu bước phát triển quan trọng trong việc hợp pháp hóa và chuẩn hóa hình thức hợp đồng bảo hiểm điện tử, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực bảo hiểm. Pháp luật nhiều nước cũng quy định chặt chẽ về hình thức hợp đồng bảo hiểm. Theo Điều 22 Đạo Luật bảo hiểm hàng hải Anh năm 1906 chỉ có giá trị chứng cứ trước tòa nếu được lập thành văn bản. Ở Hoa Kỳ, Bộ luật Bảo hiểm California 2024 yêu cầu hình thức của hợp

đồng bảo hiểm về rủi ro liên quan đến sở hữu, bảo dưỡng, vận hành và sử dụng phương tiện cơ giới phải được thể hiện bằng văn bản. Ở Nhật Bản, Điều 6 của Luật Bảo hiểm Nhật Bản năm 2008 quy định doanh nghiệp bảo hiểm phải giao cho bên mua bảo hiểm một văn bản hợp đồng đầy đủ ngay sau khi giao kết, bảo đảm tính minh bạch và bảo vệ người mua bảo hiểm. Khoản 3 Điều 303 BLHHVN năm 2015 quy định hợp đồng bảo hiểm hàng hải bắt buộc phải được lập bằng văn bản. Điều 307 cũng chi tiết hóa các loại đơn bảo hiểm (đơn định kỳ, chuyên, định giá...) và nội dung bắt buộc như chủ thể, phí, thời hạn và chữ ký.

3.3.1.2. Thời điểm phát sinh hiệu lực hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm tài sản phát sinh hiệu lực không chỉ khẳng định giá trị pháp lý của hợp đồng mà còn là căn cứ xác định trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm. Khoản 1 Điều 401 BLDS năm 2015 quy định hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết hợp pháp, trừ khi có thỏa thuận hoặc quy định khác. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 117 BLDS năm 2015 yêu cầu các điều kiện chung về hiệu lực gồm năng lực chủ thể, sự tự nguyện, nội dung hợp pháp và hình thức phù hợp. Trên cơ sở này, Luật KDBH năm 2022 tại điểm e khoản 1 Điều 17 đã yêu cầu hợp đồng bảo hiểm phải ghi rõ “thời điểm có hiệu lực”, nhằm tạo sự minh bạch và làm căn cứ xác định thời hiệu bồi thường, quyền và nghĩa vụ phát sinh, cũng như hiệu lực của các điều khoản loại trừ trách nhiệm. Trên thực tế, quy định này được thể hiện rõ trong Điều 8 Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 049.HH.HD.TS8.24.198222 ghi nhận: “*Hợp đồng bảo hiểm này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt hiệu lực theo thỏa thuận của các Bên và/hoặc theo quy định của pháp luật*” (Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng và trách nhiệm bên thứ ba, số 049.KDBH02.HD.KT11.24.180519, ngày 24/09/2024, 2024). Điều khoản này cho thấy doanh nghiệp bảo hiểm đã tuân thủ Luật KDBH năm 2022, đồng thời bảo đảm tính minh bạch trong việc xác định thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm. Việc quy định rõ mốc thời gian có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập căn cứ pháp lý để tính thời hiệu bồi thường và hạn chế tranh chấp liên quan đến hiệu lực hợp đồng khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong pháp luật so sánh, nhiều hệ thống cũng ghi nhận cơ chế tương tự nhằm bảo vệ quyền lợi các bên. Chẳng hạn, theo Điều 21 Đạo luật Bảo hiểm hàng hải Anh năm 1906, hợp đồng bảo hiểm được coi là giao kết ngay khi đề nghị của người được bảo hiểm được doanh nghiệp chấp thuận, kể cả khi hợp đồng chưa được phát hành. Trên thực tiễn, thời điểm chấp thuận có thể được xác định thông qua các tài liệu thông lệ như chuyển, giấy xác nhận bảo hiểm tạm thời hoặc biên bản ghi nhớ, phản ánh sự linh hoạt và thực tiễn của giao kết bảo hiểm trong môi trường thương mại quốc tế, đồng thời bảo đảm rằng hiệu lực không bị trì hoãn bởi thủ tục hành chính như việc phát hành văn bản chính thức. Tương tự tại Hoa Kỳ, Điều 381 Bộ luật Bảo hiểm của tiểu bang California (Hoa Kỳ) năm 1985 quy định hợp đồng bảo hiểm phải thể hiện đầy đủ thời hạn bảo hiểm, tức là khoảng thời gian mà bảo hiểm có hiệu lực. Việc quy định thời hạn một cách rõ ràng không chỉ bảo đảm tính minh bạch mà còn đóng vai trò quyết định

trong việc xác định phạm vi trách nhiệm và giới hạn bảo hiểm. Đáng chú ý, Điều 37 Luật Bảo hiểm Luxembourg năm 1997 (bản hợp nhất năm 2021) quy định hiệu lực bảo hiểm được xác lập theo ngày, giờ ghi trong hợp đồng và có thể được thỏa thuận chỉ phát sinh sau khi phí bảo hiểm đầu tiên được thanh toán. Cách tiếp cận này phản ánh xu hướng lập pháp gắn hiệu lực bảo hiểm không chỉ với thời điểm giao kết mà còn với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính ban đầu, nhằm bảo đảm cân bằng lợi ích giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua. Pháp luật Việt Nam về cơ bản tương đồng với các hệ thống phát triển khi coi thời điểm hiệu lực là điều kiện thiết yếu của hợp đồng bảo hiểm tài sản; tuy nhiên, khác với nhiều quốc gia, Việt Nam chưa quy định rõ việc phát sinh hiệu lực gắn với khoản phí đầu tiên mà vẫn chủ yếu phụ thuộc vào thỏa thuận giữa các bên.

3.3.1.3. Đánh giá thực trạng pháp luật về hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Pháp luật về hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản đã thể hiện nhiều ưu điểm. Việc bắt buộc hợp đồng lập thành văn bản giúp minh bạch, dễ xác minh và hạn chế tranh chấp, đồng thời thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, thúc đẩy chuyển đổi số trong bảo hiểm. Bên cạnh đó, yêu cầu ghi rõ thời điểm có hiệu lực giúp xác định ranh giới trách nhiệm và làm căn cứ tính thời hiệu bồi thường, thể hiện sự tiệm cận thông lệ quốc tế của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, các quy định này vẫn bộc lộ một số hạn chế: (i) về hình thức của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Mặc dù pháp luật đã thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử tại khoản 1 Điều 119 BLDS năm 2015 cũng như các điều 7, 8, 9 và 34 Luật GDĐT năm 2023. Mặc dù Điều 18 Luật KDBH năm 2022 cho phép hợp đồng bảo hiểm được thể hiện bằng “giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc tài liệu tương đương”, nhưng trên thực tế, như Giấy chứng nhận bảo hiểm số 250493680011338 do MIC phát hành, hình thức chứng nhận vẫn thiên về bản giấy truyền thống, chỉ bổ sung thêm tính năng tra cứu điện tử bằng mã QR và website (*Giấy chứng nhận bảo hiểm nhà tư nhân, số 250493680011338, ngày 29/08/2025, 2025*). Hình thức hợp đồng bảo hiểm tài sản hiện chịu sự điều chỉnh đồng thời của BLDS năm 2015 (điều kiện, hình thức giao dịch), Luật GDĐT năm 2023 (giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, chữ ký/chứng thư điện tử, hệ thống tự động) và Luật KDBH năm 2022 (yêu cầu lập thành văn bản). Luật GDĐT năm 2023 đã thừa nhận đầy đủ giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử; khoảng trống nằm ở thiếu hướng dẫn chuyên ngành để liên thông và chuẩn hóa áp dụng trong lĩnh vực bảo hiểm (ví dụ tiêu chuẩn xác thực, lưu trữ, tra cứu giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử, giá trị chứng cứ, quy trình xử lý lỗi hệ thống). Hệ quả là thực tiễn vẫn dựa nhiều vào quy chế nội bộ của doanh nghiệp, trong khi các hình thức mới (hợp đồng điện tử/hợp đồng thông minh/ứng dụng blockchain) chưa có khung điều chỉnh cụ thể; (ii) thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Pháp luật chưa quy định chi tiết cơ chế xác lập hiệu lực trong trường hợp các bên có thỏa thuận riêng hoặc giao kết bằng phương tiện điện tử, trong khi vẫn trao quyền cho các bên xác định thời điểm phát sinh hiệu lực theo ý chí của mình. Quy định về quyền tự do thỏa

thuận thời điểm hiệu lực giúp các bên linh hoạt hơn, nhưng trên thực tế lại phát sinh nhiều vướng mắc, đặc biệt khi hợp đồng được giao kết bằng phương tiện điện tử hoặc không xác định rõ mốc thời gian hiệu lực. Pháp luật hiện hành chưa có hướng dẫn thống nhất để xử lý các trường hợp này, gây khó khăn trong việc xác định thời điểm bắt đầu trách nhiệm bảo hiểm, nhất là khi sự kiện bảo hiểm xảy ra gần thời điểm giao kết. Đáng chú ý, pháp luật cũng chưa quy định rõ hậu quả pháp lý khi hợp đồng không ghi nhận thời điểm có hiệu lực. Mặc dù điểm e khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022 quy định hợp đồng bảo hiểm phải ghi rõ thời điểm hiệu lực, nhưng pháp luật chưa xác định hậu quả pháp lý cụ thể khi nội dung này bị bỏ sót hoặc thể hiện không rõ ràng, gây khó khăn trong việc xác định trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra tranh chấp. Trên thực tế, một số doanh nghiệp bảo hiểm tự ấn định thời điểm hiệu lực, chẳng hạn chỉ tính từ khi bên mua hoàn tất việc nộp phí mà không có thỏa thuận minh thị, làm gia tăng rủi ro pháp lý cho bên mua. Chẳng hạn, trong Giấy chứng nhận bảo hiểm nhà tư nhân điện tử số 250493680011338 của MIC, điều kiện được ghi nhận là chứng nhận bảo hiểm chỉ phát sinh hiệu lực và MIC chỉ chịu trách nhiệm khi bên mua đã thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm. Cách quy định này cho thấy nguy cơ phát sinh tranh chấp nếu bên mua bảo hiểm gặp rủi ro trước thời điểm đóng phí nhưng sau khi hợp đồng đã được phát hành, bởi phạm vi trách nhiệm bảo hiểm chưa được xác định một cách minh bạch và thống nhất (*Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy và các rủi ro đặc biệt bao gồm cháy nổ bắt buộc (thiệt hại vật chất)*, số 250493680011820, ngày 04/09/2025, 2025). Bên cạnh đó, việc pháp luật chưa gắn kết chặt chẽ giữa thời điểm hiệu lực hợp đồng và thời điểm hoàn thành nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm tạo ra khoảng trống pháp lý đáng kể. Luật KDBH hiện chưa quy định rõ mối quan hệ giữa việc nộp phí và hiệu lực bảo hiểm, trong khi trên thực tế doanh nghiệp bảo hiểm có thể viện dẫn lý do chưa nhận phí để trì hoãn hoặc từ chối trách nhiệm, dù hợp đồng đã được giao kết. Rủi ro này đặc biệt rõ khi sự kiện bảo hiểm xảy ra gần thời điểm ký kết hoặc trước khi phí được ghi nhận. Ngoài ra, pháp luật cũng chưa phân biệt rõ giữa thời điểm giao kết và thời điểm phát sinh hiệu lực đối với các loại bảo hiểm đặc thù như bảo hiểm theo chuyến, định kỳ hay tạm thời, dẫn đến khó khăn trong xác định mốc hiệu lực, nhất là khi các bên mới ở giai đoạn ký biên bản ghi nhớ hoặc tài liệu sơ bộ.

Những bất cập nêu trên chủ yếu phát sinh từ tính chất chuyển tiếp của khung pháp lý hiện hành, khi các quy định về hình thức và hiệu lực hợp đồng được xây dựng trên nền tảng giao dịch truyền thống nhưng đang phải thích ứng với phương thức giao kết điện tử và tự động hóa. Sự thay đổi nhanh của công nghệ trong lĩnh vực bảo hiểm làm gia tăng các tình huống mà pháp luật chưa kịp cụ thể hóa về mặt kỹ thuật áp dụng.

3.3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Trong thực tiễn, hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản là yếu tố then chốt để xác định trách nhiệm bảo hiểm. Nhiều vụ án buộc Tòa án

phải xem xét việc tuân thủ quy định về hình thức, cũng như xác định thời điểm hiệu lực trong trường hợp các bên chậm trễ, thay đổi hoặc có thỏa thuận bổ sung. Các vấn đề này có ý nghĩa quyết định đối với quyền lợi của bên mua và nghĩa vụ bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm. Để làm rõ thực tiễn áp dụng pháp luật, có thể phân tích các án lệ nhằm chỉ ra những bất cập và cách thức Tòa án giải thích, áp dụng quy định hiện hành.

Tóm tắt Án lệ số 37/2020/AL: tranh chấp giữa Công ty TNHH N và Tổng công ty CP bảo hiểm P về hiệu lực hợp đồng bảo hiểm tài sản trong trường hợp bên mua nộp phí sau thời hạn. Công ty N ký nhiều hợp đồng bảo hiểm (nồi hơi, trách nhiệm công cộng) với Bảo hiểm P1, nhưng chậm thanh toán phí so với hạn cuối (phải đóng trước 01/5/2015, nhưng thực tế nộp ngày 07/5/2015). Sau đó xảy ra sự cố nổ lò hơi ngày 13/11/2015 gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Phía bảo hiểm cho rằng hợp đồng đã chấm dứt hiệu lực từ 01/5/2015 do quá hạn phí, nên không có trách nhiệm bồi thường. Tòa án cho rằng, việc Bảo hiểm P1 sau khi nhận phí vẫn xuất hóa đơn, kê khai thuế và không hề phản đối hay chấm dứt hợp đồng, đồng nghĩa với việc chấp nhận khoản phí nộp chậm và công nhận hiệu lực hợp đồng. Do đó, khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường (*Án lệ số 37/2020/AL ngày 05/02/2020 về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm sau khi kết thúc thời hạn đóng phí bảo hiểm*, 2020). Thông qua bình luận Án lệ, có thể thấy: (i) *Về thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm:* Án lệ xác định rằng các hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty N và Công ty bảo hiểm P1 đã được giao kết hợp pháp vào các thời điểm cụ thể, với nội dung thỏa thuận đầy đủ, bao gồm cả điều khoản về thời hạn thanh toán phí. Khoản 1 Điều 405 BLDS năm 2005 quy định hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm các bên hoàn tất giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật quy định riêng. Đồng thời, khoản 1 Điều 15 Luật KDBH năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) quy định rằng: “Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ...”. Mặc dù các bên đã thỏa thuận về điều kiện phát sinh trách nhiệm bảo hiểm phụ thuộc vào việc đóng phí đúng hạn, song thực tiễn cho thấy sau thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn tiếp nhận phí, không phản đối, và còn phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, kê khai thuế và tiến hành một số bước nghiệp vụ. Điều này được Hội đồng Thẩm phán xác định là hành vi ngầm xác lập lại hiệu lực hợp đồng, tương ứng với học thuyết Phê chuẩn bằng hành vi thực tế trong pháp luật hợp đồng Anh, Mỹ (Legal Information Institute, 2025). Hành vi tiếp nhận phí bảo hiểm trong im lặng của doanh nghiệp bảo hiểm thể hiện sự chấp thuận tiếp tục hiệu lực hợp đồng, bất chấp sự tồn tại của điều khoản thanh toán mang tính ràng buộc; (ii) *Về cơ chế chấm dứt hiệu lực do vi phạm nghĩa vụ đóng phí:* khoản 2 Điều 23 Luật KDBH năm 2000 nêu rõ: hợp đồng bảo hiểm chấm dứt khi bên mua không đóng đủ hoặc không đóng đúng hạn, trừ khi có thỏa thuận khác. Quy định này chủ yếu nhằm bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp bảo hiểm, song không mang tính tuyệt đối. Như trong vụ việc, dù bên mua bảo hiểm vi phạm nghĩa vụ

đóng phí, doanh nghiệp bảo hiểm không có văn bản chấm dứt, không từ chối nhận phí, mà thực tế vẫn xử lý khoản tiền và coi như hợp đồng vẫn tiếp tục. Điều đó dẫn đến hậu quả pháp lý rằng quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng do vi phạm nghĩa vụ thanh toán được xem là đã không được thực thi đúng thời điểm, và do đó hợp đồng tiếp tục có hiệu lực. Tòa án đã vận dụng nguyên tắc về từ bỏ quyền một cách ngầm định để bảo vệ bên mua bảo hiểm, đồng thời khẳng định rằng không thể để doanh nghiệp bảo hiểm vừa giữ khoản phí, vừa chối bỏ trách nhiệm phát sinh từ hợp đồng. Như vậy, Án lệ số 37/2020/AL cho thấy sự dịch chuyển trong cách hiểu về tính hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản từ tiếp cận hình thức sang tiếp cận thực định. Trong điều kiện thị trường bảo hiểm còn tồn tại tình trạng lệ thuộc hợp đồng soạn sẵn và bất cân xứng quyền lực giữa bên mua và doanh nghiệp bảo hiểm, việc khẳng định hiệu lực hợp đồng dựa trên hành vi thực tế có ý nghĩa bảo vệ lợi ích hợp pháp của bên yếu thế. Bên cạnh đó, Án lệ góp phần khẳng định một số nguyên tắc pháp lý quan trọng trong quan hệ bảo hiểm như nguyên tắc trung thực và thiện chí trong thực hiện hợp đồng không chỉ ràng buộc bên mua mà còn đặt ra yêu cầu đối với doanh nghiệp bảo hiểm trong việc minh bạch và nhất quán về quan điểm. Nguyên tắc “phủ nhận” trong luật Anh, Mỹ có thể được vận dụng một cách linh hoạt nhằm ngăn cản một bên thay đổi lập trường nếu sự thay đổi đó gây thiệt hại cho bên còn lại đã hành động dựa trên sự tin tưởng chính đáng (Fynk, n.d.).

Bên cạnh đó, thực tiễn triển khai hợp đồng bảo hiểm điện tử cũng cho thấy nhiều vướng mắc tương tự trong việc xác định hiệu lực và chứng cứ pháp lý của hợp đồng. Các giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử hiện nay, như mẫu của Công ty Bảo hiểm MIC Gia Định, được phát hành hoàn toàn trên môi trường số và ghi nhận giá trị pháp lý theo Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, song việc xác thực, lưu trữ và tra cứu vẫn phụ thuộc vào hệ thống nội bộ của doanh nghiệp (*Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy và các rủi ro đặc biệt bao gồm cháy nổ bắt buộc (thiệt hại vật chất), số 250493680011820, ngày 04/09/2025, 2025*). Khi phát sinh tranh chấp, việc xác định thời điểm hiệu lực và chứng minh việc thanh toán phí đúng hạn gặp nhiều khó khăn do thiếu hướng dẫn thống nhất về chuẩn dữ liệu, chữ ký số và thông điệp xác nhận giao dịch. Quy định buộc bên mua phải kiểm tra, phản hồi sai sót trong thời hạn ngắn cũng chưa phù hợp với đặc thù giao dịch điện tử. Thực tế cho thấy, trong một số giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử (như mẫu của MIC Gia Định), ý chí của bên mua chủ yếu được suy đoán thông qua hành vi thanh toán phí, trong khi không có chữ ký điện tử hay cơ chế xác thực riêng của bên mua, làm gia tăng rủi ro tranh chấp về hiệu lực hợp đồng. Cách thức giao kết này tuy giúp đơn giản hóa quy trình nhưng lại làm suy giảm giá trị chứng cứ khi phát sinh tranh chấp, đặc biệt trong việc xác định thời điểm thể hiện ý chí chấp thuận và nội dung hợp đồng của bên mua bảo hiểm. Việc thiếu cơ chế xác nhận điện tử song phương cho thấy hợp đồng bảo hiểm điện tử hiện vẫn thiên về quản trị nội bộ của doanh nghiệp, chưa bảo đảm cân bằng về chứng cứ và xác thực. Trong thực tiễn, hiệu lực hợp đồng không chỉ phụ thuộc vào điều khoản soạn sẵn mà còn được xác định qua hành vi thực hiện của các bên, như

việc doanh nghiệp tiếp nhận phí, phát hành hóa đơn và không phản đối kịp thời. Tuy nhiên, cơ chế xác thực, lưu trữ và tra cứu hợp đồng điện tử hiện chủ yếu dựa trên hệ thống nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm, làm giảm tính minh bạch và khả năng kiểm chứng. Điều này đặt ra yêu cầu pháp luật phải tiếp tục hoàn thiện quy định về giá trị pháp lý, thời điểm hiệu lực và quy trình xác thực đối với hợp đồng bảo hiểm điện tử nhằm bảo đảm an toàn pháp lý và tính thống nhất trong thực hiện.

3.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn xử lý vi phạm và phương thức xử lý vi phạm của hợp đồng bảo hiểm tài sản

3.4.1. Thực trạng pháp luật về vi phạm và phương thức xử lý vi phạm của hợp đồng bảo hiểm tài sản

3.4.1.1. Vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản

Việc điều chỉnh hành vi vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản được tiếp cận từ các nguyên tắc chung của pháp luật dân sự và thương mại, sau đó cụ thể hóa qua quy định chuyên ngành về KDBH. Theo các Điều 123–129 BLDS năm 2015, giao dịch dân sự có thể bị tuyên vô hiệu khi: vi phạm điều cấm hoặc trái đạo đức xã hội; giả tạo để che giấu giao dịch khác; được xác lập do nhầm lẫn, lừa dối hoặc cưỡng ép; do người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện; hoặc không tuân thủ hình thức bắt buộc mà pháp luật quy định. Đây là cơ sở xác định tính hợp pháp và hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm. Khoản 12 Điều 3 Luật thương mại năm 2005 quy định, vi phạm hợp đồng là việc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng các nghĩa vụ đã thỏa thuận. Định nghĩa này đặt nền tảng pháp lý cho việc xác định căn cứ trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại trong các quan hệ thương mại. Quy định này củng cố tính ràng buộc pháp lý và là tiền đề triển khai các chế tài khi có hành vi vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trên nền tảng đó, Luật KDBH năm 2022 với tư cách là luật chuyên ngành đã thiết lập hệ thống quy phạm chi tiết. Điều 22 quy định trách nhiệm cung cấp thông tin trung thực khi giao kết, đồng thời xác lập hậu quả pháp lý cho hành vi cung cấp sai thông tin như quyền hủy hợp đồng, từ chối bồi thường và yêu cầu hoàn trả phí. Điều 25 quy định các trường hợp hợp đồng bảo hiểm vô hiệu và những căn cứ riêng như không có đối tượng bảo hiểm, thiếu quyền lợi có thể được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hoặc sự kiện bảo hiểm đã xảy ra trước đó. Đồng thời, Điều 26 nêu rõ chế tài với hành vi vi phạm nghĩa vụ đóng phí, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên mua không thực hiện nghĩa vụ tài chính sau thời hạn gia hạn. Đáng chú ý, một số hệ thống pháp luật nước ngoài quy định rất chặt chẽ về nghĩa vụ của bên được bảo hiểm thông qua khái niệm “bảo đảm”. Theo pháp luật Anh, Điều 33(3) Đạo luật bảo hiểm hàng hải năm 1906 quy định bảo đảm được hiểu là một điều kiện cam kết, theo đó người được bảo hiểm tuyên bố rằng một hành vi nào đó sẽ hoặc sẽ không được thực hiện, một điều kiện nào đó sẽ được đáp ứng, hoặc một tình trạng thực tế cụ thể được xác nhận hoặc phủ nhận. Bảo đảm có thể là rõ ràng hoặc ngầm định, và theo luật cũ, việc vi phạm bảo đảm sẽ làm chấm dứt toàn bộ trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, ngay cả khi

vi phạm đó không liên quan đến rủi ro phát sinh. Tuy nhiên, cách tiếp cận nghiêm khắc này đã được Điều 9 Luật Bảo hiểm Anh sửa đổi đáng kể để bảo đảm tính cân bằng. Luật mới bãi bỏ quy tắc pháp lý tự động chấm dứt trách nhiệm khi có vi phạm bảo đảm. Cụ thể, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm đối với tổn thất xảy ra sau khi có vi phạm bảo đảm và trước khi vi phạm đó được khắc phục, tuy nhiên trách nhiệm vẫn được duy trì đối với các tổn thất xảy ra trước đó hoặc sau khi vi phạm được khắc phục. Luật cũng quy định rõ trường hợp được xem là đã khắc phục vi phạm bảo đảm, đó là khi rủi ro trở lại trạng thái như ban đầu hoặc khi bên được bảo hiểm không còn vi phạm nữa. Ngoài ra, nếu việc tuân thủ bảo đảm trở nên bất hợp pháp, không còn phù hợp do hoàn cảnh thay đổi, hoặc được bên bảo hiểm từ bỏ, thì hậu quả pháp lý của vi phạm sẽ không phát sinh. Trong nhiều trường hợp, hậu quả pháp lý của hành vi vi phạm không chỉ phụ thuộc vào quy định của pháp luật mà còn chịu sự chi phối trực tiếp bởi nội dung điều khoản mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

3.4.1.2. Phương thức xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản

Theo pháp luật, vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản được xử lý chủ yếu bằng bốn phương thức: (i) yêu cầu thực hiện nghĩa vụ: Điều 11 và Điều 13 BLDS năm 2015 cho phép bên bị vi phạm buộc bên còn lại thực hiện đúng cam kết. Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, bên mua có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường khi sự kiện thuộc phạm vi bảo hiểm xảy ra, và ngược lại doanh nghiệp bảo hiểm có thể yêu cầu bên mua đóng phí đúng hạn, kê khai trung thực và bảo đảm an toàn cho tài sản. Tương tự, pháp luật Đức cũng khẳng định quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ và bồi thường khi có hành vi vi phạm. Pháp luật Đức, Điều 280 BLDS năm 2008 thừa nhận quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại như hệ quả trực tiếp của việc vi phạm nghĩa vụ dân sự, trừ trường hợp bên vi phạm chứng minh được mình không có lỗi. Quy định này thể hiện nguyên tắc công bằng trong phân bổ rủi ro hợp đồng. Đồng thời, khoản 2 và khoản 3 Điều 280 BLDS Đức làm rõ rằng bồi thường do chậm thực hiện hoặc thay cho việc thực hiện nghĩa vụ chỉ phát sinh khi đáp ứng thêm các điều kiện theo các quy định chuyên biệt liên quan; (ii) theo quy định tại Điều 13 BLDS năm 2015, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh, trừ khi các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Luật LKDBH năm 2022 tiếp tục chuyên biệt hóa phương thức này. Cụ thể, tại khoản 2 và 3 Điều 22, nếu một bên cố ý cung cấp thông tin sai lệch trong giai đoạn giao kết nhằm trục lợi bảo hiểm, thì bên còn lại có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh. Cơ chế này không chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi bị xâm hại mà còn răn đe hành vi vi phạm nguyên tắc thiện chí trong giao kết hợp đồng bảo hiểm. Đáng chú ý, pháp luật Anh, tại Điều 11 Luật Bảo hiểm Anh năm 2015 tiếp cận phương thức bồi thường thiệt hại theo hướng mềm dẻo, hợp lý hơn đối với các vi phạm điều khoản không trực tiếp làm phát sinh tổn thất. Nếu bên được bảo hiểm vi phạm điều khoản không liên quan đến tổn thất thực tế (ví dụ: không duy trì camera an ninh nhưng thiệt hại do lũ lụt), thì doanh nghiệp bảo hiểm không được từ chối bồi thường nếu người được bảo hiểm

chứng minh vi phạm đó không làm gia tăng rủi ro gây ra tổn thất; (iii) khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Luật KDBH năm 2022 cho phép cả doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng khi có vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ cung cấp thông tin trước khi giao kết. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền hủy hợp đồng nếu bên mua có ý khai báo sai để được bảo hiểm, còn bên mua có quyền hủy nếu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp thông tin không trung thực, làm ảnh hưởng đến tính minh bạch của việc giao kết. Vi phạm nghĩa vụ này có thể dẫn đến các hậu quả pháp lý như hoàn trả phí bảo hiểm, từ chối chi trả quyền lợi bảo hiểm và, trong trường hợp gây thiệt hại thực tế, phải bồi thường theo quy định pháp luật. So sánh với pháp luật Anh trước đây, Luật Bảo hiểm năm 2015 đã đưa ra cách tiếp cận linh hoạt hơn. Phần 3 của Đạo luật này bãi bỏ hoàn toàn điều khoản “cơ bản của hợp đồng” trong hợp đồng phi tiêu dùng và quy định rằng vi phạm bảo đảm chỉ làm tạm ngưng trách nhiệm bảo hiểm trong thời gian vi phạm. Khi người được bảo hiểm khắc phục vi phạm, trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm được khôi phục. Quan trọng hơn, nếu hành vi vi phạm không liên quan đến rủi ro thực tế đã xảy ra, doanh nghiệp bảo hiểm không được từ chối bồi thường. Quy định này thể hiện cách tiếp cận cân bằng của pháp luật, tránh áp dụng cơ học chế tài đối với mọi hành vi vi phạm; (iv) Điều 26 và Điều 27 Luật KDBH năm 2022 thiết lập cơ chế đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản trong các trường hợp cụ thể như vi phạm nghĩa vụ đóng phí, không thỏa thuận được việc thay đổi rủi ro hoặc vi phạm nghĩa vụ bảo đảm an toàn tài sản. Hệ quả pháp lý bao gồm nghĩa vụ tiếp tục đóng phí đến thời điểm chấm dứt, trách nhiệm chi trả bảo hiểm nếu rủi ro đã phát sinh, và việc hoàn trả phí còn lại tùy từng trường hợp. Tương tự, Phần 4 Luật Bảo hiểm Anh năm 2015 quy định cơ chế xử lý gian lận theo hướng cho phép doanh nghiệp bảo hiểm từ chối bồi thường, thu hồi số tiền đã chi và chấm dứt hợp đồng kể từ thời điểm gian lận, đồng thời giữ lại phí đã đóng, nhưng vẫn bảo lưu hiệu lực của các yêu cầu bồi thường hợp pháp phát sinh trước đó. Đối với bảo hiểm nhóm, nếu chỉ một thành viên có hành vi gian lận thì biện pháp xử lý chỉ áp dụng đối với người đó, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên còn lại, đây là kinh nghiệm lập pháp đáng tham khảo cho Việt Nam. Việc lựa chọn và áp dụng các phương thức xử lý vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản vì vậy không chỉ phụ thuộc vào khuôn khổ pháp luật chuyên ngành, mà còn gắn trực tiếp với nội dung điều khoản và mức độ cam kết mà các bên đã xác lập trong hợp đồng.

3.4.1.3. Đánh giá thực trạng pháp luật về vi phạm và phương thức xử lý vi phạm của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Quy định của pháp luật Việt Nam về vi phạm và xử lý vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản có nhiều ưu điểm đáng ghi nhận. Trên nền tảng BLDS năm 2015, Luật KDBH năm 2022 đã cụ thể hóa các hành vi vi phạm đặc thù như cung cấp thông tin sai lệch, chậm nộp phí hoặc không có quyền lợi có thể được bảo hiểm, kèm theo các chế tài rõ ràng như hủy hợp đồng, từ chối bồi thường hoặc hoàn trả phí. Pháp luật cho phép áp dụng linh hoạt nhiều phương thức xử lý (buộc thực hiện nghĩa vụ, bồi thường thiệt hại, hủy bỏ, đơn

phương chấm dứt), đồng thời tiệm cận chuẩn mực quốc tế khi phân biệt mức độ lỗi, tôn trọng tự do thỏa thuận, bảo vệ bên yếu thế và thừa nhận khả năng khắc phục vi phạm để phục hồi hiệu lực hợp đồng. Những quy định này góp phần tăng cường tính công bằng, minh bạch, và khả năng dự đoán trong giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành vẫn còn một số hạn chế trong xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản:

Thứ nhất, về vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản.

(i) Chưa có sự phân hóa về mức độ vi phạm và hậu quả pháp lý tương ứng. Luật KDBH năm 2022 chưa xác lập tiêu chí đánh giá mức độ vi phạm để phân biệt giữa hành vi vi phạm trọng yếu và vi phạm thứ yếu. Việc áp dụng chế tài thống nhất cho mọi hành vi vi phạm, bất kể mức độ ảnh hưởng đến rủi ro bảo hiểm, làm giảm tính hợp lý và chưa bảo đảm nguyên tắc tương xứng giữa lỗi và trách nhiệm trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản. Chẳng hạn, việc cung cấp sai thông tin có thể dẫn đến hậu quả pháp lý nghiêm trọng như từ chối bồi thường hoặc hủy hợp đồng, nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể để phân biệt giữa lỗi vô ý, thiếu sót không đáng kể với hành vi gian dối có chủ ý. Việc này dễ dẫn đến nguy cơ doanh nghiệp bảo hiểm lạm dụng quyền từ chối trách nhiệm trong những trường hợp không có thiệt hại thực tế hoặc không liên quan đến rủi ro được bảo hiểm; (ii) Còn nặng về cơ chế “chấm dứt hợp đồng toàn phần”, chưa thừa nhận khả năng duy trì một phần nghĩa vụ bảo hiểm. Quy định tại Điều 25 và Điều 26 Luật KDBH năm 2022 chủ yếu theo hướng cứng nhắc, hợp đồng có thể vô hiệu hoặc bị chấm dứt toàn bộ khi bên mua bảo hiểm vi phạm nghĩa vụ. Việc này không phản ánh đúng bản chất phân bổ rủi ro trong bảo hiểm tài sản, nơi một số nghĩa vụ có thể không có liên hệ trực tiếp với rủi ro phát sinh. So với cách tiếp cận mới của pháp luật Anh, theo đó trách nhiệm bảo hiểm chỉ bị đình chỉ tạm thời trong thời gian vi phạm bảo đảm và được khôi phục khi hành vi vi phạm được khắc phục, thì quy định của Việt Nam còn thiếu tính hợp lý và bảo vệ cân bằng quyền lợi giữa các bên; (iii) Chưa có quy định rõ ràng về điều kiện khắc phục vi phạm và phục hồi hiệu lực hợp đồng. Luật KDBH năm 2022 chưa quy định cơ chế cho phép bên mua bảo hiểm khắc phục vi phạm nghĩa vụ như chậm nộp phí hoặc khai báo thiếu thông tin để duy trì hoặc khôi phục hiệu lực hợp đồng. Việc thiếu quy định này khiến hậu quả pháp lý của vi phạm thường mang tính chấm dứt tuyệt đối, chưa phản ánh nguyên tắc thiện chí và khả năng tự khắc phục trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trong khi đó, các hệ thống pháp luật tiên bộ như Anh đã công nhận rõ điều kiện khôi phục nghĩa vụ bảo hiểm sau khi hành vi vi phạm được loại bỏ, góp phần bảo đảm quyền lợi thực chất cho bên mua bảo hiểm và khuyến khích thiện chí hợp tác trong quá trình thực hiện hợp đồng; (iv) Pháp luật chưa phân định rõ giữa vi phạm nghĩa vụ tiền hợp đồng và vi phạm trong quá trình thực hiện, gây khó khăn trong việc áp dụng chế tài phù hợp. Pháp luật chưa có sự phân tách rõ ràng giữa các hành vi vi phạm xảy ra trước thời điểm giao kết (tiền hợp đồng) như cung cấp sai thông tin, và các hành vi xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng như vi phạm nghĩa vụ thông báo sự kiện bảo hiểm, phòng ngừa tổn thất, hoặc nghĩa vụ hợp tác. Việc

chưa có hệ quả pháp lý phân hóa dẫn đến áp dụng đồng nhất một chế tài nghiêm khắc cho mọi hành vi vi phạm, gây mất cân đối quyền và nghĩa vụ giữa các bên; (v) Chưa làm rõ cơ chế miễn trách hoặc giảm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm khi có lỗi của bên mua bảo hiểm góp phần gây thiệt hại. Luật KDBH chưa thiết lập rõ quy tắc chia sẻ trách nhiệm hoặc miễn trừ trách nhiệm trong các trường hợp tổn thất xảy ra có một phần nguyên nhân từ lỗi của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm (ví dụ: không thực hiện nghĩa vụ bảo quản, phòng ngừa thiệt hại, hoặc báo tin không kịp thời). Từ đó khiến doanh nghiệp bảo hiểm khó xác lập giới hạn bồi thường hợp lý và tạo nên các tranh chấp kéo dài, thiếu căn cứ pháp lý vững chắc để giải quyết. Do đó, khi đánh giá những hạn chế trong cơ chế xử lý vi phạm, cần đặt trong mối quan hệ giữa quy định bắt buộc của luật chuyên ngành và cách thức các bên xác lập, thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng cụ thể. Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, không chỉ từ kỹ thuật lập pháp mà còn từ đặc thù của quan hệ bảo hiểm, nơi việc xác định mức độ vi phạm, mối liên hệ giữa vi phạm và rủi ro, cũng như giới hạn trách nhiệm phụ thuộc nhiều vào cấu trúc điều khoản cụ thể của hợp đồng và cơ chế phân bổ rủi ro mà các bên lựa chọn.

Thứ hai, về phương thức xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Mặc dù hệ thống pháp luật Việt Nam đã xác lập các phương thức xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản tương đối đầy đủ, song trong thực tiễn thực hiện vẫn còn tồn tại một số bất cập đáng lưu ý: (i) quy định mang tính khái quát, thiếu hướng dẫn chi tiết trong bối cảnh đặc thù của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Pháp luật dân sự và Luật KDBH năm 2022 đã xây dựng cơ chế xử lý vi phạm dựa trên các nguyên tắc chung, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể đối với từng tình huống phát sinh trong quan hệ bảo hiểm. Ví dụ, chưa có tiêu chí rõ ràng để đánh giá mức độ nghiêm trọng của hành vi cung cấp thông tin sai lệch nhằm xác định khả năng hủy bỏ hợp đồng; chưa có hướng dẫn đối với việc chứng minh mối liên hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và tổn thất bảo hiểm trong các trường hợp vi phạm điều kiện kỹ thuật (ví dụ: không lắp hệ thống báo cháy); (ii) thiếu phân biệt giữa các loại vi phạm và hệ quả pháp lý tương ứng. Pháp luật vẫn áp dụng cơ chế chế tài mang tính “tuyệt đối” trong nhiều trường hợp, mà chưa có sự phân hóa giữa các vi phạm trọng yếu và không trọng yếu, giữa vi phạm làm tăng rủi ro và vi phạm không liên quan đến sự kiện bảo hiểm. Việc này dẫn đến nguy cơ bên mua bảo hiểm bị từ chối bồi thường một cách cứng nhắc, kể cả khi hành vi vi phạm không có quan hệ trực tiếp với tổn thất thực tế, khác biệt rõ ràng so với cách tiếp cận hợp lý, mềm dẻo của pháp luật Anh, nơi mà trách nhiệm bảo hiểm chỉ bị tạm ngưng và có thể được khôi phục nếu vi phạm không liên quan đến rủi ro đã phát sinh; (iii) cơ chế chấm dứt hợp đồng còn thiên vị doanh nghiệp bảo hiểm. Mặc dù Luật KDBH năm 2022 đã bổ sung quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng của cả hai bên, nhưng trong thực tế quyền này vẫn được trao rộng hơn cho doanh nghiệp bảo hiểm. Ví dụ, bên mua bảo hiểm có thể bị chấm dứt hợp đồng chỉ vì không đồng thuận với thay đổi về mức độ rủi ro do

doanh nghiệp bảo hiểm xác định, mà không có cơ chế độc lập kiểm chứng mức độ thay đổi rủi ro đó có hợp lý hay không. Do đó có thể gây mất cân bằng trong quan hệ hợp đồng, đặc biệt đối với bên mua là cá nhân hoặc doanh nghiệp nhỏ; (iv) chưa có cơ chế xử lý hợp lý đối với hành vi gian lận trong hợp đồng bảo hiểm nhóm. Pháp luật Việt Nam chưa phân định rõ hậu quả pháp lý trong trường hợp chỉ một thành viên trong hợp đồng bảo hiểm nhóm có hành vi gian lận. Hiện chưa có quy định bảo vệ quyền lợi của các thành viên còn lại, trong khi theo Luật Bảo hiểm Anh, chỉ người có hành vi gian lận mới bị áp dụng chế tài, còn quyền lợi của các thành viên khác vẫn được duy trì. Thiếu vắng quy định này có thể dẫn đến hệ quả không công bằng và rủi ro pháp lý cho các chương trình bảo hiểm nhóm đang ngày càng phát triển ở Việt Nam; (v) thiếu quy phạm điều chỉnh chi tiết về trình tự, thủ tục, và thời hạn áp dụng chế tài. Hiện nay, việc hủy bỏ hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tài sản vừa chịu sự điều chỉnh của Luật KDBH năm 2022, vừa phải viện dẫn quy định của BLDS năm 2015 và các luật chuyên ngành khác, nhưng chưa có hướng dẫn thống nhất, gây lúng túng trong áp dụng thực tế. Các bất cập này phần lớn bắt nguồn từ việc cơ chế xử lý vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm hiện vẫn được xây dựng trên nền tảng các quy định chung của pháp luật dân sự, trong khi đặc điểm phân bổ rủi ro và cấu trúc điều khoản bảo hiểm đòi hỏi sự phân hóa chế tài tinh vi hơn. Sự thiếu đồng bộ giữa quy định chuyên ngành và cơ chế áp dụng trong thực tiễn cũng làm gia tăng khoảng cách giữa quy phạm và áp dụng trên thực tế.

3.4.2. Thực tiễn xử lý vi phạm và phương thức xử lý vi phạm của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Trong thực tiễn, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ xoay quanh phạm vi bảo hiểm và xác định tổn thất, mà còn đặt ra những vấn đề pháp lý phức tạp liên quan đến việc xác định vi phạm nghĩa vụ hợp đồng và phương thức xử lý. Đây là nội dung đặc biệt quan trọng, bởi nó quyết định trách nhiệm bồi thường, quyền truy đòi và hiệu lực tiếp tục của hợp đồng. Thực tiễn xét xử cho thấy, Tòa án thường phải vận dụng linh hoạt quy định pháp luật để vừa bảo đảm công bằng cho bên mua bảo hiểm, vừa duy trì ổn định thị trường. Để minh chứng cho điều này, có thể phân tích một số bản án điển hình:

Bản án số 188/2024/KDTM-PT: về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn giữa Công ty TNHH B (nguyên đơn) và Tổng công ty CP B1 (bị đơn) liên quan đến phạm vi bảo hiểm hàng hóa và lãi chậm trả. Sau khi vụ cháy gây thiệt hại toàn bộ nhà xưởng, máy móc và hàng hóa, nguyên đơn yêu cầu bồi thường hơn 39,5 tỷ đồng, trong khi bị đơn chỉ chấp nhận 3,05 tỷ đồng cho phần nguyên liệu do thiếu hồ sơ hợp lệ. Bản án sơ thẩm buộc bị đơn bồi thường hơn 28,2 tỷ đồng, nhưng bị đơn kháng cáo. Tòa phúc thẩm trung cầu giám định lại, xác định tổn thất sau khi trừ miễn thường là 5,57 tỷ đồng, cộng thêm lãi chậm trả 875 triệu đồng, tổng cộng 6,43 tỷ đồng, kèm chi phí giám định 224 triệu đồng. Kết quả, Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chỉ buộc bị đơn thanh toán khoảng 6,65 tỷ đồng, cho thấy việc xác định phạm vi bảo hiểm, nghĩa vụ cung cấp hồ

sơ và cách tính lãi chậm trả là các vấn đề pháp lý then chốt trong xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản (*Bản án số 188/2024/KDTM-PT ngày 23/07/2024 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*, 2024). Dựa trên nội dung và lập luận trong Bản án, có thể thấy rằng Tổng công ty cổ phần B1 (doanh nghiệp bảo hiểm) đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm tài sản trên cả phương diện thời hạn và tính minh bạch. Cụ thể, dù hồ sơ bồi thường đã được bên mua bảo hiểm (bên mua bảo hiểm) hoàn tất ngày 27/01/2022, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm vẫn kéo dài việc giải quyết, không thanh toán đầy đủ phần tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm, vi phạm quy định tại Điều 21 Luật KDBH năm 2000 và Điều 24 Luật KDBH năm 2022 về thời hạn 15 ngày làm việc để chi trả. Đồng thời, việc sử dụng thuật ngữ “hàng hóa nguyên liệu” trong hợp đồng mà không có định nghĩa cụ thể đã dẫn đến cách hiểu khác nhau: bên mua bảo hiểm cho rằng bao gồm cả nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm, trong khi doanh nghiệp bảo hiểm lại đơn phương giới hạn ở nguyên liệu. Sự mơ hồ này thể hiện việc doanh nghiệp bảo hiểm chưa tuân thủ nguyên tắc thiện chí và nghĩa vụ thông tin rõ ràng, minh bạch trong quan hệ bảo hiểm, buộc Tòa án phải áp dụng nguyên tắc giải thích bất lợi cho bên soạn thảo nhằm bảo vệ quyền lợi của bên mua bảo hiểm như pháp luật quốc tế (Schwarcz, 2025). Qua đó có thể thấy, Tòa án đã làm rõ nội hàm của thuật ngữ theo hướng bảo vệ bên mua bảo hiểm, chủ thể vốn ở vị thế yếu thế hơn trong quá trình giao kết hợp đồng. Trước tranh chấp về giá trị tổn thất và sự thiếu thống nhất trong các báo cáo giám định, cấp phúc thẩm đã trưng cầu giám định độc lập từ Công ty T2 (C1) để bảo đảm khách quan, lấy kết quả này làm căn cứ xác định mức bồi thường thực tế 5.576.900.018 đồng (sau khi trừ mức miễn thường 10%). Đồng thời, Tòa buộc doanh nghiệp bảo hiểm trả lãi do chậm thanh toán với mức 10%/năm từ ngày 12/02/2022 đến 07/9/2023, tương ứng 875.496.907 đồng, cộng thêm chi phí thẩm định giá 224.000.000 đồng và tiếp tục chịu lãi 10%/năm trên số tiền còn nợ cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ. Cách xử lý này cho thấy Tòa đã áp dụng đồng bộ các chế tài dân sự, vừa bảo đảm quyền lợi chính đáng của bên mua, vừa nâng cao trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bồi thường đầy đủ, đúng hạn của doanh nghiệp bảo hiểm.

Bản án số 02/2022/KDTM-PT: liên quan đến tranh chấp hợp đồng bảo hiểm hàng hóa vận chuyển giữa Công ty CP Quốc tế T (nguyên đơn) và Tổng Công ty CP B1 (bị đơn) khi lô xoài tươi xuất khẩu sang Úc bị hư hỏng. Nguyên đơn yêu cầu bồi thường 32.175 AUD (550,3 triệu đồng) và lãi chậm trả, trong khi bị đơn từ chối với lý do không thuộc phạm vi bảo hiểm. Tòa sơ thẩm buộc bị đơn bồi thường và trả lãi tổng cộng 667,7 triệu đồng. Bị đơn kháng cáo nhưng không được chấp nhận, vì Tòa phúc thẩm xác định nguyên đơn là người được bảo hiểm hợp pháp, đã nộp hồ sơ đầy đủ, còn bị đơn vi phạm nghĩa vụ bồi thường trong thời hạn 15 ngày. Kết quả, bản án sơ thẩm được giữ nguyên, khẳng định trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc giải thích rõ ràng điều khoản loại trừ và chi trả kịp thời khi sự kiện bảo hiểm xảy ra (*Bản án số 02/2022/KDTM-PT ngày 12/01/2022 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*, 2022). Bản án phúc thẩm số 02/2022/KDTM-PT cho thấy doanh nghiệp bảo hiểm đã vi phạm nghĩa vụ bồi thường theo quy định tại Điều 29 Luật KDBH năm 2000. Cụ thể, Công ty Cổ phần Quốc tế T

đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ từ tháng 6/2017, do đó Tổng Công ty Cổ phần B1 có trách nhiệm chi trả trong vòng 15 ngày, hoặc tối đa 30 ngày nếu cần xác minh. Tuy nhiên, B1 không thực hiện nghĩa vụ này mà kéo dài đến ngày 30/11/2018 mới ban hành văn bản từ chối bồi thường, tức là chậm hơn một năm so với thời hạn luật định. Việc Tòa án xác định B1 phải bồi thường cho nguyên đơn là phù hợp, song bất cập nằm ở chỗ Tòa chỉ tính lãi chậm trả từ thời điểm 30/11/2018 thay vì từ sau ngày 15/7/2017 là mốc phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Cách xử lý này dẫn tới việc quyền lợi của bên mua bảo hiểm bị thiệt hại vì không được bồi thường đầy đủ khoản lãi do chậm chi trả trong suốt hơn một năm. Đối chiếu với Điều 31 Luật KDBH năm 2022 cho thấy Tổng Công ty CP B1 đã vi phạm nghĩa vụ bồi thường khi không thanh toán trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ mà kéo dài hơn một năm mới ban hành văn bản từ chối, làm phát sinh trách nhiệm trả lãi chậm. Tuy nhiên, bất cập của bản án là Tòa án chỉ tính lãi từ ngày 30/11/2018 thay vì từ sau ngày 15/7/2017, thời điểm nghĩa vụ thanh toán đã phát sinh theo luật khiến quyền lợi của bên mua bảo hiểm không được bảo đảm đầy đủ, đồng thời tạo kẽ hở để doanh nghiệp bảo hiểm trì hoãn chi trả mà không phải chịu toàn bộ hậu quả pháp lý.

Như vậy, pháp luật hiện hành về xử lý vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản vẫn còn một số hạn chế: (i) Quy định về thời hạn và hậu quả chậm chi trả tiền bồi thường còn thiếu thống nhất, chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Điều 31 Luật KDBH năm 2022 chỉ quy định thời hạn “15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ” nhưng chưa làm rõ tiêu chí thế nào là “đủ hồ sơ”, cũng như chưa có chế tài rõ ràng khi doanh nghiệp bảo hiểm cố tình kéo dài thời gian xác minh hoặc giám định. Thực tiễn cho thấy, các doanh nghiệp có thể lợi dụng khoảng trống này để trì hoãn chi trả, gây bất lợi cho bên mua bảo hiểm; (ii) Cơ chế tính lãi chậm trả và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ thanh toán còn thiếu thống nhất giữa các văn bản pháp luật và giữa các cấp xét xử. Một số bản án chỉ tính lãi từ thời điểm doanh nghiệp ban hành văn bản từ chối bồi thường, thay vì từ khi nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo quy định, khiến bên mua bảo hiểm không được bồi thường đầy đủ thiệt hại do chậm chi trả. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành chưa gắn trách nhiệm trả lãi chậm với chế tài hành chính hoặc dân sự cụ thể, làm giảm tính răn đe đối với doanh nghiệp vi phạm; (iii) Các quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin, chứng minh tồn thất và hợp tác trong giám định còn mang tính khái quát, chưa phân định rõ trách nhiệm giữa doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua và tổ chức giám định độc lập. Việc thiếu chuẩn mực thống nhất về giám định độc lập khiến kết quả giám định dễ bị doanh nghiệp bác bỏ, kéo dài quá trình bồi thường và làm giảm tính minh bạch trong thực hiện hợp đồng; (iv) Pháp luật hiện hành về xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản vẫn chủ yếu dựa trên các cơ chế truyền thống như từ chối chi trả, giảm bồi thường hoặc chấm dứt hợp đồng, trong khi chưa phân hóa rõ theo tính chất và mức độ vi phạm. Sự thiếu rõ ràng này làm giảm hiệu quả răn đe và ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, đặc biệt đối với các hợp đồng có giá trị lớn hoặc rủi ro cao.

Kết luận Chương 3

Chương 3 phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật cũng như thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam trên bốn phương diện: chủ thể, nội dung, hình thức và thời điểm có hiệu lực, vi phạm và phương thức xử lý vi phạm. Kết quả nghiên cứu cho thấy pháp luật về bảo hiểm tài sản đã có bước hoàn thiện, bảo đảm sự thống nhất hơn giữa luật chung và luật chuyên ngành, song vẫn tồn tại những khoảng trống, thiếu đồng bộ và bất cập trong thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản. Về chủ thể, pháp luật đã xác định rõ địa vị pháp lý của các bên trong hợp đồng nhưng còn thiếu quy định về “doanh nghiệp bảo hiểm số”, cơ chế định danh và trách nhiệm pháp lý khi giao kết điện tử, cũng như sự thống nhất trong xác định quyền lợi được bảo hiểm. Về nội dung hợp đồng, các khái niệm như đối tượng bảo hiểm, sự kiện bảo hiểm, phạm vi loại trừ và phương thức bồi thường chưa được chuẩn hóa; pháp luật chưa có hướng dẫn rõ ràng đối với tài sản số trong khi xu hướng này ngày càng phổ biến. Về hình thức và hiệu lực, dù Luật GDĐT năm 2023 đã thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng và giấy chứng nhận điện tử, nhưng chưa có quy định cụ thể về tiêu chuẩn kỹ thuật, xác thực, lưu trữ và giá trị chứng cứ trong lĩnh vực bảo hiểm. Về xử lý vi phạm, pháp luật đã thiết lập các chế tài cơ bản nhưng còn thiếu hướng dẫn phân loại mức độ vi phạm và cơ chế khắc phục, phục hồi hiệu lực hợp đồng.

Như vậy, Chương 3 đã làm rõ thực trạng pháp lý và thực tiễn thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản, chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân bất cập, qua đó tạo cơ sở cho Chương 4 đề xuất các định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, hướng tới khuôn khổ pháp lý đồng bộ, minh bạch và phù hợp với chuyển đổi số trong lĩnh vực bảo hiểm.

CHƯƠNG 4

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN

4.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

4.1.1. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong bối cảnh chuyển đổi số

Trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn mới, Đảng và Nhà nước xác định chuyển đổi số, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo là trụ cột cho tăng trưởng kinh tế và hoàn thiện thể chế quốc gia. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị khẳng định đây là động lực đột phá để hiện đại hóa quản lý nhà nước, đồng thời yêu cầu hoàn thiện pháp luật phù hợp với đặc trưng của nền kinh tế số, bảo đảm an toàn, minh bạch và công bằng cho các giao dịch. Trong bối cảnh đó, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần được xem xét và hoàn thiện như một bộ phận quan trọng của hệ thống thể chế số, có vai trò điều chỉnh các quan hệ phát sinh từ giao dịch bảo hiểm điện tử và các loại hình tài sản mới. Hợp đồng bảo hiểm tài sản vốn tiềm ẩn nhiều rủi ro và thường được giao kết theo mẫu, trong đó doanh nghiệp bảo hiểm nắm ưu thế thông tin so với bên mua. Vì vậy, pháp luật giữ vai trò then chốt trong việc xác lập hiệu lực, cân bằng quyền, nghĩa vụ và củng cố niềm tin thị trường. Trong bối cảnh kinh tế số, khi giao dịch tài sản được số hóa và xuất hiện các loại hình tài sản mới như tài sản số, việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trở thành yếu tố quyết định để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Thực tiễn quốc tế cho thấy, chuyển đổi số đã tác động toàn diện đến chuỗi giá trị của bảo hiểm tài sản, từ khai thác, định phí, quản lý hợp đồng đến bồi thường. Nhiều nghiên cứu khẳng định quá trình này ảnh hưởng đến mọi khâu hoạt động với mức độ trường thành khác nhau, đồng thời thúc đẩy sự xuất hiện và ứng dụng của nhiều công nghệ mới trong lĩnh vực bảo hiểm. Những phát hiện này góp phần làm sáng tỏ yêu cầu hiện đại hóa pháp luật bảo hiểm nhằm thích ứng với môi trường số và đảm bảo cân bằng lợi ích giữa các bên trong hợp đồng (Veldhoven, 2021). Điều này phù hợp với Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng 2030 theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022, nhấn mạnh việc thể chế hóa, số hóa hạ tầng, phát triển nhân lực và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp, người dân trong giao dịch số. Định hướng hoàn thiện cần tập trung vào ba mục tiêu: (i) đồng bộ hóa và hệ thống hóa các quy định về hợp đồng bảo hiểm tài sản vốn đang phân tán trong BLDS, Luật KDBH, Luật PCCC&CNCH, ... và các văn bản hướng dẫn; (ii) tiếp thu có chọn lọc các nguyên tắc quốc tế nhằm bảo vệ bên yếu thế trong hợp đồng, đặc biệt trong môi trường GDĐT; và (iii) hiện đại hóa cơ chế thực hiện, bao gồm giám sát số hóa và giải quyết tranh chấp trực tuyến. Quan điểm này phù hợp với Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 05/01/2023 về phát triển hệ thống pháp luật bảo hiểm minh bạch, hiệu quả, đồng thời gắn chặt với Nghị quyết số 05/2025/NQ-

CP ngày 09/9/2025 của Chính phủ về triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa ở Việt Nam. Việc Chính phủ chính thức cho phép thí điểm giao dịch tài sản mã hóa cho thấy sự dịch chuyển mạnh mẽ sang môi trường số, đồng thời đặt ra yêu cầu cấp bách phải điều chỉnh pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản để bảo vệ quyền lợi chủ thể đối với cả tài sản hữu hình truyền thống và tài sản số. Như vậy, định hướng hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước không chỉ nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia giao dịch, mà còn là bước đi thiết yếu để củng cố nền tảng thể chế cho thị trường bảo hiểm tài sản trong kỷ nguyên số. Pháp luật phải đóng vai trò định hướng, tạo lập niềm tin và khuyến khích đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển bền vững, minh bạch và phù hợp với mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.

4.1.2. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản phải thích ứng với chuyển đổi số và khả năng dự đoán về kinh tế mới

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình kinh tế số, việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần được định hướng theo hướng thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, dữ liệu và các mô hình dự báo rủi ro mới. Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị đã xác định công tác xây dựng và thi hành pháp luật là một khâu “đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng TTNT và dữ liệu lớn trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội nhấn mạnh việc phát triển và ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy chuyển đổi số nhằm đổi mới và hiện đại hóa công tác xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật, coi đây là nhiệm vụ ưu tiên của hệ thống pháp luật quốc gia. Những định hướng này tạo nền tảng để pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản thích ứng với kinh tế số, nơi dữ liệu, công nghệ và năng lực dự báo rủi ro giữ vai trò trung tâm trong quản trị hợp đồng và bảo đảm quyền lợi các bên. Theo đó, pháp luật cần tiếp tục hoàn thiện để thừa nhận và điều chỉnh đầy đủ hợp đồng bảo hiểm điện tử, hợp đồng bảo hiểm số và hợp đồng thông minh. Mặc dù Luật KDBH năm 2022, Luật KDBH sửa đổi năm 2025 và Luật GDĐT năm 2023 đã thừa nhận giá trị pháp lý của GDĐT và chữ ký điện tử, song khung pháp lý vẫn còn thiếu quy định chi tiết về điều kiện hiệu lực, tiêu chuẩn kỹ thuật, lưu trữ chứng cứ, thời điểm phát sinh hiệu lực, cũng như trách nhiệm pháp lý khi xảy ra sai sót hoặc vi phạm nghĩa vụ thiện chí trong môi trường số. Nghị quyết số 197/2025/QH15 đã đề ra định hướng xây dựng cơ sở dữ liệu lớn về hoạt động pháp luật trong lĩnh vực bảo hiểm, cho phép áp dụng TTNT trong quá trình kiểm tra, phê duyệt và quản lý hợp đồng bảo hiểm. Trên cơ sở đó, cần thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng bảo hiểm thông minh khi đáp ứng các tiêu chí về tính xác thực, minh bạch và khả năng kiểm chứng thuật toán, đồng thời công nhận cơ chế dấu thời gian điện tử làm căn cứ xác định thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng điện tử. Việc hoàn thiện các quy định này sẽ góp phần giảm tranh chấp, tăng tính minh bạch và an toàn pháp lý,

phù hợp với xu hướng quản trị bảo hiểm số quốc tế. Song song, pháp luật cần được điều chỉnh để hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu, cho phép và kiểm soát việc sử dụng dữ liệu lớn, TTNT và học máy trong định phí, đánh giá rủi ro, dự báo tổn thất và chi trả tự động, nhất là với sản phẩm bảo hiểm tham số. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện chưa quy định rõ cơ chế kiểm định độ tin cậy của thuật toán định phí cũng như chưa xác định rõ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp khi dữ liệu đầu vào sai lệch gây thiệt hại cho người được bảo hiểm. Theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW, việc hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm tài sản cần gắn liền với yêu cầu tăng cường ứng dụng TTNT, dữ liệu lớn và hiện đại hóa hạ tầng pháp lý theo hướng minh bạch, có khả năng giám sát và bảo mật. Vì vậy, cần thiết lập cơ chế đánh giá tác động công nghệ đối với hệ thống định phí và bồi thường, đồng thời quy định nghĩa vụ kiểm toán thuật toán nhằm bảo đảm tính công bằng, khả năng giải thích và tránh phân biệt đối xử trong xử lý dữ liệu bảo hiểm. Nghĩa vụ thông báo và xin chấp thuận của người được bảo hiểm trước khi doanh nghiệp thu thập, phân tích hoặc chia sẻ dữ liệu cá nhân cũng cần được cụ thể hóa theo tinh thần của Luật BVĐLCN năm 2025, đặc biệt đối với dữ liệu nhạy cảm như sức khỏe, vị trí, hành vi tiêu dùng và hồ sơ rủi ro. Một định hướng quan trọng khác là tăng cường liên thông giữa pháp luật bảo hiểm và pháp luật về dữ liệu, công nghệ và TTNT. Đặc biệt, ngày 01/01/2026 các đạo luật nền tảng như Luật BVĐLCN năm 2025, Luật CNCNS năm 2025 đồng loạt có hiệu lực và Luật TTNT năm 2025 (hiệu lực 01/3/2026) tạo ra khung pháp lý hoàn chỉnh cho nền kinh tế dữ liệu. Do đó, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần được đồng bộ với các đạo luật liên quan nhằm bảo đảm quyền kiểm soát dữ liệu của người được bảo hiểm, nghĩa vụ bảo mật và quản trị rủi ro của doanh nghiệp, cũng như cơ chế giám sát việc sử dụng TTNT trong định phí, bồi thường và cung cấp dịch vụ bảo hiểm. Việc xây dựng khuôn khổ pháp lý cho bảo hiểm số theo mô hình thử nghiệm tương tự fintech là cần thiết để khuyến khích doanh nghiệp thử nghiệm sản phẩm bảo hiểm dựa trên blockchain, TTNT và hợp đồng thông minh dưới sự giám sát của cơ quan quản lý, đồng thời bảo đảm an toàn cho thị trường và người tiêu dùng (Cornelli et al., 2024). Trong bối cảnh kinh tế có tính bất định cao, pháp luật cần được thiết kế theo hướng tăng khả năng dự đoán và thích ứng linh hoạt trước các biến động rủi ro hệ thống. Nghị quyết số 197/2025/QH15 đã thừa nhận nguyên tắc miễn hoặc giảm trách nhiệm pháp lý khi các chủ thể tuân thủ quy trình nhưng kết quả bị ảnh hưởng bởi yếu tố bất khả kháng, thể hiện tư duy pháp lý linh hoạt dựa trên dự báo rủi ro. Quy định này cần được vận dụng trong lĩnh vực bảo hiểm tài sản để cho phép điều chỉnh nghĩa vụ hợp đồng khi xảy ra các sự kiện đặc biệt như thiên tai, tấn công mạng hoặc khủng hoảng hệ thống. Đồng thời, cần xây dựng cơ sở dữ liệu tổn thất quốc gia phục vụ định phí, dự báo và phòng ngừa rủi ro, cũng như phát triển cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến cho hợp đồng bảo hiểm điện tử nhằm bảo đảm minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả trong bối cảnh số hóa. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong giai đoạn chuyển đổi số vì thế không chỉ là cập nhật kỹ thuật lập pháp, mà còn là đổi mới tư duy

điều chỉnh hướng tới mô hình pháp luật năng động, dự báo và kiến tạo phát triển, nơi dữ liệu, công nghệ và rủi ro trở thành yếu tố nền tảng của quan hệ bảo hiểm hiện đại, phù hợp với xu thế toàn cầu và định hướng cải cách thể chế của Việt Nam.

4.1.3. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản nhằm nâng cao tính minh bạch và khắc phục tình trạng bất cân xứng thông tin trong quan hệ bảo hiểm

Tính minh bạch và cân bằng thông tin là điều kiện tiên quyết để quan hệ bảo hiểm vận hành công bằng và bền vững. Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, bất cân xứng thông tin mang tính cấu trúc, khi doanh nghiệp bảo hiểm nắm ưu thế về tri thức chuyên môn, dữ liệu định phí và quy trình nghiệp vụ, còn bên mua chủ yếu phụ thuộc vào khả năng giải thích và thiện chí từ phía doanh nghiệp. Nếu không được kiểm soát bằng các nguyên tắc pháp lý phù hợp, khoảng cách này có thể dẫn đến bất công trong giao kết, làm suy giảm niềm tin thị trường và làm sai lệch chức năng phân tán rủi ro của bảo hiểm. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần được định hướng trước hết theo hướng củng cố cơ chế minh bạch hóa và giảm thiểu bất cân xứng thông tin như một yêu cầu mang tính nền tảng. Định hướng này xuất phát từ quan niệm rằng, minh bạch trong quan hệ bảo hiểm không chỉ là nghĩa vụ kỹ thuật của doanh nghiệp, mà là một nguyên tắc pháp lý mang tính cấu trúc, chi phối toàn bộ vòng đời của hợp đồng (Grima, 2021). Trong giai đoạn giao kết, minh bạch thể hiện ở việc bảo đảm khả năng tiếp cận, hiểu biết và so sánh thông tin của các chủ thể. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, minh bạch gắn liền với việc duy trì sự trung thực, rõ ràng và kịp thời trong trao đổi thông tin giữa các bên. Ở giai đoạn giải quyết bồi thường, minh bạch được hiểu là khả năng giải trình, công khai và nhất quán của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc xác định và thực hiện nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm. Cách tiếp cận toàn diện này cần được xem là định hướng chủ đạo cho quá trình hoàn thiện pháp luật trong giai đoạn tới, nhằm xây dựng hệ thống quy phạm không chỉ bảo vệ bên yếu thế, mà còn nâng cao trách nhiệm giải trình và tính liêm chính của thị trường bảo hiểm. Trong bối cảnh kinh tế số và chuyển đổi dữ liệu đang làm thay đổi bản chất của hoạt động bảo hiểm, định hướng hoàn thiện pháp luật cần mở rộng phạm vi của nguyên tắc minh bạch sang lĩnh vực công nghệ và quản trị thông tin. Minh bạch trong kỷ nguyên số không chỉ dừng lại ở việc công khai điều khoản hợp đồng hay chính sách bồi thường, mà còn bao hàm cả sự rõ ràng về cách thức xử lý dữ liệu, cơ chế phân tích rủi ro và phương thức ra quyết định tự động. Ở góc độ này, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần được định hướng theo hướng gắn kết với khung thể chế về bảo vệ dữ liệu, an toàn thông tin và đạo đức TTNT, nhằm hình thành một nền tảng pháp lý thống nhất, có khả năng thích ứng với môi trường công nghệ đang biến đổi nhanh chóng (Shukla et al., 2025). Đây là xu hướng được nhiều hệ thống pháp luật tiên tiến theo đuổi, trong đó minh bạch không chỉ là công cụ kỹ thuật bảo đảm công bằng, mà còn là chuẩn mực quản trị rủi ro và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bảo hiểm. Định hướng nâng cao tính minh bạch và khắc phục bất cân xứng thông tin cũng cần được đặt trong mối tương quan với yêu cầu củng cố niềm tin thể chế và phát

triển thị trường bảo hiểm bền vững. Minh bạch hóa quan hệ hợp đồng, về bản chất, chính là quá trình chuyển từ “niềm tin cá nhân” sang “niềm tin thể chế”, khi các chủ thể tham gia bảo hiểm có thể dự đoán được hành vi của nhau thông qua hệ thống pháp luật minh định, nhất quán và công bằng. Do đó, hoàn thiện pháp luật cần hướng tới thiết lập văn hóa pháp lý về minh bạch, trong đó mọi chủ thể trên thị trường bảo hiểm đều hành xử dựa trên nguyên tắc rõ ràng, trung thực và có trách nhiệm. Minh bạch trở thành yếu tố gắn kết giữa niềm tin, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả pháp lý. Theo đó, định hướng hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ là sửa đổi kỹ thuật quy phạm, mà là quá trình kiến tạo thể chế minh bạch nhằm tái cân bằng thông tin, nâng cao trách nhiệm giải trình và củng cố tính dự đoán của thị trường. Đây là yêu cầu tất yếu để bảo đảm sự phát triển ổn định, công bằng và bền vững của lĩnh vực bảo hiểm trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

4.2.1. Hoàn thiện pháp luật về chủ thể của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, hoàn thiện quy định về doanh nghiệp bảo hiểm.

Để hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản, cần chú trọng một số giải pháp: (i) cần bổ sung quy định rõ ràng về hậu quả pháp lý trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chưa đủ điều kiện pháp lý nhưng vẫn ký kết hợp đồng bảo hiểm tài sản. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung Điều 73 và Điều 75 Luật KDBH năm 2022 theo hướng xác định rõ: hợp đồng bảo hiểm tài sản được giao kết bởi doanh nghiệp chưa được cấp phép, đang bị đình chỉ hoạt động hoặc chưa đáp ứng điều kiện pháp lý bắt buộc về chủ thể thì không chỉ là vi phạm nghĩa vụ quản lý nhà nước, mà còn là vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự. Trong các trường hợp này, hợp đồng cần được xác định là vô hiệu tuyệt đối theo Điều 117 BLDS năm 2015. Đồng thời, cần quy định chế tài cụ thể đối với hành vi chậm công khai thông tin tài chính từ 30 ngày trở lên, như xử phạt hành chính và tạm dừng triển khai sản phẩm bảo hiểm mới. Việc áp dụng IFRS 17 cho báo cáo tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chính thức được thực hiện từ sau năm 2026 (Thornton, 2025); (iii) trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ của thị trường bảo hiểm, cần bổ sung và chuẩn hóa khung pháp lý đối với mô hình doanh nghiệp bảo hiểm số. Bên cạnh đó, bổ sung quy định định danh và chuẩn hóa loại hình “doanh nghiệp bảo hiểm số” trong Điều 62 Luật KDBH năm 2022, qua đó phản ánh đúng sự phát triển của mô hình KDBH dựa trên nền tảng công nghệ. Quy định này cần làm rõ điều kiện cấp phép, phạm vi hoạt động, tiêu chuẩn công nghệ tối thiểu và cơ chế giám sát riêng đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai hoạt động thông qua hệ thống thông tin tự động hoặc nền tảng trực tuyến; (iv) bên cạnh đó, Điều 63 Luật KDBH năm 2022 cần được sửa đổi theo hướng cho phép doanh nghiệp bảo hiểm được triển khai kết hợp các nghiệp vụ bảo hiểm truyền thống và bảo hiểm số, với điều kiện phải thiết lập cơ chế tách biệt về tài chính, kiểm toán độc lập và chế độ báo cáo riêng cho từng loại hình nghiệp vụ, nhằm hạn chế rủi ro lan truyền và bảo đảm an toàn tài chính. Việc sửa đổi, bổ sung các

quy định tại Điều 12 và Điều 13 Luật KDBH năm 2022 cần hướng tới thiết lập cơ chế phân bổ trách nhiệm pháp lý rõ ràng giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thông qua hệ thống điện tử hoặc hệ thống tự động. Pháp luật cần xác định rõ ràng các rủi ro phát sinh từ lỗi kỹ thuật, sai lệch thuật toán, sự cố an ninh mạng hoặc vi phạm nghĩa vụ BVDLCN trong quá trình vận hành hệ thống giao kết hợp đồng thuộc phạm vi trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, trừ trường hợp doanh nghiệp chứng minh được lỗi hoàn toàn do hành vi trái pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự. Đồng thời, cần bổ sung nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc giải thích, công bố và lưu trữ minh bạch các điều kiện giao kết hợp đồng điện tử, bao gồm thông tin về quy trình xác thực điện tử, cơ chế ra quyết định tự động, cũng như khả năng can thiệp của con người đối với các quyết định do hệ thống tự động đưa ra. Quy định này không chỉ bảo đảm quyền được thông tin và quyền tự chủ hợp đồng của bên mua bảo hiểm, mà còn tạo cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm khi phát sinh tranh chấp liên quan đến hiệu lực hợp đồng hoặc nghĩa vụ bồi thường.

Thứ hai, hoàn thiện quy định về bên mua bảo hiểm.

Cần quy định rõ hậu quả pháp lý khi bên mua không có quyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp tại thời điểm giao kết. Luật KDBH nên bổ sung điều khoản: “Nếu bên mua không chứng minh được quyền lợi bảo hiểm đối với tài sản thì hợp đồng vô hiệu theo Điều 117 BLDS năm 2015. Trường hợp đã nộp phí, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn trả phần phí chưa sử dụng sau khi trừ chi phí hợp lý”. Quy định này nhằm thống nhất giữa Luật KDBH và BLDS, đồng thời bảo đảm tính minh bạch trong giải quyết tranh chấp. Bên cạnh đó, bổ sung vào Điều 17 Luật KDBH năm 2022 quy định chi tiết các thông tin bắt buộc phải có để nhận diện bên mua bảo hiểm, ví dụ: Đối với cá nhân: họ tên đầy đủ, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân/hộ chiếu, địa chỉ liên hệ, thông tin liên lạc; Đối với tổ chức: tên đầy đủ theo giấy phép thành lập, đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật. Trường hợp hợp đồng bảo hiểm tài sản có giá trị lớn hoặc thời hạn dài, có thể yêu cầu bổ sung chứng minh quyền lợi có thể được bảo hiểm hợp pháp đối với tài sản (giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng, hợp đồng thuê, hợp đồng hợp tác...). Để khắc phục khoảng trống pháp lý hiện nay, cần bổ sung một điều khoản riêng trong Chương II Luật LKDBH năm 2022 quy định cụ thể về hợp đồng bảo hiểm vì lợi ích của bên thứ ba. Cụ thể bên mua bảo hiểm, với tư cách là người khởi tạo quan hệ hợp đồng, vẫn phải chịu trách nhiệm kê khai rủi ro trung thực và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm. Đồng thời, bên được bảo hiểm (bên thứ ba) có quyền trực tiếp yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, không phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí của bên mua. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp giữa bên mua và người được bảo hiểm, quyền yêu cầu bồi thường của người được bảo hiểm cần được pháp luật ưu tiên bảo vệ, trừ khi trong hợp đồng có quy định khác một cách rõ ràng và minh bạch. Quy

định này vừa bảo đảm sự cân bằng quyền, nghĩa vụ giữa các bên, vừa ngăn ngừa việc lạm dụng quyền định đoạt của bên mua, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế về hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba trong lĩnh vực bảo hiểm. Để bảo đảm tính thống nhất và an toàn pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số, cần bổ sung quy định về năng lực giao kết hợp đồng điện tử của bên mua bảo hiểm. Cụ thể, cần ban hành văn bản hướng dẫn chuyên ngành về giao kết hợp đồng bảo hiểm điện tử, trong đó làm rõ các tiêu chí xác định năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự của bên mua khi tham gia giao kết bằng phương thức điện tử. Giao dịch phải được xác thực bằng chữ ký số, định danh điện tử hoặc cơ chế xác thực đa yếu tố để bảo đảm tính toàn vẹn và giá trị pháp lý của hợp đồng. Trường hợp bên mua sử dụng hệ thống thông tin tự động như TTNT hoặc chatbot để tiến hành giao kết, hệ thống phải được thiết lập cơ chế kiểm chứng lại giao dịch để hạn chế rủi ro phát sinh tranh chấp về hiệu lực hợp đồng.

Thứ ba, hoàn thiện quy định về người được bảo hiểm.

Cần sửa đổi khoản 2 Điều 16 để quy định rõ thời điểm tồn tại bắt buộc của quyền lợi có thể được bảo hiểm là tại cả hai thời điểm: khi giao kết hợp đồng và khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Việc này nhằm bảo đảm tính liên tục của quyền lợi có thể được bảo hiểm trong suốt thời hạn hợp đồng, đặc biệt trong các trường hợp tài sản được chuyển giao, thế chấp hoặc chuyển nhượng trong thời gian bảo hiểm còn hiệu lực. Đồng thời, cần bổ sung khoản mới vào Điều 28 Luật KDBH năm 2022 quy định về cơ chế chuyển giao hợp đồng bảo hiểm tài sản gắn liền với việc chuyển quyền sở hữu tài sản được bảo hiểm, trong đó xác định rõ quyền và nghĩa vụ của người được bảo hiểm mới, cũng như nghĩa vụ thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm. Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định riêng về xác thực tư cách người được bảo hiểm trong hợp đồng điện tử. Cơ chế này có thể được thể chế hóa thông qua việc bổ sung một điều luật mới, cho phép liên kết định danh điện tử (mã số định danh cá nhân hoặc mã số doanh nghiệp) của người được bảo hiểm vào hệ thống hợp đồng điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tin xác thực và các bản ghi hệ thống (nhật ký đăng nhập, dấu thời gian xác nhận) cần được công nhận là chứng cứ điện tử có giá trị pháp lý trong việc chứng minh tư cách chủ thể và thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được bảo hiểm. Đồng thời, sửa đổi Điều 17 Luật KDBH để bổ sung các nội dung bắt buộc trong hợp đồng điện tử như thông tin định danh, điểm liên hệ điện tử, mô tả phạm vi bảo hiểm gắn với tài sản số và cơ chế cập nhật khi có thay đổi về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản được bảo hiểm. Các yêu cầu này nhằm chuẩn hóa cấu trúc thông tin của hợp đồng điện tử, tạo điều kiện cho việc kiểm chứng, truy xuất và xác định tư cách người được bảo hiểm một cách minh bạch trong môi trường số. Điều 28 Luật KDBH nên được bổ sung quy định cho phép việc chuyển giao tư cách người được bảo hiểm được thực hiện đồng bộ với hệ thống đăng ký điện tử công như ứng dụng VNEID. Khi thông tin về chuyển quyền được cập nhật trong cơ sở dữ liệu công, hệ thống của doanh nghiệp bảo hiểm phải tự động tiếp nhận và xác nhận việc chuyển giao hợp đồng, trong đó thời điểm hiệu lực được xác định theo dấu thời gian của

hệ thống. Cơ chế này giúp bảo đảm tính liên tục của tư cách chủ thể, giảm thiểu rủi ro về khoảng trống bảo hiểm khi thay đổi quyền sở hữu tài sản trong thời hạn hợp đồng.

Thứ tư, hoàn thiện quy định về các chủ thể khác.

Đối với người thụ hưởng, cần bổ sung quy định về trình tự chỉ định, thay đổi hoặc hủy bỏ chỉ định trên nền tảng điện tử, trong đó việc xác nhận ý chí phải được thực hiện bằng chữ ký số hoặc cơ chế xác thực mạnh theo quy định của Luật GDĐT năm 2023. Quyền thụ hưởng chỉ phát sinh kể từ thời điểm thông tin được cập nhật hợp lệ trên hệ thống và được gắn dấu thời gian, nhằm bảo đảm tính minh bạch và phòng ngừa rủi ro giả mạo dữ liệu. Ngoài ra, cần cho phép chuyển nhượng quyền thụ hưởng dưới dạng điện tử nếu được ghi nhận trong hợp đồng, với điều kiện có xác nhận đồng thuận của người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm qua nền tảng xác thực điện tử. Đối với người thứ ba gây thiệt hại, nên sửa đổi khoản 4 Điều 16 Luật KDBH năm 2022 theo hướng mở rộng phạm vi thế quyền của doanh nghiệp bảo hiểm trong bối cảnh điện tử. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm, sau khi bồi thường, được quyền yêu cầu bồi hoàn không chỉ đối với khoản bồi thường gốc mà còn bao gồm chi phí giám định, chi phí tố tụng điện tử và lãi phát sinh. Hồ sơ thế quyền được thực hiện hoàn toàn bằng hình thức điện tử, và các thông điệp dữ liệu giữa doanh nghiệp bảo hiểm, người được bảo hiểm và người thứ ba cần được công nhận là chứng cứ hợp pháp. Đối với tổ chức giám định tổn thất, cần sửa đổi Điều 53 Luật KDBH năm 2022 để công nhận giá trị pháp lý của giám định từ xa và giám định số hóa hiện trường, bao gồm ảnh, video, dữ liệu cảm biến hoặc bản ghi từ hệ thống IoT. Hồ sơ giám định phải được lập dưới dạng điện tử, có dấu thời gian, chữ ký số và nhật ký kiểm tra để bảo đảm tính xác thực. Đồng thời, cần bổ sung quy định riêng về tiêu chí độc lập và cơ chế kiểm soát xung đột lợi ích của tổ chức giám định trong môi trường số, đặc biệt đối với các công ty giám định nội bộ thuộc cùng tập đoàn với doanh nghiệp bảo hiểm. Báo cáo giám định điện tử phải được công bố kèm theo chỉ số về mức độ độc lập và tỷ lệ hồ sơ do đơn vị nội bộ thực hiện, qua đó bảo đảm tính khách quan trong xác định thiệt hại và nghĩa vụ bồi thường.

4.2.2. Hoàn thiện pháp luật về nội dung của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, hoàn thiện quy định về đối tượng bảo hiểm.

Việc hoàn thiện quy định về đối tượng bảo hiểm trở thành yêu cầu cấp thiết, nhằm bảo đảm tính minh bạch và phù hợp với thực tiễn. Một là, cần sửa đổi Điều 43 Luật KDBH theo hướng tách biệt giữa “đối tượng bảo hiểm” và “quyền lợi được bảo hiểm”. Thay vì dẫn chiếu khái niệm “tài sản” theo Điều 105 BLDS năm 2015 vốn quá khái quát và thiếu tính ứng dụng trong lĩnh vực bảo hiểm, cần xây dựng lại nội dung Điều 43 theo hướng: khoản 1, xác định “đối tượng bảo hiểm” là tài sản vật chất, tài sản số, nghĩa vụ pháp lý hoặc lợi ích kinh tế có thể định lượng; khoản 2, quy định cụ thể điều kiện làm phát sinh “quyền lợi được bảo hiểm”; khoản 3 dẫn chiếu nguyên tắc giới hạn quyền lợi, không vượt quá tổn thất thực tế nhằm ngăn ngừa trục lợi bảo hiểm. Hai là, phân loại và mở rộng phạm vi các loại quyền lợi được bảo hiểm theo hướng cụ thể. Pháp luật cần

quy định rõ các loại quyền lợi có thể được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, bao gồm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu, quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản; quyền phát sinh từ hợp đồng hoặc giao dịch có liên quan trực tiếp đến giá trị tài sản; và quyền lợi tài chính hợp pháp khác gắn với việc khai thác, sử dụng hoặc bảo đảm tài sản; trách nhiệm pháp lý hợp pháp (ví dụ: trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm vận hành cơ sở hạ tầng); lợi ích tài chính gián tiếp, chẳng hạn như doanh thu bị gián đoạn do tổn thất tài sản. Việc này giúp mở rộng không gian pháp lý để phát triển các sản phẩm bảo hiểm tài sản phi truyền thống như bảo hiểm số. Ba là, ban hành hướng dẫn chi tiết hoặc Nghị định chuyên biệt làm rõ điều kiện phát sinh quyền lợi có thể được bảo hiểm. Cụ thể như văn bản quy định về thời điểm xác lập quyền lợi có thể được bảo hiểm (tại thời điểm giao kết, hoặc tại thời điểm xảy ra tổn thất); chứng cứ chứng minh quyền lợi (hợp đồng thuê, giao dịch mua bán, hóa đơn vận chuyển, thỏa thuận giao nhận, v.v.); nguyên tắc áp dụng trong trường hợp có nhiều chủ thể cùng có lợi ích bảo hiểm trên một tài sản. Bốn là, tiếp thu nguyên tắc “không làm giàu từ bảo hiểm” trong tính toán quyền lợi và giới hạn bồi thường. Pháp luật nên ghi nhận rõ nguyên tắc số tiền bồi thường không được vượt quá thiệt hại thực tế mà người được bảo hiểm gánh chịu, bất kể họ có sở hữu toàn bộ hay chỉ có một phần lợi ích đối với tài sản. Nguyên tắc này có thể được cụ thể hóa thông qua các quy định về xác định giá trị quyền lợi có thể được bảo hiểm, phân chia trách nhiệm trong trường hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo hiểm trùng, cũng như giới hạn trách nhiệm trong các trường hợp bảo hiểm nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nghề nghiệp. Ngoài ra, các quy định tại Điều 48 Luật PCCC&CNCH năm 2024 và các Nghị định số 67/2023/NĐ-CP, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP cần được sửa đổi để bổ sung hậu quả dân sự trong trường hợp không mua bảo hiểm bắt buộc, như giới hạn quyền yêu cầu hỗ trợ của Nhà nước hoặc buộc mua bổ sung trong thời hạn nhất định. Việc bổ sung quy định về đối tượng bảo hiểm là tài sản số nhằm đáp ứng sự phát triển của nền kinh tế số và Luật CNCNS năm 2025. Theo đó, tài sản số chỉ được coi là đối tượng bảo hiểm khi thỏa mãn các điều kiện nhận dạng bằng mã định danh hoặc công nghệ xác thực số, có cơ chế định giá minh bạch và có khả năng chứng minh tổn thất thông qua dữ liệu hoặc nhật ký hệ thống. Quy định này giúp bảo đảm tính khả thi khi áp dụng cơ chế bồi thường đối với tổn thất dữ liệu, tài sản kỹ thuật số hoặc các dạng giá trị được số hóa.

Thứ hai, hoàn thiện quy định về sự kiện bảo hiểm.

Cần sửa khoản 27 Điều 4 Luật KDBH năm 2022 theo hướng định nghĩa rõ “sự kiện khách quan” là sự kiện ngoài ý chí kiểm soát, không do lỗi cố ý hoặc lỗi nặng của người được bảo hiểm, đồng thời phân biệt rành mạch với bất khả kháng và hành vi có lỗi để bảo đảm thống nhất trong xác định rủi ro bảo hiểm và trách nhiệm bồi thường; xác lập danh mục hướng dẫn tham khảo các loại rủi ro thường gặp đủ điều kiện cấu thành sự kiện bảo hiểm (như thiên tai, cháy nổ, tai nạn máy móc...), nhưng cho phép các bên thỏa thuận mở rộng, phạm vi cụ thể. Cách tiếp cận này bảo đảm tính rành mạch, hạn chế việc lợi dụng khái niệm “khách quan” để bao biện cho các hành vi có lỗi. Song

đó, cần chuẩn hóa quy định về nghĩa vụ thông báo sự kiện bảo hiểm để bảo đảm tính minh bạch và cân bằng quyền, nghĩa vụ giữa các bên trong hợp đồng. Bên cạnh đó, cần sửa đổi Điều 46 theo hướng: (i) nghĩa vụ thông báo sự kiện bảo hiểm là điều khoản bắt buộc, không phụ thuộc vào sự thỏa thuận của các bên; (ii) hợp đồng bảo hiểm phải ghi nhận tối thiểu các nội dung: thời hạn thông báo, phương thức thông báo và hậu quả pháp lý khi vi phạm nghĩa vụ này; và (iii) doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chứng minh đã giải thích đầy đủ điều khoản về nghĩa vụ thông báo cho bên mua bảo hiểm trước khi hợp đồng được giao kết. Quy định theo hướng này sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch, phòng ngừa tranh chấp và bảo đảm sự công bằng trong thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản. Cần xác lập nguyên tắc phân bổ nghĩa vụ chứng minh và giới hạn quyền đơn phương ấn định mức bồi thường. Luật cần quy định rõ trong trường hợp bên mua bảo hiểm vi phạm nghĩa vụ thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ chứng minh: (i) vi phạm thực tế, (ii) thiệt hại thực tế do vi phạm gây ra, và (iii) mức độ ảnh hưởng cụ thể đến khả năng xác minh hoặc giảm nhẹ tổn thất; số tiền bị giảm trừ phải được tính toán theo tiêu chí khách quan, có thể được kiểm tra độc lập, và nếu có tranh chấp, phải được xem xét bởi Trọng tài, Tòa án. Bên cạnh đó, thiết lập nguyên tắc bảo vệ mặc định trong các trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại hợp pháp. Pháp luật cần bổ sung một nguyên tắc mặc định bảo vệ người được bảo hiểm nếu việc không thông báo kịp thời là do lý do khách quan, bao gồm thiên tai, bệnh nặng, mất năng lực hành vi tạm thời, cản trở từ bên thứ ba, hoặc khi doanh nghiệp bảo hiểm đã biết rõ sự kiện bảo hiểm thông qua nguồn tin khác và mở rộng khái niệm “trở ngại khách quan” tương tự như Điều 30 Luật hợp đồng bảo hiểm Đức 2008, trong đó nhấn mạnh tính hợp lý về mặt thời gian, điều kiện cá nhân của bên mua bảo hiểm, và sự minh bạch trong hành vi. Bổ sung cơ chế linh hoạt khi doanh nghiệp bảo hiểm đã biết sự kiện bằng nguồn khác. Luật KDBH năm 2022 chưa quy định trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đã có thông tin đầy đủ từ nguồn khác, vẫn có quyền viện dẫn vi phạm nghĩa vụ thông báo. Bổ sung vào khoản 3 Điều 46 Luật KDBH như sau: “Doanh nghiệp bảo hiểm không được giảm trừ trách nhiệm bồi thường trong trường hợp đã biết hoặc có thể biết về sự kiện bảo hiểm từ nguồn thông tin hợp pháp khác trong thời hạn hợp lý”. Đây là giải pháp tiệm cận pháp luật Đức, Pháp và Bộ nguyên tắc hợp đồng bảo hiểm châu Âu (PEICL), bảo đảm cân bằng lợi ích giữa doanh nghiệp và bên mua. Đặc biệt, cần hoàn thiện quy trình xử lý sự kiện bảo hiểm trong bối cảnh số hóa. Luật GDĐT năm 2023 đã ghi nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, song vẫn chưa có quy định chi tiết về việc thông báo và xác minh sự kiện bảo hiểm bằng phương thức điện tử. Để bảo đảm tính thống nhất và khả thi, cần ban hành Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định rõ: (i) cho phép việc thông báo sự kiện bảo hiểm được thực hiện thông qua cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động hoặc hệ thống quản lý dữ liệu do doanh nghiệp bảo hiểm vận hành; (ii) xác định nghĩa vụ chứng minh thời điểm thông báo thuộc về doanh nghiệp bảo hiểm thông qua hệ thống lưu trữ dữ liệu điện tử; và (iii) khuyến khích ứng dụng công nghệ blockchain hoặc cơ chế định danh điện tử

nhằm bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn và an toàn của thông tin về sự kiện bảo hiểm. Quy định này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho bên mua bảo hiểm trong việc thực hiện nghĩa vụ thông báo, mà còn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu rủi ro tranh chấp và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực bảo hiểm.

Thứ ba, hoàn thiện quy định về phạm vi bảo hiểm.

Một là, cần xây dựng quy định độc lập về phạm vi bảo hiểm trong Luật KDBH năm 2022. Hiện nay, phạm vi bảo hiểm mới chỉ được đề cập khái quát tại khoản 1 Điều 17 như một trong các nội dung chủ yếu của hợp đồng, chưa có điều khoản riêng xác lập khung pháp lý đầy đủ. Do đó, cần bổ sung một điều khoản độc lập trong Chương II quy định rõ: phạm vi bảo hiểm là tổng hợp các rủi ro được bảo hiểm, các điều kiện, giới hạn và các trường hợp loại trừ trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết thực hiện trong hợp đồng. Quy định này đồng thời phải phân biệt ba cấu phần cơ bản, gồm: (i) rủi ro được bảo hiểm, (ii) giới hạn bảo hiểm, và (iii) các trường hợp loại trừ bảo hiểm. Việc thiết lập một điều khoản riêng với nội dung cụ thể như vậy sẽ tạo chuẩn mực pháp lý thống nhất, góp phần nâng cao tính minh bạch và hạn chế sự tùy nghi trong việc soạn thảo hợp đồng bảo hiểm tài sản. Hai là, cần quy định thống nhất và minh bạch hơn về các điều khoản loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Để khắc phục tình trạng nhiều hợp đồng hiện nay chỉ liệt kê và viện dẫn mã số điều khoản quốc tế (NMA, LMA) mà không kèm theo nội dung cụ thể, Điều 17 Luật KDBH năm 2022 cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng: (i) điều khoản loại trừ phải được trình bày nguyên văn trong hợp đồng hoặc phụ lục, không chỉ dừng lại ở viện dẫn ký hiệu; (ii) doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ giải thích rõ ràng về nội dung, phạm vi áp dụng và hậu quả pháp lý của điều khoản loại trừ trước khi hợp đồng được giao kết; và (iii) trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm nghĩa vụ giải thích, điều khoản liên quan sẽ được áp dụng theo nguyên tắc giải thích bất lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm. Quy định này vừa bảo đảm tính minh bạch của hợp đồng, vừa tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để phân định quyền và nghĩa vụ của các bên. Ba là, giới hạn trách nhiệm bảo hiểm như luật cần yêu cầu hợp đồng ghi rõ mức trách nhiệm tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết chi trả trong mỗi sự kiện bảo hiểm và/hoặc trong toàn bộ thời hạn hợp đồng. Đồng thời, cần xác định cơ chế áp dụng mức miễn thường ngưỡng tổn thất tối thiểu, mức khấu trừ và phương pháp tính giá trị tổn thất làm căn cứ chi trả. Song đó, việc xác lập các điều kiện áp dụng phạm vi bảo hiểm, bao gồm điều kiện phát sinh trách nhiệm, điều kiện đối với tài sản được bảo hiểm và nghĩa vụ bảo quản tài sản, phải bảo đảm phù hợp với thực tiễn, rõ ràng, dễ thực hiện và không làm phát sinh gánh nặng bất hợp lý cho người được bảo hiểm, vốn là bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng.

Thứ tư, hoàn thiện quy định về thời hạn bảo hiểm.

Một là, luật hóa cách thức thể hiện thời hạn bảo hiểm và điều kiện phát sinh trách nhiệm. Pháp luật chưa đưa ra quy định chi tiết về hình thức thể hiện thời hạn bảo hiểm trong hợp đồng, dẫn đến sự tùy nghi trong soạn thảo hợp đồng, đặc biệt trong các hợp

đồng do doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương xây dựng. Để khắc phục tình trạng này, cần thiết lập các tiêu chí pháp lý tối thiểu về cách ghi nhận thời hạn bảo hiểm, bao gồm ghi nhận cụ thể ngày, tháng, năm và thời điểm bắt đầu, kết thúc hiệu lực bảo hiểm (ví dụ: từ 00:00 ngày 01/01/2025 đến 24:00 ngày 31/12/2025), nhằm loại bỏ các diễn giải mơ hồ hoặc sai lệch về thời gian như pháp luật một số quốc gia đã đề cập ở Chương 2. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo điều kiện phát sinh, như phụ thuộc vào ngày ký hợp đồng, ngày thanh toán phí, hoặc ngày bàn giao tài sản, pháp luật cần yêu cầu ghi rõ điều kiện và thời điểm phát sinh trách nhiệm để làm căn cứ xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm. Cần khẳng định nguyên tắc trách nhiệm bảo hiểm chỉ phát sinh nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận mở rộng hiệu lực theo nguyên tắc hiệu lực hồi tố hoặc kéo dài thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm như trong bảo hiểm trách nhiệm chuyên biệt (Lemley & Ashmore, 2015).

Hai là, xây dựng cơ chế liên kết thời hạn bảo hiểm với các yếu tố khác. Pháp luật cần xác định rõ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm là thời điểm để xác lập trách nhiệm bồi thường, không phụ thuộc vào thời điểm phát hiện tổn thất (trừ khi có thỏa thuận theo mô hình bồi thường khi có khiếu nại). Đồng thời, cần quy định tiêu chí nhận diện thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm như ngày tổn thất vật chất thực tế, ngày sự kiện khách quan diễn ra, hoặc ngày có xác nhận từ bên thứ ba (ví dụ: biên bản hiện trường, xác nhận của cơ quan chức năng). Cần quy định rõ các trường hợp chấm dứt hiệu lực hợp đồng trước thời hạn (ví dụ: do vi phạm nghĩa vụ đóng phí, tài sản bị tiêu hủy hoàn toàn, bên mua bảo hiểm yêu cầu hủy hợp đồng...) và hệ quả pháp lý tương ứng. Trong đó, cần xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm đối với các sự kiện xảy ra trước thời điểm chấm dứt hợp đồng nhưng chưa được phát hiện. Cơ chế hoàn phí hoặc xử lý phí bảo hiểm còn lại trong trường hợp chấm dứt sớm do nguyên nhân khách quan. Thời hiệu yêu cầu bồi thường bảo hiểm cần được xác định đồng bộ với thời hạn bảo hiểm và thời điểm xảy ra tổn thất. Cụ thể, pháp luật cần làm rõ thời hiệu được tính từ thời điểm người được bảo hiểm biết hoặc phải biết về thiệt hại do sự kiện bảo hiểm gây ra. Đối với các hợp đồng bảo hiểm tài sản có yếu tố tiềm ẩn, như bảo hiểm công trình xây dựng hoặc bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm, nên thiết lập cơ chế gia hạn thời hiệu trong trường hợp tổn thất không thể phát hiện kịp thời trong thời hạn hợp đồng. Đồng thời, cần hạn chế việc gia hạn tự động quá dài để bảo đảm quyền chủ động của các bên. Hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa quy định giới hạn này, dẫn đến rủi ro cho bên mua bảo hiểm. Do đó, cần bổ sung Điều 17 Luật KDBH năm 2022 cụ thể: *“Trong hợp đồng bảo hiểm, thỏa thuận về gia hạn tự động không được vượt quá một năm cho mỗi lần gia hạn, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.”* Quy định này có thể tham khảo mô hình của Điều 38 Luật Hợp đồng Bảo hiểm Luxembourg năm 2021.

Thứ năm, hoàn thiện quy định về phương thức bồi thường.

(i) Cần luật hóa tiêu chí lựa chọn phương thức bồi thường. Điều 52 Luật KDBH năm 2022 cho phép các bên thỏa thuận lựa chọn một trong ba phương thức bồi thường

nhu sửa chữa, thay thế hoặc trả tiền. Tuy nhiên, quy định này vẫn mang tính khung, chưa xác lập nguyên tắc ưu tiên hay hướng dẫn cụ thể để giải quyết các trường hợp có tranh chấp hoặc mâu thuẫn trong lựa chọn phương thức. Do đó, cần bổ sung các tiêu chí pháp lý điều chỉnh việc lựa chọn phương thức bồi thường, cụ thể ưu tiên phương thức sửa chữa hoặc thay thế nếu tài sản còn khả năng phục hồi nguyên trạng và không bị mất tính cá biệt (tính định danh). Pháp luật cần quy định cụ thể phương thức bồi thường cho tài sản số, theo hướng linh hoạt giữa khôi phục dữ liệu, thay thế bằng tài sản số tương đương hoặc bồi thường bằng tiền, bảo đảm nguyên tắc bồi thường đúng giá trị thiệt hại thực tế. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến phương thức bồi thường, theo đó quy định vai trò của giám định viên độc lập có chứng chỉ hành nghề, do các bên lựa chọn hoặc do cơ quan có thẩm quyền chỉ định và trường hợp không thống nhất được, cần cho phép bên mua bảo hiểm đề nghị một Trung tâm trọng tài chuyên ngành bảo hiểm đứng ra xác định phương thức tối ưu, bảo đảm công bằng, khách quan.

(ii) Cần thiết lập quy định về nguyên tắc định giá bồi thường. Pháp luật cần xây dựng nguyên tắc định giá tổn thất làm cơ sở cho việc xác định giá trị bồi thường theo phương thức tiền tệ, bao gồm: (i) căn cứ vào giá thị trường của tài sản tại thời điểm xảy ra SKBH, kết hợp với phương pháp khấu hao theo thời gian sử dụng; (ii) tính đến chi phí sửa chữa hoặc thay thế hợp lý, có thể chứng minh được qua báo giá từ các đơn vị chuyên ngành; (iii) xem xét giá trị sử dụng còn lại, đặc biệt với các tài sản chuyên dùng, tài sản công nghệ hoặc tài sản không còn lưu thông phổ biến trên thị trường. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường bằng tiền hoặc thay thế tài sản, cần quy định rõ quy trình thu hồi tài sản bị tổn thất, bao gồm lập biên bản bàn giao, thẩm định lại tình trạng thực tế, đăng ký chuyển giao quyền sở hữu nếu tài sản còn sử dụng được; nguyên tắc chia sẻ giá trị còn lại, nếu doanh nghiệp bảo hiểm thu hồi tài sản và thanh lý với giá trị vượt quá mức bồi thường đã chi trả, phần chênh lệch cần được phân chia lại hợp lý cho người được bảo hiểm, nhằm tránh việc doanh nghiệp bảo hiểm hưởng lợi không chính đáng từ phần giá trị chưa bồi hoàn.

(iii) Quá trình xác lập phương thức và giá trị bồi thường đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm. Tuy nhiên, pháp luật chưa cụ thể hóa nghĩa vụ hợp tác này, dẫn đến nhiều vướng mắc trong thực tiễn. Do đó, cần bổ sung quy định chi tiết về nghĩa vụ hợp tác của các bên, bao gồm bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và trung thực các chứng từ, tài liệu chứng minh tổn thất, trong đó có hóa đơn mua tài sản, ảnh hiện trường, biên bản hiện trạng, chứng nhận của bên thứ ba (ví dụ: công an, cơ quan giám định thiệt hại...); doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ hướng dẫn quy trình bồi thường một cách rõ ràng, minh bạch, thông báo đầy đủ các bước cần thực hiện và thời hạn tương ứng; bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ tạo điều kiện cho việc tiếp cận, thẩm định và kiểm tra tài sản tổn thất, kể cả trong trường hợp tài sản bị bên thứ ba chiếm giữ hoặc đang trong quá trình sử dụng. Trong trường hợp một bên không hợp tác hoặc cản trở quá trình bồi thường, luật cần

quy định cụ thể hậu quả pháp lý, chẳng hạn như doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đình chỉ xử lý hồ sơ, hoặc bên mua bảo hiểm có thể bị giảm trừ giá trị bồi thường theo mức độ cản trở; đồng thời, nên thiết lập cơ chế phân xử tranh chấp trong giai đoạn bồi thường, có thể thông qua tổ chức giám sát độc lập hoặc hòa giải viên chuyên trách trong lĩnh vực bảo hiểm.

(iv) Luật KDBH năm 2022 chưa có quy định riêng về phương thức bồi thường đối với tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa, dữ liệu số có giá trị kinh tế), trong khi đặc tính của loại tài sản này không thể áp dụng nguyên vẹn các phương thức truyền thống như sửa chữa, thay thế hoặc chi trả bằng tiền. Để bảo đảm tính khả thi, cần bổ sung điều khoản quy định về phương thức bồi thường đối với tài sản số, bảo đảm linh hoạt giữa bồi thường bằng dữ liệu, bằng tài sản số tương đương hoặc bằng tiền, trên cơ sở giá trị thị trường được xác định khách quan, minh bạch và có thể kiểm chứng. Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ công khai tiêu chí định giá tài sản số, bảo đảm tính minh bạch và nhất quán trong quá trình bồi thường. Trường hợp tổn thất phát sinh do sự cố an ninh mạng, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thu hồi dữ liệu đã được khôi phục hoặc quyền kiểm soát khóa truy cập, tương tự như cơ chế thu hồi tài sản hư hỏng trong bảo hiểm tài sản truyền thống.

Thứ sáu, hoàn thiện quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên.

Trước hết, đối với doanh nghiệp bảo hiểm, cần bổ sung quy định hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm giải thích hợp đồng, đặc biệt đối với các điều khoản loại trừ và giới hạn trách nhiệm. Quy định này nên được thiết kế thành một điều khoản riêng tại Luật KDBH, đặt sau Điều 22, quy định rõ “doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ giải thích rõ ràng, dễ hiểu toàn bộ nội dung hợp đồng, đặc biệt là các điều khoản gây bất lợi cho bên mua bảo hiểm, đồng thời phải lưu giữ tài liệu chứng minh việc đã thực hiện nghĩa vụ này”. Bên cạnh đó, cần sửa đổi khoản 2 Điều 31 Luật KDBH năm 2022 theo hướng làm rõ khái niệm “hồ sơ hợp lệ” thông qua việc ban hành phụ lục kèm theo, trong đó liệt kê cụ thể các loại tài liệu bắt buộc, quy định thời hạn xử lý và cơ chế xác minh tính đầy đủ của hồ sơ. Đối với bên mua bảo hiểm, cần sửa đổi và bổ sung quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin tại Điều 21 Luật KDBH năm 2022 cần được sửa đổi theo hướng thiết lập các tiêu chí định lượng và hướng dẫn cụ thể về: (i) loại thông tin bắt buộc phải kê khai; (ii) tiêu chí xác định trường hợp “gia tăng rủi ro đáng kể”; và (iii) hệ thống biểu mẫu chuẩn về kê khai thông tin. Đồng thời, cần bổ sung quy định về trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp sử dụng thông tin chưa rõ ràng hoặc thiếu minh bạch để từ chối bồi thường hoặc chi trả tiền bảo hiểm. Bên cạnh đó, tại Điều 28 cần bổ sung nội dung quy định chi tiết về “thời điểm bên mua biết hoặc phải biết sự kiện bảo hiểm”, làm căn cứ đánh giá tính kịp thời của nghĩa vụ thông báo, kết hợp với cơ chế lưu trữ dữ liệu điện tử (công nghệ thông tin, ứng dụng, blockchain) để bảo đảm tính xác thực và khả năng kiểm chứng. Về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, cần sửa đổi Điều 20 và Điều 22 Luật KDBH năm 2022 theo hướng mở rộng điều kiện thực hiện quyền này

cho bên mua bảo hiểm. Pháp luật cần quy định rõ quyền của bên mua được đơn phương chấm dứt hợp đồng không chỉ khi doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm, mà cả trong trường hợp không có lỗi, nhằm bảo đảm nguyên tắc tự do ý chí. Đồng thời, nên bổ sung quy định về thời gian cân nhắc tối thiểu 10 ngày kể từ khi giao kết, trong đó bên mua có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải chịu chi phí hay chế tài, trừ khi sự kiện bảo hiểm đã xảy ra trong thời gian này như quy định theo Điều 31-1111 Bộ luật Đặc khu Columbia sửa đổi năm 2025. Quy định này đồng thời yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phải gửi thông báo bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu cho bên mua ít nhất 10 ngày trước khi áp dụng quyền hủy hợp đồng do vi phạm nghĩa vụ, tạo điều kiện để bên mua có thời gian khắc phục. Cơ chế này nhằm tăng cường tính minh bạch, bảo vệ quyền lợi chính đáng của bên mua bảo hiểm, đồng thời tiệm cận thông lệ bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm tại nhiều quốc gia. Bên cạnh đó, cần bổ sung một điều luật mới về “bảo đảm quyền tiếp cận công bằng và giải thích hợp đồng”, quy định rõ doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp hợp đồng mẫu và thông tin đầy đủ, minh bạch trước khi ký kết. Doanh nghiệp bảo hiểm phải kèm theo bản tóm tắt quyền và nghĩa vụ cơ bản bằng ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu, bảo đảm bên mua có thể tiếp cận và nắm bắt nội dung hợp đồng một cách chính xác. Quy định này hướng tới việc bảo vệ bên mua trong các trường hợp không có lợi thế đàm phán, đồng thời bảo đảm quyền được thông tin đầy đủ trong bối cảnh hợp đồng bảo hiểm thường được soạn thảo sẵn theo mẫu. Việc thiết lập nghĩa vụ này không chỉ củng cố nguyên tắc minh bạch, công bằng trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm mà còn góp phần nâng cao niềm tin thị trường và hiệu quả thực hiện pháp luật trong lĩnh vực bảo hiểm.

4.2.3. Hoàn thiện pháp luật về hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, hoàn thiện quy định về hình thức hợp đồng bảo hiểm tài sản. Cần quy định rõ đơn bảo hiểm chỉ có giá trị làm bằng chứng về ý chí của các bên nếu có sự đồng thuận về nội dung cụ thể, nhưng không thể thay thế toàn bộ hợp đồng nếu không chứa đựng đầy đủ nội dung theo khoản 1 Điều 17 Luật KDBH năm 2022. Giấy chứng nhận bảo hiểm chỉ xác nhận sự tồn tại của quan hệ hợp đồng, nhưng không làm phát sinh hiệu lực độc lập, trừ trường hợp có văn bản viện dẫn cụ thể và đồng bộ về phạm vi trách nhiệm. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu và bổ sung một điều khoản mới trong Chương II Luật KDBH năm 2022 để điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm thông minh và hợp đồng bảo hiểm trên nền tảng công nghệ blockchain. Quy định này cần xác định rõ điều kiện pháp lý công nhận hợp đồng bảo hiểm số, cơ chế xác thực và chứng minh giao dịch điện tử, cũng như trách nhiệm pháp lý khi phát sinh rủi ro kỹ thuật, qua đó hình thành hành lang pháp lý cho hoạt động InsurTech và quản lý hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số. Đối với hợp đồng bảo hiểm xuyên biên giới, cần bổ sung quy định công nhận và cho phép sử dụng chữ ký số, chứng thư số và hợp đồng điện tử do tổ chức nước ngoài phát hành, trên cơ sở nguyên tắc thừa nhận lẫn nhau hoặc theo các hiệp định quốc tế mà Việt

Nam là thành viên như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương 2018 (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU 2020 (EVFTA),... Đồng thời, ban hành thông tư hướng dẫn về tiêu chuẩn kỹ thuật, chứng thực chữ ký số và cơ chế đối chiếu, xác minh tính hợp lệ của hợp đồng bảo hiểm điện tử trong giao dịch xuyên biên giới.

Thứ hai, cần hoàn thiện quy định về thời điểm hợp đồng bảo hiểm tài sản phát sinh hiệu lực. Cần sửa đổi, bổ sung Điều 17 và Điều 18 Luật KDBH năm 2022 nhằm xác lập nguyên tắc pháp lý điều chỉnh thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong mối liên hệ với thời điểm giao kết, đóng phí và phát sinh rủi ro, đồng thời bảo đảm sự liên thông với Luật GDĐT năm 2023. Cụ thể, nếu không có thỏa thuận khác, hợp đồng bảo hiểm phát sinh hiệu lực từ thời điểm giao kết hợp lệ theo Điều 401 BLDS năm 2015. Trường hợp các bên thỏa thuận hiệu lực lùi lại, thì thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm phải được xác định rõ và gắn với điều kiện tiên quyết, như việc hoàn tất thanh toán phí hoặc có xác nhận của bên thứ ba. Nếu rủi ro xảy ra trước thời điểm hiệu lực như đã thỏa thuận, doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường, trừ trường hợp lỗi xuất phát từ chính doanh nghiệp bảo hiểm trong việc cung cấp thông tin hoặc hướng dẫn không rõ ràng. Đối với hợp đồng được giao kết bằng phương tiện điện tử, thời điểm phát sinh hiệu lực được xác định theo mốc thời gian hệ thống thông tin ghi nhận việc chấp thuận giao kết, hoặc theo thời điểm xác thực giao dịch bằng chữ ký số, chữ ký điện tử hợp lệ. Quy định như vậy sẽ tạo sự minh bạch, loại bỏ khoảng trống pháp lý và bảo đảm tính thống nhất trong thực tiễn áp dụng hợp đồng bảo hiểm điện tử. Song đó, thiết lập cơ chế gắn chặt thời điểm phát sinh hiệu lực với nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm đầu tiên. Có thể quy định theo hướng: nếu hợp đồng không có thỏa thuận khác, hiệu lực bảo hiểm chỉ phát sinh khi bên mua hoàn thành nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm lần đầu. Đồng thời, bổ sung nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo rõ ràng điều kiện này trong hợp đồng và chứng từ phát hành, bảo đảm bên mua được biết đầy đủ. Quy định này sẽ làm rõ quan hệ nhân quả giữa trách nhiệm bảo hiểm và nghĩa vụ tài chính, đồng thời tiệm cận cách tiếp cận của pháp luật Luxembourg và nhiều nước EU. Đối với các loại hình hợp đồng đặc thù như bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm kỹ thuật hoặc bảo hiểm theo chuyến, cần bổ sung quy định cho phép sử dụng giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời, biên bản ghi nhớ, giấy xác nhận bảo hiểm làm căn cứ xác lập hiệu lực hợp đồng trước khi phát hành văn bản chính thức. Cơ chế này phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo đảm linh hoạt trong hoạt động thương mại, đồng thời giảm thiểu tranh chấp phát sinh khi sự kiện bảo hiểm xảy ra trong khoảng thời gian chờ phát hành hợp đồng.

4.2.4. Hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm và phương thức xử lý vi phạm của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Thứ nhất, hoàn thiện quy định về xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản. Điều 22 Luật KDBH năm 2022 cần được bổ sung cơ chế phân loại, theo đó vi phạm nghiêm

trọng như cố ý cung cấp sai thông tin hoặc gian dối dẫn đến quyền của doanh nghiệp bảo hiểm được hủy hợp đồng hoặc từ chối bồi thường; đối với vi phạm không trọng yếu như sai sót vô ý, khai báo chưa đầy đủ nhưng không làm thay đổi bản chất rủi ro thì chỉ phát sinh chế tài giảm trừ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ bổ sung thông tin. Điều 23 cần bổ sung quy định làm rõ các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng, phân biệt với nghĩa vụ tiền hợp đồng, trong đó vi phạm nghĩa vụ thông báo sự kiện bảo hiểm, phòng ngừa tổn thất hoặc hợp tác giám định sẽ bị áp dụng chế tài giảm trừ hoặc từ chối bồi thường tùy theo mức độ ảnh hưởng. Điều 25 cần được sửa đổi theo hướng chỉ tuyên bố vô hiệu trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng ở giai đoạn tiền hợp đồng như không tồn tại đối tượng bảo hiểm, không có quyền lợi có thể được bảo hiểm hoặc có hành vi gian dối, thay vì áp dụng cơ chế vô hiệu toàn bộ đối với mọi vi phạm. Điều 26 cần được sửa đổi theo hướng chuyển từ cơ chế “chấm dứt toàn phần” sang “đình chỉ hoặc giới hạn nghĩa vụ”, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm chỉ tạm ngừng trách nhiệm trong thời gian có vi phạm và khôi phục khi vi phạm được khắc phục, bảo đảm sự cân bằng lợi ích và phù hợp với cơ chế phân bổ rủi ro trong hợp đồng bảo hiểm. Đồng thời, cần bổ sung điều khoản quy định về cơ chế khắc phục vi phạm và phục hồi hiệu lực hợp đồng. Theo đó, hợp đồng có thể được khôi phục khi bên mua hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong thời hạn ân hạn hoặc bổ sung đầy đủ, trung thực thông tin còn thiếu. Cơ chế này giúp bảo đảm quyền lợi thực chất của bên mua và khuyến khích hợp tác thay vì chấm dứt hợp đồng. Đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, cần có quy định riêng về xử lý vi phạm: nếu bên mua vi phạm nghĩa vụ bảo mật dữ liệu, quản lý khóa truy cập hoặc xác thực giao dịch điện tử, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền áp dụng chế tài giảm trừ hoặc từ chối bồi thường tùy mức độ lỗi; trường hợp dữ liệu hoặc tài sản số có thể phục hồi, trách nhiệm bảo hiểm được tạm đình chỉ và khôi phục sau khi khắc phục; còn nếu sự cố xuất phát từ hệ thống của doanh nghiệp, họ phải chịu toàn bộ trách nhiệm, còn trường hợp tổn thất xảy ra do lỗi của bên mua thì áp dụng cơ chế phân bổ trách nhiệm theo tỷ lệ lỗi; đồng thời, kết quả giám định bằng công nghệ số (giám định pháp y trên chuỗi khối, kiểm toán hợp đồng thông minh) (Đoàn & Lê, 2023) được công nhận làm căn cứ pháp lý để xác định hành vi vi phạm và mức bồi thường.

Thứ hai, hoàn thiện quy định về phương thức xử lý vi phạm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Luật KDBH năm 2022 nên được sửa đổi theo hướng bổ sung tiêu chí xác định mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, đồng thời quy định rõ thủ tục, thời hạn và hậu quả pháp lý của quyền hủy bỏ hợp đồng. Cụ thể, chỉ khi thông tin sai lệch có quan hệ nhân quả trực tiếp với rủi ro được bảo hiểm hoặc làm gia tăng khả năng xảy ra tổn thất, doanh nghiệp bảo hiểm mới được quyền từ chối bồi thường hoặc hủy hợp đồng; ngược lại, nếu vi phạm không ảnh hưởng đến việc định phí hoặc không liên quan đến nguyên nhân gây tổn thất, doanh nghiệp vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường. Cơ chế xử lý cũng cần được phân loại theo mức độ: vi phạm không liên quan không được coi là căn cứ từ chối chi trả; vi phạm có liên quan một phần được xử lý bằng

biện pháp giảm trừ tương ứng; vi phạm cố ý và trực tiếp gây thiệt hại là căn cứ để hủy bỏ hợp đồng. Việc hủy bỏ hợp đồng phải được lập thành văn bản và thông báo trong thời hạn hợp lý theo Điều 427 BLDS năm 2015. Sau khi hợp đồng bị hủy, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn trả phần phí tương ứng với thời gian chưa sử dụng và, khi cần, kèm theo khoản lãi phát sinh theo quy định pháp luật. Cách tiếp cận này vừa kế thừa kinh nghiệm quốc tế tại Điều 11 Luật Bảo hiểm Anh năm 2015, vừa bảo đảm tính minh bạch, công bằng và cân bằng quyền lợi của các bên trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản. Đối với chế tài bồi thường thiệt hại, cần sửa đổi khoản 2 Điều 22 Luật LKDBH năm 2022 theo hướng quy định rõ tiêu chí phân loại hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin. Cụ thể, trong trường hợp vi phạm trọng yếu như cố ý gian dối hoặc trục lợi, doanh nghiệp bảo hiểm được quyền từ chối bồi thường và hủy bỏ hợp đồng. Đối với vi phạm không trọng yếu, chế tài nên được áp dụng theo hướng linh hoạt hơn, như điều chỉnh phí, giảm mức trách nhiệm bảo hiểm hoặc áp dụng các biện pháp khắc phục tương ứng với tính chất và mức độ vi phạm. Quy định này bảo đảm nguyên tắc bồi thường toàn bộ theo Điều 13 BLDS năm 2015, đồng thời thiết lập cơ chế xử lý vi phạm tương ứng với tính chất hành vi. Về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, cần sửa đổi Điều 26 và Điều 27 Luật KDBH năm 2022 theo hướng bổ sung cơ chế kiểm chứng độc lập đối với trường hợp thay đổi mức độ rủi ro. Khi phát sinh tranh chấp về việc thay đổi mức độ rủi ro, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được đơn phương chấm dứt hợp đồng sau khi có kết luận của tổ chức giám định hoặc cơ quan chuyên môn độc lập do các bên thống nhất lựa chọn. Quy định này bảo đảm tính khách quan trong đánh giá rủi ro và duy trì sự cân bằng quyền, nghĩa vụ giữa doanh nghiệp và bên mua bảo hiểm. Đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm, cần bổ sung quy định riêng trong Luật KDBH năm 2022 theo hướng chỉ áp dụng chế tài đối với thành viên có hành vi gian lận; quyền lợi hợp pháp của các thành viên khác vẫn được bảo đảm theo thỏa thuận. Cách tiếp cận này, tương tự Phần 4 Luật Bảo hiểm Anh, góp phần tăng tính công bằng và bảo vệ quyền lợi chính đáng của bên không vi phạm.

4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản

4.3.1. Bảo đảm vai trò điều chỉnh của pháp luật đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số

Trong bối cảnh công nghệ số làm biến đổi sâu sắc phương thức giao kết, thực hiện và quản lý hợp đồng bảo hiểm tài sản, yêu cầu đặt ra đối với pháp luật không chỉ dừng lại ở việc cập nhật nội dung điều chỉnh, mà quan trọng hơn là phải bảo đảm được vai trò dẫn dắt, định hướng và kiểm soát các quan hệ bảo hiểm trong môi trường số. Theo đó, cần thiết lập cơ chế đánh giá định kỳ mức độ phù hợp giữa pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản và các chủ trương, chính sách chuyển đổi số quốc gia. Việc rà soát các quy định về giao kết, lưu trữ và chứng minh hợp đồng trong môi trường điện tử cần được gắn với hệ thống báo cáo chuyển đổi số hằng năm, qua đó tạo kênh cập nhật chính sách

dựa trên dữ liệu thực tiễn, thay vì chỉ dựa vào sửa đổi pháp luật theo chu kỳ truyền thống. Bên cạnh đó, yêu cầu chuẩn hóa nội dung và kỹ thuật lập pháp trong lĩnh vực bảo hiểm số cần được đặt ra một cách hệ thống, nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa các đạo luật có liên quan như BLDS, Luật KDBH, BLHHVN, Luật GDĐT, Luật PCCC&CNCH, Luật TTNT, Luật CNCNS, ... và các văn bản hướng dẫn. Đặc biệt, các vấn đề cốt lõi như giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, chữ ký số, hợp đồng điện tử và tiêu chuẩn chứng cứ số cần được quy định rõ ràng, minh bạch và có khả năng áp dụng trực tiếp trong thực tiễn. Song song đó, cần xác lập cơ chế phối hợp liên ngành giữa các cơ quan quản lý trong lĩnh vực bảo hiểm, công nghệ, tư pháp và an ninh mạng, nhằm bảo đảm khả năng chia sẻ dữ liệu, kiểm soát rủi ro công nghệ và bảo vệ an toàn thông tin của chủ thể tham gia bảo hiểm. Cơ chế này không chỉ phục vụ quản lý nhà nước mà còn góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật trong môi trường số. Trong quy trình xây dựng và điều chỉnh pháp luật, cần chú trọng thiết lập cơ chế phản hồi chính sách trên cơ sở tham vấn thường xuyên các doanh nghiệp bảo hiểm, hiệp hội nghề nghiệp và giới nghiên cứu. Việc tiếp nhận và xử lý thông tin từ thực tiễn thị trường sẽ giúp pháp luật phản ánh đúng nhu cầu điều chỉnh và hạn chế khoảng cách giữa quy phạm và thực tiễn áp dụng. Ngoài ra, việc áp dụng cơ chế thử nghiệm pháp lý cho các sản phẩm, nền tảng hoặc mô hình bảo hiểm số sẽ tạo điều kiện thử nghiệm có kiểm soát, qua đó đánh giá rủi ro và điều chỉnh quy định kịp thời trước khi triển khai rộng rãi (Marangwanda, 2025). Cuối cùng, cần xây dựng cơ chế giám sát và công khai thông tin theo hướng số hóa, trong đó yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm định kỳ công bố các chỉ số vận hành như tỷ lệ hợp đồng điện tử, thời gian giải quyết bồi thường và mức độ tuân thủ nghĩa vụ. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý có thể sử dụng dữ liệu để theo dõi, đánh giá và phát hiện sớm các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Như vậy, việc bảo đảm vai trò điều chỉnh của pháp luật trong lĩnh vực hợp đồng bảo hiểm tài sản không chỉ nhằm duy trì trật tự pháp lý, mà còn hướng tới việc thiết lập một khuôn khổ pháp lý có khả năng thích ứng, phản hồi và kiểm soát hiệu quả trong bối cảnh chuyển đổi số, qua đó tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường bảo hiểm.

4.3.2. Thiết lập cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu và khả năng dự đoán trong hợp đồng bảo hiểm tài sản

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển của kinh tế dữ liệu, quản trị rủi ro trong hợp đồng bảo hiểm tài sản không còn dừng lại ở các phương thức truyền thống dựa trên kinh nghiệm và thống kê lịch sử, mà ngày càng phụ thuộc vào việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu lớn, kết hợp với các mô hình dự báo rủi ro có khả năng cập nhật theo thời gian thực. Sự dịch chuyển này làm thay đổi căn bản cách thức giao kết, thực hiện và giám sát hợp đồng bảo hiểm tài sản, đồng thời đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện cơ chế pháp lý điều chỉnh quản trị rủi ro theo hướng dựa trên dữ liệu và khả năng dự đoán. Trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, dữ liệu trở thành nền tảng để doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các chức năng cốt lõi như định phí, đánh giá mức độ rủi ro, xác định

phạm vi bảo hiểm và quyết định phương thức bồi thường. Việc ứng dụng các công nghệ phân tích dữ liệu, TTNT và học máy cho phép doanh nghiệp chuyển từ mô hình quản trị rủi ro tĩnh sang mô hình quản trị rủi ro động, trong đó các yếu tố rủi ro được theo dõi, cập nhật và điều chỉnh liên tục trong suốt vòng đời hợp đồng (Soman, 2025). Điều này góp phần nâng cao khả năng dự đoán tổn thất, giảm thiểu gian lận và tăng hiệu quả phân bổ rủi ro trong bảo hiểm tài sản. Tuy nhiên, nếu thiếu khuôn khổ pháp lý phù hợp, cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu cũng có thể làm gia tăng bất cân xứng thông tin, xâm phạm quyền lợi của bên mua bảo hiểm và làm suy giảm tính minh bạch của quan hệ hợp đồng. Do đó, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần thiết lập cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu theo hướng cân bằng giữa hiệu quả kinh tế và bảo vệ quyền chủ thể. Trước hết, cần làm rõ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp bảo hiểm đối với chất lượng dữ liệu đầu vào và độ tin cậy của các mô hình dự báo rủi ro được sử dụng trong định phí và bồi thường. Trường hợp dữ liệu không chính xác, không đầy đủ hoặc thuật toán xử lý dữ liệu có sai sót dẫn đến thiệt hại cho bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu trách nhiệm tương ứng, kể cả khi quyết định được đưa ra thông qua hệ thống tự động (Tekale & Enjam, 2024). Đây là cơ sở quan trọng để bảo đảm rằng quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu không trở thành công cụ né tránh trách nhiệm pháp lý trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Bên cạnh đó, cơ chế quản trị rủi ro dựa trên khả năng dự đoán đòi hỏi pháp luật phải thừa nhận và điều chỉnh việc sử dụng các mô hình dự báo trong xác định quyền và nghĩa vụ hợp đồng, đồng thời thiết lập giới hạn pháp lý nhằm bảo đảm tính công bằng và khả năng giải thích của các quyết định dựa trên thuật toán. Bên cạnh đó, để bảo đảm tính khả thi của cơ chế quản trị rủi ro dựa trên thuật toán, pháp luật cần thiết lập cơ chế hậu kiểm pháp lý đối với các quyết định được hỗ trợ bởi TTNT. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm phải có nghĩa vụ lưu trữ, truy xuất và giải trình các tiêu chí, dữ liệu đầu vào và logic vận hành của mô hình định phí hoặc đánh giá rủi ro trong trường hợp phát sinh tranh chấp. Trường hợp thuật toán đưa ra kết quả sai lệch, thiếu chính xác hoặc có dấu hiệu phân biệt đối xử dẫn đến thiệt hại cho bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu trách nhiệm pháp lý tương ứng, kể cả khi quyết định được thực hiện thông qua hệ thống tự động. Đồng thời, cần ghi nhận rõ quyền phản đối của bên mua bảo hiểm đối với các quyết định được đưa ra trên cơ sở xử lý dữ liệu và thuật toán. Cụ thể, bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp thông tin giải thích về cơ sở dữ liệu và phương pháp xử lý dẫn đến quyết định; quyền yêu cầu xem xét lại quyết định thông qua cơ chế đánh giá thủ công hoặc độc lập; và quyền khiếu nại, khởi kiện nếu quyết định đó xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Cơ chế này không chỉ góp phần bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong quan hệ hợp đồng, mà còn tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động xét xử trong bối cảnh các tranh chấp liên quan đến quyết định tự động ngày càng gia tăng. Việc dự đoán rủi ro không nên được sử dụng như căn cứ duy nhất để từ chối giao kết hợp đồng, thu hẹp phạm vi bảo hiểm hoặc giảm mức bồi thường nếu không có cơ chế kiểm soát và giải trình rõ ràng (Nishan et al., 2025). Theo đó, bên mua bảo hiểm cần được bảo đảm quyền được biết, quyền được giải

thích và quyền phản đối đối với các quyết định quan trọng được đưa ra trên cơ sở xử lý dữ liệu và dự báo rủi ro. Ngoài ra, trong bối cảnh rủi ro hệ thống ngày càng gia tăng do thiên tai, biến đổi khí hậu và tấn công mạng, pháp luật cần cho phép vận dụng cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu để tăng khả năng dự đoán và thích ứng của hợp đồng bảo hiểm tài sản. Điều này bao gồm việc sử dụng dữ liệu tổn thất tập trung, dữ liệu môi trường và dữ liệu vận hành để điều chỉnh điều kiện hợp đồng, phương thức bồi thường và cơ chế chia sẻ rủi ro trong những tình huống đặc biệt. Tuy nhiên, việc điều chỉnh này phải được đặt trong khuôn khổ pháp lý minh bạch, có tiêu chí rõ ràng và bảo đảm quyền lợi chính đáng của bên mua bảo hiểm, tránh tình trạng doanh nghiệp đơn phương viện dẫn “rủi ro dự báo” để hạn chế trách nhiệm hợp đồng. Như vậy, cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu và khả năng dự đoán trong hợp đồng bảo hiểm tài sản vừa là yêu cầu tất yếu của nền kinh tế số, vừa là thách thức pháp lý lớn đối với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Hoàn thiện pháp luật theo hướng này không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro và năng lực cạnh tranh của thị trường bảo hiểm, mà còn góp phần xây dựng một khuôn khổ pháp lý hiện đại, minh bạch và có khả năng thích ứng cao, phù hợp với đặc trưng của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong kinh tế mới.

4.3.3. Trách nhiệm giải trình và kiểm soát việc thực hiện nghĩa vụ thông tin trong hợp đồng bảo hiểm tài sản

Trên cơ sở định hướng hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản theo hướng nâng cao tính công khai và khắc phục tình trạng lệch pha thông tin giữa các bên, các giải pháp thực thi cần tập trung trực tiếp vào cách thức vận hành của quan hệ bảo hiểm, bảo đảm nghĩa vụ thông tin và trách nhiệm giải trình được thực hiện xuyên suốt toàn bộ vòng đời hợp đồng, từ giao kết đến chi trả tiền bảo hiểm. Việc hoàn thiện và thực thi nghiêm các cơ chế bảo đảm minh bạch thông tin trong giai đoạn giao kết hợp đồng, coi đây là khâu then chốt để hạn chế bất cân xứng thông tin mang tính cấu trúc (Bach, 2025). Trong bối cảnh hợp đồng bảo hiểm tài sản chủ yếu được giao kết theo mẫu và ngày càng được số hóa, pháp luật cần yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm không chỉ cung cấp đầy đủ điều khoản hợp đồng, mà còn có nghĩa vụ trình bày thông tin theo cách thức rõ ràng, dễ hiểu và có khả năng so sánh đối với bên mua bảo hiểm. Việc minh bạch hóa thông tin không nên dừng lại ở nghĩa vụ “công bố”, mà phải gắn với trách nhiệm giải thích và khả năng chứng minh rằng bên mua bảo hiểm đã thực sự được tiếp cận và hiểu các điều khoản quan trọng, đặc biệt là điều khoản loại trừ, giới hạn trách nhiệm và phương thức bồi thường. Cơ chế này góp phần chuyển hóa nguyên tắc minh bạch từ yêu cầu hình thức thành nghĩa vụ thực chất, qua đó giảm thiểu nguy cơ bất công ngay từ thời điểm giao kết hợp đồng. Bên cạnh đó, cần tăng cường các biện pháp bảo đảm minh bạch và cân bằng thông tin trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhất là trong môi trường số, nơi việc xử lý dữ liệu và ra quyết định tự động ngày càng phổ biến (Kuzior et al., 2023). Trong giai đoạn này, minh bạch không chỉ là nghĩa vụ cung cấp thông tin khi có yêu cầu, mà còn là trách nhiệm duy trì sự rõ ràng, kịp thời và nhất quán trong trao đổi thông tin giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm. Pháp luật cần thúc đẩy việc thiết

lập các cơ chế cập nhật thông tin hợp đồng theo thời gian thực, cho phép bên mua bảo hiểm theo dõi tình trạng hợp đồng, thay đổi điều kiện bảo hiểm và tiến trình giải quyết quyền lợi bảo hiểm. Đồng thời, cần kiểm soát việc doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng ưu thế về dữ liệu và chuyên môn để đơn phương diễn giải điều khoản hợp đồng theo hướng bất lợi cho bên mua, qua đó củng cố nguyên tắc minh bạch như một chuẩn mực hành xử bắt buộc trong thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản. Ngoài ra, cần hoàn thiện cơ chế minh bạch hóa việc xử lý và giải trình quyết định bồi thường, coi đây là khâu trọng tâm để khắc phục bất cân xứng thông tin và củng cố niềm tin thị trường. Trong thực tiễn, nhiều tranh chấp bảo hiểm tài sản phát sinh không chỉ do nội dung hợp đồng, mà do thiếu minh bạch trong quá trình đánh giá tổn thất và ra quyết định chi trả. Vì vậy, pháp luật cần yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ giải trình rõ ràng, công khai và nhất quán về căn cứ pháp lý, kỹ thuật và dữ liệu được sử dụng khi xác định trách nhiệm bồi thường. Đối với các quyết định được hỗ trợ hoặc thực hiện bằng hệ thống tự động, nghĩa vụ minh bạch cần được mở rộng sang khả năng giải thích logic xử lý và tiêu chí ra quyết định, nhằm bảo đảm rằng công nghệ không trở thành “hộp đen” làm gia tăng bất cân xứng thông tin trong quan hệ bảo hiểm (Balasubramaniam et al., 2023). Bên cạnh đó, cần gắn việc nâng cao tính minh bạch trong hợp đồng bảo hiểm tài sản với cơ chế bảo vệ dữ liệu và quản trị thông tin, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số. Minh bạch trong kỷ nguyên số không chỉ là công khai thông tin hợp đồng, mà còn bao hàm sự rõ ràng về cách thức thu thập, xử lý, chia sẻ và sử dụng dữ liệu của bên mua bảo hiểm. Pháp luật cần bảo đảm rằng việc khai thác dữ liệu phục vụ định phí, đánh giá rủi ro và bồi thường được đặt trong khuôn khổ minh bạch, có sự giám sát và tôn trọng quyền kiểm soát dữ liệu của người được bảo hiểm (Eling et al., 2024). Điều này giúp hạn chế nguy cơ doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng ưu thế dữ liệu để tái tạo bất cân xứng thông tin dưới hình thức mới, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình trong quản trị rủi ro và ra quyết định bảo hiểm. Việc củng cố trách nhiệm giải trình và kiểm soát thực hiện nghĩa vụ thông tin không chỉ nhằm bảo vệ từng bên mua bảo hiểm cụ thể mà còn hướng tới tăng cường niềm tin thể chế và tính dự đoán của thị trường. Khi các chủ thể có thể dựa vào chuẩn mực hành xử rõ ràng và nhất quán, nền tảng vận hành của thị trường bảo hiểm tài sản sẽ dịch chuyển từ niềm tin cá nhân sang niềm tin vào hệ thống pháp luật. Đây là điều kiện thiết yếu cho sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Kết luận Chương 4

Chương 4 đã đề xuất các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển kinh tế dữ liệu. Trên nền tảng coi hợp đồng bảo hiểm tài sản là một công cụ thể chế bảo đảm quyền lợi của các chủ thể và duy trì ổn định thị trường, tập trung vào việc thiết lập khuôn khổ pháp lý hiện đại, minh bạch và có khả năng dự báo, phù hợp với mục tiêu chuyển đổi số quốc gia. Về định hướng, pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản cần được hoàn thiện theo hướng đồng bộ với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế số của Đảng và Nhà nước, bảo đảm tính nhất quán giữa pháp luật chung và luật chuyên ngành. Trong đó, sự thích ứng với chuyển đổi số không chỉ thể hiện ở hình thức giao kết điện tử hay công nhận hợp đồng thông minh, mà còn ở khả năng thiết lập cơ chế phối hợp thể chế, giám sát kỹ thuật và phản hồi chính sách một cách linh hoạt. Về giải pháp, chương nhấn mạnh bốn định hướng nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật: một là, bảo đảm sự phù hợp của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản với chủ trương và chính sách chuyển đổi số quốc gia thông qua cơ chế rà soát định kỳ, chuẩn hóa kỹ thuật lập pháp và phối hợp liên ngành trong quản lý dữ liệu, giám sát rủi ro và bảo vệ thông tin người được bảo hiểm; hai là, thiết lập cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu và khả năng dự đoán, trong đó doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm pháp lý về chất lượng dữ liệu, độ tin cậy của mô hình dự báo, và tính công bằng của quyết định được hỗ trợ bởi thuật toán. Cơ chế này vừa nâng cao hiệu quả định phí, bồi thường, vừa bảo đảm tính minh bạch, khả năng giải thích và quyền phản đối của bên mua bảo hiểm; ba là, tăng cường minh bạch thông tin và tái cân bằng bất cân xứng thông tin trong toàn bộ vòng đời hợp đồng, coi minh bạch không chỉ là nghĩa vụ công khai, mà là chuẩn mực hành xử gắn với trách nhiệm giải trình, khả năng tiếp cận, hiểu và giám sát của bên mua bảo hiểm. Minh bạch trong kỷ nguyên số được mở rộng sang quản trị dữ liệu, sử dụng và chia sẻ thông tin, bảo đảm quyền kiểm soát dữ liệu và sự giám sát độc lập của cơ quan quản lý; bốn là, đẩy mạnh áp dụng cơ chế thử nghiệm pháp lý và hệ thống giám sát số hóa, cho phép kiểm chứng thực tiễn, phát hiện sớm rủi ro công nghệ và hoàn thiện quy định pháp luật kịp thời. Bên cạnh đó, Chương 4 tập trung vào ba nội dung trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản: (i) bảo đảm vai trò điều chỉnh của pháp luật trong môi trường số, thông qua cơ chế rà soát, cập nhật và phối hợp liên ngành để pháp luật vừa ổn định, vừa thích ứng với biến động công nghệ; (ii) thiết lập cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu và khả năng dự đoán, gắn với trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp bảo hiểm đối với chất lượng dữ liệu, mô hình phân tích và các quyết định dựa trên thuật toán; và (iii) xác lập trách nhiệm giải trình và kiểm soát việc thực hiện nghĩa vụ thông tin trong toàn bộ vòng đời hợp đồng, nhằm bảo đảm tính minh bạch và khắc phục bất cân xứng thông tin.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở tổng hợp toàn bộ kết quả nghiên cứu, Luận án đã cơ bản đạt được mục tiêu đề ra, bao gồm: xây dựng nền tảng lý luận và lý luận pháp luật; phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện; đồng thời đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Về phương diện lý luận, nghiên cứu đã góp phần bổ sung và phát triển khung khái niệm khoa học về hợp đồng bảo hiểm tài sản, thông qua việc hệ thống hóa, phân tích và mở rộng các quan điểm học thuật hiện có. Công trình làm rõ bản chất pháp lý – kinh tế của hợp đồng bảo hiểm tài sản với tư cách một cơ chế phân tán rủi ro mang tính bồi thường, đồng thời khẳng định đây là một chế định pháp lý đặc thù vừa bảo đảm quyền tài sản của chủ thể, vừa thực hiện chức năng cân bằng lợi ích trong quan hệ hợp đồng dân sự – thương mại. Trên cơ sở đó, Luận án đã xác định cấu trúc điều chỉnh của hợp đồng bảo hiểm tài sản, hệ thống các nguyên tắc cơ bản như nguyên tắc bồi thường, nguyên tắc thiện chí, trung thực, nguyên tắc quyền lợi có thể được bảo hiểm, nguyên tắc rủi ro ngẫu nhiên, nguyên tắc thế quyền. Đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại như chủ thể, nội dung, hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực, vi phạm và xử lý vi phạm hợp đồng bảo hiểm tài sản trong khuôn khổ pháp luật hợp đồng. Về khía cạnh tiếp cận mới, Luận án đã phân tích các vấn đề lý luận và pháp lý đặt ra đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản trong bối cảnh kinh tế số, bao gồm hợp đồng bảo hiểm điện tử trên nền tảng số và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số (hợp đồng thông minh, hợp đồng dựa trên công nghệ chuỗi khối). Qua đó, chỉ ra tác động của công nghệ số đối với cơ chế giao kết, thực hiện và chứng minh hợp đồng bảo hiểm, đồng thời xác lập cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật trong môi trường GDDT và kinh tế số.

Về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện, kết quả nghiên cứu cho thấy pháp luật Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm tài sản tuy đã hình thành khung điều chỉnh tương đối đầy đủ, bao quát các vấn đề về chủ thể, nội dung, hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực, vi phạm và phương thức xử lý vi phạm, nhưng vẫn tồn tại nhiều khoảng trống và điểm chưa thống nhất giữa luật chung và luật chuyên ngành. Đặc biệt, quy định về hình thức giao kết, hiệu lực và giá trị chứng cứ của hợp đồng bảo hiểm điện tử và hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số còn thiếu tính minh định, chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và công nghệ mới. Trên cơ sở so sánh với pháp luật của các quốc gia có thị trường bảo hiểm phát triển (Pháp, Đức, Anh, Hoa Kỳ), Luận án đã chỉ ra những vấn đề pháp lý chưa được nhận diện đầy đủ trong nghiên cứu trước, tạo nền tảng cho các kiến nghị lập pháp mang tính khả thi.

Về định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật, Luận án khẳng định rằng việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản là yêu cầu tất yếu trong tiến trình hiện đại hóa thể chế kinh tế và chuyển đổi số quốc gia. Trong bối cảnh quan hệ bảo hiểm

gắn liền với dữ liệu, công nghệ và mô hình quản trị dự báo, pháp luật cần không chỉ đóng vai trò điều chỉnh mà còn là nền tảng kiến tạo cho thị trường bảo hiểm minh bạch, an toàn và bền vững. Theo đó, pháp luật cần được hoàn thiện phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong bối cảnh chuyển đổi số; đồng thời thích ứng với sự phát triển của công nghệ và yêu cầu dự đoán của nền kinh tế mới. Bên cạnh đó, việc nâng cao tính minh bạch và khắc phục tình trạng bất cân xứng thông tin trong quan hệ bảo hiểm cũng được xác định là định hướng quan trọng nhằm bảo đảm sự cân bằng lợi ích giữa các bên. Trên cơ sở các định hướng này, Luận án đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện pháp luật theo hướng đồng bộ, bao gồm hoàn thiện quy định về chủ thể, nội dung, hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng, cũng như cơ chế xử lý vi phạm và phương thức xử lý vi phạm. Các giải pháp này nhằm khắc phục những bất cập của pháp luật hiện hành và tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc áp dụng trong thực tiễn. Đồng thời, Luận án nhấn mạnh các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật, trong đó tập trung vào việc bảo đảm vai trò điều chỉnh của pháp luật đối với hợp đồng bảo hiểm tài sản trong môi trường số, cũng như thiết lập cơ chế quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu, khả năng dự đoán và trách nhiệm giải trình, kiểm soát việc thực hiện nghĩa vụ thông tin trong hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Tổng thể, Luận án không chỉ đóng góp vào việc phát triển lý luận và lý luận pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong khoa học pháp lý Việt Nam, mà còn mở ra cách tiếp cận mới trong xây dựng và thực thi pháp luật trong môi trường số. Kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học và thực tiễn, phục vụ cho việc hoàn thiện pháp luật, hoạch định chính sách bảo hiểm và nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể, hướng tới một thị trường bảo hiểm tài sản hiện đại, minh bạch và bền vững trong kỷ nguyên chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Phạm Thị Việt (2025), *Hoàn thiện quy định pháp luật về xác định quyền lợi có thể được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản*, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 351 (4/2025).
2. Phạm Thị Việt (2025), *Pháp luật về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam – Một số bất cập và hướng hoàn thiện*, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 6S-2 (7/2025).
3. Pham, T. V., & Nguyen, H. T. (2022). *Property insurance under the current law of Vietnam*. International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies, 2(6), 713–716, <https://www.multiresearchjournal.com/arclist/list-2022.2.6/id-706>.
4. Phạm Thị Việt (2022), *Nâng cao chất lượng bảo hiểm tài sản tại Việt Nam*, Tạp chí Thuế nhà nước, số 45 (924) (2022).
5. Phạm Thị Việt (2025), *Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm tài sản giữa các doanh nghiệp bảo hiểm theo pháp luật kinh doanh bảo hiểm - Bất cập và giải pháp*, Tạp chí Pháp luật và Phát triển, số 7/2025.
6. Phạm Thị Việt (2025), *Xác định quyền lợi có thể được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản*, Tạp chí Pháp luật và Phát triển, số 9/2025.
7. Phạm Thị Việt (2025), *Xác định mức bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 02/2025.
8. Phạm Thị Việt (2025), *Căn cứ bồi thường trong hợp đồng bảo hiểm tài sản: Bất cập và giải pháp hoàn thiện*, Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn, số 64/2025.
9. Phạm Thị Việt (2025), *Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm tài sản trong bối cảnh chuyển đổi số*, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 359 (12/2025).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Các công trình nghiên cứu trao đổi trong nước

1. Án lệ số 37/2020/AL ngày 05/02/2020 về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm sau khi kết thúc thời hạn đóng phí bảo hiểm (2020).
2. Bản án Số 01/2022/KDTM-PT ngày 28/01/2022 về việc kiện đòi bồi thường thiệt hại hàng hóa theo hợp đồng vận chuyển bằng đường biển (2022).
3. Bản án Số 02/2022/KDTM-PT ngày 12/01/2022 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm (2022).
4. Bản án Số 04/2024/DS-PT ngày 17/01/2024 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm (2024).
5. Bản án Số 101/2024/KDTM-PT ngày 06/05/2024 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm (2024).
6. Bản án Số 188/2024/KDTM-PT ngày 23/07/2024 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm (2024).
7. Bản án số 235/2024/DS-PT ngày 30/09/2024 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm (2024).
8. Bản án số 27/2024/DS-ST ngày 13/12/2024 về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm (2024).
9. Bản án số 02/2024/KDTM-PT ngày 26/01/2024 về việc về tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo hiểm (2024).
10. Bộ Tài chính. (2020). *Nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2030* (Doãn Thanh Tuấn, chủ nhiệm). Hà Nội: Bộ Tài chính.
11. Cần, T. B., & Nam, T. N. (2004). *Phát triển thị trường dịch vụ tài chính Việt Nam trong tiến trình hội nhập*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
12. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. (2025). *Kết luận thanh tra số 16/KL-QLBH về việc thanh tra chuyên đề tại Công ty Bảo hiểm Liên hiệp*. Hà Nội: Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính.
13. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. (2025). *Kết luận thanh tra số 17/KL-QLBH ngày 11/4/2025 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính*. Hà Nội: Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính.
14. Đại, Đ. V. (2008). *Luật hợp đồng Việt Nam: Bản án và bình luận bản án*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.
15. Dũng, N. V. (2023). Giải quyết tranh chấp hợp đồng bảo hiểm tàu cá tại Tòa án: Thực trạng và giải pháp. *Tạp Chí Pháp Luật và Thực Tiễn*, 56/2023, 17–36.
16. Giang, L. T. (2019). *Hợp đồng tặng cho tài sản theo pháp luật Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Trường Đại học Luật Hà Nội.

17. Giang, N. L. (2020). Tiếp cận dựa trên quyền con người trong hoạt động xây dựng pháp luật. *Tạp Chí Thông Tin Khoa Học Xã Hội*, 3(447), 48.
18. Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy và các rủi ro đặc biệt bao gồm cháy nổ bắt buộc (thiệt hại vật chất), Số 250493680011820, ngày 04/09/2025 (2025).
19. Giấy chứng nhận bảo hiểm nhà tư nhân, số 250493680011338, ngày 29/08/2025 (2025).
20. Hậu, T. H., & Hùng, N. T. (2013). Giám sát an toàn tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 11(21), 42–50.
21. Hiệp, H. N. (2024). *Đánh giá đa ngành nhu cầu phục hồi sau bão Yagi (VMSA)*. Hà Nội: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
22. Hợp đồng bảo hiểm công trình kỹ thuật dân dụng hoàn thành (2024).
23. Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản, số C0023/TSTH/15/05/23, ngày 24/05/2023 (2023).
24. Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng và trách nhiệm bên thứ ba, số 049.KDBH02.HD.KT11.24.180519, ngày 24/09/2024 (2024).
25. Huệ, T. T. (2025). Quyền tự do hợp đồng theo pháp luật một số quốc gia và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam. *Tạp chí Pháp luật và Phát triển*, 7(2025).
26. Lượng, T. D. (2020). Bảo đảm quyền lợi cho người yếu thế trong quan hệ hợp đồng. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 21(397), 11–19.
27. Mẫu, V. V. (1963). *Việt Nam dân luật lược khảo – Quyển II: Nghĩa vụ và khế ước*. Sài Gòn: Bộ Quốc gia Giáo dục.
28. Nam, B. T. N. (2022). Giải thích hợp đồng bảo hiểm và các lưu ý khi áp dụng nguyên tắc *contra proferentem*. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 10(485).
29. Phát, N. N., & Tiên, N. T. T. (2023). Đặc điểm và cơ cấu của pháp luật về doanh nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 7, 34–46.
30. Phê, H. (2004). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
31. Phú, N. M. (2024). Kiến nghị hoàn thiện quy định về chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, 58(4), 120–131.
32. Phú, N. M. (2025). Nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm trong Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng bảo hiểm châu Âu – Một số gợi mở cho pháp luật Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam – B*, 67(4), 14–17.
33. Tân, P. B., & Tiến, N. M. (2024). Những hạn chế của pháp luật về điều kiện giao dịch chung trong hợp đồng bảo hiểm tài sản và một số kiến nghị hoàn thiện. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 133(6C), 107–117. DOI: 10.26459/hueunijssh.v133i6c.7142.
34. Tâm, K. T. (2022). Phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản: Thực trạng quy định của pháp luật và các kiến nghị hoàn thiện. *Tạp chí Công Thương*, 5, 45–52.

35. Thủy, N. T. (2009). *Xây dựng và phát triển pháp luật bảo hiểm tài sản tại Việt Nam* (Luận án sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh).
36. Thủy, N. T. (2017). *Pháp luật bảo hiểm tài sản tại Việt Nam* (tái bản lần thứ 20). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Tuyết, P. V. (2007). *Bảo hiểm và kinh doanh bảo hiểm theo pháp luật bảo hiểm tại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tư pháp.
38. Viện Phát triển bảo hiểm Việt Nam. (2024). *Giáo trình đại lý bảo hiểm cơ bản*. Hà Nội: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm và Viện Phát triển bảo hiểm Việt Nam (VIDS).
39. Vinh, K. V. (2020). Những vấn đề lý luận hiện đại về nhà nước và pháp luật. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Bộ: Những vấn đề lý luận hiện đại về nhà nước và pháp luật*, Tiểu ban 1: Triết lý, các lý thuyết và các tiếp cận hiện đại về nhà nước và pháp luật (tr. 85–101). Hà Nội: Nhà xuất bản.

II. Các công trình nghiên cứu trao đổi nước ngoài

40. Abramowicz, M. (2019). Blockchain-Based Insurance. *Regulating Blockchain*, 201, 195–212. DOI: 10.1093/oso/9780198842187.003.0011.
41. Alam F., I. M. and S. T. (2022). Insurance & Risk Management. *IOSR Journal of Business and Management*, 24(3), 39–46. DOI: 10.9790/487X-2403053946.
42. Aljubory, Z. H. (2022). Applicable Law of Insurance Contract Actions. *Akkad Journal of Law and Public Policy*, 1(3), 148–155. DOI: 10.55202/ajlpp.v1i3.73.
43. Almer, B. (1967). Modern General Risk Theory. *ASTIN Bulletin*, 4(2), 136–169. DOI: 10.1017/S0515036100010710.
44. Amirekolade, K. (2024). Legal Evaluation of Premium Payment as a Condition Precedent for a Valid Insurance Contract. *Legal Research & Analysis*, 1(2), 1–34. DOI: 10.69971/jfh2c736.
45. Anifalaje, K. (2021). Changing legal perspectives of the requirement of insurable interest in insurance contracts. *Commonwealth Law Bulletin*, 47(2), 363–393. DOI: 10.1080/03050718.2020.1812099.
46. Arnold-Dwyer, F. (2020). *Insurable Interest and the Law* (1st editio). Routledge. DOI: 10.4324/9780367499532.
47. Asliddin o‘g‘li, A. (2025). Legal nature of insurance relationships and their theoretical foundations. *International Journal of Law, Justice and Jurisprudence*, 5(1), 206–214. DOI: 10.22271/2790-0673.2025.v5.i1c.179.
48. Association Henri Capitant. (2016). *Projet de Code Européen des Affaires – Livre 12: Droit des contrats d’assurance*.
49. Authority, F. C. (2025). *Senior Managers and Certification Regime (SM&CR)*. Financial Conduct Authority. <https://www.fca.org.uk/firms/senior-managers-certification-regime>.

50. Aznagulova G.M, M. I. . (2021). A systematic approach as a methodological basis for the knowledge of the reception of law. *Russian Journal of Legal Studies*, 7(3), 21–29. DOI: 10.17816/RJLS50309.
51. Badillo Arias, J. A. (2022). The action for subrogation in Article 43 of the Insurance Contracts Act: Latest case law in the First Chamber (Civil Division) of the Supreme Court. *Consoseguros*, 16, 1–7.
52. Baker, T., & Logue, K. D. (2015a). Mandatory Rules and Default Rules in Insurance Contracts. In T. Baker & K. D. Logue (Eds.), *Research Handbook on the Economics of Insurance Law* (pp. 1–34). Edward Elgar Publishing. DOI: 10.4337/9781782547143.00020.
53. Baker, T., & Logue, K. D. (2015b). Mandatory Rules and Default Rules in Insurance Contracts. In Daniel Schwarcz and Peter Siegelman (Ed.), *Research Handbook on the Economics of Insurance Law* (pp. 1–34). Edward Elgar Publishing. DOI: 10.4337/9781782547143.00020.
54. Ballaji, N. (2024). Smart Contracts: Legal Implications in the Age of Automation. *Beijing Law Review*, 15(03), 1015–1032. DOI: 10.4236/blr.2024.153061.
55. Beatson, J., Burrows, A., & Cartwright, J. (2016). *Anson's Law of Contract* (25th Ed). Oxford, United Kingdom : Oxford University Press.
56. Bhadra, O., Sahoo, S., Kumar, C. M., & Halder, R. (2023). Decentralized insurance subrogation using blockchain. *ICBTA '22: Proceedings of the 2022 5th International Conference on Blockchain Technology and Applications*, 1–9. DOI: 10.1145/3581971.3581972.
57. Biletska, L., Kulyk, O., & Shumak, I. (2024). Insurance of virtual assets: problems of theory and practice. *Revista Amazonia Investiga*, 13(74), 156–164. DOI: 10.34069/ai/2024.74.02.13.
58. Bogdan, D. M. (2022). Evidence and operating conditions in the insurance contract using the digital format in communication. *Journal of Financial Studies*, 7(12), 52–64. DOI: 10.55654/jfs.2022.7.12.04.
59. Bohnert, A., Fritzsche, A., & Gregor, S. (2018). Digital agendas in the insurance industry: The importance of comprehensive approaches. *The Geneva Papers on Risk and Insurance – Issues and Practice*, 44(1), 1–22. DOI: 10.1057/s41288-018-0109-0.
60. Borselli, A. (2020a). *Smart Contracts in Insurance : A Law and Futurology Perspective*. 101–125.
61. Borselli, A. (2020b). Smart Contracts in Insurance: A Law and Futurology Perspective. *AIDA Europe Research Series on Insurance Law and Regulation*, 1, 101–125. DOI: 10.1007/978-3-030-27386-6_5.

62. Bouckaert, B., & de Geest, G. (2000). Unforeseen contingencies: Risk allocation in contracts. In *Encyclopedia of Law and Economics* (pp. 450–492). Edward Elgar.
63. Bressan, S., & Du, S. (2024). (Re)insurance and Diversification Inside P&C Insurers. *Journal of Applied Finance & Banking*, 14(5), 103–120. DOI: 10.47260/jafb/1455.
64. Bryan, J. W. (2006). *Property Insurance Policies: the Covered Causes of Loss and Excluded Perils*. 6(1970), 1–18.
65. Bundesministerium der Finanzen (Federal Ministry of Finance, G. (2020). *Versicherungsteuer; Auslegungshilfe zur Bestimmung des Versicherungsnehmers bei insbesondere in englischer Sprache abgefassten Versicherungsverträgen*.
66. Bach, T. N. N. (2025). Reforming the duty of disclosure: The emerging shift towards consumer protection in contemporary insurance law. *European Journal of Risk Regulation*, 1–15. DOI: 10.1017/err.2025.10045.
67. Balsubramaniam, N., Kuoppinen, M., Rannisto, A., Hiekkannen, K., & Kujala, S. (2023). Transparency and explainability of AI systems: From ethical guidelines to requirements. *Information and Software Technology*, 159, 107197. DOI: 10.1016/j.infsof.2023.107197.
68. Cao, J., Li, D., Young, V. R., & Zou, B. (2024). Short Communication: Optimal Insurance to Maximize Exponential Utility When Premium Is Computed by a Convex Functional. *SIAM Journal on Financial Mathematics*, 15(1), SC15–SC27. DOI: 10.1137/23M1601237.
69. Chen, C.-L., Deng, Y.-Y., Tsaur, W.-J., Li, C.-T., Lee, C.-C., & Wu, C.-M. (2021). A Traceable Online Insurance Claims System Based on Blockchain and Smart Contract Technology. *Sustainability (Switzerland)*, 13(8), 1–37. DOI: 10.3390/su13169386.
70. Chen, Y., Yang, Y., Kong, G., Xu, X., & Zhi, X. (2024). Research on sustainability of property insurance based on insurance stochastic model. *Highlights in Business, Economics and Management*, 33, 341–348. DOI: 10.54097/zydp5864.
71. Christodoulou, D., & Kinini, E. (2020). *Insurance law* [Course materials]. Athens: National and Kapodistrian University of Athens, School of Law.
72. Clarke, M. (2005). *Policies and Perceptions of Insurance Law in the Twenty-First Century*. Oxford University Press. DOI: 10.1093/acprof:oso/9780199273300.003.0005.
73. Cobrief. (2025). *Coverage: Overview, Definition, and Example*. Legal Glossary.
74. Cornelli, G., Doerr, S., Gambacorta, L., & Merrouche, O. (2024). Regulatory Sandboxes and Fintech Funding: Evidence from the UK. *Review of Finance*, 28(1), 203–233. DOI: 10.1093/rof/rfad017.

75. Dagan, H., & Heller, M. (2013). Freedom of Contracts. In *Columbia Law & Economics Working Paper* (458; Columbia Law & Economics Working Paper, Vol. 458).
76. Davey, J. (2013). Remedying the Remedies: the Shifting Shape of insurance contract law. *Lloyd's Maritime & Commercial Law Quarterly*, 2013(4), 476–495.
77. Davey, J. (2020). *Remedies for the Late- and Non- Payment of Insurance Claims: A View from the Boundary*. 1–31.
78. Deshmukh, A. A., Kandukuri, P., Vijaykumar, J., Shalini, A., Farhad, S., Muniyandy, E., & El-Ebiary, Y. A. B. (2024). Event-based Smart Contracts for Automated Claims Processing and Payouts in Smart Insurance. *International Journal of Advanced Computer Science and Applications*, 15(4), 830–839. DOI: 10.14569/IJACSA.2024.0150486.
79. Dimov, T. (2018). Subrogation in insurance contract. *Knowledge International Journal*, 28(6), 1985–1991. DOI: 10.35120/kij28061985T.
80. Dorfman, M. S. (2007). *Introduction to Risk Management and Insurance* (8th Editio). Pearson College Division. DOI: 0132242273.
81. Eling, M., Gemmo, I., Guxha, D., & Schmeiser, H. (2024). Big data, risk classification, and privacy in insurance markets. *The Geneva Papers on Risk and Insurance – Issues and Practice*, 49(2), 1–28. DOI: 10.1057/s10713-024-00098-5.
82. E.A. Shergunova. (2020). The electronic insurance in the context of innovative development of digital law in Russia. *Advances in Economics, Business and Management Research*, 138, 772–773. DOI: 10.2991/aebmr.k.200502.126.
83. Eggers, S. P. P. M. (2017). *Good Faith and Insurance Contracts* (4th Editio). Informa Law from Routledge. DOI: 10.4324/9781315271088.
84. Eling, M., & Lehmann, M. (2018). The Impact of Digitalization on the Insurance Value Chain and the Insurability of Risks. *The Geneva Papers on Risk and Insurance - Issues and Practice*, 43(3), 359–396. DOI: 10.1057/s41288-017-0073-0.
85. European Bank for Reconstruction and Development (EBRD). (2018). *Smart contracts: Legal framework and proposed guidelines for lawmakers*. London: European Bank for Reconstruction and Development, October 2018.
86. European Law Institute. (2023). ELI Principles on Blockchain Technology, Smart Contracts and Consumer Protection. In *European Law Institute Report* (Vol. 10, Issue 2). DOI: 10.2139/ssrn.4751468.
87. European Parliament and Council. (2009). *Directive 2009/138/EC of the European Parliament and of the Council of 25 November 2009 on the taking-up and pursuit of the business of Insurance and Reinsurance (Solvency II)*.

88. Evi, Tinambunan, H. S. R., & Jalianery, J. (2025). The Principle of Utmost Good Faith in Insurance Following the Decision of the Constitutional Court of the Republic of Indonesia Number 83/PUU-XXII/2024. *Pena Justisia: Media Komunikasi Dan Kajian Hukum*, 24(2), 7152–7169. DOI: 10.38035/jlph.v4i4.1
89. Eyinade, W., Ezeilo, O. J., & Ogundeji, I. A. (2025). Blockchain Technology: Revolutionizing Transparency, Trust, and HR Processes in the Insurance Sector. *World Journal of Innovation and Modern Technology*, 9(6), 320–328. DOI: 10.56201/wjimt.v9.no6.2025.pg320.328.
90. Firoz, M., Ilahi, M., & Siddiqui, M. T. (2022). Insurance & Risk Management. *IOSR Journal of Business and Management*, 24(3), 39–46. DOI: 10.9790/487X-2403053946
91. Flaxmans. (2024). *Claims and underinsurance: An average outcome! Factsheet 13*. London: Chartered Insurance Institute, July 2024.
92. Flores, M. E. (2023). Smart Contracts & Personal Data Protection: A Legal Perspective on Potential Issues. *International Journal of Science, Technology and Society*, 11(5), 175–184. DOI: 10.11648/j.ijsts.20231105.11.
93. Fridman, G. H. L. (1986). The Foundations of Restitution: A Canadian Perspective. *University of Western Australia Law Review*, 19, 131–151.
94. Gatteschi, V., Lamberti, F., Demartini, C., Pranteda, C., & Santamaría, V. (2018). Blockchain and smart contracts for insurance: Is the technology mature enough? *Future Internet*, 10(2), 8–13. DOI: 10.3390/fi10020020.
95. Georges, D. (2013). *Handbook of Insurance* (Vol. I, 3rd ed.). Cham: Springer Nature Switzerland AG. DOI: 10.1007/978-1-4614-0155-1.
96. Ghili, S., Handel, B., Hendel, I., & Whinston, M. D. (2024). Optimal Long-Term Health Insurance Contracts: Characterization, Computation, and Welfare Effects. *Review of Economic Studies*, 91(2), 1085–1121. DOI: 10.1093/restud/rdad054.
97. Goffard, P.-O., & Loisel, S. (2024). *Collaborative and parametric insurance on the Ethereum blockchain*. arXiv:2412.05321 [Cryptography and Security]. DOI: 10.48550/arXiv.2412.05321.
98. Grima, S. (2021). Transparency in Insurance Regulation and Supervisory Law. In P. Marano & K. Noussia (Eds.), *Transparency in Insurance Regulation and Supervisory Law: A Comparative Analysis* (Vol. 4, pp. 3–605). Springer International Publishing. DOI: 10.1007/978-3-030-63621-0.
99. Gropper, M., & Kuhnen, C. M. (2021). Wealth and Insurance Choices: Evidence from US Households. *SSRN Electronic Journal*. DOI: 10.2139/ssrn.3888422.
100. Gundla, M. P. (2025). The Transformative Impact of IoT on the Insurance Industry. *European Journal of Computer Science and Information Technology*, 13(5), 77–90. DOI: 10.37745/ejcsit.2013/vol13n57790.

101. Guzhva, V. S., Raghavan, S., & D'Agostino, D. J. (2019). Aviation insurance and the impact on risk management. Trong *Aircraft Leasing and Financing* (pp. 141–168). London: Elsevier. DOI: 10.1016/B978-0-12-815285-0.00005-5.
102. Garner, B. A. (1968). *Black's Law Dictionary* (Revised 4th ed.). St. Paul, MN: West Publishing Co.
103. Garcia Ocampo, D., Taneja, J., Yong, J., & Zhu, J. (2023). *From clicks to claims: Emerging trends and risks of big techs' foray into insurance*. *FSI Insights on Policy Implementation*, No. 51. Basel: Bank for International Settlements.
104. Hayden, H. C., Hilliker, G., & Karabinos, K. (2021). A Review of Property Insurance Law in Canada and the United States. *Defense Counsel Journal*, 88(2), 1–30.
105. Heiss, H., & Mönnich, U. (2018). Pre-contractual duties in European insurance contract law. In *Carter v Boehm and pre-contractual duties in insurance law: A global perspective after 250 years* (pp. 381–410). Hart Publishing.
106. Hill, M. (2014). Islam, Sharia and Alternative Dispute Resolution: Mechanisms for Legal Redress in the Muslim Community. *Ecclesiastical Law Journal*, 16(2), 238–240. DOI: 10.1017/S0956618X14000222.
107. Hohfeld, W. N. (1917). Fundamental Legal Conceptions as Applied in Judicial Reasoning and Other Legal Essays. *Yale Law Journal*, 26, 710–770. DOI: 10.2307/786270.
108. Horvey, S. S., Odei-Mensah, J., & Liebenberg, A. P. (2024). Insurance market development and economic growth in Africa: Contingencies and thresholds of structural transformation. *Heliyon*, 10(21), e40046. DOI: 10.1016/j.heliyon.2024.e40046.
109. Infantino, M., Miscenic, E., & Tereszkievicz, P. (2025). Buying Insurance Online: Are European Consumers Protected or Vulnerable?
. *SSRN Electronic Journal*, January. DOI: 10.2139/ssrn.5126722.
110. Irina K. Kuzmina, Vasily A. Egupov, Roman V. Vishnyakov, & Aryuvseit A. Artemyeva. (2021). Property insurance as a type of economic activity: providing a balance of interests of insurance business participants. *International Conference on Economics, Management and Technologies 2021*, 110. DOI: 10.1051/shsconf/202111001017.
111. International Association of Insurance Supervisors (IAIS). (2025). *Global Insurance Market Report (GIMAR)*. December 2025. Basel: IAIS.
112. Jeffrey W. Stempel. (2006). *Stempel on Insurance Contracts*. Aspen Publishers.
113. Jia, R. A. (2023). *Assessing the Potential of Decentralised Finance and Blockchain Technology in Insurance*.

114. Jing Z. (2017). *Chinese Insurance Contracts: Law and Practice*. Informa Law from Routledge. DOI: 2016028294.
115. Kajwang, B. (2022). The Role of Loss Adjustment Practices on the Performance of Insurance Sector. *International Journal of Business Strategies*, 7(1), 32–47. DOI: 10.47672/ijbs.1181.
116. Katarina Ivančević. (2021). Pravne posledice promene rizika u toku trajanja ugovora o osiguranju imovine. *KATARINA IVANCEVIC*, 3(3/2021), 10–22. DOI: 10.46793/ERPO2003.10I.
117. Keglević, A. (2021). *Pre-contractual information duties in insurance contract law – European regulation, comparison of laws and challenges for Croatia*. Zagreb Faculty of Law.
118. Kihlstrom, R. E., & Roth, A. E. (1982). Risk Aversion and the Negotiation of Insurance Contracts. In *Foundations of Insurance Economics: Readings in Economics and Finance* (Vol. 49, Issue 3, pp. 264–279). DOI: 10.2307/252493.
119. Kimball-Stanley, A. (2008). Insurance and Credit Default Swaps: Should Like Things Be Treated Alike? *Conn. Ins. L.J.*, 15(1), 241.
120. Kopcke, R. W., & Randall, R. E. (1991). Insurance companies as financial intermediaries: risk and return. *The Financial Condition and Regulation of Insurance Companies: Proceedings of a Conference Held at Harwich Port, MA*, 58(2), 273–287. DOI: 10.2307/253263.
121. *Kosmopoulos v. Constitution Insurance Co. of Canada* (1987).
122. Kozubovska, D. (2010). *Subrogation in Insurance: Theoretical and Practical Aspects*. Mykolas Romeris University.
123. KPMG Law Global Legal Insurance Network. (2024). *Insurance Regulatory Atlas: Overview of Selected Rules and Requirements Around the World*.
124. Kratenko, M. V., & Luki, O. J. (2020). Modern Concept of Indemnity Insurance and Prospects for Its Implementation in Russian Law. *Perm University Herald. Juridical Sciences*, 50, 762–786. DOI: 10.17072/1995-4190-2020-50-762-786.
125. Lee, L. (2024). Examining the Legal Status of Digital Assets as Property: A Comparative Analysis of Jurisdictional Approaches. *SSRN Electronic Journal*, 2022, 1–16. DOI: 10.2139/ssrn.4807135.
126. Lehv, M. S. (2007). Professional liability insurance. In *The Medical Malpractice Survival Handbook* (pp. 63–76). Mosby.
127. Lemley, C. C., & Ashmore, K. A. (2015). Do Consecutive Claims-Made Policies Create a Multi-Year Period of Seamless Coverage? *PLUS Journal*, XXVIII(7), 1–3.

128. Li, Q., Ma, M., & Zhao, S. (2025). A comparative study on the protection of insured 's rights and interests in insurer risk disposal. *European Review of Private Law*. DOI: 10.46793/ERPO2402.071.
129. Lloyd's. (2019b). *Triggering Innovation: How Smart Contracts Bring Policies to Life*.
130. Lloyd's Futureset. (2021). *Easy to understand insurance policies: Guidance*. Lloyd's Futureset.
131. Lloyd's. (2019a). *Triggering innovation: How smart contracts bring policies to life*. In *Emerging Risks Report 2019 – Understanding Risk* (p. 8). London: Queen Mary University of London, Centre for Commercial Law Studies.
132. International Association of Insurance Supervisors (IAIS). (2024). *Insurance Core Principles and Common Framework for the Supervision of Internationally Active Insurance Groups*. Basel, Switzerland: IAIS.
133. International Association of Insurance Supervisors (IAIS). (2021). *Application paper on the use of digital technology in inclusive insurance*. Basel, Switzerland: IAIS.
134. Malcolm Hyde, G. B. (2022). *Property Insurance Claims - Law and Practice*. Witherby Seamanship International.
135. Marangwanda, A., Mubanga, M., & Chaurura, P. (2025). The Dual Role of Regulation in the Insurance Sector: Protecting Consumers and Fostering Innovation. *International Journal of Advanced Business Studies*, 4(1), 38–50. DOI: 10.59857/pttc9900.
136. Marangwanda, A. (2025). The role of regulatory sandboxes in advancing innovation and consumer protection within the African insurance sector. *International Journal of Advanced Business Studies*, 4(3), 1–11. DOI: 10.59857/sytfx942.
137. Marano, P., & Kyriaki Noussia. (2022). The Governance of Insurance Undertakings: Corporate Law and Insurance Regulation. In K. Marano, Pierpaolo; Noussia (Ed.), *AIDA Europe Research Series on Insurance Law and Regulation* (Vol. 6). Springer Nature Switzerland AG. DOI: 10.1007/978-3-030-85817-9_6.
138. Marano, P., & Noussia, K. (2020). *InsurTech: A Legal and Regulatory View* (K. Marano, Pierpaolo; Noussia (Ed.)). Springer Nature Switzerland AG. DOI: 10.1007/978-3-030-27386-6.
139. Mariyam, S. (2025). The Urgency of the Principle of Interest in Insurance Agreements. *PAMALI: Pattimura Magister Law Review*, 5(2), 230–243. DOI: 10.47268/pamali.v5i2.3034.
140. Masozera Nkwanzu, V. (2018). *An analysis of the law relating to insurable interest in life insurance vis-à-vis property insurance* [Kampala International University].

141. Masum, A., & Ahmad, M. H. (2025). Insurance Contract. In *Contract Law in Malaysia* (pp. 759–775). CLJ Malaysia Sdn. Bhd.
142. Midlige, S. C., & Metcalf, W. J. (2023). Claims: An Overview of the US Tort of ‘Bad Faith’ – A Common Law Approach to Regulating Insurer Claims Handling and Settlements. In *Research Handbook on International Insurance Law and Regulation* (pp. 133–164). Edward Elgar Publishing. DOI: 10.4337/9781802205893.00017.
143. Mirić Karanikić, K. (2025). Form of insurance contract. *Tokovi Osiguranja, 1/2025*, 37–68. DOI: 10.5937/TokOsig2501007K.
144. Mirzakhidova, O. (2021). Improvement of legislation on the regulation of insurance legal relations, a guarantee of economic success. *Internauka, 220(44)*, 19–21. DOI: 10.32743/26870142.2021.44.220.315792.
145. Molik, P. (2022). Economic Approaches to Insurance Law. *SSRN Electronic Journal*, 1–17. DOI: 10.2139/ssrn.4088502.
146. Mulhadi, M., & Harianto, D. (2022). Breach of Contract by Insurer as Insurance Fraud. *Proceedings of the 5th International Conference on EAI Industrial IoT, Big Data and Supply Chain (ICIEI 2021), August*. DOI: 10.4108/eai.25-11-2021.2318837.
147. Nishan, A., Ankhi, R. B., Haque, M. R., Hossain, M. I., & Rahman, S. (2025). Data-driven risk assessment in insurance underwriting: Evaluating the ethical and economic trade-offs of AI-powered actuarial models. *Frontline Marketing, Management and Economics Journal, 1(1)*, 70–80. DOI: 10.37547/marketing-fmmej/vol1/iss1/05.
148. O’Gorman, D. P. (2014). The Restatement (Second) of Contracts reasonably certain terms requirement : A model of neoclassical contract law and a model of confusion and inconsistency. *University of Hawai’i Law Review, 36*, 169–269.
149. OECD. (2008). *Glossary of Foreign Direct Investment Terms and Definitions*. Paris: OECD.
150. OECD Centre for Co-operation with Non-Members. (1999). *Glossary of Insurance Policy Terms*. Paris: OECD.
151. Organisation for Economic Co-operation and Development. (2001). *Policy Issues in Insurance*. OECD Publishing. DOI: 10.1787/19900821.
152. Orselli, A. N. B. (2018). *Smart contracts in insurance*. International Insurance Law Association (AIDA).
153. Owolabi, A. O., & Oloyede, F. A. (2021). Insurance burden: Risk transfer, risk management and uncertainty management perspective. *Journal of Research in Business and Management, 9(8)*, 39–46.

154. Page, C. K., & Pentz, M. C. (2017). Obligations of insurer and policyholder. Trong *Obligations of Insurer and Policyholder* (3rd ed., pp. 1–41). Boston, MA: Foley Hoag LLP.
155. Pandiri, L., & Chitta, S. (2023). AI-Driven Parametric Insurance Models: The Future of Automated Payouts for Natural Disaster and Climate Risk Management. *Journal for Reattach Therapy and Development Diversities*, 6(2), 1856–1868. DOI: 10.53555/jrtdd.v6i10s(2).3514.
156. Polinsky, A. M., & Shavell, S. (2018). Subrogation and the theory of insurance when suits can be brought for losses suffered. *Journal of Law, Economics, and Organization*, 34(4), 619–649. DOI: 10.1093/jleo/ewy008.
157. Prasetya, H. D. (2023). The role of digital contracts in the insurance business and their relationships on digital signature using PrivyID. *Sinomics Journal: International Journal of Social Science, Education, Communication and Economics*, 2(1), 135–144. DOI: 10.54443/sj.v2i1.120.
158. Putra, R. K. C., & Djajaputra, G. (2024). Legal Remedies for Breach of Contract in Digital Service Agreements. *Journal of Law, Politic and Humanities*, 5(2), 1000–1007. DOI: 10.38035/jlph.v5i2.1174.
159. Quentin Stoeffler, & Gülce Opuz. (2022). Price, information and product quality: Explaining index insurance demand in Burkina Faso. *Food Policy*, 108, 102213. DOI: 10.1016/j.foodpol.2021.102213.
160. Rejda, G. E., & McNamara, M. J. (2014). *Principles of Risk Management and Insurance* (12th ed.). Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
161. Salzman, G. I. (1961). Public policy and insurable interest in life insurance. *Law Quarterly Review*, 77, 37–45.
162. Schwarcz, D. (2025). Narrowing the Frame: Consumer Insurance Policies and the Limits of the Restatement of Consumer Contracts. *Harvard Business Law Review*, 1, 78–91.
163. Sedkaoui, S., & Chicha, N. (2022). Blockchain-based smart contract technology application in the insurance industry: The case of “Fizzy.” *Mediterranean Journal of Business Studies*, 2(2), 1–24.
164. Shetty, A., Shetty, A. D., Pai, R. Y., Rao, R. R., Bhandary, R., Shetty, J., Nayak, S., Keerthi Dinesh, T., & Dsouza, K. J. (2022). Block Chain Application in Insurance Services: A Systematic Review of the Evidence. *SAGE Open*, 12(1). DOI: 10.1177/21582440221079877.
165. Shukla, S. S., Bajpai, S., Jindal, S., Kulkarni, N., Pandey, H., & Jain, K. (2025). Digital Insurance Platforms: Legal and Ethical Challenges in Consumer Data Protection. *International Insurance Law Review*, 33(S5), 700–711. DOI: 10.65677/iilr.33.S5.44.

166. Smith, R. D., Ross, S., Child, C., & Callaghan, W. (2019). *Smart contracts in insurance: Making sense of the terminology and developing use cases*. London: Norton Rose Fulbright.
167. Society for Risk Analysis. (2018). *Society for Risk Analysis Glossary*. Report. Society for Risk Analysis.
168. Sudabathula, B. (2025). Revolutionizing Insurance: The Impact of AI on Claims Processing. *International Journal of Scientific Research in Computer Science, Engineering and Information Technology*, 11(1), 3007–3014. DOI: 10.32628/cseit251112302.
169. Sunaryo, D., Adiyanto, Y., Syarifah, I., Dita, S., & Bella, D. S. (2024). Risk Financing Transfers and Risk Retention: A Semantic Literature Analysis for Financial Stability. *The Increasingly Dynamic Global Financial Landscape Demands Effective Risk Management Strategies to Ensure Financial Stability and Institutional Sustainability. Two Critical Approaches, Risk Financing Transfers and Risk Retention, Offer Complementary Solu*, 1(4), 17–34. DOI: 10.70062/harmonyman.v1i4.33.
170. Swiss Re Corporate Solutions. (2023). *Comprehensive guide to parametric insurance*.
171. Syarif, K. A. (2024). Application Of The Principle Of Freedom Of Contract In Insurance Law Protection For Policy Holders. *International Journal of Education, Vocational and Social Science*, 4(01), 1–15. DOI: 10.63922/ijevss.v4i01.1379.
172. Soman, R. (2025). Revolutionizing contract lifecycle management: The impact of AI-driven automation. *International Journal of Scientific Research in Computer Science, Engineering and Information Technology*, 11(1). DOI: 10.32628/CSEIT251112179.
173. Tairu, A. M., Junior, A. O., Akindele, T. E., & Akeem, S. (2025). The Role of Blockchain-Based Smart Contracts in Enhancing Financial Transparency and Efficiency in the Emerging Market. *International Journal of Research and Innovation in Applied Science*, 10(9), 509–524. DOI: 10.51584/IJRIAS.2025.100900052.
174. Tekale, K. M., & Enjam, G. R. (2024). AI liability insurance: Covering algorithmic decision-making risks. *International Journal of AI, Big Data, Computational and Management Studies*, 5(4), 151–159. DOI: 10.63282/IJAIBDCMS-V5I4P116.
175. Thomas, J. E. (2007). The role of ambiguity in insurance policy interpretation. In J. R. Stempel (Ed.), *New Appleman on Insurance: Current Critical Issues in Insurance Law* (Monograph, pp. 1–35). New York, NY: LexisNexis.

176. Thomas, J. E., & Wilson, B. M. (2005). The Indemnity Principle: Evolution from a Financial to a Functional Paradigm. *Journal of Risk Management & Insurance*, 10(30), 30–46.
177. Thoyts, R. (2010). *Insurance theory and practice*. London & New York: Routledge. DOI: 10.4324/9780203850596.
178. Toujani, O., Benhamza, A., & Hachaïchi, Y. (2023). *The impact of big data and artificial intelligence in the insurance sector*. Research paper. DOI: 10.13140/RG.2.2.17883.85286.
179. U.S. Department of the Treasury, F. A. C. on I. (2020). *FACI International Subcommittee 2020: Market Access/Level Playing Field – Key Challenges for International Insurers*. Washington, DC: U.S. Department of the Treasury.
180. UNIDROIT (International Institute for the Unification of Private Law). (2016). *UNIDROIT Principles of International Commercial Contracts 2016*. Rome, Italy: UNIDROIT.
181. United Nations Development Programme (UNDP). (2024). *Parametric insurance to build*. United Nations Development Programme.
182. Van der Merwe, S. W. J. (1970). The Concept of Insurance and the Insurance Contract. *Comparative and International Law Journal of Southern Africa*, 3(2), 149–167. DOI: 10.10520/AJA00104051_1276.
183. van Wolferen, J., Inbar, Y., & Zeelenberg, M. (2013). *Moral hazard in the insurance industry*. Netspar Panel Paper, No. 33. Tilburg: Tilburg University.
184. Vance, W. R. (1914). *Cases on the law of insurance: Selected from decisions of English and American courts*. St. Paul, MN: Forgotten Books.
185. Veldhoven, Z. Van. (2021). Digital Transformation in the Property and Casualty Insurance Industry. *International Journal of Trade, Economics and Finance*, 12(5), 138–143. DOI: 10.18178/ijtef.2021.12.5.708.
186. von Savigny, F. C. (1840). *System des heutigen römischen Rechts*. Berlin: Veit und Comp.
187. Wiley, J., & Huggenberger, M. (2022). Risk pooling and solvency regulation: A policyholder’s perspective. *Journal of Risk and Insurance*, 89(4), 907–950. DOI: 10.1111/jori.12392.
188. Wintarsih, W., Nurastriani, N., & Fransisca, E. D. (2025). Legal Interpretation of Insurance Policies in Dispute Resolution: A Study of Decision No. 247/Pdt.G/2022/PN Bks. *Fiat Justisia Jurnal Ilmu Hukum*, 19(2), 203–218. DOI: 10.25041/fiatjustisia.v19no2.4175.
189. Wongkar, K. M. (2023). Legal and Ethical Aspect of Double Insurance in Indonesia: A Literature Review. *Ultima Management Jurnal Ilmu Manajemen*, 15(1), 15–24. DOI: 10.31937/manajemen.v15i1.3011.

190. Yotam Kaplan. (2018). IN DEFENSE OF COMPENSATION. *Ala. L. Rev*, 70, 573.
191. Zhang, J. (2024). A Literature Review on the Theory of Asymmetric Information. *Advances in Economics and Management*, 124(1), 183–189. DOI: 10.54254/2754-1169/124/2024.17727.
192. Zhen Jing. (2016). *Chinese insurance contracts: Law and practice*. Abingdon, UK & New York, USA: Informa Law from Routledge.
193. Zhengming Li, P. C., Jianxi Su, PhD, F., Maochao Xu, P., & Jimmy Yuen, FSA, F. (2024). *A framework for digital asset risks with insurance applications*. arXiv preprint arXiv:2408.17227. DOI: 10.48550/arXiv.2408.17227.
194. Zulaikha, S., Mohamed, H., & Rosyidi, L. N. (2024). Smart Contracts on Blockchain for Insurance and Takaful Industry. *Insurance Markets and Companies*, 15(2), 85–93. DOI: 10.21511/ins.15(2).2024.08.
- III. Tài liệu website tham khảo**
195. Anchen, J., James Finucane, thomas holzheu, & mahir Rasheed. (2023). *The economics of digitalisation in insurance: New risks, new solutions, new efficiencies*. Retrieved January 4, 2026, from <https://www.swissre.com/institute/research/topics-and-risk-dialogues/digitalisation/the-economics-of-digitalisation-in-insurance.html>.
196. Anh, Q. (2019). *Gian nan kiện đòi phí bảo hiểm*. Truy cập 17/3/2023, từ <https://tapchitaichinh.vn/gian-nan-kien-doi-phi-bao-hiem.html>.
197. Bộ Tài Chính. (2025). *Bản tin thị trường bảo hiểm toàn cầu Số 05 (158) ngày 30/5/2025*. Truy cập 25/9/2025, từ <https://vidi.mof.gov.vn/api/mediafile/media-article/69246c01-a32b-4283-a197-1708225a26e8/d520be60-6925-4805-a6b2-09bf4b56fe7d.pdf>.
198. Bộ Tài chính – Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm. (2025). *Bản tin thị trường bảo hiểm tháng 6/2025 (Số 06 (159) ngày 30/6/2025)*. Truy cập 16/7/2025, từ <https://www.mof.gov.vn/quan-ly-giam-sat-bao-hiem/ban-tin-thi-truong-bao-hiem-toan-cau/ban-tin-thi-truong-bao-hiem-thang-62025>.
199. Bank Negara Malaysia. (2022). *Licensing and regulatory framework for digital insurers and takaful operators: Policy document*. Retrieved October 22, 2025, from https://www.bnm.gov.my/documents/20124/948107/ED_DITO_Licensing_and_Regulatory_Framework.pdf.
200. Chartered Insurance Institute (CII). (2020). *Certificate in insurance examination guide*. Retrieved September 25, 2025, from https://www.cii.co.uk/media/10123356/if1_examination_guide_for_exams_from_1_january_2020_until_31_december_2020.pdf.
201. Cohen, M. L. (2022). *Rethinking damages for breach of an insurance contract: Restoring balance between insurers and their insureds*. Retrieved September 15, 2025, from <https://www.advocatemagazine.com/images/issues/2022/11-november/reprints/Cohen-Michael-Nov22-article.pdf>.

202. Cương, N. H. (2010). *Những bất cập về khái niệm tài sản, phân loại tài sản của Bộ luật Dân sự và định hướng cải cách*. Truy cập 21/6/2025, từ https://vibonline.com.vn/bao_cao/nhung-bat-cap-ve-khai-niem-tai-san-phan-loai-tai-san-cua-bo-luat-dan-su-va-dinh-huong-cai-cach/.
203. Florida Legislature. (2024). *Florida Statutes §627.405 – Insurable interest; property*. Retrieved October 22, 2025, from <https://www.flsenate.gov/Laws/Statutes/2024/627.405>.
204. Financial Ombudsman Service. (n.d.). *Insurance – Complaints we can help with (For consumers)*. Retrieved June 25, 2025, from <https://www.financial-ombudsman.org.uk/consumers/complaints-can-help/insurance>.
205. Financial Supervisory Commission (Taiwan). (2025). *FSC announces opening of applications for the establishment of digital insurers*. Retrieved September 6, 2025, from https://www.fsc.gov.tw/en/home.jsp?id=55&parentpath=0,5&mcustomize=bulletin_view.jsp&dataserno=20250731001.
206. Fynk. (n.d.). *Estoppel*. Fynk Glossary. Retrieved June 23, 2025, from <https://www.fynk.com/en/glossary/estoppel>.
207. Ganti, A. (2023). *Uberrimae fidei contract: Definition and examples*. Retrieved June 22, 2025, from <https://www.investopedia.com/terms/u/uberrimae-fidei.asp>.
208. Goodman, G. (2022). *The one where insurance meets blockchain and parametrics*. Retrieved September 1, 2025, from <https://cassels.com/insights/the-one-where-insurance-meets-blockchain-and-parametrics/>.
209. Thornton, G. (2025). *Guide to changes in International Financial Reporting Standards – Guidance for IFRS financial statement preparers*. Retrieved September 12, 2025, from <https://www.grantthornton.com.vn/>.
210. Hà, Đ. T., & Nghĩ, L. H. (2023). *Ứng dụng hợp đồng thông minh trên nền tảng Blockchain cho hoạt động kiểm toán nội bộ – Một số gợi ý cho Việt Nam*. Truy cập 23/9/2025, từ <https://tapchinganhang.gov.vn/ung-dung-hop-dong-thong-minh-tren-nen-tang-blockchain-cho-hoat-dong-kiem-toan-noi-bo-mot-so-goi-y-cho-viet-nam-12317.html>.
211. Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam. (2025). *Một số hoạt động nổi bật của Thị trường bảo hiểm Việt Nam cả năm 2024*. Truy cập ngày 10/9/2025, từ <https://www.aviva.org.vn/tin-tuc/mot-so-hoat-dong-noi-bat-cua-thi-truong-bao-hiem-viet-nam-ca-nam-2024>.
212. Huân, T. L., & Thanh, N. P. (2022). *Pháp luật về giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm – Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện*. Truy cập 11/9/2023, từ <https://tapchitoaan.vn/phap-luat-ve-giao-ket-va-thuc-hien-hop-dong-bao-hiem-mot-so-bat-cap-va-kien-nghi-hoan-thien6688.html>.

213. Jaiswal, S. (2021). *Understanding the concept of insurable interest*. Retrieved June 22, 2025, from <https://blog.ipleaders.in/understanding-the-concept-of-insurable-interest>.
214. Insurance Insights. (2025). *What is a policy holder for insurance and what are their rights?* Retrieved February 20, 2025, from <https://www.legalclarity.com/articles/what-is-a-policy-holder-for-insurance>.
215. Insuranceopedia. (2024). *Date of inception of the insurance policy*. Retrieved June 22, 2025, from <https://www.insuranceopedia.com/definition/1483/date-of-inception-of-the-insurance-policy>.
216. Insuranceopedia. (2025). *Principle of indemnity*. Retrieved January 4, 2025, from <https://www.insuranceopedia.com/definition/459/principle-of-indemnity>.
217. International Risk Management Institute (IRMI). (n.d.). *Property insurance*. Retrieved June 21, 2025, from <https://www.irmi.com/term/insurance-definitions/property-insurance>.
218. Linh, P. (2021). *Bàn về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm sau khi kết thúc thời hạn đóng phí bảo hiểm – Đề xuất bản án, quyết định phát triển thành án lệ*. Truy cập 26/8/2025, từ <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/ShowProperty?nodeId=/UCMServer/TAND094661>.
219. Lợi, P. V. (2021). *Một số vấn đề về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành*. Truy cập 22/6/2025, từ <https://phapluatdansu.edu.vn/2021/11/01/20/30/mot-so-van-de-ve-thoi-diem-co-hieu-luc-cua-hop-dong-theo-quy-dinh-cua-bo-luat-dan-su-hien-hanh>.
220. Marcoux, W. (2021). *When is insurance not insurance?* Retrieved June 22, 2025, from <https://www.internationalinsurance.org/news/when-insurance-not-insurance>.
221. MME. (2022). *Digitization in the insurance industry: Parametric insurance*. Retrieved September 7, 2025, from <https://www.mme.ch/en/magazine/digitization-in-the-insurance-industry-parametric-insurance>.
222. Trung, N. (2023). *Quy định mới về điều kiện về tài chính được cấp Giấy phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm*. *Tạp chí Kinh tế – Tài chính Online*. Truy cập 21/9/2025, từ <https://kinhtetaichinh.vn/quy-dinh-moi-ve-dieu-kien-ve-tai-chinh-duoc-cap-giay-phep-thanh-lap-doanh-nghiep-bao-hiem-12345.html>.
223. Xuân, N. T. (2023). *Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển*. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*. Truy cập 21/9/2025, từ <https://danchuphapluat.vn/hoan-thien-phap-luat-ve-hop-dong-bao-hiem-hang-hoa-xuat-nhap-khau-van-chuyen-bang-duong-bien-4242.html>.